

NĂNG 能

Có thể, hay là 1 từ chỉ cho sự tác động về tâm linh, hay vật chất, hay thực hành về 1 vấn đề gì, mà Duy Thức thường dùng đến, như năng duyên, năng biệt, công năng.

NĂNG BIẾN 能變

Chỉ cho 8 thức, mà Tông Duy Thức cho rằng: tất cả muôn pháp đều do thức biến hiện, cho nên gọi 8 thức Tâm vương là Năng biến. Tiểu thừa chỉ lập có 6 thức, nhưng Đại Thừa Duy Thức thì lập 8 thức và chia ra làm 3 loại: sở năng biến tức chỉ thức thứ 8, đệ nhị năng biến, tức là thức thứ 7, và đệ tam năng biến chỉ cho tiền lục (6 thức trước), gọi là Tam năng biến, thức thứ 8, đệ nhất năng biến.

-Đệ nhị năng kiến, tức tư lương(thức thứ 7)

-Đệ tam năng biến, tức tiền lục thức (6 thức trước).

NĂNG BIẾN KẾ 能變計

Đối lại với sở biến kế. Thức thứ 6, thức thứ 7 so lường tính toán khắp các pháp, rồi vọng chấp có thực ngã. Thực pháp, gọi là năng biến kế.

Trong 3 tánh Duy Thức thì tự tánh của biến kế sở chấp là do năng biến kế và sở biến kế cũng hình thành. Ý thức chính là năng biến kế, bởi vì ý thức tự nó thường huân tập danh ngôn làm chủng tử, rồi lại sinh khởi tác dụng phân biệt các hành tướng, cho nên đối với tất cả muôn pháp cũng sanh ra tác dụng, phân biệt, so lường rộng khắp. Trong các thức, Ngài An Huệ chủ trương 8 thức hữu lậu đều là Năng biến kế, còn Ngài Hộ Pháp thì cho rằng: 5 thức trước và thức thứ 8 không

có chấp trước, vì vậy chỉ có 2 thức thứ 6 và thức thứ 7, mới thuộc là năng biến kế.

(Theo Nhiếp Đại Thừa Luận).

NĂNG BIỆT 能別

Đối lại với sở biệt cũng gọi là Hậu Trần (Tiếng dùng trong Nhân Minh) theo Duy Thức luận, thì năng biệt chỉ cho 8 Thức Tâm Vương, còn tiền trần (Cảnh giới hiện tiền) thì gọi là sở biệt (Bị phân biệt). Có thể nói năng biệt chỉ cho kiến phần, còn sở biệt chỉ cho tướng phần.

NĂNG DẪN CHI 能引支

Chỉ cho 2 chi vô minh và hành trong 12 nhân duyên. Vì 2 chi này khả năng dẫn phát 5 thứ quả: Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và thụ, cho nên gọi là Năng Dẫn Chi.

NĂNG DUYÊN 能緣

Đối lại với sở duyên là chủ thể có đủ tác dụng nhận thức là năng duyên, còn khách thể nhận thức là sở duyên. (Khách thể chỉ cho tiền trần).

Duyên có nghĩa là nương nhờ, nương tựa, vin theo, tức

biểu thị tâm thức không thể tự sinh khởi mà phải vin theo cảnh bên ngoài mới có thể sinh ra tác dụng. Nhà Duy thức còn gọi năng duyên là kiến phần và sở duyên là tướng phần, rồi đem pháp năng duyên chia làm 3 phần là: kiến phần, tự chứng phần và chứng tự chứng phần. Khi năng duyên sinh ra tác dụng thì kiến phần duyên theo tướng phần. Tự chứng phần duyên theo kiến phần và chứng tự chứng phần, còn chứng tự chứng phần thì duyên theo tự chứng phần.

NĂNG DUYÊN ĐOẠN 能緣斷

Cắt trừ các phiền não của năng duyên. Khi các phiền não của năng duyên đã đoạn trừ, thì các phiền não của sở duyên cũng tự tiêu mất. Đây là trong 4 nhân (因) đoạn trừ phiền não.

- Bốn đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo trong kiến hoặc đều có "Hoặc sở đoạn". (Phiền não bị tiêu diệt) trong 4 đế ấy, mỗi đế đều có 2 loại; chẳng hạn như 2 đế khổ và tập đều

có tự giới duyên hoặc, tha giới duyên hoặc. Tha giới duyên hoặc là sở duyên của tự giới duyên hoặc. Bởi thế, nếu đoạn trừ được phần tự giới duyên hoặc của năng duyên thì tha giới duyên hoặc cũng tự nhiên tiêu dứt.

NĂNG DUYÊN PHƯỚC

能緣縛

Đối lại với sở duyên phước. Cảnh sở duyên bị tâm năng duyên trói buộc, nên gọi là năng duyên phước.

Trái lại Tâm năng duyên bị cảnh sở duyên trói buộc, thì gọi là sở duyên phước .

NĂNG HUÂN 能熏

Đối lại sở huân. Hay huân tập. Như 7 chuyển thức và những tâm sở của chúng gọi là năng huân, thức thứ 8 là sở huân. Tất cả chủng tử trong thức thứ 8 là do 7 chuyển thức và những tâm sở của chúng huân tập mà nảy nở.

NĂNG HUÂN TỨ NGHĨA

能熏四義

Bốn nghĩa năng huân. Theo Tông pháp tướng thì khi huân

tập, thì năng huân phải đủ 4 điều kiện.

1/ Có sinh diệt (Hữu sinh Diệt): pháp năng huân phải hiển bày hiện tượng sanh diệt, do sự sinh diệt này mà có tác dụng biến hóa, nếu chẳng sanh diệt thì tất nhiên không có tác dụng biến hóa, cũng như hạt giống có tác dụng sinh diệt, mới có thể lên cây, cành, lá, đơm bông kết quả (hoa và trái).

2/ Có thắng dụng (Hữu thắng dụng) pháp năng huân phải có lực dụng năng duyên và thắng dụng mạnh mẽ, đầy đủ 2 yếu tố này mới có thể huân được. Vì nó có khả năng dẫn phát khởi. Như sắc pháp (Thân nghiệp, ngữ nghiệp) có lực dụng mạnh mẽ nhưng không có thắng dụng năng duyên; còn Tâm Dị Thục thì có lực dụng năng duyên, nhưng lại không có thắng dụng mạnh mẽ, pháp Bất Tương ứng hành đều không có cả 2 dụng trên, nên không phải là năng huân

3/ Có Tăng giảm: (Hữu Tăng Giảm) tăng là trải qua sự huân tập mà càng thêm sáng láng, đầy đủ, bén nhạy. Giảm

là trong Định vô Tướng và diệt tận là 2 định vô tâm, hành giả chán lìa huân tập thô trọng mà dần dần tiến vào giai vị tâm nhỏ nhiệm (vi tế), khuấy sự huân tập cũng sẽ diệt. Trái lại khi Phật quả hiện hành viên mãn thì lìa tăng giảm và cũng không có tác dụng huân tập.

4/ Cùng sở huân hòa hợp chuyển (sở huân hòa hợp chuyển): tức năng huân đối với chỗ sở huân (thức thứ 8) hiển hiện pháp “đồng thời khởi”, thì ngay nơi sự huân tập, năng sở hoà hợp, đồng thời đồng xứ, bất tức bất ly.

NĂNG KIẾN TÂM BẤT TƯỚNG ƯNG NHIỄM 能見心不相應染

Do sự khởi động của vô minh căn bản mà thành tướng năng kiến, là một trong sáu tâm ô nhiễm.

Khi đạt đến địa vị tâm tự tại (ngôi vị thứ 9) thì đối với tha tâm được tự tại, mà tự tâm cũng được trí vô ngại. Nếu tướng năng duyên không dấy lên nữa, thì có thể xa lìa tâm ô nhiễm này.

NĂNG KIẾN TƯỚNG 能見相

Cũng gọi là chuyển tướng, kiến tướng. Tướng năng kiến do nghiệp thức chuyển thành, là một trong ba tế, một trong chín tướng.

Tướng năng một mặt có động tác, mặt khác cũng có tướng năng kiến, nhưng cảnh giới của giai vị này rất nhỏ nhiệm, không thể phân biệt được, cho nên gọi là “Tế”.

NĂNG LẬP 能立

Phạm ngữ Sādhana. Tiếng dùng trong Nhân minh Luận.

Theo Luận thức, có chân năng lập và sở năng lập, tức là tâm năng lập, pháp được lập ra là sở lập.

NĂNG SỞ 能所

Theo Tam Luận gọi chung Năng và sở. Chủ thể của một động tác, thì gọi là Năng, khách thể (đối tượng) của động tác ấy thì gọi là Sở. Như “Mắt” hay thấy mọi vật, gọi là Năng kiến, còn vật do mắt thấy, thì gọi là Sở kiến. Cũng thế, người bị nung tựa gọi là

Sở y. Người nương tựa vào kẻ khác, thì gọi là Năng Y .

Người tu hành thì gọi là Năng hành, pháp môn được tu hành gọi là Sở hành.

Người Qui y thì gọi là năng qui, giới và chỗ qui y gọi là Sở qui... chủ thể nhận thức gọi là Năng duyên, đối tượng bị nhận thức, gọi là Sở duyên.

Ngôn ngữ, giáo pháp, văn chương... Biểu thị ý nghĩa, thì gọi là Năng Thuyên, ý nghĩa được biểu thị, thì gọi là sở Thuyên. Tóm lại, Năng và sở có đủ mối quan hệ tương tức, không tách rời nhau giữa thể và dụng, nhân và quả, vì thế mà gọi “ Năng sở nhất thể”.

NĂNG TÀNG 能 藏

Hay chứa, theo Duy Thức học: Đệ bát Alaya là thức hay huân tập chủng tử của tất cả các pháp, và chủng tử của 7 chuyên thức, Năng tàng gồm 3 nghĩa:

- Năng tàng - Sở tàng - Ngã ái chấp tàng (xem tàng thức).

NĂNG THỦ SỞ THỦ

能 取 所 取

Năng thủ (Phạm Grāhaka) là bị nắm bắt, gìn giữ. Năng

thủ là chủ thể, nhận biết, sở thủ là đối tượng bị nhận biết. Tức là chỉ Tâm thức nhận biết, gọi là Năng thủ, cảnh vật bị nhận biết gọi là sở thủ.

Theo hiển dương thánh giáo luận nói: Năng thủ là Tâm, ý thức và các Tâm pháp ; sở thủ là ngoại cảnh: sắc, thanh, hương, vị...

NĂNG Y 能 依

Đối lại với sở y. khi 2 pháp đối đãi nhau, pháp chủ động gọi là Năng, pháp bị động gọi là sở. Vật hay nương vào vật khác mà sinh, khởi tác động thì gọi là Năng y. như cỏ cây nương nhờ vào đất mà sinh trưởng, thì gọi cỏ cây là Năng y, (chỗ hay nương tựa).

NGÃ 我

Phạm ngữ Ātman. Hán âm : A Đặc man, A thần ma. Nghĩa gốc là hô hấp chuyển thành nghĩa sinh mệnh, tư kỷ thân thể, tự ngã, bản chất, tự tánh, hoặc chỉ chung cho chủ thể độc lập vĩnh viễn, tiềm ẩn trong nguồn gốc của mọi vật và chi phối cả thể thống nhất.

Đây là 1 trong chủ đề trọng yếu giới tư tưởng Ấn Độ .

Phật giáo chủ trương thuyết vô ngã, chỉ rõ mối quan hệ giữa sự tồn tại và tính duyên khởi, phủ định các tính chất “Thường”, “Nhất”, “Chủ Tể”, ngã không tồn tại, không chân thật.

Theo Thành Duy Thức Luận chia ngã do ngoại đạo và các phái trong Phật giáo bộ phái, chủ trương làm 3 loại để phê phán, đó là:

1- Tức uẩn ngã: ngã do thể gian phổ thông chủ trương.

2- Ly uẩn ngã: ngã do số luận, Thắng Luận và kinh Lượng bộ chủ trương.

3- Phi tức phi li uẩn ngã: ngã do độc tử bộ, chính lượng bộ chủ trương.

Theo Duy Thức Phật giáo Đại thừa không những phủ định ngã cá thể, mà còn phủ định luôn cả pháp ngã tồn tại mà Phật giáo bộ phái thừa nhận và chủ trương thuyết. (二無我)

“Nhân vô ngã” 人無我
Pháp vô ngã 法無我

Cho rằng tất cả đều không tự tánh. Đồng thời Phật giáo bộ phái cho rằng: tất cả sự tồn tại đều là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, nhưng nếu diệt trừ hết phiền não, thì đạt đến cảnh giới Niết Bàn cứu cánh. Trái lại Phật giáo đại thừa chủ trương: tất cả sự tồn tại vốn là không, cảnh giới Niết Bàn sau khi khai ngộ chắc chắn là cảnh giới tuyệt đối tự do, bởi thế có thuyết bốn đức: Thường, lạc, ngã, tịnh. Vì ngã ở đây khác xa với cái tiểu ngã mà phàm phu chấp trước, nên gọi là Đại ngã, chân ngã.

Tóm lại, ngã có thể chia ra làm 4 loại:

- Phàm ngã: ngã do phàm phu mê chấp

- Thần ngã: chỉ cho tượng phu, nhân ngã Lục sư ngoại đạo chủ trương.

- Giả ngã: không có thực thể mà giả gọi là ngã. Như gọi Thân thể do 5 uẩn giả hợp là ngã.

- Chân ngã: chỉ cho pháp thân của Như Lai. Đặc tính của pháp thân này được thuyết

minh do căn cứ vào “Bát Đại tự tại ngã.” (八大自在我)

NGÃ ÁI 我愛

Phạm ngữ Ātma – sneha yêu quý cái ta, rất sâu đậm, là một trong 4 phiền não căn bản (Ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái chính 4 phiền não này tác động vào thức mạng na yêu thương, buồn, giận, ghen, ghét...) do thức Mạng na chấp thức Alaya làm ngã mà sinh khởi. Luận thành duy thức nêu: Ngã ái là ngã tham, nghĩa là yêu thương say đắm cái “Ta”.

NGÃ CHẤP 我執

Cũng gọi là Huân chấp, Sinh chấp, cố chấp có thực ngã.

Thể của chúng sanh chỉ do 5 uẩn giả hợp mà thành, nên chấp có thực ngã, chủ thể, tồn tại mà sinh ra vọng tưởng, phân biệt ta và của ta, thì gọi là ngã chấp. Ngã chấp gồm có 5 lỗi.

1/ Khởi ngã kiến và hữu tình kiến, thì rơi vào ác kiến.

2/ Giống với ngoại đạo.

3/ Cũng như vượt đường mà đi.

4/ Đối với tính không, tâm chẳng ngộ nhập, không sinh tịnh tín, không thể an trụ, chẳng được giải thoát.

5/ Thánh pháp không thể thanh tịnh: tiểu thừa xem ngã chấp là gốc của muôn điều ác, là căn nguyên của tất cả sai lầm và phiền não (Theo Câu xá luận).

NGÃ CHẤP TẬP KHÍ 我執習氣

Là một loại chấp ngã lâu đời, có từ vô thủy, phát xuất từ chủng tử. Do vậy mới lập riêng 1 loại tập khí này.

Theo Thành Duy thức luận nói: “Ngã chấp tập khí là loại chủng tử chấp ngã, ngã sở, hư vọng, gồm có 2 loại:

1/ Câu sanh ngã chấp: tức chấp ngã, ngã sở, đến giai vị tu đạo mới đoạn trừ được.

2/ Phân biệt ngã chấp: tức ngã chấp, ngã sở, đến giai vị kiến đạo, thì đoạn trừ được.

NGÃ KHÔNG 我空

Cũng gọi là nhân không sinh không, giả danh không, nhân vô ngã, chúng sanh vô ngã.

Ngã thể chỉ là do sự giả hòa hợp của 5 uẩn, chẳng phải thực có, nên gọi là ngã không, là 1 trong 2 không. Ngã không và pháp không.

Phàm phu đối với pháp 5 uẩn cương lập chủ thể, gọi là ngã chấp, nếu tìm trong 5 pháp: sắc thọ, tưởng, hành, thức mà không có tự tánh, không thấy ngã thể thường nhất, chỉ là ngã không.

Theo Đại Thừa Nghĩa Chương Luận nói: chúng sanh do nhiều pháp hợp thành, nên gọi là chúng sanh, nhưng chúng sanh chỉ là giả có, chứ không có tự tánh, cho nên gọi là chúng sanh vô ngã. Vì tất cả tánh tướng của chúng sanh đều không, nên nói là “Không”. Tính thực là ngã nhưng trong 5 uẩn không có ngã, cho nên gọi là “Ngã không”.

NGÃ KHÔNG CHÂN NHƯ

我空真如

Chỉ cho chân lý vô ngã, có nghĩa là chân như, tức là chân lý vậy. Ta nên biết, chân như là chân lý thường trụ, chân lý

này là chân thể vô ngã lìa ngã chấp, vì thế gọi là ngã không chơn như, là chân lý mà hàng Thịnh Văn và Duyên giác chứng ngộ được.

NGÃ KHÔNG PHÁP HỮU

我空法有

Ngã không có thật, pháp thì có thật. Đây là chủ trương của thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ. Thân thể của chúng sanh do 5 uẩn giả hòa hợp mà thành, không có tính thường nhất, cũng không có năng lực chi phối, đây là ngã không. Nhưng đối với tất cả các pháp tồn tại khác thì có thực thể, có bản chất độc lập, là có thật, cho nên gọi là pháp hữu.

NGÃ KIẾN 我見

Phạm Ấtma- drsti chỉ cho vọng kiến chấp trước cho là có thực ngã. Theo luận Đại Thừa Khởi Tín, thì ngã kiến được chia ra làm 2 loại:

1/ Nhân ngã kiến chấp trước thân tâm do 5 uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành và thức giả hợp, cho là thật ngã.

2/ Pháp ngã kiến do vọng chấp tất cả các pháp, đều có thể tính thực tại.

Tông Duy thức cho rằng: Ngã kiến là một trong 4 phiền não căn bản, tương ứng với thức Mạt Na. Thức Mạt Na này do sức huân tập hư vọng từ vô thủy đến nay, duyên với kiến phần của thức Alaya làm ngã, mà có kiến chấp là thực ngã thực pháp.

NGÃ KIẾN THÂN PHƯỢC

我見身縛

Cũng gọi là thực chấp thủ thân hệ. Vọng kiến chấp trước có thực ngã trói buộc thân tâm, là 1 trong 4 phược.

Ngã kiến thân phược, tức là chấp trước Ngã và thế gian hoặc thường hoặc vô thường, hoặc cũng thường cũng vô thường, lại chấp ngã và thế gian, hoặc hữu biên hoặc vô biên, hoặc cũng hữu biên, cũng vô biên, hoặc chẳng phải hữu biên, hoặc chẳng phải vô biên. Nhân gọi là ngã kiến thân phược.

NGÃ MẠN 我慢

Tâm kiêu mạn do chấp ngã là trung tâm, là một trong 7 thứ mạn, là một trong 9 thứ mạn.

Theo Thành Duy thức luận: “Ngã mạn là tâm cao ngạo, do chấp ngã mà sanh.

NGÃ MẠN ĐẾ 我慢帝

Gọi là mạn đế, ngã tâm.

Tâm ngạo mạn mà sinh ra, là đế thứ 3 trong 25 đế, do ngoại đạo số luận lập ra.

Ngã mạn đế là do 3 đức đại đế (tức là 3 đức: Tát Đỏa, La xá, Dạ ma) dịch là mừng lo, tối, vui, khổ, xả của tự tịnh đế, hoạt động mà sinh khởi. Khi 3 đức này mất thế cân bằng thì lần lượt tăng trưởng 3 thứ ngã mạn: Đại sơ, Chuyển dị, Diệm xí.

a) Đại sơ ngã mạn: Đại sơ nghĩa là Đại đế tăng trưởng lúc ban đầu; do sự tăng trưởng của da ma trong Đại đế mà sinh, tính này còn tối tăm, ngu si hay sinh ra 10 đế là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và hỏa, không, địa, thủy, phong.

b) Chuyển dị ngã mạn: Cũng gọi là biến dị ngã mạn. Chuyển dị có nghĩa là tối tăm, ngu si, chuyển biến, sinh ra ánh sáng nhạt. Tính này do Tát đỏa (vui) trong đại đế tăng

trưởng mà sinh ra có khả năng sinh ra 11 đế là : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và lưỡi (nói), tay chân, nam nữ (sinh thực khí) đại khiển, cho đến tâm căn.

c) Diệm khí ngã mạn: Diệm xí có nghĩa là ánh sáng nhạt tăng trưởng sức nóng bốc mạnh, là do sự tăng trưởng của La xá (lo) trong đại đế mà sanh, có khả năng sinh ra 21 đế nói trên, đây là vì đại sơ ngã mạn và chuyển dị ngã mạn không thể một mình sinh ra các đế, mà phải nhờ sự trợ giúp của diệm xí ngã mạn, mới có thể phát sinh tác dụng năng sinh. Lại vì diệm xí ngã mạn là do sự tăng trưởng của La Xá mà sinh ra, cho nên trong 3 đức thì chỉ có đức La xá là có đủ tác dụng hoạt động.

NGÃ NGÃ SỞ 我我所

Ta của ta. Ngã chỉ cho thân mình. Ngã sở chỉ cho những vật ngoài mình, chấp đó là sở hữu của mình, vì thế mà gọi là ngã ngã sở.

Ngã là gốc của phiền não, trước hết chấp 5 uẩn là

ngã, rồi sau chấp ngoại vật là ngã sở.

NGÃ NGỮ THỦ 我語取

Vọng chấp ngã là thật có. Những phiền não do các duyên. Theo trong thân mà sanh khởi, là 1 trong 4 thứ (phiền não) Tức chỉ cho: Phạm, mạn, vô minh và nghi ở Dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

NGÃ PHÁP NHỊ CHẤP 我法二執

我法二執

Cũng gọi nhân pháp nhị chấp, sanh pháp nhị chấp.

Gọi tắt là nhị chấp, tức ngã chấp và pháp chấp.

Theo Tiểu thừa chủ trương pháp thể là có thật, nên chỉ đề xướng ngã chấp; còn Đại thừa thì quán xét các pháp đều không, cho nên gọi những người chủ trương thật có pháp là pháp chấp, mà đề xướng. “Ngã pháp nhị chấp”.

Hai vọng chấp này đều lấy “Tác ca da kiến”. Làm thể và do lực dụng bất đồng nên có hai chướng khác nhau, tức chấp ngã là phiền não chướng, và chấp pháp gọi là sở tri chướng não chướng, vì đoạn

trừ 2 chướng này nên nói “nhị không”, nhị không trí, trừ hết 2 chướng được Đại Bồ Đề.

NGÃ SI 我癡

Si mê nơi Ngã Tướng, ngu tối không thấy lý vô ngã; cùng với ngã kiến, ngã mạn, ngã ái hợp thành, 4 thứ phiền não căn bản. (Si, kiến, mạn, ái).

Duy Thức Tam Thập Tụng nói: “Bốn thứ phiền não thường đi cùng nhau, nghĩa là Ngã Si, Ngã kiến, ngã mạn và ngã ái và xúc... cùng đi chung”. Bởi vì tất cả hoặc chướng đều lấy ngã si làm gốc, cho nên biết từ ngã si mà sinh ra 3 thứ phiền não kia.

NGÃ SỞ 我所

Phạm ngữ Mama, Kāra . Gọi đầy đủ là ngã sở hữu.

Quan niệm cho rằng các vật ngoài tự thân, đều là vật sở hữu của ta.

Trong Phật giáo ngã và ngã sở. Bị coi là cội gốc, phân biệt của tất cả sự phân biệt ở thế gian, cho nên ngã và ngã sở là đối tượng phải được phá trừ. Ngã sở lại chia được làm 3 thứ là: Tương ứng ngã sở, Tùy

chuyển ngã sở, và Bất ly ngã sở, nếu chấp trước ngã sở thì gọi là ngã sở kiến. Pháp ngữ thủ uẩn mà ngã sở kiến chấp, đều bắt nguồn từ quan niệm “Ngã sở” này.

Đối với “Ngũ thủ uẩn, tùy theo quan niệm kiến chấp về ngã hoặc ngã sở mà từ đó khởi lên quan niệm kiến chấp về “Nhãn, Dục, Tuệ”.

NGÃ SỞ KIẾN 我所見

Vọng chấp pháp 5 uẩn là của ta, hoặc thuộc về ta.

Cứ theo luận Đại thừa A tỳ Đạt ma tạp tập, thì ngã sở kiến có 3 thứ.

1/ Tương ứng ngã sở: Ngã có hình tướng vật chất, như nói “Ngã có sắc”. Cho đến “Ngã có thức” tức chấp trước 5 uẩn tương với thân ta.

2/ Tùy chuyển ngã sở: Hình tướng vật chất thuộc về ta, như nói: “Sắc thuộc về ta”, cho đến “thức thuộc về ta”, là chấp trước pháp 5 uẩn tùy thuộc nơi ta, do súc tự tại của ta mà xoay chuyển.

3/ Bất ly ngã sở: Ta ở trong hình tướng vật chất, như nói:

“Ta ở trong sắc”, cho đến “Ta ở trong thức”, tức là chấp trước thực ngã không lìa 5 uẩn, ở khắp trong thân thể.

Trong 5 uẩn, mỗi 1 uẩn đều có 3 nghĩa này, nên gọi chung là “Thập ngũ ngã sở kiến”. 15 ngã sở kiến này lại cộng thêm 5 thứ ngã kiến nữa mà thành 20 loại “Tát Ca Da Kiến”.

NGÃ TƯỚNG 我相

I. Ngã tướng: chỉ cho tướng dạng của ngã, tức là cái tướng của ngã, tựa hồ như thật, do vọng tướng biến hiện ra, nhưng vì mê lầm nên phạm phu chấp trước là thật có. Ngã tướng gồm 2 loại:

1/ Ngã tướng của thế gian, như hữu tình, ý sinh, sinh giả, sĩ phu, tác giả, thọ giả, trí giả, kiến giả...

2/ Ngã tướng của thánh giáo, như Dự Lưu, Nhất Lai, Bất hoàn, Vô học, nhị thập thất hiền thánh, thập tam trụ.

Theo Tông Duy thức thì thức ý và thức Mạt na của phạm phu, từ vô thủy đến nay vọng chấp phân biệt ngã, pháp, rồi huân tập vào

thức Alaya, cho nên khi còn các thức sinh ra, thì kiến phần và tướng phần của thức Alaya theo đó mà biến hiện, các vọng tướng như thực ngã, thực pháp, phạm phu hiện chấp các tướng ấy cho là thật. Bởi thế tướng của ngã, pháp vốn không có thực thể, chỉ tùy các duyên phân biệt vọng chấp mà giả tập ngã tướng của thế gian, cũng tùy duyên giả lập ra đoạn ác, chứng đạo và giả lập ngã tướng của Thánh giáo.

Theo Luận sư An Huệ thì kiến phần và tướng phần đều là Tính biến kế sở chấp, hư vọng, không có thực thể, tuy nhiên ở trên kiến phần này giả lập ngã, pháp mà cho rằng ngã, pháp là “Biệt vô”.

II. Ngã tướng: Chỉ là vọng chấp trong 5 uẩn có ngã, ngã sở, là 1 trong 4 tướng.

- Sanh Tướng - Trụ tướng,

- Di Tướng - Biệt Tướng.

(xem tứ tướng)

NGHI 疑

Phạm ngữ, vicikisā. Là tên của một tâm sở, đối với

lý mê ngộ, nhân quả còn nghi ngờ, do dự không quyết định, là 1 trong 75 pháp của Tông Câu xá, 1 trong 100 của Tông Duy Thức.

Nghi: tức là tâm đối với chân lý chánh pháp còn do dự không quyết đoán. Tiểu Thừa từ quả Dự lưu trở lên, đại thừa từ Bồ Tát sơ địa trở lên mới đoạn trừ được tâm này. (Nghi)

1/ Lý nghi: đối với chân lý Tứ Đế còn ngờ ngộ, đến quả A La Hán mới đoạn trừ được.

2/ Sự nghi: Đối với sự còn do dự, không quyết đoán, như ban đêm thấy cái cây ngờ là người hoặc chẳng phải là người, thấy sợi giây ngờ là con rắn. A La Hán chưa đoạn được, như Độc Giác thì đã dứt trừ.

Ngoài ra, nghi mình, nghi người, nghi thầy, nghi pháp, gọi chung là nghi.

NGHI CÁI 疑 蓋

Đồng nghĩa với nghi phiền não. Tên khác của phiền não. Tên khác của phiền não, 1 trong 5 cái (Ngũ cái). Tính hoài nghi che lấp Tâm lấp Tâm Thức của người tu hành,

khiến cho mờ tối không thấy được chân lý.

Cái hàm nghĩa ngăn, che, phá, hoại, đoạ, nắm... Cái có nghĩa là ngăn che, thường che lấp thiện tâm thanh tịnh của người tu hành khiến không khai phát được.

NGHI CĂN 疑 根

Tính ngờ vực thâm nhập vào tâm giống như rễ cây bám sâu xuống đất, cho nên gọi là Nghi căn.

NGHI CHẤP 疑 執

Chỉ cho ý niệm chấp trước sự ngờ vực. Khởi tín Luận nói: “Phá trừ nghi chấp, phát khởi chính tín”.

NGHI HOẶC 疑 惑

Ngờ vực, chỉ cho trạng thái Tâm không yên định, khiến năng lực phán đoán đối tượng bị chao đảo, không quyết định phải trái. Đặc tính của “Nghi hoặc” là hướng ngoại, nhưng dần dần chuyển thành hướng nội, do đó dễ trở thành tác dụng trực quan; cho nên “Thiền Tông”, thường nhấn mạnh “Đại nghi”. Là điều

kiện tuyệt đối cần thiết cho việc tham thiền ngộ đạo, vì ngờ vực thường sanh ra khuynh hướng dùng triết lý phân tích để giải quyết các công án, nhờ thế mà đưa đến đại ngộ. Theo tông Duy Thức: Nghi hoặc là 1 trong 6 căn bản phiền não, nó tác động mạnh đến tâm địa con người. Khó dứt trừ được (Tham, Sân, Si, Mạn nghi, ác kiến).

NGHI KIẾN 疑見

Đối với chân lý Tứ Đế tâm còn hoài nghi do dự, không quyết định. Là 1 trong 10 tà kiến.

NGHI SỬ 疑使

Tâm Thân người tu hành bị nghi hoặc sai khiến, đến nỗi phải trôi lăn trong 3 cõi khó thoát ra được, là 1 trong 5 độn sử, 1 trong 10 sử.

Sử có nghĩa là sai khiến, ví dụ cho phiền não sai khiến đeo đuổi và trói buộc người tu hành trong 3 cõi không gỡ ra được.

NGHI VÕNG 疑網

Lưới ngờ. Nghĩa là những mối nghi ngờ đan dệt vào nhau, giống như tấm lưới nên gọi là “Nghi Võng”.

- Trong lòng 1 khi vui mừng, lưới ngờ đều dứt trừ hết. (Theo Kinh Pháp Hoa)

- Dứt sạch lưới ngờ, vượt biển ái, mở bày đạo vô thượng Niết Bàn (theo Kinh Hoa Nghiêm).

Theo nội điển nghi võng, gồm 3 ý:

1/ Khó thoát: như chim lá mắc lưới, khó thoát ra được.

2/ Chướng ngại: như giăng lưới sê trước cửa nhà, thì chướng ngại người ra vào.

3/ Che lấp: Như lưới ngăn che con mắt, khiến không thấy được (chân lý đạo).

Lòng nghi ngờ, ngăn che lòng tin, cản trở việc tu hành chánh pháp, do đó không ra khỏi sanh tử luân hồi, vì thế mà “nghi” ví như tấm lưới.

NGHĨA TÂM 義心

Chỉ cái tâm còn do dự, có 2 trường hợp nơi tâm niệm của con người: mê sự và mê lý.

a/ Mê về sự tức mê sự: bậc tu hành khi đạt đến ngôi vị kiến đạo, thì sẽ dứt hết.

b/ Mê về lý tức mê lý: bậc tu hành khi đạt đến quả vị

Diệu Giác (Thành Phật), thì không còn (mê sự mê lý).

NGHĨA VÔ NGẠI 義無礙

Hiểu biết nghĩa lý các pháp một cách rõ ràng, thông suốt, là 1 trong “Tứ vô ngại”.

NGHĨA VÔ NGẠI VÔ BIỆN

義無礙無辯

Là 1 trong “Tứ vô ngại biện”, từ nghĩa lý vô ngại, trí khởi phát trí huệ, thông suốt, biện luận lưu loát, sáng suốt vô ngại.

NGHỊCH DUYÊN 逆緣

Đối lại với thuận duyên, cũng gọi là Nghịch tăng thượng duyên. Không thuận theo các duyên, nên gọi là nghịch duyên. Ngược lại với quả vị Bồ Đề, Niết Bàn là nghịch duyên. Thuận theo thiện duyên quả vị Phật, giải thoát, tịch tịnh là Thuận duyên.

NGHỊCH LƯU 逆流

Đối lại với thuận lưu. Ngược dòng sanh tử là đi ngược với dòng sanh tử, mà vào cảnh giới Niết Bàn, giác ngộ giải thoát. Từ vô thủy đến nay, hữu tình chúng sanh khởi “hoặc”

tạo “nghiệp”, thuận theo dòng sanh tử, nên khó thoát khỏi dòng sanh tử luân hồi, bởi thế phải dùng tâm nghịch lưu để đối trị.

Nghịch lưu: còn chỉ cho quả “Tu Đà Hoàn”, là 1 trong 4 quả Thanh Văn. Bậc Thánh Tu Đà Hoàn, khởi phát trí vô lậu, đi ngược dòng sanh tử, dần dần tới quả Niết Bàn, nên gọi là Nghịch lưu.

NGHỊCH TỘI 逆罪

Tội cực ác trái với đạo lý, nên gọi là nghịch tội. Tội này chiêu cảm quả báo đọa địa ngục vô gián, nên gọi là vô gián nghiệp.

Nghịch tội theo thông thường chỉ cho 5 tội trái ngược với luân thường đạo lý; nguyên do si mê phiền não mà ra. Năm tội này thêm tội giết A Xà Lê, giết Hoà Thượng thì thành 7 tội nghịch. Người vi phạm 7 tội nghịch không được thọ giới, cho nên cũng gọi là “THẤT GIA TỘI” 七加罪: Đó là làm cho thân Phật chảy máu, giết cha, giết mẹ, giết Hoà thượng, giết A

Xà Lê, giết A La Hán và phá hoà hiệp Tăng.

NGHIỆP 業

Phạm : Karman, Hán âm Yết Ma tức là chỉ sự tạo tác, chỉ cho những hoạt động của thân tâm do ý chí sinh ra. Nếu kết hợp với quan hệ Nhân quả (因果), thì nghiệp là năng lực được hình thành bởi những hành vi từ quá khứ kéo dài đến hiện tại và cho mãi tới vị lai. Ngoài ra, “Nghiệp”(業) cũng bao hàm từ nhân quả báo ứng về hành vi thiện ác như khổ vui và tư tưởng luân hồi trong 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Nghiệp còn là tư tưởng cố hữu của Ấn Độ, Phật giáo dùng nó làm căn cứ để khuyến con người nỗ lực hướng đến vị lai.

Theo Duy Thức học, nghiệp còn chỉ cho hành động của thân, khẩu ý, nghiệp còn chia ra làm 2 loại là:

- Tư nghiệp - Tư dĩ nghiệp

a/ Tư nghiệp: chỉ cho những hoạt động của ý chí.

b/ Tư dĩ nghiệp: chỉ cho trong tư nghiệp đã có các hành

động. Ở đây, tư nghiệp đồng với ý nghiệp, tư dĩ nghiệp, đồng với thân nghiệp và ngữ nghiệp. Về mối quan hệ giữa nghiệp nhân và nghiệp quả, thì quan điểm của thuyết nhất thiết Hữu bộ như sau: nghiệp có liên quan đến 3 đời là nghiệp hiện tại có khả năng trở thành nhân quyết định, dẫn đến quả vị lai. Mặt khác, nghiệp từ quá khứ do sức tác dụng mãnh liệt mà mang lại quả báo trong hiện tại.

Nghiệp chiêu cảm quả báo khiến loài Hữu Tình chúng sanh vào các cõi trong vị lai, gọi là nhân nghiệp, nhuận sanh nghiệp. Nghiệp do mình tự tạo mình chịu quả, thì gọi là Tự nghiệp tự đắc.

NGHIỆP BÁO 業報

Cũng gọi là nghiệp quả. Là từ gọi chung là Nghiệp và Báo, nghĩa là sự báo ứng hoặc quả báo của nghiệp. Tức là quả báo khổ, vui do nghiệp chiêu cảm.

Theo Thành Thật Luận: Nghiệp báo có 3 loại:

-Thiện - Bất Thiện - Vô ký

-Nghệp thiện thì được quả báo tốt đẹp.

-Nghệp bất thiện cảm quả báo xấu, ác.

-Nghệp vô ký: thì không mang lại quả báo

Trong nghiệp báo, nghiệp quyết định vận mệnh của 1 người như nghèo, giàu, sang, hèn, sống lâu, chết yểu... gọi là mãn nghiệp. Còn nghiệp quyết định tính cách và điều kiện sinh hoạt chung của mọi người, thì gọi là Dẫn nghiệp. Cái tướng chung của quả báo như thọ sanh làm người; súc vật, thì gọi là tổng báo. Còn như tuy cùng sanh làm người; nhưng có sang, hèn, trí ngu, đẹp, xấu... khác nhau thì gọi là biệt nghiệp. Chủ thể của quả báo, tức thân tâm của loài hữu tình, gọi là chánh báo (正報), còn đất nước và các vật chất thọ dụng, là chỗ các loài hữu tình nương tựa để mà sống, thì gọi là y báo (依報). Lại vì đất, nước, núi, sông, ... là quả báo nhiều người cùng chung thọ dụng, do cộng nghiệp chiêu cảm, cho nên được gọi là cộng báo(共報).

NGHIỆP CẢM 業感

Năng lực của các nghiệp nhân nghiệp nhân thiện, ác chiêu cảm quả báo khổ vui, nên gọi là nghiệp, hay nghiệp cảm.

NGHIỆP CẤU 業垢

Cũng là tội cấu, nghiệp trần, chỉ cho tội nghiệp và phiền não. Cấu là tên khác của phiền não, tính chất của phiền não như nhờn, cho nên gọi là cấu. Còn tính chất của nghiệp cũng chẳng sạch, ví như bụi bặm, nên gọi là nghiệp cấu.

Nghiệp cấu là động tác làm cho tâm phiền não, động loạn, trở thành cấu nhiễm, nên gọi là nghiệp cấu. Cũng có thể cho rằng phiền não từ kiếp trước sinh ra, cho nên gọi là nghiệp cấu.

NGHIỆP CHỦNG TỬ

業種子

Cũng gọi là nghiệp tập khí, dị thực tập khí, Hữu chi tập khí, Hữu phần huân chủng tử, Hữu thọ tận tướng chủng tử, gọi tắt là nghiệp chủng.

Đối lại, danh ngôn chủng tử: nghiệp có nghĩa là tạo tác,

những sự tạo tác thiện ác huân tập thành chủng tử, gọi là nghiệp chủng tử. Trong 8 thức chỉ có ý thức tương ứng với tâm sở mà tạo tác các nghiệp thiện ác tự huân tập thành “ Tư chủng tử”.

Tư chủng tử có 2 công năng :

a/ Tự sanh khởi hiện hành của Tư tâm sở.

b/ Hỗ trợ cho những chủng tử vô ký, yếu kém khác sanh khởi hiện hành, nên gọi là danh ngôn chủng tử, còn công năng giúp cho những chủng tử khác sanh khởi hiện hành, thì gọi là nghiệp chủng tử.

Nghiệp chủng tử và danh ngôn chủng tử tuy chỉ là 1 thể, nhưng căn cứ nơi công năng khác nhau của Tư chủng tử về phương diện tự tha mà có sự phân biệt danh ngôn và nghiệp.

NGHIỆP CHƯỚNG 業障

Cũng gọi là nghiệp luy. Các nghiệp ác do thân khẩu ý của chúng sanh gây nên, thường ngăn che chánh đạo, nên gọi là nghiệp chướng, là 1 trong

3 chướng, 1 trong 4 chướng. (xem tam chướng, tứ chướng)

Theo Câu Xá Luận: trong tất cả nghiệp chướng ác chỉ có nghiệp ngũ vô gián là nghiệp chướng, còn lại không phải là nghiệp chướng, vì không có năng lực cản trở việc tu hành thánh đạo. Nghiệp ngũ vô gián là giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, phá hoà hiệp tăng và làm chảy máu thân Phật (còn gọi là ngũ nghịch).

NGHIỆP DUYÊN 業緣

Nhân duyên của quả báo thiện ác. Nếu là thiện nghiệp thì chiêu cảm quả vui, ác nghiệp thì chiêu cảm quả khổ. Tất cả chúng sanh từ nghiệp duyên mà sanh ra. Trong kinh Duy Ma nói “Thân như bóng đều từ nghiệp duyên mà có”.

NGHIỆP ĐẠO 業導

Phạm Karma marga nơi mà tác dụng nghiệp được thể hiện, hoặc chỉ cho con đường chung về quả báo khổ, vui của loài hữu tình chúng sanh.

Nghiệp đạo được chia ra làm 2 loại:

- Thập thiện nghiệp đạo,
- Thập ác nghiệp đạo.

Bản thân của con người khởi tham sân si tức là nghiệp, từ tham sinh ra sân, do sân sinh ra si, trước có thể mở đường. (*tham sân si là nguồn gốc tạo ra khổ não*) cho sau, hoặc xoay vần đáp đối lẫn nhau, mà tạo thành con đường chung cho luân hồi lục đạo, thế nên cũng gọi là nghiệp đạo.

Có thể tóm lược nghiệp đạo, là 1 trong tam đạo, từ các việc thiện ác xảy ra, làm cho chúng sanh phải trầm luân trong sáu nẻo. Tam đạo:

- Phiền não đạo - Nghiệp đạo
- Khổ đạo (xem Tam Đạo).

NGHIỆP NHÂN 業因

Tức chỉ cho nhân của nghiệp, gồm 2 ý.

1/ Nghiệp tức nhân: Cũng gọi là nhân nghiệp. Nghiệp làm nhân sinh ra quả báo ở đời vị lai. Nghiệp là gốc của khổ (Thành Duy Thức Luận).

2/ Nhân của nghiệp: nhân làm cho nghiệp sinh trưởng. Nghiệp nhân tức là vô minh, xúc. Vì vô minh xúc nên chúng sanh mong

cầu: Hữu, nhân duyên mong cầu hữu tức là ái vậy.

Do nhân duyên Ái mà tạo tác ra các nghiệp: thân, khẩu, ý.

Theo Du Già Sư Địa Luận: nhân của nghiệp có 12 loại:

- 1/Tham,
- 2/Sân,
- 3/Si,
- 4/ Do sức mình tự tạo,
- 5/ Do sức người khác tạo,
- 6/ Bị cưỡng quyền xua đuổi, bức bách mà tạo con đường của nghiệp: vô minh, xúc, hữu, ái, thân, khẩu, ý,
- 7/ Do quá yêu thích vật sở hữu, mà sinh ra tham muốn,
- 8/ Do sợ hãi mà tạo ra nghiệp sát,
- 9/ Vì sợ bị làm hại mà tạo ra nghiệp sát,
- 10/ Vì vui đùa mà sát sanh,
- 11/ Cho sát sanh là chính đáng,
- 12/ không tin luật nhân quả, nên làm việc giết hại.

NGHIỆP QUẢ 業果

Cũng gọi là nghiệp báo. Chỉ cho các nghiệp thiện ác chiêu cảm quả báo sinh vào cõi người, cõi trời, ngạ quỷ, súc sanh... Do nghiệp mà có

quả báo, đây là pháp lý tự nhiên, gọi là “nghiệp quả pháp nhiên”. Ngoài ra, nghiệp và quả tương tục không ngừng. Nghiệp là nhân, quả là báo, nhân quả tiếp nối không dứt.

“Sát, đạo, dâm là căn bản, vì nhân duyên này mà nghiệp quả tương tục bất đoạn.”

NGHIỆP THỨC 業識

Cũng gọi là nghiệp tướng, nghiệp tướng thức. Chỉ cho thức căn bản (Alaya thức) lưu chuyển của loài hữu tình, tức là thức nghiệp nương vào sự mê lầm của vô minh căn bản mà khởi động bản tâm, là 1 trong ngũ y, 1 trong Tam Tế, theo Đại Thừa khởi Tín Luận: thì nghiệp tương đương với phần tự thể trong thức Alaya, Nghiệp thức, tức là do sức của vô minh mà bất giác tâm khởi động.

Thức do duyên theo nghiệp mà sinh ra, tức là chỉ thức trong 12 chi nhân duyên.

NGHIỆP VÕNG 業網

Lưới nghiệp. Nghiệp nhân thiện, ác vây bọc loài hữu tình, khiến phải chịu đấm trước trong luân hồi sanh tử, giống

như tấm lưới vít kín, chim muông, không thoát ra được nên gọi là nghiệp võng.

NGOẠI CHẤP 外執

Chỉ cho những tà kiến do ngoại đạo chấp trước. Chỉ cho tất cả giáo thuyết ngoài Phật pháp mà có chủ trương thiên chấp, đều thuộc về ngoại chấp tà kiến và bị phê phán, bác bỏ thông thường, ngoại đạo vọng chấp 5 kiến giải:

- 1/ Thuyết các pháp là 1, là khác,
- 2/ Thuyết thế gian là thường, là vô thường,
- 3/ Thuyết ngã tức là uẩn, ngã lia uẩn,
- 4/ Thuyết có nhân quả, không có nhân quả,
- 5/ Thuyết khổ do mình tạo, do người khác tạo.

Nên xả bỏ các ngoại đạo chấp tà kiến, mù quáng, để cầu trí huệ.

NGOẠI CHỦNG 外種

Đối lại với nội chủng chỉ cho hạt giống (chủng tử) của các loài thực vật như lúa, bắp, mà thông thường thế gian gọi là chủng tử, còn các nhà Duy Thức học thì đặc biệt gọi là

ngoại chủng (chủng tử bằng hạt giống bên ngoài thân).

Từ chủng tử là 1 trong những thuật ngữ trọng yếu của Duy Thức học. Theo Tông Pháp Tướng Đại thừa Phật giáo: chia tâm thức của hữu tình chúng sanh làm 8 thức, trong đó thức thứ 8 được gọi là Alaya thức, là 1 thức có tính chất thu góp và cất chứa gìn giữ các pháp, là gốc của 7 thức kia. Những chủng tử Được cất trong Alaya thức này, có công năng như hạt giống của thực, vật, có khả năng sinh ra tất cả hiện tượng, vì thế giới là “chủng tử”. Điểm khác nhau là ở chỗ hạt giống của thực vật, là 1 vật thể, còn chủng tử trong thức Alaya chỉ là 1 loại tác dụng tinh thần thuần túy.

Duy thức học lấy “3 pháp 2 lớp”, làm nhân quả, xác lập mối quan hệ giữa sự hình thành vũ trụ và chủng tử. Duy thức học cho rằng: ngay khi sắc pháp và tâm pháp hoà hợp thì chủng tử sẽ khiến cho ngoại giới trước mắt sinh ra 1 tác dụng hoặc 1 hiện tượng nào đó, gọi là hiện hành. Khi 1

pháp hiện hành hình thành, thì có năng lực huân tập chủng tử, hoặc nhiễm hoặc tịnh. Như thế là cấu thành 3 pháp.

*Hiện tượng → Hiện hành → Huân tập (chủng tử) tức là 3 yếu tố chủng tử năng sanh (chủng tử có sẵn từ trước) Hiện hành sở sanh và tâm chủng sở luân.

* 1/ Chủng tử năng sinh → 2/ Hiện hành sở sanh → 3/ Tâm chủng tử sở huân.

Ba pháp này có quan hệ nhân quả “hai lớp”, tức là ngày khi chủng tử sanh hiện hành, hiện hành huân chủng tử, thì chúng đồng thời xoay vần làm nhân quả cho nhau, và từ đó hiển hiện ra muôn vật trong thế gian.

*Chủng tử sanh hiện hành → Hiện hành

Hai lớp đối đãi nhau ↑

*Hiện hành huân chủng tử → Chủng tử

Các nhà Duy thức học gọi chủng tử trong thức Alaya là nội chủng và cho rằng chủng tử của Lúa, Ngô, Đậu... chẳng phải là vật chân thực, mà đều

do chủng tử đã có sẵn bên trong thức Alaya đã phát triển thành hiện hành mà biến ra. Vì muốn phân biệt với “nội chủng” trong tâm thức, nên tạm mượn tên của thế gian mà gọi là “ngoại chủng”.

Chủng tử ngoại chủng cũng như nội chủng được chia làm 2 loại:

- Bản hữu chủng tử-Tân huân chủng tử nhưng sự huân tập của ngoại chủng và nội chủng có khác nhau.

- Theo Thành Duy Thức Luận cho rằng : nếu ngoại chủng có bản chất thì có huân tập và làm duyên tăng thượng cho sự sanh trưởng ; còn nếu không có bản chất, thì không có huân tập và phải lấy nội chủng làm duyên cho “sanh nhân”.

NGOẠI DUYÊN 外緣

Đối lại với nội duyên. Duyên từ bên ngoài có năng lực giúp cho sự vật sinh thành và biến hoá. Tức là sự ảnh hưởng gián tiếp của 1 pháp này đối với 1 pháp khác. Là tăng thượng duyên trong 4

duyên. Ảnh hưởng duyên này được chia làm 2 loại.

1/Dữ lực tăng thượng duyên: có công năng thúc đẩy pháp khác sinh ra.

2/ Bất chướng tăng thượng duyên: không cản trở các pháp khác sinh khởi.

Vì muốn vật có sức ảnh hưởng lẫn nhau, cho nên không một pháp nào mà không có công năng của Tăng thượng duyên.

Nhưng các pháp phải đợi khi nào nội nhân và ngoại duyên hoà hợp lẫn nhau mới hình thành được. Chẳng hạn như việc thụ sanh ở cõi người, phải lấy nghiệp thức của chính mình làm nội nhân và tinh cha huyết mẹ làm ngoại duyên, do sự hoà hợp của các nhân duyên ấy mới thụ sinh được. Cũng như công đức “lợi tha” của Phật chính là ngoại duyên giúp chúng sanh thành Phật, nhưng chúng sanh cũng phải lấy Như Lai Tạng của bản Thân làm “nội nhân” để chứng đắc Bồ Đề, nhờ những nhân duyên ấy hoà hợp thì mới khế cơ thành Phật được.

NGOẠI ĐẠO TỨ CHẤP

外道四執

Là 4 loại chấp của ngoại đạo, cũng gọi ngoại đạo tứ Tông, Ngoại đạo tứ kiến, ngoại đạo tứ kế, tứ chủng ngoại đạo, tứ kiến, tứ chấp.

Bốn loại kiến chấp của ngoại đạo của Ấn Độ trong thời xưa: các pháp là 1 hay khác, thường hay vô thường, nhân quả có hay không... các loại kiến chấp này.

1/ Bốn kiến chấp về một, khác.

- Vọng chấp các pháp là “một”, tức chấp cả pháp là đồng nhất.

- Vọng chấp các pháp là khác, tức chấp tất cả các pháp sai khác.

- Vọng chấp các pháp cũng một cũng khác, tức chấp các pháp cùng đồng nhất, cũng sai khác.

- Vọng chấp các pháp chẳng phải 1, chẳng phải khác, tức chấp các pháp chẳng phải đồng nhất, chẳng phải sai biệt.

2/Bốn kiến chấp về thường vô thường.

- Vọng chấp tất cả các pháp trong thế gian đều là thường hằng.

- Vọng chấp tất cả các pháp trong thế gian đều là vô thường.

- Vọng chấp tất cả các pháp trong thế gian đều là chẳng phải thường, chẳng phải vô thường.

3/ Bốn kiến chấp về “Tức”, “Lý” của “Ngã” và “Uẩn”

- Vọng chấp ngã tức là Uẩn.

- Vọng chấp ngã khác với các Uẩn, nhưng ở trong các uẩn.

- Vọng chấp ngã chẳng phải tức Uẩn mà là khác với Uẩn.

- Vọng chấp ngã chẳng phải tức”uẩn” mà khác với các uẩn, lìa uẩn chẳng phải ở trong uẩn.

4/ Bốn kiến chấp về nhân quả có, không.

- Vọng chấp tà nhân, tà quả.

- Vọng chấp không có nhân quả.

- Vọng chấp có nhân không quả.

- Vọng chấp không nhân không quả.

5/ Bốn kiến chấp về khổ do mình tự tạo, do người khác gây ra.

- Vọng chấp cá khổ do chính mình tự tạo.

- Vọng chấp các khổ trong 6 đường, là do trời Đại Tự Tại gây ra.

- Vọng chấp các khổ do chúng sanh cùng tạo tác.

- Vọng chấp do tự nhiên mà có khổ, chứ không phải vì một nguyên nhân nào.

NGOẠI MA 外 魔

Theo Tông Duy thức thì ma từ bên ngoài đến, gây chướng ngại cho người tu đạo, tức chỉ cho Thiên ma.

Thiên ma, gọi đủ là Tha Hóa Tự Tại Thiên tử ma, ma vương và quyến thuộc của ma này, ở tại tầng trời thứ 6 của cõi dục, thường cản trở những việc thiện của loài người, ghen ghét chính pháp của bậc hiền thánh, gây chướng ngại cho việc thành tựu thiện căn xuất thế của người tu hành.

NGOẠI NGÃ 外 我

Đối lại với nội ngã, chỉ cho cái ngã ở ngoài thân, hoặc cái ngã ở ngoài 5 uẩn.

Ngã vốn là 1 trong những chủ đề quan trọng trong tư

tưởng giới Ấn Độ từ xưa đến nay, các giáo phái cũng như các học phái đã lần lượt đề xướng nhiều về “Ngã”.

Theo Thành Duy thức luận, thì thông thường có 3 loại kiến giải ngã chấp.

1/ Ngã ở trong 5 uẩn,

2/ Ngã xa lìa 5 uẩn,

3/ Ngã chẳng ở trong 5 uẩn, chẳng lìa 5 uẩn.

Ba nghĩa trên, đều cho ngã là có thật. Trong đó, chủ trương thứ 2 chấp ngã lìa uẩn, tức là kiến giải chủ trương “Ngoại ngã”.

NGOẠI PHÁP 外 法

Cũng gọi là ngoại thuật chỉ cho giáo pháp, tu pháp ngoài Phật giáo, hoặc chỉ cho các chú thuật của ngoại đạo như pháp A Vĩ Xa, dùng pháp thuật triệu thỉnh quỷ thần nhập vào thân của Đồng Nam hoặc Đồng Nữ, làm cho chúng đoán trước được những việc lành dữ nên hư. Phạm là đệ tử Phật không nên tùy thuận theo ngoại pháp, không đem lại ích lợi gì, mà lại còn làm cho thân

tâm mê lầm sai trái, không có gì là thiết thực cả.

NGOẠI THAM DỤC

外貪欲

Cũng gọi là Ngoại tham dục tướng, chỉ cho sự ham muốn các cảnh vật bên ngoài. Là 1 trong 3 thứ phát tướng thuộc tham dục. Tham dục là cầu mong được những vật của người khác mà mình ưa thích, do đó khởi tâm tham đắm ô nhiễm.

Nếu ngoại tham dục nổi lên, thì phải dùng pháp quán bất tịnh để đối trị, còn nếu nội tham dục sinh khởi thì dùng Bát bối xả đối trị.

NGOẠI TRẦN 外塵

Đối lại với nội trần, chỉ cho 6 trần cảnh: Sắc, thính, hương, vị, xúc. Là đối tượng nhận thức của 6 căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Người thế gian cho trần là ngoài tâm, nên gọi là ngoại trần.

NGOẠI VÔ VI 外無為

Đối lại với nội vô vi. Đối trước ngoại cảnh mà tâm không tán loạn. Vô vi có 2 loại:

1/ Ngoại vô vi 外無為 : Thân đứng trước cảnh sắc lộng lẫy, đẹp đẽ, mà không khởi tâm tham muốn, mắt không thấy sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi mùi, miệng không nếm vị, thân không va chạm mịn láng, ý không nghĩ vẩn vơ bậy bạ; nghĩa là 6 căn hoàn toàn ở trong trạng thái vắng lặng, trong sáng.

2/ Nội vô vi 內無為: Phối hợp sự tu định của 6 căn, dùng 6 môn vi diệu là: Sở tức, tương tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh, để đạt đến sự tĩnh lặng trong sáng của nội tâm.

Tóm lại, ngoại vô vi chỉ cho:

- Mắt không thấy sắc.
- Tai không nghe tiếng.
- Mũi không ngửi mùi.
- Miệng không nếm vị.
- Thân không tham xúc
- Ý không vọng niệm.

Chính là không vì tất cả cảnh trí bên ngoài, khiến thân tâm vọng động, nên gọi là Ngoại vô vi.

NGÔ 悟

Đối lại với mê 迷 sinh khởi chân trí, xoay chuyển mê mộng,

tổ ngộ chân lý, nên gọi là ngộ. Như nói chuyển mê khai ngộ (轉迷開悟), chứng ngộ, giác ngộ, ngộ nhập.

Theo Duy thức quán: Giáo lý trong Phật giáo có sâu cạn khác nhau, nên cảnh giới ngộ cũng bất đồng. Tiểu thừa đoạn phiền não trong 3 cõi thì chứng được lý trạch diệt. Còn tông Duy thức chủ trương ngộ nhập tánh Duy thức. Tông Tam luận nhằm đến được cảnh “không”, “Bất khả đắc”.

Nói tóm lại, cảnh giới ngộ của Đại Thừa là chứng biết chân lý, diệt sạch phiền não, đầy đủ vô lượng diệu đức, ứng hiện muôn cảnh một cách tự tại. Nếu mê ngộ phân biệt trong 10 cõi, thì 6 cõi trước là mê, 4 cõi sau là ngộ. Nếu nói theo 1, 9 đối đãi, thì 9 cõi trước là nhân, 1 cõi sau là quả, nghĩa là chỉ có quả vị Phật là cảnh giới ngộ viên mãn. Nếu nói theo trình độ chứng ngộ, thì ngộ 1 phần là tiểu ngộ, ngộ toàn phần là đại ngộ.

BIỂU ĐỒ NGỘ

- Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, người, trời: Mê

- Thinh văn, duyên giác, Bồ tát, Phật: Ngộ.

- Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, người, trời, Thinh văn, duyên giác, Bồ tát là Nhân 因.

- Phật (quả vị cao tột) là quả 果.

NGỘ NHẬP 悟入

Theo Đại thừa Duy thức tông: tổ ngộ lý thực tướng của các pháp, chứng nhập lý thực tướng của các pháp, trước là khai ngộ được thật tướng của đạo lý, mà nhập vào đạo lý của thật tướng. Xét rằng khai ngộ và đắc nhập là 2 quá trình liên tiếp của hành giả tu theo Duy thức quán. Vì có khai ngộ mới đắc nhập.

NGU SI 愚癡

Phạm Moha – Mūḍha cũng gọi là si, vô minh, là 1 trong 6 căn bản phiền não (Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến), chỉ cho những người không có trí sáng suốt, ngu tối mê muội, gặp việc gì khó khăn không thể phán đoán đúng đắn, là 1 trong 6 phiền não căn bản,

cũng gọi lá 1 trong tam độc (Tham, sân, si).

NGU SI TAM CHỦNG PHÁT TƯỚNG 愚癡三種 發相

Là 3 thứ tướng ngu si phát sinh lúc hành giả tu tập. Theo tông Duy thức thì có 3 tướng ngu si (3 tướng phiền não căn bản) là:

1/ Kế đoạn thường si tướng: lúc hành giả đang tham thiền, Duy thức quán chợt nảy sinh ra ý nghĩ phân biệt mình và các pháp là đoạn diệt hay thường trụ, ý nghĩ ấy cứ lớn vồn mãi trong đầu óc, đến nỗi chướng ngại pháp chính định, tu quán.

2/ Kế hữu vô si tướng: lúc hành giả đang tu định tu quán (Duy thức quán), bỗng sinh khởi ý tưởng phân biệt mình và các pháp có hay không, tâm kiến chấp liền dấy động, làm chướng ngại chánh định.

3/ Kế thể tính si tướng: lúc hành giả đang tu định, tu quán, thành lìa khởi tâm suy nghĩ, phân biệt tứ đại, ngũ uẩn, giả danh, chúng sanh và các thế

giới, dùng trí biện biệt hay hỏi hay nói, tranh cãi đúng sai, lìa đạo chân thực, vì chấp trước tính thế gian. Như thế nên cản trở chánh định.

NGŨ ÁC 五惡

Năm thứ ác: sát sinh, trộm cướp, gian dâm (dâm loạn không chân chánh) nói dối, uống rượu (tức sát, đạo, dâm vọng, ắm). Nếu làm 5 việc ác này, thì trong đời hiện tại bị luật pháp bắt tội, thân gặp ách nạn, gọi là ngũ thống, đời vị lai phải chịu quả báo trong 3 đường, cũng gọi là ngũ thiêu. (Theo Duy thức Phương Tiện Đàm).

NGŨ ẤM 五廕

Cụm dịch là ngũ uẩn, ấm có nghĩa là ngăn che, hay che lấp chân như pháp tánh, từ đó khởi ra các thứ phiền não (xem ngũ uẩn) Theo Đại Thừa Bách Pháp.

NGŨ ẤM MA 五廕魔

5 ấm là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. 5 ấm này cùng với phiền não đều là những thứ làm

mê hoặc con người nên gọi là ma. (Theo Duy thức học).

NGŨ ẤM THẠNH KHỔ 五 廕 盛 苦

Năm ấm là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. 5 ấm này là 5 yếu tố thành thân con người, các thứ thống khổ trong đời người đều do 5 yếu tố này mà có ra. Sở dĩ nói 5 ấm hình thành thân rất thịnh là khổ, vì nó là 1 trong 8 khổ. Vì chính 5 ấm này kết hợp thành thân, nên còn gọi là 5 ấm thân, 1 trong 5 ấm hừng hẫy hoặc suy giảm, nó làm cho con người phải đau đớn bệnh tật gây ra nhiều khổ luy, nên gọi là 5 ấm thịnh khổ.

NGŨ ẤM THẾ GIAN 五 廕 世 間

Cũng gọi là ngũ uẩn thế gian, ngũ chung thế gian. Tức 5 ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức có 10 cõi hữu lậu, vô lậu khác nhau. Là 1 trong 3 thế gian. Theo Tông Duy thức, thì 10 cõi tuy gọi chung là “ấm nhập giới”, nhưng thực ra trong đó mỗi cõi đều khác nhau, như 3 đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) là ác ấm giới nhập

hữu lậu, còn 3 đường thiện (trời, người, a tu la) là thiện ấm giới nhập hữu lậu. Nhị thừa (Thịnh văn, Duyên giác) là ấm giới nhập vô lậu. Bồ Tát là ấm giới nhập cũng hữu lậu cũng vô lậu. Phật là tín giới nhập chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu. Vì ấm giới của 10 cõi mỗi cõi tự khác nhau, nên gọi là ngũ ấm thế gian.

NGŨ ẤM XÍ THẠNH KHỔ 五 廕 熾 盛 苦

Cũng gọi là ngũ thịnh ấm khổ, ngũ thủ uẩn khổ.

Các nỗi khổ não bốc cháy mạnh mẽ, do có đủ 5 ấm, cũng tức là trong năm ấm đầy đầy khổ não, là 1 trong 8 khổ, chẳng hạn như: Sinh, già, bệnh, chết, lo âu, sầu não, oán ghét gặp gỡ, thương yêu phải xa lìa nhau, những điều mong cầu không đạt được... đều là khổ cả. (Theo Hiển Dương Thánh Giáo luận).

NGŨ BÁT THỨC 五 八 識

Năm thức và thức thứ 8 là từ gọi chung 5 thức trước (tiền ngũ thức) và thức thứ 8 (đệ Bát thức) trong Duy thức học. Tức

là thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân và thức Alaya (thức thứ 8) nhãn nhĩ tỷ thiệt thân và Alaya.

Năm thức trước và thức thứ 8 thuộc hiện lượng, không chấp ngã và chấp pháp. Khi chứng được quả Phật thì 5 thức trước chuyển thành: “Thành sở tác trí”, còn thức thứ 8 thì chuyển thành “Đại viên cảnh trí”, cũng gọi là “Nhất thiết chủng”. (Theo Thành Duy thức luận).

NGŨ BIÊN 五邊

Đối lại Trung đạo thực trí chỉ cho 5 thứ biên kiến (thấy 1 bên) đó là: có, không, cũng có cũng không, chẳng phải có, chẳng phải không.

Bốn biên kiến trước là căn cứ vào cảnh ở duyên, một biên kiến sau cùng là căn cứ vào pháp quán năng duyên, dựa vào đó mà thành lập ngũ biên.

Theo Tông Huyền sao thì chấp có là Tăng ích báng, chấp không là Tồn giảm báng, chấp cũng có cũng không là Tương vi báng, chấp chẳng phải có

chẳng phải không là ngu si báng, chấp chẳng phải chẳng có chẳng phải chẳng không có là Hí luận báng.

NGŨ BIÊN HÀNH 五遍行

Chỉ cho 5 thứ Tâm sở: Xúc, tác ý, Thọ, Tưởng, Tư là một trong 6 ngôi tâm sở, do Tông Duy thức thành lập.

Năm Tâm sở này trùm khắp và tương ưng với tất cả Tâm vương và các Tâm sở khác, vì chúng có đủ 4 nghĩa:

- Nhất thiết tánh,
- Nhất thiết thời,
- Nhất thiết địa,
- Nhất thiết thức.

(Tứ nhất thiết: Nhất thiết tánh: Thông cả 3 tánh: Thiện, Ac, Vô ký. Nhất thiết thời: Từ vô thủy tới nay không gián đoạn, thông cả 3 thời quá khứ, hiện tại, vị lai. Nhất thiết địa: Bao gồm 3 cõi 9 địa. Nhất thiết thức: 8 thức Tâm vương và 1 biến hành sanh khởi, thì 4 biến hành kia cũng đều sanh khởi, còn gọi là Nhất thiết câu).

Ngoài 5 Tâm sở này, không một tâm sở nào có đủ 4 nghĩa nêu trên, cho nên chỉ có 5 tâm sở biến hành này

được gọi là biến hành (đi khắp nơi, khắp chốn, khắp tánh, khắp tâm thức, khắp cõi và các thời gian).

NGŨ BIỆT CẢNH 五別境

Chỉ cho 5 thứ tâm sở: dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ, là 1 trong 6 ngôi Tâm sở do Tông Duy thức thành lập.

Năm tâm sở này duyên các cảnh khác nhau ma sinh khởi, thông cả 3 tánh thiện, ác, vô ký và 3 cõi 9 địa, có đủ 2 nghĩa:

- Nhất thiết tánh - Nhất thiết địa nhưng không có 2 tánh:

- Nhất thiết thời - Nhất thiết thức. Trong đó Định và Huệ là cùng cảnh sở duyên, nhưng Dục, Thắng giải và Niệm thì khác cảnh, cho nên căn cứ vào số nhiều mà gọi là biệt cảnh.

Theo Bách Pháp Đại Thừa nói: Khi tâm duyên theo cảnh vui thì tâm sở dục, khi duyên theo cảnh quyết định, là tâm sở Thắng giải, khi duyên theo cảnh sở quán, đã từng nhận biết là tâm sở niệm. Vì duyên theo các cảnh khác nhau mà sanh khởi các Tâm sở khác nhau, nên gọi là Biệt cảnh.

Theo Duy Thức Tông: Trong ngũ Biệt Cảnh: Dục, Thắng Giải, Niệm và Định tương ứng với 6 thức trước. Còn Huệ thì tương ứng với 7 thức trước. (Theo thành Duy Thức).

NGŨ CẢNH 五境

Cũng gọi là ngũ trần, ngũ diệu dục cảnh, chỉ cho 5 đối cảnh (tượng), khách quan mà 5 căn chấp lấy, cũng là 5 cảnh giới, mà 5 thức duyên theo, tức là Sắc Cảnh, Thanh Cảnh, Hương Cảnh, Vị Cảnh và Xúc Cảnh. Nếu thêm pháp cảnh là đối tượng của ý căn (thức) là 6 cảnh. Năm Cảnh này thường làm cho người ta sinh ra phiền não, ô nhiễm tánh, giống như bụi bặm nên gọi là 5 trần, lại vì tham đắm mà khởi chấp trước, làm cho mất cảnh Tịnh diệu, nên cũng gọi là Ngũ diệu dục cảnh.

NGŨ CĂN 五根

Cũng gọi là Ngũ Sắc Căn.

1) Chỉ cho 5 sắc căn là chỗ nương của 5 thức. Tức Nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn; cũng tức là 5 quan

năng chủ thể: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Nếu thêm vào ý căn thì gọi là lục căn.

Năm căn ngoài khả năng thu nhận 5 đối tượng ở ngoài giới, còn có khả năng dẫn khởi tác dụng nhận biết của 5 thức trong nội tâm, vì có các tác dụng thù thắng ấy, nên gọi là căn. Lại vì 5 căn là do vật chất (sắc) cấu tạo thành, cũng gọi là 5 Sắc căn.

Nói về thể của 5 căn, Tát Bà Đa Bộ chia 5 căn thành hai thứ:

- Phù trần căn - Thắng nghĩa căn.

- Phù trần căn là các căn thô phù bên ngoài, tự chừng không có khả năng nhận thức sự vật, phải nhờ vào Thắng nghĩa căn theo bên cạnh giúp sức, mới có thể sinh ra tác dụng nhận biết. Nhưng phù trần căn này thông thường được gọi là 5 giác quan.

- Thắng nghĩa căn là bộ phận bên trong của nhục thể, mà mắt thường không thể thấy được, nhưng có tác dụng sinh ra thức và hu lấy cảnh (đối tượng).

Thắng nghĩa căn và phù trần căn tuy cùng do cực vi tạo thành, nhưng thắng nghĩa căn lấy tịnh sắc căn do bốn thù thắng tạo ra làm thể, là thực pháp, nhưng mắt thường không thể thấy được. Do đó, Tát Bà Đa lược chủ trương 5 căn là chỉ cho Thắng nghĩa căn, tức là cái mà ngày nay chúng ta thường gọi là "Thần kinh", chớ không phải phù trần căn, mà thông thường ta gọi là 5 căn cảm quan. Nhưng Đại Chúng Bộ thì cho sắc, hương, vị, xúc là thể của 5 căn, lấy máu thịt làm tính, không có tịnh sắc căn, không có khả năng nắm biết đối tượng.

Theo Tông Duy Thức lập tịnh sắc căn hiện hành làm 5 căn, nhưng Ngài Nam Đà cho rằng 5 căn chỉ là chủng tử chứ không phải tịnh sắc căn hiện hành.

2) Ngũ căn: Chỉ cho 5 căn vô lậu, trong 37 phẩm. Năm căn này là cội gốc sinh ra tất cả pháp lành, có tác dụng tăng thượng đối với việc áp phục phiền não, dẫn vào thánh đạo, nên gọi là căn. Đó là:

- Tín căn - Tiến căn - Niệm căn
- Định căn - Huệ căn.

Tức là 37 phẩm trợ đạo (xem Tam Thập Thất Đạo Phẩm).

NGŨ CĂN BẢN 五根本

Chỉ cho 5 căn bản phiền não: Tham, sân, si, mạn, nghi. Năm loại phiền não này, chia ra làm hai loại:

- Lợi và - Độn.

- 5 căn bản phiền não: gọi là ngũ độn sử.

- Từ Ác kiến phiền thành:

- Thân kiến - Biên kiến - Tà kiến - Kiến thủ và Giới kiến thủ kiến. Ngũ lợi sử.

NGŨ CĂN BẢN 五根本

Chỉ cho 5 căn bản phiền não.

Năm thứ căn bản phiền não này là nguồn gốc của tội lỗi, chính nó gây cho con người hư vọng, tạo nghiệp.

Theo Tông Duy Thức chia tất cả phiền não làm hai loại:

- Ngũ độn sử - Ngũ lợi sử (xem ngũ độn sử).

NGŨ CĂN SẮC 五根色

Màu sắc của 5 căn. Năm sắc căn là:

- Tín căn - Tiến căn - Niệm căn - Định căn - Huệ căn.

Căn cứ vào Đại Nhật Kinh: Nếu đem 5 màu phối hợp với năm căn, theo thứ tự năm màu là:

- Trắng - Vàng - Đỏ - Xanh - Đen với 5 căn, gọi là Ngũ sắc căn.

Theo Duy Thức Luận: năm sắc căn gồm có:

- Nhãn căn - Nhĩ căn - Tỷ căn - Thiệt căn - Thân căn gọi là ngũ sắc căn hay còn gọi Ngũ căn thô phù, chính năm căn này hay phát khởi ngũ thức: Nhãn thức, tỷ thức, nhĩ thức, thiệt thức và thân thức.

NGŨ CĂN BẢN 五根本

Chỉ cho năm thứ căn bản phiền não: Tham, sân, si, mạn, nghi.

NGŨ CÂU Ý THỨC 五俱意識

五俱意識

Là ý thức sanh khởi, cùng lúc với 5 thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý (tức minh liễu ý thức) khởi lên cùng một lúc với 5 thức, giúp 5 thức phát sanh hiện hành và phân biệt

một cách rõ ràng, khi duyên theo đối tượng, vì thế mà gọi là Ngũ câu ý thức.

NGŨ CHỦNG NHÂN NGÃ
KIẾN 五種人我見

Chỉ cho 5 thứ tà chấp do nhân kiến, ngã kiến sanh khởi.

Theo luận Đại Thừa Khởi Tín, thì 5 thứ ngã kiến ấy là:

- 1) Chấp hư không là tánh của Như lai,
- 2) Chấp tánh chân như Niết bàn là “không vô”,
- 3) Chấp Như Lai Tạng có tự tướng sắc pháp, tâm pháp khác nhau,
- 4) Chấp tự thể của Như lai Tạng có đầy đủ tất cả nhiệm pháp sanh tử của thế gian,
- 5) Chấp Niết Bàn của Như Lai chứng được, cuối cùng sẽ hết, sau khi hết trở lại làm chúng sanh.

Đây là 1 thứ kiến chấp, hư vọng không mang tính chân thật nào.

NGŨ CHỦNG SẮC PHÁP
五色法種

Năm loại sắc pháp, tổng quát các pháp làm 12 xứ, rồi thu nhiếp vào pháp xứ, để làm

đối tượng khách quan của ý xứ, gồm có 5 thứ, gọi là ngũ chủng sắc pháp. Đó là: Cực lược sắc - Cực Quýnh sắc - Thọ sở dẫn sắc - Biến kế sở khởi sắc - Định sở sanh tự tại sắc.

NGŨ CHỦNG TÁN LOẠN
五種散亂

Tán loạn Phạm ngữ Viksepa theo biện trung biện luận, thì 5 thứ tán loạn:

- 1) Tự tánh tán loạn: năm thức trước (前五識) không giữ được tự tánh của chúng, cứ chạy theo cảnh vật bên ngoài (tiền trần), thay đổi từng niệm từng sát na.
- 2) Ngoại tán loạn: ý thức rong ruổi theo ngoại cảnh (Cảnh bên ngoài) từ đó sanh khởi các thứ phân biệt.
- 3) Nội tán loạn: tâm thức chợt sanh chợt diệt (Thoạt sinh diệt), niệm niệm trôi chảy không dừng.

4) Thô trọng tán loạn: vì chấp trước, hư vọng, các pháp thô trọng như ngã, ngã sở (ta, của ta), nên không được giải thoát.

5) Tư duy tán loạn: Tâm thấp kém, tức xả bỏ đại thừa, mà nhớ nghĩ tiểu thừa.

NGŨ CHƯỚNG 五障

Năm thứ chướng ngại

I. Năm thứ chướng của ngũ giới theo Kinh Pháp Hoa, người nữ có 5 điều chướng ngại.

1) Không được làm Phạm Thiên Vương,

2) Không được làm Đế Thích,

3) Không được làm Phạm vương,

4) Không được làm Chuyển Luân Thánh Vương,

5) Không được làm thân Phật,

II. Ngũ chướng cũng gọi là ngũ cái chướng.

Ngũ cái chướng gồm có:

1/ Phiền não chướng: Chướng ngại do các phiền não căn bản, gây nên tổn não.

2/ Nghiệp chướng: Chướng ngại do các nghiệp ác ở quá khứ, hiện tại gây nên.

3/ Chướng ngại vì nghiệp kiếp trước mà sinh vào hoàn cảnh tồi tệ xấu xa.

4/ Pháp chướng: chướng ngại vì đời trước không gặp

được thiện tri thức, nên nay không được nghe pháp.

5/ Sở tri chướng: dù được nghe pháp, nhưng do các thứ nhân duyên trở ngại, cho nên không thể tu hành Bát Nhã Ba La Mật. (Theo Tông Duy thức).

III. Ngũ chướng 5 thứ chướng này, chỉ cho tác dụng tâm lý, làm chướng ngại ngũ lực (5 lực). Gồm có:

○ Lừa dối: làm chướng ngại tín,

○ Lười biếng (biếng nhác) làm chướng ngại tiến (tinh tấn),

○ Bực tức (tức sân giận) làm chướng ngại Niệm,

○ Sân hận (hờn giận) làm chướng ngại Định,

○ Thù oán: (oán hận) làm chướng ngại trí tuệ (theo Pháp Hoa Huyền nghĩa).

NGŨ DIỆU DỤC 五妙欲

Gọi tắt ngũ diệu chỉ cho 5 cảnh (tiền trần): Sắc, Thính, Hương, Vị, Xúc. Năm cảnh hữu lậu này, bản chất của chúng là khổ đau, nhớ nhớp, nhưng vì lòng ham muốn (dục) của con người thế tục lại cảm nhận là

vui sướng, là tuyệt diệu, vì thế nên gọi là diệu dục.

Như sắc đẹp của người con gái, khiến cho người con trai đam mê, ham muốn, có biết đâu sắc đẹp ấy không tồn tại, chỉ 1 thời gian sẽ tàn úa, già nua, xấu xí, thế mà ai (nam giới) cũng ham muốn, nhưng không biết nó là nguồn gốc của tội khổ.

NGŨ DỤC 五欲

Phạm Kānā, pānca, Kamāh.
Chỉ cho 5 thứ dục.

I. Ngũ dục cũng gọi là ngũ diệu dục, ngũ diệu sắc, chỉ cho 5 thứ tham muốn do say đắm 5 trần cảnh: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, mà nổi lên.

- Sắc dục: tham đắm sắc đẹp trong thế gian.

- Thanh dục: say đắm về âm thanh, như lời ca tiếng nhạc, và lời quyến rũ.

- Hương dục: đắm say mùi thơm, như các loại nước hoa thường quyến rũ.

- Vị dục: tham muốn những thức ăn uống ngon ngọt

- Xúc dục: ham thích sự chạm xúc mịn màng, trơn láng.

Trái với ngũ dục thô trọng này của cõi dục, là 5 dục của cõi sắc và cõi vô sắc, được gọi là thanh khiết ngũ dục (5 dục trong sạch)

II. Ngũ dục: theo Kinh Hoa Nghiêm, ngũ dục chỉ cho:

1/ Tài dục: tham muốn tiền bạc, của cải vật chất trong đời.

2/ Sắc dục: đam mê sắc đẹp trong thế gian.

3/ Ẩm thực dục: tham muốn ăn ngon, uống ngọt, kể cả các loại rượu trà...

4/ Danh dục: tham muốn danh vọng cáo sang trong đời...

5/ Thuỳ miên dục: tham muốn sự ngủ nghỉ, thân tâm trì trọng (chậm chạp nặng nề không, tỉnh táo).

NGŨ ĐẠI 五大

Phạm Pānca mahā- Bhūtāri cũng gọi là ngũ đại chủng. Chỉ cho 5 nguyên tố của thể tính rộng lớn, sinh thành ra muôn pháp, gồm có: Đất, nước. Lửa gió và không (hư không, khoảng không gian, không khí) Tính chất của 5 nguyên tố này, theo thứ tự là cứng, ướt, nóng,

động và vô ngại. Tác dụng là giữ gìn, thu nhiếp, thành thực, tăng trưởng, không ngăn ngại.

Theo Tông Duy thức đều áp dụng thuyết tứ đại, vì tứ đại này tạo ra tất cả các sắc pháp, nên gọi là tứ đại.

BIỂU ĐỒ NGŨ ĐẠI

5 nguyên tố : Đất nước gió lửa không.

Tính chất: cứng ướt động nóng vô ngại.

Tác dụng: giữ gìn, thu nhiếp, tăng trưởng thành thực không ngại.

Hình tướng: hình vuông, hình tròn, hình bán nguyệt, hình tam giác, hình bảo châu.

Màu vàng, màu trắng, màu đen, màu đỏ, màu xanh.

NGŨ ĐỘN SỬ 五鈍使

Từ gọi chung khi hành giả (Bồ Tát) tu chứng kiến đạo đoạn, và tu đạo đoạn (đoạn tức dứt trừ phiền não).

Kiến đạo đoạn, cũng gọi là kiến sử đoạn, vì ở giai vị kiến đạo thấy suốt lý Tứ Đế, đoạn trừ phiền não của 4 đế và đến ngôi vị kiến đạo sử đoạn thì dứt hết phiền não chướng và sử tri chướng. Lên tu tập mà

đoạn trừ tu đạo đoạn, cũng gọi là tu sử đoạn, tức là các phiền não hoàn toàn đoạn trừ ở ngôi vị tu đạo đoạn.

Nói tóm lại, Ngũ độn sử, chỉ cho 5 thứ phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi. Chính 5 thứ phiền não này khiến cho con người trôi nổi, lăn lộn trong 3 cõi 6 đường; Chỉ khi nào ta dứt trừ tất cả phiền não mới đạt đến ngôi vị kiến đạo.

NGŨ HOẶC 五惑

Cũng gọi là ngũ độn sử tức chỉ cho 5 thứ hư vọng: Tham, sân, si, mạn, nghi. (xem ngũ độn sử).

NGŨ KIẾN 五見

Chỉ cho 5 kiến, 5 kiến còn gọi là Ngũ ác kiến, gồm có: Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến.

Thân kiến tức là ngã kiến, vì con người chấp trước thân ngũ uẩn hòa hợp cho là thật có, rồi từ đó hám danh, hám lợi, tạo ra muôn vàn tội lỗi.

Biên kiến: thiên một bên về ác kiến, như cho rằng con người sau khi chết, tất cả trở

về không, nghĩa là người chết rồi như ngọn đèn đã tắt, còn gọi là đoạn kiến. Lại có thuyết cho rằng: con người sau khi chết vẫn là người, còn chó, trâu, dê, ngựa... vẫn là chó... nên gọi là thường kiến.

Về kiến giải: chấp đoạn hoặc chấp thường này, đều là thiên chấp 1 bên, nên gọi là biên kiến.

Tà kiến: tức là sự kiến giải về tà my, không chân chánh, như phỉ báng không nhân quả, luân hồi, bỏ phế các viện thiện..., nên gọi là Tà kiến.

Kiến thủ kiến kiến: tức chỉ ngã kiến, biên kiến, tà kiến. Thủ là chấp trước, không xả như 3 thứ ngã kiến, biên kiến, tà kiến, chấp cho là phải là đúng, nên gọi là thủ kiến.

Giới cấm thủ kiến: là chấp hành hoặc thọ trì tà giới, lầm nhận cho là chánh giới. Như một người nào đó giữ giới tà đạo, giới trâu, giới chó... cho là nhân, sanh về cõi trời. Lại có người ăn tro, ăn than, tuyệt thực, nằm trên gai góc... lầm nhận là con đường giải thoát đến Niết Bàn an lạc.

NGŨ KIẾT 五 結

Năm kết gồm có: Tham kết, nhuế kết, nhục kết, mạn kết, tật kết, xan kết. Kiết là biệt danh của phiền não, vì phiền não hay ràng buộc chúng sanh, khiến con người lưu chuyển trong 3 cõi 6 đường, là con đường đọa lạc (theo Duy thức học).

NGŨ KHỔ 五 苦

Theo Duy thức học ngũ khổ chỉ cho 5 khổ.

Năm khổ

1/ Sanh, lão, bệnh, tử, khổ: đời người đều phải trải qua tứ khổ này.

2/ Ái biệt ly khổ: yêu thương mà phải ly biệt khổ.

3/ Oán tắng hội khổ: kẻ oán thù phải gặp nhau.

4/ Cầu bất đắc khổ: mong không được là khổ.

5/ Ngũ ấm xí thành khổ thân thể con người từ ngũ ấm hợp thành, phải chịu sự thống khổ của 5 ấm phát triển không điều hòa, gây nên thống khổ.

NGŨ LOẠI 五 類

Cũng gọi là ngũ loại môn theo thành Duy thức, thì tất cả các pháp trong vũ trụ, tùy theo

tính chất mà được chia ra làm 5 loại.

1) Dị Thục sanh: do nhân dị thục sinh ra, nghĩa là quả báo do nghiệp nhân thiện ác ở quá khứ mang lại. Tức là nghiệp thiện ác của con người, sau khi chết theo nghiệp thọ sanh (đầu sanh vào thai mẹ) rồi được sanh ra thọ quả báo khổ vui, thì gọi là Dị thục sanh.

2) Sở trưởng dưỡng: những vật ở hiện tại được nuôi lớn bằng ăn uống, thuốc thang, từ nhỏ biến dần dần thành lớn, từ ngắn đổi ra dài. Thể của chúng là do cực vi tạo thành.

3) Đẳng lưu tánh: tánh chất trước sau đều như nhau, lưu loại giống nhau, nhân trước quả sau giống nhau, liên tục sanh ra. Tức là những cái do nhân đồng loại và nhân biến hành sanh ra, chứ không phải cái thuộc về dị thục sanh và sở trưởng dưỡng.

4) Hữu thực sự: không có 4 tướng Sinh, trụ, dị, diệt trôi chảy đổi dời; tức chỉ cho pháp vô vi. Pháp giới trong 18 giới có pháp vô vi này, vì thế mà gọi là hữu thực sự.

5) Nhất sát na: chỉ cho pháp tồn tại 1 sát na trong hiện tại, tức là pháp sơ vô lậu của giai vị kiến đạo, là cái mà từ vô thủy đến nay chưa từng phát khởi, thế mà trong 1 sát na hiện tại, bỗng nhiên sanh khởi.

NGŨ LỢI SỬ 五利使

Cũng gọi là ngũ nhiễm ô kiến, ngũ tịch kiến, ngũ kiến. Lợi là sắc bén, sử là sai khiến. Ngũ lợi sử là chỉ cho 5 thứ phiền não (hoặc), mê lý mà khởi, thường xui khiến chúng sanh tạo các nghiệp ác gồm có:

1/ Hữu thân kiến: do không rõ sự lý thân con người do sự hoà hợp của 5 uẩn mà có 1 cách giả tạm, nên mới chấp trước thật có thân ta.

2/ Biên chấp kiến: chấp trước 2 kiến giải cự đoan, cho rằng sau khi ta chết là dứt hẳn hoặc sau khi ta chết sẽ còn mãi không mất.

3/ Tà kiến: Phủ định lý nhân quả, luân hồi, cho rằng chẳng có tội phúc, thiện ác gì hết. Đây là loại tà kiến nguy hiểm nhất trong các loại tà kiến.

4/ Kiến thủ kiến: cố chấp cái thấy biết hẹp hòi kém

cỏi của mình, mà không chịu mở rộng tầm nhìn để học hỏi, những điều cao xa, giáo lý Phật đà vi diệu, ưu việt.

5/ Giới cấm thủ kiến: chấp chặt những giới cấm trái đạo, cho đó là nhân sinh lên cõi trời, hoặc là con đường đến Niết bàn, như giữ giới bò, giới trâu... (Theo Luận Thành Duy thức).

BIỂU TÓM LƯỢC NGŨ LỢI SỬ

Hữu thân kiến, biên chấp kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến.

Ngũ lợi sử có ra từ ác kiến, dù vậy dễ dứt trừ, còn ngũ độn sử là 5 thứ phiền não căn bản khó dứt trừ, chỉ khi nào tu lên đến bậc kiến đạo mới dứt trừ được.

Ngũ độn sử gồm có tham, sân, si, mạn, nghi là 5 thứ phiền não căn bản trong 6 căn bản phiền não.

NGŨ NHÂN 五 因

Năm nhân, tức là 5 mối quan hệ giữa nhân năng tạo là 4 đại (đất, nước, gió, lửa) và quả sở tạo, là các sắc pháp gồm có:

1/ Sinh nhân: từ 4 đại sinh ra các sắc pháp, như mẹ sinh ra con.

2/ Y nhân: sắc sở tạo đã sinh, thì sắc tùy thuộc theo 4 đại, như đệ tử nương theo thầy.

3/ Lập nhân: nhân này giữ gìn sắc pháp, do 4 đại tạo ra, như đất giữ gìn muôn vật.

4/ Trì nhân: nhờ sắc của nhân này giữ gìn, mà sắc sở tạo được nối tiếp không dứt, cũng như thức ăn giữ gìn mạng sống của con người được liên tục.

5/ Dưỡng nhân: làm cho sắc pháp do 4 đại tạo ra thân lớn, giống như mưa móc nuôi dưỡng cỏ cây.

Năm nhân duyên trên đây, thuộc về năng tác nhân hữu lực, trong 6 nhân chứ không thuộc về 5 nhân kia như đồng loại nhân... còn trong 4 duyên thì 5 nhân này thuộc về nhân duyên. (Theo Luận Thành Duy thức).

NGŨ NHIẾP LUẬN

五 攝 論

Năm bộ nhiếp luận, tức chỉ cho một bộ luận Nhiếp Đại

thừa, 3 bộ giải thích Nhiếp Đại thừa, 2 bản dịch và giải thích về Nhiếp Đại thừa.

1) Vô Trước Nhiếp luận: tức là bộ luận Nhiếp đại thừa gồm 3 quyển, do Ngài Bồ Tát vô Trước soạn, được thu vào Đại chính tạng tập quyển 31.

2) Thiên Thân Nhiếp luận: tức là bộ Đại thừa Nhiếp luận thích 5 quyển do Ngài Bồ Tát Thế Thân soạn, để giải thích bộ luận Nhiếp Đại thừa của Bồ tát Vô Trước.

3) Vô Tính Nhiếp luận: tức là bộ Nhiếp Đại thừa luận thích 10 quyển, do Bồ Tát Vô Tính soạn, cũng để giải thích bộ luận nhiếp đại thừa.

4) Lượng Nhiếp luận: tức là bản Hán dịch bộ Đại thừa Nhiếp luận 15 quyển, do Ngài Chân Đế dịch vào đời Lương, được thu vào đại chính tạng tập 31.

5) Đường Nhiếp luận: tức là bản dịch bộ Nhiếp luận của Bồ Tát Vô Trước, là bộ Nhiếp luận thích của Bồ Tát Vô Tính, do Ngài Huyền Trang dịch vào đời Đường, gồm 10 quyển,

được thu vào Đại chính tạng tập 31. (Theo Nhiếp Đại thừa luận Tông Duy thức).

NGŨ PHÁP 五法

Theo Du Già Sư Địa luận, Lăng Già Kinh, Duy Thức luận, nhân định rằng: Tất cả các pháp thuộc hữu vi, vô vi, hữu lậu, vô lậu đều quy nạp về 5 pháp.

1/ Đệ nhất tướng: sự vật có muôn tượng, muôn hình (vạn tượng sum la), hữu tình và vô tình, muôn ngàn sắc thái các hình tướng của nó, mỗi loại đều không đồng, chính là tướng trạng của muôn vật sai khác, không loài nào giống loài nào.

2/ Đệ nhị danh: mọi vật y nơi hình tướng kia; giả lập ra các thứ danh (tên) để biểu thuyên các sự vật đó, nên gọi là Danh.

3/ Đệ tam phân biệt: là hình tướng và danh tự của muôn vật, so lường (tư lường) về nó, biết rõ và phân biệt muôn vật, mà người ta gọi là lớn, nhỏ, cao, thấp, tốt, xấu, phải, trái... xuất hiện chính là sự phân biệt mà có ra.

4/ Đệ tứ chánh trí: chỉ tâm sở tâm vô lậu, xa lìa hư vọng phân biệt. Quán sát hình tướng lẫn hình dung, xa hẳng thường và đoạn, như chân lý mà biết chính là chánh trí vậy.

5/ Đệ ngũ như như: do chánh trí mà chứng đặng cảnh giới, tâm cảnh đều vắng lặng, là thể tanh nhất như, chân như, chính là như như vậy.

Theo sự lý Duy thức, chỉ cho 5 pháp, gồm có: sắc pháp, tâm pháp, tâm sở hữu pháp, bất tương ứng hành pháp và vô vi pháp, tức là 5 vị của 75 pháp.

Theo Câu Xá luận gọi 5 pháp là 5 uẩn, tức là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

NGŨ PHÁP SỰ LÝ DUY THỨC 五法事理唯識

Theo Tông Duy thức sự và lý của 5 pháp đều là Duy thức. 5 pháp chỉ cho Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp, sắc pháp, tâm bất tương ứng hành pháp và vô vi pháp.

Theo Tông Duy thức Đại thừa, thì 5 pháp trên, đều do thức biến hiện. Trong đó, tâm

pháp là tự tướng (自相) của thức, tâm sở pháp tương ứng với 8 thức tâm vương: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, mạng na, Alaya mà sinh khởi. Còn sắc pháp do Tâm pháp và tâm sở hữu pháp biến hiện. Bất tương ứng hành pháp là nhờ các phân vị: Tâm pháp, tâm sở pháp, sắc pháp mà có. Còn vô vi pháp thì là thực tính (實性) của thức.

NGŨ PHƯỚC 五縛

Năm thứ trói buộc, tức là 5 thứ phiền não trói buộc tâm, tâm sở pháp và sở duyên.

Theo Câu Xá luận nêu ra có 2 thứ phược là tương ứng và sở duyên. Nghĩa là các thứ phiền não trói buộc tâm, tâm sở pháp đồng thời cũng tương ứng với tâm, tâm sở pháp, gọi là tương ứng phược. Khi các phiền não duyên theo cảnh, trói buộc cảnh sở duyên ấy, gọi là sở duyên phược. Sở duyên phược này lại được chia ra làm 4 phược là:

- Đồng bộ đồng phẩm,
- Đồng bộ dị phẩm,
- Dị bộ đồng phẩm,
- Dị bộ dị phẩm.

Cộng với tương ứng phược, nên gọi là ngũ phược.

NGŨ QUẢ 五果

Phạm ngữ Pāca, phalānā

I Ngũ quả : 5 quả vị, chỉ cho 4 quả hữu vi, do 6 nhân sinh ra và một quả vị vô vi nhờ đạo lực mà chứng được. Theo Thành Duy thức luận về 5 quả, gồm có:

1) Đẳng lưu quả cũng gọi là y quả, tập quả.

2) Dị thực quả Cũng gọi là quả báo.

3) Ly hệ quả cũng gọi là giải thoát quả.

4) Sĩ dụng quả cũng gọi là sĩ phu quả, công dụng quả.

5) Tăng thượng quả.

Trong 5 quả trên, ly hệ quả thuộc về quả vô vi, 4 quả còn lại thuộc về quả Hữu vi.

Theo Thành Duy thức luận thì cho rằng: 5 quả là do 10 nhân và 4 duyên sinh ra. Trong đó quả dị thực là do nhân dất dẫn, nhân sinh khởi, nhân định dị, nhân đồng sự và nhân không trái nhau sinh ra quả.

Đẳng lưu thì từ nhân dẫn dất, nhân sinh khởi, nhân

nhiep thụ, nhân dẫn phát, nhân định dị, nhân đồng sự và nhân không trái nhau sinh ra quả.

Ly hệ thì từ các nhân nhiep thọ, dẫn phát, định dị, đồng sự và không trái nhau sinh ra; riêng quả Tăng thượng thì do cả 10 nhân sinh ra; còn quả sĩ dụng thì hoặc từ các nhân: Quán đái, nhiep thọ, đồng sự không trái nhau sinh ra, hoặc do các nhân quán đái dất dẫn sinh khởi, nhiep thọ, dẫn phát, định dị, đồng sự và không trái nhau sinh ra.

NGŨ QUAN 五官

Chỉ cho 5 cảm quan nhìn (mắt), nghe (tai) ngửi (mũi) nếm (lưỡi) và chạm xúc (thân thể).

NGŨ SẮC CĂN 五色根

Năm căn thuộc về sắc uẩn; tức là nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn.

Năm căn này còn gọi là 5 căn thô phù (tức phù trần căn), là nơi căn phát sinh ra thức, thức duyên tiền trần.

NGŨ TÂM 五心

Năm thứ tâm theo thứ tự sinh khởi, khi tâm thức nhận biết ngoại cảnh. Đó là:

1/ Suất nhĩ tâm cũng gọi là suất nhĩ đọa tâm, suất nhĩ nghĩa là đột nhiên. Tức là tâm thành linh khởi lên trong sát na đầu tiên, khi nhãn thức tiếp xúc với ngoại cảnh (đối tượng) chưa phân biệt thiện ác.

2/ Tâm cầu tâm Tâm biết xét biết ngoại cảnh 1 cách rõ ràng, nên suy cầu tìm kiếm mà khởi lên kiến giải phân biệt.

3/ Quyết định tâm khi tâm đã phân biệt được các đối tượng đã nhận biết, thì có thể quyết định thiện hay ác.

4/ Nhiễm tịnh tâm Tâm sinh khởi các tình cảm tốt xấu, đối với ngoại cảnh.

5/ Đăng lưu tâm đối với các pháp thiện ác, đã phân biệt nhiễm tịnh rồi, thì mỗi pháp đều tùy loại nối nhau không ngừng, đối với thiện pháp thì sanh ra tưởng thanh tịnh; đối với ác pháp thì sanh ra tưởng ô nhiễm, niệm niệm nối nhau, trước sau không khác.

Trong 5 tâm trên thì tâm suất nhĩ thường chỉ khởi lên 1 niệm, còn 4 tâm kia thì thường là nhiều niệm tiếp nối nhau (Theo Du Già sư địa luận).

NGŨ THỌ 五受

Còn đọc là ngũ thụ

Phạm ngữ: Pānca vedanāh (theo Tông Duy thức).

I. Ngũ thọ: là 5 thứ cảm thọ, cảm nhận tùy theo xúc giác.

1) Khổ thọ cảm nhận sự buồn phiền bức rứt, của thân tương ứng với 5 thức.

2) Lạc thọ cảm nhận sự khoan khoái của thân tương ứng với 5 thức và sự vui vẻ của tâm tương ứng với ý thức tịnh hệ thứ 3.

3) Ưu thọ sự cảm nhận lo âu với tâm tương ứng với ý thức.

4) Hỷ thọ sự cảm nhận vui vẻ của tâm tương ứng với ý thức ở cõi sơ thiên, nhị thiên và cõi dục.

5) Xả thọ: thân và tâm cảm nhận không khổ không vui.

II. Đối với cảm nhận tạp nhiễm của chúng sanh, thì 5 thọ này có tác dụng tăng mạnh, cho nên gọi là 5 căn, cũng gọi là ngũ thọ căn, tức khổ căn, lạc căn, ưu căn, hỷ căn và xả căn.

NGŨ THỨ 五趣

Cũng gọi là Ngũ đạo, ngũ ác thú, ngũ hữu. 5 cõi mà các loài hữu tình, tùy theo nghiệp

đã tạo, sẽ sanh đến một trong những con đường, sau khi chết, là:

1/ Địa ngục tức Na Lạc Ca, là nơi tận cùng chịu tất cả mọi khổ đau, do mình đã tạo các nghiệp ác trong kiếp trước.

2/ Quỷ cũng gọi là ngạ quỷ, là những loài chịu mọi cảnh đói khát, khổ đau.

3/ Bàn sanh cũng gọi là súc sanh.

4/ Nhân cũng gọi là nhân gian.

5/ Thiên thượng, một loài hữu tình được hưởng sung sướng nơi cõi trời, nên gọi là thiên hoặc thiên thượng.

Trong ngũ thú thì có 3 loại: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, là thuần ác. Còn 2 cõi trời và người thì thiện ác lẫn lộn. Vì tất cả ngũ thú đều thuộc về hữu lậu, nên gọi chung là ác thú.

NGŨ THỦ UẨN 五取蘊

Cũng gọi là ngũ thọ ấm.

Năm uẩn hữu lậu do thủ (phiền não) sinh ra, “hoặc” sinh ra thủ. Chỉ cho sắc thủ uẩn và thức thủ uẩn. Theo Tỳ Bà Sa luận giải thích rằng: Nếu sắc hữu lậu hữu thủ, thì sắc ấy chỉ ở quá khứ, vị lai và

hiện tại, hoặc khởi dục, hoặc khởi tham, sân, si, và bố (sợ hãi) hoặc lại theo đó mà sinh khởi tâm sở phiền não, thì gọi là thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế.

NGŨ THỨC 五識

Phạm ngữ pānca viyānāni chỉ cho 5 thức: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức. Vì đây là 5 thức trước (tiền ngũ thức) trong 6 hoặc 8 thức, nên gọi là tiền ngũ thức. Hoặc có thêm chữ “Thân” để chỉ số thực mà gọi là “Ngũ thân thức” 五身識

Trong 5 thức, nhãn thức lấy nhãn căn làm sở y, duyên theo sắc cảnh, nhĩ thức lấy nhĩ căn làm sở y, duyên theo thính cảnh, tỷ thức lấy tỷ căn làm sở y, duyên theo hương cảnh, thiệt thức lấy thiệt căn làm sở y, duyên theo vị cảnh, thân thức lấy thân căn làm sở y, duyên theo xúc cảnh. Đó là tiền thập ngũ giới. Năm thức mỗi loại đều khác nhau, vì lấy 5 căn mắt, tai... Làm sở y; đây là nói theo nghĩa “Bất cộng”.

Theo Duy thức Đại thừa thì chủ trương 5 thức không tương ưng với Tầm Tử, nhưng

thông cả 3 tánh, có nhiễm, có lìa nhiễm và nhị thiên trở lên cũng có 5 thức. Lại trong 5 uẩn, 5 thức này cùng với ý thức đều thuộc về thức uẩn, trong 12 xứ, cùng với ý thức đều thuộc về ý xứ. Còn trong 18 giới thì 5 thức đều được lập làm giới. Thức mắt cho đến giới thức tai. Ngoài ra tông Duy thức cho rằng là do chủng tử ở trong thức gốc Alaya thứ 8 chuyển biến mà sinh ra; vì thế, 5 thức cũng được gọi là 5 chuyển thức. 五轉識

NGŨ TƯỚNG 五相

Cũng còn gọi là ngũ sự

Theo Thành Duy thức luận, chỉ cho 5 tướng pháp mê ngộ. Tức là: Tướng sở thuyên, tướng năng thuyên, tướng tương thuộc, tướng chấp trước, và tướng bất chấp trước.

Tướng sở thuyên là pháp, tướng năng thuyên là danh. Hai tướng này thông cả 3 tánh: Biến kế sở chấp, y tha khởi và viên thành thật. Tướng tương thuộc là tướng mê chấp, chấp trước pháp tướng và danh tướng, đều thuộc về tính biến kế sở chấp. Tướng chấp trước lấy sở chấp làm

tự tánh, thuộc về tánh Y tha khởi. Tướng bất chấp trước thì lìa tướng chấp trước, thuộc về tánh viên thành thật.

NGŨ TRI CĂN 五知根

Cũng gọi là ngũ căn. Chỉ cho 5 căn nhận biết về âm thanh, chạm xúc, màu sắc, vị và hương. Đó là nhĩ căn, bì căn (*Bì căn tức thân căn, là 1 loại căn chạm xúc, cảm xúc tác động với ngoại cảnh như nóng, lạnh, cứng, mềm...*) nhãn căn, thiệt căn, tỷ căn. Là 1 khoa trong 25 đế của học phái số luận.

Theo Kim Thất Thập luận: Nhĩ căn từ âm thanh sinh ra, đồng loại với không đại, vì thế chỉ nhận biết âm thanh.

- Bì căn tức là xúc sinh ra, đồng loại với phong đại, cho nên chỉ nhận biết xúc.

- Nhãn căn là từ màu sắc sinh ra, cùng loại với hỏa đại, vì thế chỉ nhận biết màu sắc.

- Thiệt căn là từ vị sinh ra, cùng loại với thủy đại, cho nên chỉ nhận biết mùi vị.

- Tỷ căn là từ hương vị sinh ra, cùng loại với địa đại, vì

thể chỉ nhận biết hương (mùi thơm, thối...).

Thành Duy Thức luận cũng đồng ý nghĩa với Kim Thát Thập luận về Ngũ căn.

NGŨ TRÙNG DUY THỨC

五重唯識

I. Cũng gọi là ngũ trùng Duy thức quán: Năm lớp quán về Duy thức theo thứ tự, từ cạn đến sâu, từ thô đến tế, do Ngài Khuy Cơ thuộc Tông pháp Tướng sáng lập. Năm lớp quán Duy thức.

1/ Khiển hư tồn thực thức: Khiển là loại bỏ, tức phủ định, trong 3 tánh: Biến kế sở chấp là hư dối, thể và dụng đều không có, cho nên cần loại bỏ, lấy y tha viên thành làm thể tướng và thực tánh của các pháp vì 2 tánh này là chân thực, cho nên giữ lại, đồng thời quán 2 tánh này do thức biến hiện.

2/ Xả lạm lưu thuần thức: bỏ cái tạp nhạp, giữ cái thuần túy, ở lớp quán thứ I, sự y tha và lý viên thành tuy không lìa thức, nhưng trong thức vẫn còn cảnh khách quan (tướng phần) và tâm chỉ có bên trong, cảnh thì thông cả bên ngoài, vì sợ

tướng phần bên trong và cảnh tượng bên ngoài tâm lẫn lộn, không thể đạt đến chính quán, nên phải bỏ cảnh giữ tâm.

3/ Nhiếp mạng quy bản thức: thu ngon về gốc, ở lớp quán thứ II, tuy đã lìa bỏ cảnh tượng hỗn tạp, do tâm và cảnh đối đãi tạo ra, nhưng tâm pháp được giữ lại vẫn có gốc của tự thể thức (tự chứng phần) và ngọn của tác dụng (kiến và tướng phần) khác nhau. Vì ngọn mà lìa gốc thì không thể tồn tại, cho nên phải thu ngọn về gốc.

4/ Ẩn liệt hiển thắng thức: ẩn giấu cái yếu kém, hiển bày cái mạnh mẽ. Tự thể của tâm sở và tâm vương tuy giống nhau ở chỗ kiến phần và tướng phần biến hiện làm năng duyên và sở duyên, nhưng tâm sở vốn bị phụ thuộc vào tâm vương, nên tác dụng rất yếu kém, vì thế phải ẩn giấu tâm sở yếu kém và hiển bày tâm vương mạnh mẽ.

5/ Khiển tướng chứng tính thức: bỏ tướng chứng tính, ở lớp thứ IV, tuy đã hiển bày tâm vương tồn tại, nhưng tâm vương có sự và lý khác nhau (sự là tướng dụng của y tha

khởi, lý là tính thể của viên thành thực), vì “Thể” phải loại bỏ tướng “Dụng” của y tha, mà chứng vào thực tính của viên thành.

Ngoài ra, lớp thứ I là tổng quán, 4 lớp sau là biệt quán. Bốn lớp trước thuộc về tướng duy thức, quán thức hiện tượng, là pháp tu của giai vị tiền kiến đạo; Lớp thứ 5 thuộc về tánh duy thức, quán duy thức chân như là pháp tu của giai vị hậu kiến đạo (theo pháp tướng tông).

II. Quán hạnh tu của Duy thức tông, từ cạn đến sâu, gồm có 5 lớp, gọi là Ngũ trùng Duy thức quán.

1) Đệ nhất trùng tức là khiến trừ biến kế là chỗ chấp hư vọng biến kế (vọng tưởng sai lầm).

2) Đệ nhị trùng: Xả lạng lưu độn, tức xả trừ ngoại cảnh tạp lạng, chỉ lưu lại nội thức thuần túy.

3) Đệ tam trùng: nhiếp mạng quy bản, nhiếp về bản thể của tự chứng phần.

4) Đệ tứ trùng: ẩn biệt hiển thắng, hiển bày sự thù thắng của tâm vương.

5) Đệ ngũ trùng: Khiển tướng chứng tánh, chứng nhập tất cả pháp tánh, nên gọi là khiến tướng chứng tánh.

Ngũ trùng duy thức quán này, chỉ là 5 thứ tướng đối:

1/ Đệ nhất trùng: Khiển hư tồn thật, là dứt hết sự tương đối, điều cốt yếu là “Khiển không tồn hữu”

2/ Đệ nhị trùng: Xả lạng lưu độn, là tâm cảnh tương đối, điều cốt yếu là xả bỏ ngoại cảnh, mà chỉ lưu lại nội tâm.

3/ Đệ tam trùng: Nhiếp mạng quy bản, là thể dụng tương đối, điều cốt yếu là nhiếp về dụng mà quy về thể.

4/ Đệ tứ trùng: ẩn hiện hiển thắng, là vương sở tương đối, điều cốt yếu là ẩn sở hiển vương.

5/ Đệ ngũ trùng: Khiển tướng chứng tánh, là sự lý tương đối, điều cốt yếu là dứt sự chứng lý.

Bốn trùng trước thuộc về Duy thức tướng, trùng thứ 5 về duy thức tánh.

Tướng đối có nghĩa là đối đãi nhau.

BIỂU ĐỒ NGŨ TRÙNG DUY THỨC QUÁN

<u>Khiển hư</u>	<u>xã lam</u>	<u>nhiếp mat</u>	<u>ẩn liệt</u>	<u>khiển tướng</u>
↓	↓	↓	↓	↓
<u>Tồn thất</u>	<u>lưu đôn</u>	<u>quy bổn</u>	<u>hiển thắng</u>	<u>chứng tánh</u>

<u>Không có</u>	<u>tâm cảnh</u>	<u>thể dụng</u>	<u>vương sở</u>	<u>sư lý</u>
↓	↓	↓	↓	↓
<u>Tương đối</u>	<u>tương đối</u>	<u>tương đối</u>	<u>tương đối</u>	<u>tương đối</u>

<u>Bỏ không</u>	<u>xả cảnh</u>	<u>nhiếp dụng</u>	<u>ẩn sở</u>	<u>khiển sự</u>
↓	↓	↓	↓	↓
<u>Tồn hữu</u>	<u>lưu tâm</u>	<u>quy thể</u>	<u>hiển vương</u>	<u>chứng lý</u>

Duy thức tông



Duy thức tánh

NGŨ TRƯỚC 五濁

Năm thứ trước, cũng gọi là ngũ tri, chỉ cho 5 thứ căn đục nổi lên trong kiếp giảm.

Theo Kinh Bi Hoa, thì ngũ trước là:

1/ Kiếp trước: trong thời kiếp giảm, khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 30 tuổi, thì nạn đói kém xảy ra và lúc còn 10 tuổi thì nạn đao binh nổi dậy, chúng sanh trong thế giới tất cả đều bị hại.

2/ Kiến trước: khi chánh pháp diệt rồi, tượng pháp dần dần xuất hiện, tà pháp bắt đầu

sinh, tà kiến tăng mạnh, khiến con người không tu pháp lành.

3/ Phiền não trước: chúng sanh nhiều ái dục, tham lam, bỏn sẻn, tranh đua, nịnh hót, lừa gạt tiếp nhận các pháp tà, làm cho tâm thần bị nhiễu loạn.

4/ Chúng sanh trước: cũng gọi là hữu tình trước, chúng sanh phần nhiều tội tệ, xấu xa, không hiếu kính cha mẹ, người lớn tuổi, không sợ quả báo ác, không tạo công đức, không tu tuệ thí, chẳng giữ trai giới.

5/ Mệnh trước (mạng trước): cũng gọi là thọ trước. Đời xưa

con người thọ 8 vạn tuổi, đời nay do nghiệp ác tăng mạnh, nên tuổi thọ giảm dần, hiếm người sống được 100 tuổi.

Trong 5 trước thì kiếp trước là tổng, 4 trước còn lại là biệt. Lại trong 4 trước thì kiến trước và phiền não trước là tự thể mà tạo thành chúng sanh trước và mệnh trước.

NGŨ UẨN 五 蘊

Phạm Pānca skandha cũng gọi là ngũ ấm, ngũ chủng, ngũ tụ. Hán âm: Tắc kiện đà.

Năm nhóm tích tụ tất cả pháp hữu vi, theo từng loại khác nhau. Một trong 3 khoa: (uẩn, xứ, giới): Nhóm gồm tất cả sắc pháp.

1) Sắc uẩn: các hình tướng có màu sắc lớn, nhỏ...

2) Thọ uẩn: các cảm thọ do khổ, vui, không khổ, không vui... Sinh ra.

3) Tưởng uẩn: các thứ tưởng do nhãn xúc mà sinh ra các tư tưởng khác nhau.

4) Hành uẩn: chỉ cho tất cả các pháp hữu vi, ngoại trừ sắc, thọ, tưởng, thức cũng tức là tác dụng của ý chí và tâm.

5) Thức uẩn: nhóm gồm các loại thức như nhãn thức, nhĩ thức...

Trong 75 pháp do Tông Câu Xá thành lập, thì 72 pháp hữu vi thuộc về 5 uẩn và trong 100 pháp của tông Duy thức thì 94 pháp thuộc về 5 uẩn, không bao gồm pháp vô vi. Năm uẩn thông cả hữu lậu, vô lậu và 3 tánh Thiện, ác, vô ký, cho nên trong các luận nhiều tên được sử dụng để thuyết minh các chủng loại khác nhau.

NGŨ UẨN DỤ 五 蘊 愈

Năm ví dụ về 5 uẩn được nói trong kinh Đại Trang Nghiêm đó là:

1) Sắc ví dụ như bọt nước: bọt nước do gió thổi trên mặt nước tạo thành, chỉ có hình tướng hư giả, chứ không có thể chất chắc thật; sắc thân của chúng sanh cũng giống như thế, hư giả chẳng thật.

2) Thọ ví như bọt nước: nước bị gió thổi làm chao động, hoặc bị vật khuấy động mà tạo thành bọt, chỉ trong chốc lát là tan biến; cảm nhận những cái khổ, vui của chúng sanh cũng

giống như thế, lúc nổi lúc tan không thường còn.

3) Tưởng ví như sóng nắng: tưởng là những suy tư của mỗi con người. Sóng nắng là chỉ cho ánh sáng mặt trời. Nghĩa là từ xa nhìn vào cánh đồng không mông quạnh, người ta thấy bốc lên những tia dợn nắng giống như sóng nước; kỳ thực chẳng phải nước, nhưng người ta khát nước lại tưởng là nước. Vọng tưởng của chúng sanh cũng giống như thế, do niệm mà thành tưởng, đều là hư dối.

4) Hành ví như cây chuối: hành có nghĩa là tạo tác. Thân cây chuối mềm, dễ gãy không bền chắc, các hành động do chúng sanh tạo tác cũng giống như thế, không chắc thật.

5) Thức ví như việc ảo thuật: thức có nghĩa là phân biệt. Nhà ảo thuật biến cái khăn thành con thỏ..., cây cỏ thành người, đều do ảo giác mà ra, vốn không có thực thể. Tâm thức của chúng sanh phân biệt các pháp cũng giống như thế, đều tùy thuộc vào cảnh sinh diệt chứ không có thật.

NGŨ UẨN MA 五 蘊 魔

Cũng gọi là uẩn ma, Ngũ ấm ma, Ngũ chúng ma, Thân ma. Năm uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành và thức như loại ma, hay làm cho chúng sanh hữu tình, chịu nhiều thứ chướng hại, vì thế mà gọi là ngũ uẩn ma.

NGŨ VI 五 位

I. Cũng gọi là ngũ sự, ngũ pháp, ngũ phẩm, chỉ cho 5 phẩm loại khác nhau, bao gồm tất cả các pháp hữu vi và vô vi.

1) Sắc pháp: chỉ cho thế giới vật chất.

2) Tạm pháp: chỉ cho thức chủ thể cấu tạo thành Tâm.

3) Tâm sở pháp: chỉ cho các tác dụng của tâm.

4) Tâm bất tương ưng hành pháp: chẳng phải sắc pháp, chẳng phải tâm pháp, mà là pháp hữu vi không tương ưng với tâm, như sinh, trụ, dị, diệt, để nói rõ các hiện tượng tồn tại.

5) Vô vi pháp: chỉ chung cho các pháp không do tạo tác mà có, sự sinh diệt biến hoá của chúng không do nhân duyên, cũng không khởi tác dụng.

Theo tông Duy thức Đại thừa, thì chia tâm pháp thành 8 loại. Tâm sở thành 51 loại, sắc pháp 11 pháp, bất tương ưng hành pháp 24 loại, vô vi pháp chỉ có 6 pháp. Tổng cộng 100 pháp, vì thế mà gọi là 5 ngôi vị gồm 100 pháp.

II. Ngũ vị: cũng gọi là Duy thức ngũ vị, tức chỉ cho 5 giai vị của Bồ Tát đại thừa, do tông Duy thức phân lập, gồm có:

1/ Tư lương vị: giai vị chứa nhóm các thiện hữu lậu, để đạt đến quả vị Phật. Pháp tu hàn này gọi là Đại thừa thuận giải thoát phần, tuy đã dứt trừ sự hiện hành của 2 chấp phân biệt, nhưng hạt giống của năng thủ và sở thủ vẫn còn trầm phục chướng ngại đầu tiên trong 5 giai vị của Duy thức.

2/ Gia hạnh vị: chỉ chỉ bậc Bồ Tát từ Gia hạnh vị, nhờ đã được tư lương phước đức mà thêm công dụng hạnh để vào kiến đạo, trụ ở vị chân như. Ở giai vị này có thể đạt đến cảnh giới “không có 2 ngã”, mà “có 2 vô ngã” (2 ngã và 2 vô ngã: Hai ngã tức nhân ngã và pháp ngã chỉ cho 2 thứ

chấp ngã và chấp pháp. Hai vô ngã: chỉ cho nhân vô ngã và pháp vô ngã, tức là không còn chấp ngã và chấp pháp, nên còn gọi là “Nhị không”.

3/ Thông đạt vị: cũng gọi là kiến đạo vị, bậc Bồ Tát sơ địa thể hội chân như, trí chiếu soi lý, thấy được trung đạo, nên gọi là thông đạt vị, tức là giai vị chứng được trí vô lậu đầu tiên, đồng thời thể hội lý chân như. Đây là giai đoạn hoàn thành sự tu hành trong đại kiếp thứ nhất tương đương với giai đoạn “Nhập tâm” của sơ địa, nên gọi là kiến đạo vị.

4/ Tu tập vị: Cũng gọi là tu đạo vị. Chỉ cho bậc Bồ Tát từ nhị thừa đến thập địa, mặc dù đã thấy đạo rồi, nhưng vì đoạn trừ chướng ngại, lại phải tu tập trí căn bản, nên gọi là tu tập vị.

5/ Cứu cánh vị: Chỉ cho quả Phật Diệu Giác, là giai vị cùng tột, nên gọi là cứu cánh vị. (Theo Thành Duy Thức luận - Duy Thức Tam Thập tụng, Duy thức Đích Khoa học).

III. Ngũ vị: chỉ cho 5 giai vị tu hành của tiểu thừa, tức là:

1) Tư lương vị: chia làm 3 vị: - Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm, Tổng tướng niệm.

2) Gia hạnh vị: gồm có 4 vị: Noãn vị, Đánh vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất vị. Bốn giai vị thêm công dụng tu hành, chứng được đạo quả.

3) Kiến đạo vị: chỉ cho quả Thịnh Văn đầu tiên, dứt kiến hoặc trong ba cõi, thấy được lý chơn không.

4) Tu đạo vị: chỉ cho các quả Thịnh Văn thứ 2, thứ 3, tu pháp Tứ Đế, dứt tư hoặc ở cõi dục.

5) Vô học vị: chỉ cho quả A La Hán thứ 4, dứt sách “Kiến Tư hoặc” trong 3 cõi, chứng chân lý rốt ráo, không còn gì để học. (Theo Thiên Thai Tứ giáo).

NGŨ VỊ BÁCH PHÁP

五位百法

Theo Duy Thức Tông, chỉ cho 5 vị 100 pháp. Đây là cách chia loại và sắp xếp các pháp của tông pháp tướng Duy thức.

100 pháp sự tướng này đều không có thực thể, chỉ là phân

vị giả lập mà thôi. Trong 100 pháp thì tâm là thù thắng nhất, mặc dù không có đối tượng vật chất nhưng từ nơi tâm mà có đối tượng biến hoá. Trong tâm vương, ngoài 6 thức ra còn có thức Mạt Na và A lại da, chỗ đặc sắc của Duy thức là căn cứ vào tổ hợp mà quan hệ giữa sự đối đãi nhau của 100 pháp mà trình bày rõ về những hoạt động và hiện tượng của tâm, nắm bắt đa dạng và tính phức tạp của những hiện tượng tinh thần một cách cụ thể, rồi lại dùng phương pháp phân tích để thuyết minh và lý giải. Đó chính là sự nghiên cứu về tâm lý của Phật giáo.

Một trăm pháp gồm có

1) Tâm pháp 心法: có 8 pháp Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt Na và Alaya thức.

2) Tâm sở hữu pháp 心所有法: Có 51 pháp: - Xúc, Tác Y, Thọ, Tưởng, Tư, Dục, Thắng giải, Niệm, Định, Huệ. Tín, Tàm, Quý, Vô tham, Vô sân, Vô si, Cần, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả, Bất hại. Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến. Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật,

Xan (khan), Cuống, Siểm, Hại, Kiêu, Vô tâm, Vô quý, Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri. Hối, Miên, Tầm, Tư (từ).

3) Sắc pháp 色法: gồm có 11 pháp: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc và pháp xứ sở nhiếp sắc.

4) Tâm bất tương ứng hành pháp 心不相應行法: Gồm 24 pháp: Đắc, Mạng căn, Chúng đồng phần, Di sanh tánh, Vô tướng định, Diệt tận định, Vô tướng báo, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Sanh, Lão, Trụ, Vô thường, Lưu chuyển, Định dị, Tương ứng, Thế tốc, Thứ đệ, Phương, Thời, Số, Hoà hợp tánh, Bất hoà hợp tánh.

5) Vô vi pháp 無為法: Gồm có 6 pháp: Hư không, Trạch diệt, phi trạch diệt, Bất động diệt, Tưởng thọ diệt và chân như.

Năm phẩm loại được gọi là ngũ vị 100 pháp và trong 5 phẩm loại, trừ pháp vô vi ra còn 4 phẩm loại kia đều thuộc về pháp hữu vi.

Ngũ vị 100 pháp.

Tâm pháp tâm sở sắc pháp tâm bất tương ứng vô vi pháp.

Lược đồ tâm vương gồm 8 pháp.

NGŨ VỊ THẤT THẬP NGŨ PHÁP 五位七十五法

Năm phẩm loại, bao gồm 75 pháp, là cách phân chia, sắp xếp tất cả các pháp của Tông Câu xá, đó là:

1) Sắc pháp 色法: gồm 11 pháp: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sắc, thinh, hương, vị, xúc và vô biểu sắc.

2) Tâm pháp 心法 là chủ thể tác dụng tâm, có 1 thứ, tức 6 thức tâm vương.

3) Tâm sở hữu pháp: Gồm 46 loại chia ra làm 6 loại: (心所有法)

a/ Đại địa pháp: có 10 loại, thọ, tưởng, tư, xúc, dục, huệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma địa.

b/ Đại thiện địa pháp: những tâm sở chỉ tương ứng với các tâm thiện, gồm 10 loại: tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tầm quý, vô tham, vô sân, bất hại và cần.

c/ Đại phiền não địa pháp: những tâm sở tương ứng với tất cả tâm bất thiện và tuy chẳng phải ác, chẳng phải thiện, nhưng chướng ngại đạo, có 6 loại: si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và trạo cử.

d/ Đại bất thiện địa pháp: những tâm sở tương ứng với tâm bất thiện, có 2 thứ vô tà và vô quý.

e/Tiểu phiền não địa pháp: những tâm sở tương ứng với vô minh, nhưng không thể cùng 1 lúc sanh khởi 2 thứ trở lên, có 10 phiền não : phẫn, hận, phú, xan (khan), tật, nã, hại, siểm, cuống và kiêu.

f/ Bất định địa pháp: những tâm sở tương ứng với bất định, tức là ngoài các tâm sở đã nói trên, có 8 loại: tầm, từ(tứ), thụy, miên, ác tác, tham, sân, mạn, và nghi.

4/ Tâm bất tương ứng hành pháp 心 不 相 應 行 法:

Các pháp tồn tại không thuộc về sắc pháp, cũng chẳng phải là tâm, tâm sở, có 14 loại: đắc phi đắc, chúng đồng phần, vô tướng, vô tướng định, diệt

tận định, mệnh căn, sanh, trụ, dị, diệt, danh thân, cú thân và văn thân.

5/ Vô vi pháp 無 為 法:

Chỉ cho các pháp mà bản thân chúng, thường sinh diệt biến hoá, cũng không bị 1 tác dụng nào làm cho sinh diệt biến hóa, có 3 thứ: hư không, trạch diệt và phi trạch diệt.

Trong 5 vị sự phân loại và sở mục của tâm sở hữu pháp, có hơi khác với luận đại Tỳ Bà Sa và luận thuận chính.

NGŨ XAN (KHAN) 五 餐

Trụ xứ xan, gia xan, thí xan, dư tán xan, pháp xan,

1/ Trụ xứ xan: là chỉ cho tự ngã của chính mình, ở chỗ này (hoặc ở một nơi nào khác), mà người khác không được cư trú.

2/ Gia xan: chỉ cho riêng mỗi 1 mình được vào ở một nơi này, hoặc ở nơi nhà khác, mà người khác không được vào ở.

3/ Thí xan: bố thí chỉ dành riêng một mình tiếp thọ, còn người khác không được nhận lãnh.

4/ Dư tán xan: chỉ riêng một mình được tiếp thọ, còn người

khác, còn người khác không được cộng hưởng.

5/ Pháp xan: Chỉ riêng mỗi một mình biết được nghĩa lý của kinh này, còn người khác không được cùng biết đạo, tức là không nói cho ai biết được như mình. (Theo Tông Duy thức).

NGŨ Ý 五意

Chỉ cho loại ý: là chỗ nương tựa của các thức, tức là thức Mặt na.

Theo luận Đại Thừa Khởi Tín, trí thức, tương tục thức

1/ Nghiệp thức 業識: Là thức Alaya căn bản do vô minh, bất giác mà sanh khởi tâm động, tức vọng tâm hiện khởi.

2/ Chuyển thức 轉識: tức nương nơi tâm động mà sinh ra tướng hay thấy, tức là tác dụng chủ quan. (hay thấy, hay nghe, hay nghĩ).

3/ Hiện thức 現識: có khả năng hiện khởi tất cả cảnh giới, tức là đối tượng khách quan.

4/ Trí thức 智識: có năng lực phân biệt các cảnh giới, cho những vật thực tại là đối tượng ngoài tâm.

5/ Tương tục thức 相俗識: chỉ cho tác dụng, phân biệt liên tục, tức do nhận tức mà có các khái niệm chứa lại trong tâm thức tương ứng không dứt, từ đó mà sinh ra ý thức.

Về mối quan hệ giữa Alaya thức ngũ ý và ý thức theo khởi tín luận thì trong ngũ ý, nghiệp thức, chuyển thức, và hiện thức là tự thể phần, kiến phần và tướng phần của thức thứ 8, trí thức, tương tục thức là ý thức, còn thức thứ 7 thì luận này chưa đề cập đến.

NGŨ NGHIỆP 語業

Theo Duy Thức luận thì ngữ nghiệp là 1 trong 3 nghiệp, như miệng để nói năng (ngôn ngữ) gồm có: vọng ngôn (nói dối) ý ngữ (lời nói không chân thật, đã dối)... là thuộc về ác ngữ nghiệp (lời nói thô động, ác độc). Ái ngữ (lời nói dụ dỗ), thật ngữ (lời nói chân thật) thuộc về thiện ngữ nghiệp (lời nói tốt lành đem lại lợi ích).

NHÃN CĂN 眼根

Phạm Caksur- indriya. Hán âm chước sô, gọi tắt là Nhãn. Con mắt là chỗ nương

tựa của thức (nhãn thức) có khả năng thấy các cảnh sắc không bị ngăn che, là 1 trong 5 hay 6 căn, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới.

Thông thường gọi nhãn căn là chỉ cho con mắt, nhưng theo các kinh Luận..., thì nhãn căn được chia làm 2 loại:

a/ Phù trần căn: Được cấu tạo bằng gân, thịt... (vật thể) tức căn thô phù bên ngoài.

b/ Thắng nghĩa căn: tức thần kinh, thị giác, trong đó phù trần căn lấy sắc, hương, vị, xúc, làm thể, là bốn phần mắt thường có thể thấy được, còn thắng nghĩa căn thì lấy Tịnh sắc (cái tinh túy nhất của 4 đại chủng) làm thể, là bộ phận mắt thường không thể thấy được.

Vấn đề về khi mắt thấy sắc, thì nhãn thức thấy hay nhãn căn thấy? có 4 thuyết khác nhau.

1/ Căn kiến 根見:

Chỉ căn thấy. Nghĩa là nhãn căn thấy sắc (đối tượng), còn nhãn thức thì có thể phân biệt rõ các sắc, do nhãn căn đã thấy. Lý do: Thức là cái không bị chướng ngại, vậy tại

sao không thấy được những vật bên ngoài bức tường ngăn che? Điều này chứng minh nhãn thức không thể thấy sắc. Còn căn là cái chướng ngại, bởi thế không thấy được những vật bị ngăn che.

Tóm lại nhãn căn thấy sắc, chứ không phải nhãn thức thấy sắc. Đây là thuyết của ngài Thế Hữu, được Tỳ Bà Sa công nhận.

2/ Thức kiến 識見:

Thức thấy nghĩa cho rằng: Thức có thể thấy sắc, thì đáng lẽ thức phải có tướng thấy, nhưng thức không có tướng thấy, cho nên chủ trương thức thấy sắc là không hợp lý. Đây là thuyết của Ngài Pháp Cự.

3/ Căn thức tương ứng chi tuệ kiến 根識相應之慧見:

Chỉ căn và thức ứng nhau sinh ra Tuệ thấy (Huệ Thấy). Nghĩa là cxho căn và thức ứng nhau mà sinh ra Huệ thấy sắc, thì nhĩ căn và nhĩ thức ứng nhau, sinh ra Huệ, cũng nghe được tiếng, nhưng Huệ không có tướng nghe, cho nên chủ trương Huệ thấy, nghe là không hợp lý.

4/ Căn thức hòa hợp kiến 根識和合見: Căn và thức hòa hợp mà thấy sắc. Nếu cho rằng căn và thức hòa hợp mà thấy sắc. Nếu cho rằng căn và thức hòa hợp mà thấy sắc, thì lẽ ra phải thường thấy sắc, vì không lúc nào căn và thức không hòa hợp, cho nên chủ trương này vẫn không hợp lý.

Trong 4 thuyết trên đã nói, Luận Đại Tỳ Bà Sa chỉ thừa nhận thuyết “Căn kiến”, mà bác bỏ 3 thuyết còn lại, cho là không hợp lý. Đối với vấn đề này, quan điểm của Phật Giáo Đại thừa thì thế nào?

Theo Đại Thừa Duy Thức tông chủ trương: Căn và thức hòa hợp mà thấy sắc (Căn + thức = thấy). Bởi vì tông Duy thức cho rằng tất cả các pháp đều do thức Alaya thứ 8 biến hiện ra. Ngoài thức Alaya thì không một vật nào tồn tại, thấy, nghe...

NHÃN THỨC 眼識

Phạm ngữ Caksur – Vijnāna chỉ sự nhận biết nương vào Nhãn căn, để phân biệt cảnh sắc, theo căn mà đặt tên, nên

gọi là nhãn thức, là 1 trong 5 thức (tiền ngũ thức), 1 trong 6 thức (tiền lục thức), 1 trong 18 giới (18 giới tức thập bát giới: chỉ cho 6 căn, 6 thức và 6 trần, hợp thành 18 giới).

Luận Tỳ Bà Sa chủ trương: Nhãn căn thấy sắc, nên lập thuyết nhãn căn kiến. Ngoài pháp cứu chủ trương: Nhãn thức thấy sắc, nên lập thuyết: Nhãn thức kiến còn Tông Duy thức thì lập thuyết: Căn thức hòa hợp kiến. Các vị Luận sư của hữu bộ Tông như ngài Thế Hữu được gọi là Nhãn kiến gia, đối lại các vị Luận sư của đại chúng bộ như ngài Pháp cứu được gọi là Thức Kiến Kiến gia. Còn các nhà Duy thức cho rằng muôn pháp đều do duy thức biến hiện, nhãn thức và Tướng phần của sắc hòa hợp nhau sinh ra phân biệt cho nên thức này hiện ra ảnh tượng của sắc.

NHÂM VẬN 任運

Đồng nghĩa với vô công dụng, tức là không cần dụng công tạo tác để thành tựu sự nghiệp, cứ thuận theo sự tự

nhiên của tất cả các pháp mà vận hành.

Thông thường, từ thất địa trở lên (Trước) thì phải dụng công tu tập, còn từ bát địa trở lên, thì không cần dụng công nữa, mà chỉ thuận theo pháp tánh tự nhiên.

NHÂN 因

Chỉ nguyên nhân dẫn sinh ra kết quả. Theo nghĩa lý thì nguyên nhân bên trong trực tiếp dẫn sinh ra kết quả gọi là Nhân 因; còn nguyên nhân bên ngoài gián tiếp giúp đỡ thì gọi là Duyên 緣.

Nhưng nói theo nghĩa rộng tất cả những điều kiện góp phần vào việc dẫn sinh ra kết quả và giúp cho vạn vật sinh tồn, biến hóa, thì đều được gọi là Nhân, tức là Nhân theo nghĩa rộng bao gồm cả nội nhân là ngoại nhân.

Hai loại nhân 二類因:

Gồm có hai loại nhân:

- Năng sinh nhân - Phương tiện nhân,
- Chính nhân - Liễu nhân,
- Chính nhân - Duyên nhân,
- Tập nhân (đồng đại nhân),

- Báo nhân (Dị thực nhân).

- Tự trung có 2 loại chính:

a/ Dẫn nhập (Khiên dẫn nhân), là nghiệp chủng tử gián tiếp sinh quả báo trong đời vị lai lâu xa.

b/ Sinh nhân: cũng gọi là sinh khởi nhân, là nghiệp chủng tử trực tiếp dẫn sinh quả báo trong đời vị lai gần kề.

a/ Thông nhân hoặc (nhân chung nhiều quả báo).

b/ Biệt nhân (nhân riêng cho một quả báo).

Mười loại nhân: theo tông Duy thức thành lập. (十類因)

1/ Tùy thuyết nhân: ngôn ngữ là nhân miêu tả sự vật, nên gọi là Tùy thuyết nhân.

2/ Quán đãi nhân cũng gọi Dị hữu nhân. Quán đãi chỉ cho tính tương đối, tính điều kiện. Tương đối với một vật nào đó mà nói, cái điều kiện có thể dẫn sinh 1 yêu cầu nhất định là Quán đãi nhân. Như đói khát là Quán đãi nhân của việc ăn uống. Tay là Quán đãi nhân cho sự cầm vật, chân là Quán đãi nhân cho sự đi lại.

3/ Khiên dẫn nhân: chủng tử là nhân dẫn sinh ra tự quả trong vị lai lâu xa. (Khiên dẫn)

4/ Nhiếp thọ nhân: tất cả các duyên ngoài chủng tử có thể tự giúp lẫn nhau, để sinh ra quả.

5/ Sinh khởi nhân: chủng tử là nhân dẫn sinh ra tự quả trong vị lai gần.

6/ Dẫn phát nhân: khi chủng tử khởi hiện hành, có khả năng dẫn sinh ra quả cùng loại.

7/ Định biệt nhân: tất cả các pháp hữu vi đều có thể dẫn sinh ra tự quả, mà không làm cho nhân hỗn loạn.

8/ Đồng sự nhân: nhân và quả hòa hợp làm 1 (Đồng thời làm cảnh).

9/ Tương vi nhân: nhân tạo ra sự trái ngược khi các pháp sanh thành, như cha mẹ hiền sinh ra con hung tợn.

10/ Bất tương vi nhân : nhân tạo ra sự thuận lợi cho các pháp sanh thành. (Không trái ngược)

Thuyết nhân quả tương ứng tương thủ là lý luận tương ứng của Phật Giáo để giải thích rõ mối quan hệ tất cả sự vật trên thế giới.

NHÂN DUYÊN 因 緣

Phạm: Hetu- pratyaya. Là từ gọi chung nhân và duyên.

Nhân là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả. Duyên chỉ cho nguyên nhân gián tiếp giúp đỡ bên ngoài. Do vậy, mà Nhân duyên còn được gọi là nội nhân ngoại duyên.

Thân nhân duyên, tức Thân nhân sơ duyên và nói theo nghĩa rộng thì nhân hàm ý là nhân và duyên, bao gồm nội nhân ngoại duyên.

Tất cả muôn vật đều tùy thuộc vào sự tan hợp của nhân duyên mà sinh diệt, nên gọi là nhân duyên sinh, Duyên sinh, Duyên thành, Duyên khởi. Tất cả pháp do nhân duyên mà sinh diệt, gọi là nhân duyên sinh diệt pháp; còn cái kết quả do nhân và duyên hòa hợp mà sinh ra thì gọi là nhân duyên hoà hợp. Tất cả vạn hữu đều do nhân duyên hòa hợp mà giả sinh, không có tự tánh, đó là lý nhân duyên tức không. Nếu lấy phiền não làm nhân, lấy nghiệp làm duyên, thì sẽ chiêu cảm quả “cõi mê”, còn nếu lấy Trí làm nhân, lấy Định làm duyên thì sẽ chiêu cảm quả “Cõi Ngộ”

NHÂN DUYÊN Y 因緣依

Cũng gọi là chủng tử y, căn bản y. chủng tử làm nhân duyên cho tất cả các pháp nương vào đó mà sinh khởi, là 1 trong 3 chỗ nương của tâm, Tâm sở.

Tất cả các pháp hữu vi đều nương nơi chủng tử của chính mình, mà sinh khởi, nếu là nhân duyên chủng tử thì quyết không thể sinh, vì thế tất cả chủng tử là nhân của các pháp, đồng thời cũng là pháp sở y, để các pháp nương vào đấy mà sinh, đó tức là nhân duyên y.

Chủng tử y được đề cập, trong Luận Du già Sư Địa chỉ giới hạn ở phương diện chủng tử sinh khởi hiện hành mà thôi, chứ không giải thích rõ nghĩa khi chủng tử sinh chủng tử và hiện hành huân chủng tử thì làm nhân duyên lẫn cho nhau. Bởi vậy, luận Duy thức mới nói rộng về nghĩa Nhân duyên y để thay thế cho thuyết chủng tử y.

NHÂN NĂNG BIẾN

因能變

Gọi tắt là Nhân biến. Đối lại quả năng biến.

Chủng tử (hạt giống) trong thức Alaya thứ 8 chuyển biến hiện khởi ra các pháp, gọi là nhân năng biến. Rồi 8 thức do chủng tử sanh khởi, mỗi thức lại có năng lực từ tự thể của mình biến hiện ra 2 phần là kiến phần và tướng phần, gọi là quả năng biến (果能變). Biến của nhân năng biến và nghĩa chuyển biến, sinh biến, còn “Biến” của quả năng biến, thì gọi là nghĩa biến hiện, duyên biến.

Theo Thành Duy Thức luận nói: Nhân năng biến là chỉ cho tập khí của 2 nhân Đăng lưu và Dị thực trong thức thứ 8, có năng lực chuyển biến sinh thành các pháp vì thế gọi là nhân năng biến. Đó là:

1) Đăng lưu tập khí 等流習氣: cũng gọi là danh ngôn tập khí. Tức chủng tử thân nhân duyên sinh ra các pháp, là tập khí do 3 tánh thiện, ác và vô ký huân tập trong 7 thức trước mà thành. Vì tập khí này có thể dẫn sinh ra quả cùng loại với tự tánh, nên gọi là Đăng lưu tập khí.

2) Dị thực tập khí 異熟習氣: Cũng gọi là nghiệp chủng

tử, tức chủng tử sở nhân duyên sinh ra pháp. Loại chủng tử này do 2 nghiệp nhân thiện và ác hữu lậu trong 6 thức luân tập sinh trưởng, có khả năng giúp đỡ để sinh ra quả không thiện không ác, khác với thiện ác của tự tánh, vì thế gọi là Di thực tập khí. (Theo Thành Duy thức luận).

NHÂN NGÃ PHÁP NGÃ
人我法我

Gọi đủ là nhân ngã chấp, cũng gọi là nhân pháp nhị ngã, sinh ra pháp ngã. Đồng nghĩa ngã chấp và pháp chấp. Chấp trước thực có cái “Ta” là nhân ngã chấp trước thực có các pháp là “Pháp ngã”.

Nhân ngã là quả của pháp ngã, nhị thừa chỉ dứt quả của nhân ngã, còn Bồ Tát thì đoạn trừ cả nhân của pháp ngã. Nói cách khác, nhị thừa (Thỉnh Văn, Duyên Giác) đã dứt được chấp ngã, nhưng vẫn còn chấp pháp. Bạc Bồ Tát thì đoạn trừ cả chấp ngã và chấp pháp.

Theo luận Đại Thừa Khởi Tín, thì ngã kiến có 2 thứ là Nhân ngã kiến và pháp ngã kiến.

a/ Nhân ngã kiến 人我見:
Kẻ phàm phu chấp trước nhân ngã, hiểu lầm pháp thân của Như Lai.

b/ Pháp ngã kiến 法我見:
Nhị thừa tuy chứng nhân vô ngã, nhưng vẫn còn thấy pháp uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) sinh ra diệt, sợ hãi sinh tử, ưa thích Niết Bàn.

Ngoài ra, nhân ngã là nói theo dịch củ, chỉ giới hạn ở cõi người, và sinh ngã là nói theo dịch mới, bao gồm cả chúng sanh ở các cõi khác.

NHÂN NGHIỆP 因業

Nhân là nguyên nhân bên trong trực tiếp sinh ra kết quả. Nghiệp tức nghiệp lực, là duyên bên ngoài giúp thêm sức cho nhân sinh ra quả. Nghĩa của nhân nghiệp tương đương với nghĩa của nhân duyên, cả 2 đều có công năng dẫn sinh ra kết quả của các pháp. (Theo Đại thừa Duy thức luận)

NHÂN PHÁP NHỊ KHÔNG
人法二空

Cũng gọi là Ngã pháp nhị không sinh pháp nhị không.

Là từ gọi chung nhân không và pháp không.

* Nhân không 人空: Chẳng chấp nhân ngã, vì thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, không có ngã thể làm chủ thể thường nhất. Quán xét về chân lý này, gọi là Nhân không quán.

* Pháp không 法空: Chẳng chấp pháp ngã, vì các pháp: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng quy về không, không có thực tánh.

Tiểu thừa chủ trương pháp là có thực, cho nên chỉ lập Ngã không; còn luận Thành thực thì cho rằng các pháp 5 uẩn (Sắc, thọ, tưởng, hành, thức) cũng quy về “không”, không có thực tánh; cho nên gọi chung là “Nhị không” tức là “Nhân không và pháp không”

NHÂN QUẢ 因果

Chỉ cho nguyên nhân và kết quả, cũng tức là luật nhân quả (因果律)

Trong hệ thống giáo nghĩa của Phật giáo, luật nhân quả được sử dụng như là một lý luận cơ bản để thuyết minh tất cả sự quan hệ của thế giới. Bởi

vì trong sự hình thành của tất cả các pháp, thì nhân là năng sinh, quả là sở sinh. Tức là quả nào có năng lực sinh ra kết quả là nhân; còn pháp nào từ nhân mà sinh ra là quả. Nếu nói về sự quan hệ nhân quả theo thời gian, thì nhân trước, quả sau, gọi là nhân quả khác thời. Nhưng nếu nói về mặt không gian thì giống như những cây lau trong bó lau nương tựa vào nhau mà đứng vững, đó là quan hệ nhân quả theo nghĩa rộng, gọi là nhân quả cùng thời.

Có mấy thuyết về nhân quả

1) Nhân tà quả tà: Chủ trương nguyên nhân sinh ra muôn vật là do năng lực của trời Đạị Tự Tại (Tà kiến)

2) Không nhân có quả: Thừa nhận thế giới hiện tượng là quả, nhưng cho rằng nhân của quả này khó tìm biết được, nên phủ định nguyên nhân sinh ra quả này.

3) Có nhân không quả: Thừa nhận thế giới hiện tượng là nhân, nhưng cho rằng kết quả của cái nhân đó khó có thể tìm biết được, nên phủ định kết quả của nhân này.

4) Không nhân không quả: Từ chối bỏ cả nhân lẫn quả.

Ngoài 4 luận điểm trên, trong tư tưởng giới Ấn Độ thời xưa, còn có 2 luận thuyết nữa về nhân quả là:

1) Trong nhân có quả: Bà la môn giáo và học phái số luận chủ trương thế giới hiện tượng do quả hiển hiện, thì quả ấy ắt đã có trong nhân, tức trong nhân thường có tánh của quả, cho nên tính chất của nhân và quả giống nhau.

2) Trong nhân không quả: Học phái Thắng luận có những nhà tư tưởng đối lập với Bà la môn giáo cho rằng phải có nhiều yếu tố căn bản kết quả hợp lại với nhau mới có thể sinh khởi thế giới hiện tượng. Tức họ chủ trương trong nhân chưa chắc đã có quả, và phải có nhiều nhân hòa hợp với nhau mới có thể sinh ra quả. Bởi thế họ cho rằng tính chất của nhân và quả hoàn toàn không giống nhau. Luận thuyết này cũng có thể được gọi là trong quả đã có nhân.

Theo Tông Duy thức cho rằng: muôn vật trong vũ trụ

đều do chủng tử hàm chứa trong Alaya thức biến hiện ra; các pháp do chủng tử biến hiện thành, phải trải qua mối quan hệ nhân quả 3 pháp 2 hợp là:

- Chủng tử sanh hiện hành,
- Hiện hành huân chủng tử,
- Chủng tử sinh chủng tử,

tác dụng xoay chuyển mà biến hiện ra muôn tượng la liệt trong vũ trụ. Trong đó, mối quan hệ chủng tử sinh chủng tử là quan hệ nhân quả khác thời; còn quan hệ chủng tử sanh hiện hành, hiện hành huân chủng tử là quan hệ nhân quả cùng thời.

NHÂN QUẢ BÁO ỨNG

因果報應

Cũng gọi là Nhân quả báo ứng, nhân quả nghiệp báo, thiện ác nghiệp báo.

Gieo nhân thì được quả, lý ấy rất rõ ràng, không sai lầm. Nghĩa là tất cả mọi sự vật đều bị pháp tắc nhân quả chi phối. Nếu nhân lành ắt sanh quả lành, gọi là thiện nhân thiện quả; còn nhân ác thì chắc chắn mang lại quả ác gọi là ác nhân ác quả, không hề sai chạy.

Theo Du Già Sư Địa luận nói: “Đã làm rồi thì không mất, chưa làm thì không có”. Đó là đặc điểm của nhân quả luận trong Phật giáo, tức là bất cứ một hành vi tư tưởng nào cũng chắc chắn mang lại hậu quả tương ứng sau này. Khi nhân chưa sanh ra quả, thì không thể làm cho nhân mất đi; trái lại, nếu không tạo nghiệp nhân thì chắc chắn cũng không có quả báo tương ứng.

Ngoài ra, luật nhân quả báo ứng không phải chỉ chi phối những hành vi hiện tại, mà nó cũng ảnh hưởng đến cả quá khứ và vị lai. Nghĩa là quả báo hiện tại là do hành vi tạo nghiệp nhân thiện ác ở quá khứ và họa phúc báo ứng trong vị lai là do hành vi tạo nghiệp nhân thiện ác ở đời này.

NHÂN QUẢ DỊ THỜI

因果異時

Đối lại nhân quả đồng thời

Nhân quả khác thời, nghĩa là thời gian từ nguyên nhân sinh ra kết quả, có trước sau khác nhau.

Cứ theo các nhà Duy thức thì tự loại chủng tử (hạt giống)

nối tiếp nhau, nhân của niệm trước sinh ra quả của niệm sau, vì thời gian có khác nhau, nên gọi là nhân quả dị thời. Tức là sự quan hệ giữa chủng tử sanh chủng tử là nhân quả khác thời. Còn chủng tử khởi hiện hành, hiện hành huân chủng tử vì chủng và hiện hành có quan hệ nhân quả lẫn nhau, là nhân quả đồng thời. Từ nhân trước quả sau của một pháp là nhân quả khác thời, còn 2 pháp và 3 pháp làm nhân quả lẫn nhau, như bắc đèn và ngọn lửa là nhân quả cùng thời.

Theo Thành Duy thức luận, thì “*Hiện hành và chủng tử tuy khác loại, nhưng không trái ngược nhau, trong một thân cùng lúc có tác dụng năng sinh, chứ không giống như chủng tử tự loại, tuy tương sanh nhưng có trước sau khác nhau, hẳn nhiên không cùng một lúc*” (1 thời).

NHÂN QUẢ ĐỒNG THỜI

因果同時

Đối lại với nhân quả dị thời, chỉ cho 3 pháp chủng tử năng sanh, hiện hành sở sanh,

và chủng tử sở huân đáp đối (triển chuyển), đồng thời làm nhân quả lẫn nhau.

Theo Duy thức học: thì chủng tử là nhân, sinh ra hiện hành; mà hiện hành này cũng có thể làm nhân trở lại, huân tập quả chủng tử. Như vậy 3 pháp chủng tử + Hiện hành + chủng tử triển chuyển đồng thời làm nhân quả cho nhau.

(Triển chuyển: Gồm 2 nghĩa: Hỗ tương triển chuyển và thứ đệ triển chuyển. Triển chuyển ở đây nghĩa là hỗ tương triển chuyển đối đáp lẫn nhau, cũng tức là “Tánh hổ” nói trong luận Thành Duy thức).

NHÂN SINH 人生

1) Nhân sinh chỉ cho sự tiến hóa sinh trong loài người, tức là sự thành lập hữu tình thế gian của cõi dục, vào thời kỳ đầu tiên trong kiếp thành.

2) Nhân sinh tức là người ta sinh ra đời, hoặc chỉ cho sinh mệnh của con người.

NHÂN TƯỚNG 因相

Tướng nhân sinh ra muôn pháp, một trong 3 tướng của thức Alaya.

Thức Alaya có năng lực thu giữ tất cả chủng tử, là nguyên nhân sinh ra muôn pháp, vì thế gọi là Nhân tướng. Nhân tướng gồm 2 nghĩa:

a/ Y trì nhân gìn giữ chủng tử các pháp không để tiêu mất.

b/ Sinh khởi quán: Chủng tử chính là nhân duyên gần để hiện khởi các pháp (Thành Duy thức luận).

NHÂN VÔ NGÃ 人無我

Còn gọi là chúng sanh vô ngã, sanh không nhân không, ngã không... Thể của nhân do ngũ ấm giả hợp mà thành, trong ngũ ấm đó cái ngã thể kia không chân thật, cho nên gọi là nhân vô ngã, là 1 trong 2 vô ngã: Nhân vô ngã, pháp vô ngã.

NHẬN THỨC 認識

Theo Duy thức học, chỉ sự nhận biết. Đây là nói theo sự quan hệ giữa chủ quan nhận thức và khách quan (đối tượng) bị nhận thức. Phật giáo gọi chủ quan là “Thức”, khách quan là “Cảnh”, rồi nói rõ mối quan hệ giữa thức và cảnh mà phát triển thành hệ thống nhận

thức luận, tức là Duy thức luận hay Duy thức học.

NHẤT ĐOÀN TÂM THỨC

一團心識

Chỉ cho nhục đoàn tâm (quả tim) trong quán pháp của mật giáo. Mật giáo cho rằng quả tim trong thân thể con người có hình giống hoa sen, là nơi tồn tại của ý thức, vì thế dùng “nhất đoàn tâm thức” làm đối tượng. Trong Duy thức Địch Khoa học có dẫn “Nhất đoàn tâm” không phải là nơi phát ra suy nghĩ, tưởng nhớ..., mà sự suy nghĩ... nó có từ chủng tử thức chứa trong Alaya thức, phát khởi tác động vào ý thức mà có ra suy nghĩ nhớ tưởng. Còn quả tim chỉ là một sắc pháp hay nói rõ hơn một quả tim bằng thịt máu, không thể nào phát ra sự suy nghĩ nhớ tưởng được. Quả tim là 1 bộ phận trong nội tạng, tác động sự sống còn của con người.

NHẤT NHÂN 一因

Theo Tông Duy thức nhận định rằng: cùng một nhân hạnh; nghĩa là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, vì cùng một nhân

hạnh ấy cho nên có thể đạt đến quả Niết Bàn. Nhân vì, chúng sanh bị vô minh phiền não che lấp chân tánh, tạo ra nhiều hư vọng, nên không thể đạt đến quả Diệu giác.

NHẤT NHẤT TÂM THỨC

一一心識

Cũng gọi là “Nhất nhất thức tâm, Nhất tâm nhất tâm thức, Câu phi niệm, tịch diệt tịch tĩnh niệm”.

Chỉ mỗi niệm tâm thức, chỉ cho thức sở nhập của chân như, là tâm niệm chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, vì thế mà gọi là “Câu phi”. Đây là thức thứ 10 trong 10 thức do mật giáo y cứ vào luận thích Ma Ha Diễn mà thành lập. Nghĩa là, vì tâm sở y của chân như môn hợp với lý của thực tướng nhất vị, nên gọi là tâm thức. Vả lại, thể chân như chung cho tất cả loài hữu tình, phi tình mà chỉ có 1 nên gọi là nhất tâm.

Tâm này, duyên theo chân lý làm cảnh giới, cho nên khác với thức thứ 9 (nhất thiết nhất tâm thức) không duyên theo chân lý. Tâm thức thứ 10

này của mật giáo tương đương với viên giáo trong 4 giáo của Tông Thiên thai.

Theo Duy thức Tông thành lập thì chỉ có 8 thức Tâm vương, khi tu chứng dứt hết phiền não chướng và sở tri chướng thì đạt được Bạch Tịnh thức, hay thanh tịnh thức là 1 thức hoàn toàn trong sạch, chỉ cho các bậc Bồ Tát, Phật quả. Như vậy chỉ có 9 thức, 9 thức ấy nhìn chung chỉ là 1 không hơn không kém (vô nhất vô nhị, tức nhất tức dị, phi thường phi đoạn, phi hữu phi vô, phi sanh phi diệt...), tức là chân như, hay còn gọi là Như Lai Thanh tịnh thức.

NHẤT NHƯ — 如

Chân như không 2 không khác (tức nhất tức nhị) bình đẳng không sai biệt, nên gọi là nhất như. Nhất là tuyệt đối duy nhất. Như là dịch ý từ tiếng Phạm Thatā (chân như), cũng gọi là bất dị. Nghĩa là trong chân như thì những cái tên giả như Phật và chúng sanh đều dứt bật; trong tính bình đẳng thì chẳng còn hình tướng mình và người.

NHẤT PHÁP GIỚI — 法界

Cũng gọi là nhất tâm pháp giới, đọc nhất pháp giới, nhất chân vô ngại pháp giới. Chỉ cho lý thể chân như, độc nhất vô nhị, tuyệt đối bình đẳng.

Giới có nghĩa là sở y (chỗ nương tựa), sở nhân (từ chỗ đó mà ra), Thánh pháp nương vào chân như mà sinh, chân như là chỗ sở y, sở nhân của Thánh pháp, cho nên gọi là pháp giới. Vì chân như là pháp bình đẳng không 2, duy nhất chân thực, nên gọi là Nhất pháp giới.

Đại Thừa Khởi Tín nói: *“Tâm chân như là thể pháp môn đại tổng tướng của nhất pháp giới. Tâm chân như vốn không sanh không diệt, tất cả pháp do nương vào vọng niệm mà có sai khác; nếu lià vọng niệm, thì tâm chân như hiển hiện và không có tướng của tất cả cảnh giới.*

Ngoài ra, nhất pháp giới thì gọi là chân như môn, hay nhất tâm pháp giới.

NHẤT SÁT NA — 刹那

Phạm: Ksana: chỉ cho khoảng thời gian cực ngắn,

tương đương với 1/60 của 1 sao. Theo nội điển: 1 niệm bằng 90 sát na, trong 1 sát na có 900 lần sinh diệt.

Theo các luận sư của A Tỳ Đàm, thì trong một cái búng ngón tay của người tráng sĩ có 65 sát na. theo Tông Duy thức “Tâm niệm của con người luôn luôn thay đổi từng sát na, sát na trước mất đi sát na sau liền sanh ra, tức là thời gian cực ngắn (siêu ngắn) không thể ví hay đo lường được.

NHẤT TÂM — 心

Phạm: Eka – citta chỉ cho chân như, tâm Như lai tạng.

I. Nhất tâm chỉ nguyên lý căn bản của vũ trụ vạn hữu, tức là tâm tính tuyệt đối không 2.

Theo Kinh Lăng Già nói: “Tịch diệt gọi là nhất tâm, nhất tâm gọi là Như Lai tạng”

Theo Kinh Hoa Nghiêm thuyết minh:

1/ Giả thuyết nhất tâm: Tiểu thừa giáo thừa nhận ngoài tâm, còn có một ngoại cảnh tồn tại. Vì thế, tâm chỉ có cái tên chứ không có thực.

2/ Sự nhất tâm: Tức là Thức Alaya Di thực của Đại thừa Quyền giáo.

3/ Lý sự vô ngại nhất tâm tức là Tạng thức Như Lai Tạng của Đại thừa thực giáo.

4/ Tuyệt đối nhất tâm: Chỉ cho tâm siêu việt nhiệm tịnh của Đại thừa Đốn giáo.

5/ Tổng lai vạn hữu nhất tâm: Tức là Nhất chân pháp giới hoặc nhất tâm pháp giới của biệt giáo đã xả bỏ tất cả vạn hữu, cũng tức là ý nhất tâm không ngoài bản thể vũ trụ.

II. Nhất tâm theo Tông Duy thức lấy thức căn bản duy nhất làm nhất tâm, là tâm biến hiện ra vạn hữu, tức là thức Alaya.

Luận Thành Duy thức nói: Do tự tâm chấp trước, tâm tựa hồ bị cảnh ngoại chuyển, chỗ thấy kia chẳng phải có, vì thế nói là “Duy tâm”, bởi vậy khắp mọi nơi đều nói là nhất tâm.

III. Nhất tâm: Chỉ cho tâm chuyên chú vào 1 đối tượng nào đó, mà không khởi vọng niệm. Cho nên chuyên tâm niệm Phật gọi là “Nhất tâm

niệm Phật”. Tông Tịnh Độ đặc biệt xem trọng việc chuyên tâm niệm Phật danh hiệu đức Phật A Di Đà.

NHẤT TÂM TAM HOẶC

一心三惑

Cũng gọi là đồng thể tam hoặc (Ba hoặc)

Ba hoặc (Chỉ cho phiền não) cũng hiện hữu trong 1 tâm, mang cùng một thể tính. Tam hoặc cũng gọi là Tam chướng gồm có: Kiến tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc (見思惑塵沙惑無明惑) do Tông Thiên Thai thành lập để phân biệt các loại phiền não, mặc dù 3 thứ chướng này có thô tế khác nhau, nhưng thể tính của chúng thì chỉ là 1.

1) Kiến tư hoặc: Gồm kiến hoặc là mê lý và tư hoặc là mê sự. Vì kiến tư hoặc có năng lực mang lại quả báo sanh tử trong 3 cõi, cho nên nó thuộc về lậu hoặc giới nội. Lại vì nó là loại hoặc mà hàng Thánh Văn Duyên Giác Bồ Tát cũng phải đoạn trừ, nên cũng gọi là thông hoặc.

2) Trần sa hoặc: Ví dụ hoặc chướng của người ta nhiều

như cát bụi, nên gọi là trần sa hoặc. Hàng Bồ Tát biết rằng chúng sanh trong 10 pháp giới có vô biên chướng hoặc và có vô lượng pháp môn để đối trị. Nhưng vì Bồ Tát dùng “không quán” để phá trừ kiến tư hoặc nên dễ thấy trước “lý không”, đến nỗi không thể tiến thêm một bước để biết rõ tướng sai biệt của vô biên chúng sanh. Vì thế Trần sa hoặc còn được gọi là “Trước không hoặc”. Lại vì Trần sa hoặc chỉ là chướng hoặc riêng của hàng Bồ Tát có tâm niệm cứu độ chúng sanh, nên cũng được gọi là “Biệt hoặc chướng”. Hoặc này bao gồm cả phạm vi giới nội và giới ngoại.

3) Vô minh hoặc: Phiền não phát khởi từ chỗ không nhận rõ nguyên lý “Vạn hữu” tức “Pháp giới”, nó là chướng hoặc thuộc phạm vi giới ngoại.

NHẤT THIẾT CHỨNG TỬ THỨC 一切種子識

Cũng gọi là chủng tử thức. Thức cất chứa tất cả chủng tử (hạt giống) của các pháp, không để cho tiêu mất, là

tâm khác của thức Alaya. Luận Thành Duy thức nói: “Thức này gìn giữ chủng tử của các pháp, không để tiêu mất, vì thế gọi là “Nhứt thiết chủng tử thức”.

Theo Nhiếp Đại thừa nói: Thức này có công năng sinh ra các pháp tạp nhiễm, công năng sinh ra tuy khác nhưng hợp với đạo lý, do tương ứng với công năng sinh ra ấy, nên gọi là “Nhất thiết chủng tử thức”. Dụ như hạt thóc có công năng nảy mầm, vì thế có tính chủng tử, nếu phơi nắng quá mức, hoặc đem rang thì công năng nảy mầm của hạt thóc tuy vẫn như cũ nhưng sức sống của nó đã bị hoại diệt, lúc đó hình dáng hạt thóc tuy vẫn như cũ nhưng sức sống của nó đã bị hư hoại, không còn tính chủng tử, thức Alaya cũng như thế.

NHẤT THIẾT DUY TÂM TẠO 一切唯心造

(Thuật ngữ) Tất cả cảnh vật đều do tâm niệm của chúng sanh cảm đến, làm ác hoặc làm thiện đều do tâm chủ động. Còn việc báo ứn thiện

hoặc ác, chính do nơi tâm chủ động tạo nghiệp, cảm nhận nghiệp quả.

NHẤT THIẾT NHẤT TÂM THỨC 一切一心識

Cũng gọi là đa nhất tâm, đa nhất thức tâm là tâm thức của tất cả các pháp, là chỗ nương tựa sinh diệt môn, thức thứ 9 trong 10 thức do mật giáo thành lập, cũng tức là thức tâm tạo tác ra tất cả các pháp. Vì sự sinh diệt do tâm này tạo ra có vô lượng sai biệt, tùy theo sự tạo tác ấy nên gọi là “Đa”, còn tâm tạo tác ra ấy chỉ có 1, nên gọi là “Nhất”, hợp lại gọi chung là Đa nhất thiết tâm, thuộc về hậu đắc như lượng trí.

Nên biết thức tâm thứ 9, tức là Nhất thiết nhất tâm thứ 10 trong 10 tên gọi của pháp sở nhập nói trên, vì nó hay duyên theo Như của sinh diệt môn, mà không thường duyên theo lý của chân như môn, nhưng chẳng phải nó không thể không duyên theo chân lý của “tự môn”

NHẤT THIẾT PHÁP

一切法

Phạm: Sarva – dharma.

Cũng gọi là Nhất thiết chư pháp, nhất thiết vạn pháp. Tất cả các pháp, là tử ngữ chỉ chung cho tất cả các pháp hữu vi, pháp vô vi và pháp bất khả thuyết. Tức là bao gồm tất cả sự vật, vật chất, tinh thần cho đến sự tồn tại của tất cả hiện tượng.

Nguyên ý của tử ngữ “Nhất thiết pháp” là chỉ cho sự tồn tại của tất cả sự vật, do nhân duyên sanh khởi.

NHẤT THIẾT PHÁP BẤT SANH 一切法不生

Tất cả pháp chẳng sanh. Nghĩa là tất cả các pháp chân thực, đều vượt ra ngoài thế giới sai biệt tương đối. Vì nó là tuyệt đối nên chẳng sanh chẳng diệt, đây là lý bất biến (不變)

NHẤT THIẾT TÍNH (TÁNH)

一切性

Chỉ tất cả tánh, chỉ chung cho 4 tánh: Tự tánh, Tha tánh, Cộng tánh, Lý tánh.

1/ Tự tánh 性自: Chấp trước vào một niệm phát sanh từ căn.

2/ Tha tính 他性: Chấp trước vào một niệm phát sinh từ trần cảnh.

3/ Cộng tánh: Chấp trước vào một niệm phát sanh từ căn và trần hoà hợp.

4/ Lý tánh 理性: Chấp trước vào một niệm phát sanh từ chỗ li khỏi căn và trần.

Nếu không chấp trước vào tướng của 4 tánh này, thì gọi là giai không.

NHẤT THIẾT TRÍ 一切智

Phạm: SARVAJNA chỉ cho trí biết rõ tất cả pháp tướng trong ngoài, là 1 trong 3 trí.

Theo nội điển: “Đây khắp cõi vô lậu, thân giải thoát thanh tịnh, vắng lặng chẳng nghĩ bàn, gọi là “Nhất thiết trí”.

Nhất thiết trí đối với nhất thiết chủng trí có 2 nghĩa Tổng và Biệt.

1) Về phương diện Tổng: Nhất thiết trí là Phật trí, đồng nghĩa với nhất thiết chủng trí. Kinh Hoa Nghiêm nói: Như Lai dùng trí vô tận, biết các

pháp vô tận, nên gọi là Nhất thiết trí.

2) Về phương diện Biệt: Nhất thiết trí là trí tánh của tánh không, xem thế giới bình đẳng, đây là trí của Bạc Thịnh Văn, Duyên Giác. Công nhất thiết chủng trí là trí của sự Tướng, xem thế giới sai biệt, là trí phân biệt rõ “Tướng bình đẳng”, tức là tướng sai biệt.

NHẤT THỨC — 識

Tông Thành Thực và Kinh bộ Tiểu thừa chủ trương chúng sanh chỉ có “1 thức” duy nhất. Tức là thu tóm các thức, như: Nhất thiết nhất tâm thức, A lại da thức, Mạt na thức, ý thức mà thành lập “Nhất thức”. Nhất thức này nhờ vào 6 căn để nhận biết 6 cảnh và mượn ví dụ 1 con vượn, 6 cửa sổ để thuyết minh.

NHẤT THỰC VÔ TƯỚNG

一實無相

Chỉ cho Diệu thể chân lý cùng tột, tuyệt đối không 2 và xa lìa tất cả tướng hư vọng, đó chính là thực tướng của các pháp.

Kinh Vô Lượng Nghĩa từ 1 sát na, 1 pháp ấy chính là vô tướng. Vô tướng tức chẳng phải tướng, chẳng phải tướng tức vô tướng, như thế gọi là vô tướng.

NHẤT TIỂU KIẾP — 小劫

Một tiểu kiếp là đơn vị chỉ thời gian. Theo Đại Tỳ Bà Sa luận thì lúc tuổi thọ con người chỉ 10 tuổi, từ đó cứ hết 100 năm tăng lên một tuổi, tăng đến 8 vạn 4 ngàn tuổi (84.000) là mức tận cùng của kiếp tăng. Rồi lại bắt đầu từ 8 vạn 4 ngàn tuổi, cứ hết 100 năm thì giảm đi 1 tuổi, giảm đến còn 10 tuổi là mức tận cùng của kiếp giảm. Một lần tăng, 1 lần giảm như thế, tổng cộng là 1680 vạn năm, gọi là 1 tiểu kiếp.

NHẤT TÍNH (TÁNH) — 性

Chỉ cho chính nhân Phật tánh – tất cả chúng sanh đều có tánh này, nhưng vì trái với tánh giác, hợp với trần lao, nên mới bị phiền não che lấp, ngăn ngại. Nếu thuận theo giác tánh mà tu hành, thì sẽ vượt thoát sanh tử, ngộ nhập Niết Bàn, đồng với chư Phật, không 2 không khác.

NHẤT TRẦN BẤT NHIỄM

一塵不染

Một mảy bụi không nhiễm. Theo dịch mới: Cảnh, cảnh giới chỉ cho đối tượng (đối cảnh) mà 6 căn duyên theo để sinh ra cảm giác. Phật gọi 6 thức: Sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp, là trần cảnh (cảnh bụi bặm) của 6 căn. Vậy nếu 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý mà hoàn toàn thanh tịnh, không ô nhiễm, thì gọi là nhất trần bất nhiễm.

Nếu đối với thế gian, để nói về nhân cách cao khiết và đức tánh thanh liêm của các quan chức, hoặc là bậc cao sĩ.

NHẤT TRUNG KIẾP

一中劫

Một trung kiếp, là đơn vị tính thời gian của Ấn Độ thời xưa. Một tiểu kiếp là tuổi thọ của con người trải qua 1 chu kỳ tăng và 1 chu kỳ giảm, tổng cộng 1680 vạn năm. Hợp 20 tiểu kiếp thì thành 1 trung kiếp, gồm 33.600 vạn năm, gọi là nhất trung kiếp.

NHẤT TỨC LỰC — 即力

Một tức sáu (1- 6) có nghĩa bao hàm trong 6 căn:

Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý hễ bất cứ 1 căn nào trở về chân tánh, thì 5 căn còn lại cũng được giải thoát.

Theo Kinh Lăng Nghiêm nói:

“Một căn đã về nguồn

Sáu căn thành giải thoát...

Sáu căn cũng như thế

Vốn nương một tánh mình

Chia thành sáu hòa hợp

Một chỗ nếu dừng lại

Sáu dụng đều không thành”

NHẤT TƯỚNG — 相

Chỉ cho tướng chân như bình đẳng vô sai biệt. Tông Thiên Thai giải thích: “Nhất tướng này là 1 thừa không 2, cùng 1 giải thoát. Theo Kinh Pháp Hoa nói: “Như Lai thuyết pháp 1 tướng 1 vị, nghĩa là tướng giải thoát, tướng viên ly, tướng tịch diệt, rốt ráo đến nhất thiết chủng trí.

Ngoại đạo cho rằng: “Tất cả các pháp đều sanh ra từ Nhất nguyên” để dả phá quan niệm sai lầm này, Phật giáo đề xướng thuyết “Chân như tự tánh, phi nhất tướng”

Theo Duy Thức tông: “Một tức 2 (tức nhất tức nhị) không

một không khác (Vô nhất vô dị), có nghĩa là tất cả muôn vật trong vũ trụ, tựu trung chỉ có 1 mà thôi, do hư vọng phân biệt sai lầm, mà có ra nhiều hình tướng khác nhau.

NHẤT VỊ UẨN 一位蘊

Phạm: Eka Rasa skandha. Uẩn một vị. Uẩn chỉ cho Thọ, tưởng, hành và thức. Nhất vị uẩn là 4 uẩn này đắp đổi, hoà hợp với nhau thành một vị duy nhất, tức là ý thức nhỏ nhiệm liên tục từ vô thủy đến nay, không hề gián đoạn. Theo quan điểm của kinh Lượng bộ của Phật giáo tiểu thừa, thì nhất vị uẩn này là chủ thể của sự luân hồi.

NHỊ BIÊN 二邊

Chỉ 2 bên đoạn và thường xa lìa trung đạo.

Theo Trung Quán Luận: Nhị biên chỉ cho “Có và không”, không hoặc thường hoặc vô thường”.

Theo luận Thuận trung: “Nhị biên chỉ cho thường và đoạn”.

Theo Nhiếp Đại thừa luận: Nhị biên chỉ cho Tăng ích và Tồn giảm”.

Theo Duy thức luận; Nhị biên chỉ cho Đoạn và Thường
Theo chỉ quán Nhị biên chỉ cho Không và Giả (空假).

NHỊ BIẾN 二變

Hai biến, tức nhân duyên biến và phân biệt biến.. theo Thành Duy thức luận: Thức biến hữu lậu, có thể chia làm 2:

1/ Nhân duyên biến: Theo thế lực của nhân và duyên mà biến.

2/ Phân biệt biến: Theo thế lực của sự phân biệt mà biến.

Nhưng duyên biến thì có Dụng, còn phân biệt biến chỉ là Cảnh.

NHỊ CĂN 二根

Chỉ cho lợi căn và độn căn.

1/ Lợi căn: Cũng gọi là Thượng căn. Nghĩa là người có căn tánh bén nhạy, mau chóng được diệu quả.

2/ Độn căn: Chỉ những người có căn tánh chậm lụt, khó khai ngộ được.

Nhị căn còn chỉ cho chính căn và phụ căn.

1/ Chính căn còn gọi là Thắng nghĩa căn. Là bản thể của 5 căn, là sắc pháp thanh

tịnh, do 4 đại tạo thành, hàng phàm phu và nhị thừa không thể thấy được, hiện lượng không thể biết được, nhưng có tác dụng sinh ra thức thu lấy cảnh.

2/ Phù trần căn: cũng gọi là Phù căn. Phù trần căn là 5 khí quan bên ngoài như: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân mà người ta có thể trông thấy được. Các căn này chỉ là chỗ nương tựa của chính căn, hư giả chẳng thật và không có tác dụng sinh ra thức thu lấy cảnh.

Nhị căn còn chỉ cho nam căn và nữ căn tức sinh thực khí của con trai và con gái.

Sinh thực khí: tức chỉ cho bộ phận sinh dục của nam nữ trong thế gian.

NHỊ CHÂN NHƯ 二真如

Hai loại chân như. Gồm 5 loại nhị chân như:

1) Ly ngôn chân như và y ngôn chân như. Tức là nương tựa vào ly ngôn và y ngôn.

2) Không chân như và Bất không chân như: không chân như rất ráo hiển thực, bất không chân như có tự thể, đầy đủ công đức của tính vô lậu.

3) Bất biến chân như và tùy duyên chân như: Bất biến chân như, tùy thuận muôn pháp sai biệt, nhưng không đánh mất tự tánh chân như. Còn tùy duyên chân như thì không bị hạn cuộc trong tự tánh mà tùy theo duyên nhiễm, tịnh mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh.

4) Hữu cấu chân như và vô cấu chân như. Cấu chỉ cho phiền não cấu nhiễm, hễ có phiền não cấu nhiễm, thì gọi là Hữu cấu chân như, còn nếu không có phiền não cấu nhiễm, thì gọi là vô cấu chân như.

5) Sinh không chân như và pháp không chân như. Cũng gọi là nhị không chân lý. Chân lý từ ngã không mà biến hiện, thì gọi là pháp không chân như.

NHỊ CHẤP 二執

Chỉ cho ngã chấp và pháp chấp.

1) Ngã chấp cũng gọi là Nhân chấp: Nghĩa là vì không biết thân người là do 5 uẩn giả hoà hợp, nên cố chấp trong 5 uẩn có cái ta thường nhất và chủ thể.

2) Pháp chấp vì không rõ các pháp là do nhân duyên

sinh ra, như huyền, như hóa, nên cố chấp các pháp là có Thực tánh.

Hai loại chấp trên, là chỗ chấp của Tát Ca Da kiến (ngã kiến) là 1 trong 5 kiến; khởi lên ngã chấp thì sinh ra phiền não chướng, còn khởi lên pháp chấp thì sinh ra sở tri chướng.

Nhị chấp còn chỉ cho Tăng chấp và giảm chấp.

a/ Tăng chấp: Chấp trước các pháp là thực Có, là tính chấp về bên Có.

b/ chấp trước các pháp là thực Không, là tính chấp thiên về bên Không (theo Thành Duy thức luận)

NHỊ CHỦNG 二種

Hai giống, tức giống phàm phu và giống Thánh.

1/ Giống phàm: Chỉ cho hàng phàm phu không có khả năng liễu ngộ, theo nghiệp chịu các quả báo, luân hồi sanh tử, nói tiếp nhau không dứt.

2/ Giống Thánh: Chỉ cho những người nhờ sự giúp đỡ của Thiện tri thức, được nghe chánh pháp, hiểu rõ tất cả các pháp đều do vọng niệm mà sanh ra; Quán xét vọng tâm

ấy giống như hư không, nên không chấp trước các pháp, có khả năng làm hạt giống cho quả Thánh.

(theo Du Già Sư địa luận)

NHỊ CHỦNG ÁI 二種愛

Hai thứ yêu mến, tức là yêu mến có ô nhiễm.

1/ Có ô nhiễm: Tham ái, tham đắm cảnh ngũ dục lạc, không dứt ra được, như yêu mến vợ con (chồng con)... Tham ái danh tuy khác nhau, nhưng cũng là 1 thể.

2/ Không ô nhiễm, tức tín ái, như kính yêu cha mẹ và sư trưởng, bằng hữu (theo Đại Trí Độ luận).

NHỊ CHỦNG BẠCH PHÁP 二種白法

二種白法

Hai thứ pháp trắng sạch, tức là thẹn thùng hổ người (Tàm, Quý)

Vì 2 pháp này có công năng làm cho tất cả hạnh kiễm và hành vi được trong sáng, trắng sạch nên gọi là Bạch pháp. Theo Duy thức học 2 thứ Bạch pháp này là tàm và quý (tự tàm quý tha), là tự thẹn với chính mình, thẹn với người khác (xã hội).

NHỊ CHỨNG BẢN GIÁC**二種本覺**

Hai thứ bản giác: Tuỳ nhiễm bản giác và tịnh tịnh bản giác.

1) Tuỳ nhiễm bản giác: Nương vào tính ô uế của vọng nhiễm, mà hiển bày thể tướng của bản giác, chia làm hai loại:

- Trí tịnh tướng - Bất tư nghị tướng.

2) Tịnh tịnh bản giác: Chân như của bản giác, xa lìa tất cả các pháp ô nhiễm, đầy đủ tất cả tình dục, thể đại và tướng đại là nhân huân tập bên trong, Dụng đại là duyên giúp đỡ bên ngoài, nên gọi là Tịnh tịnh bản giác.

NHỊ CHỨNG CHỨNG SANH**二種眾生**

Chỉ cho 2 loại chúng sanh.

1) Tập ái chúng sanh: Tập là thói quen; Ái là tham ái, yêu thích. Là đối với 5 cảnh dục lạc ở thế gian như sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm... tất cả chúng sanh đều đã có thói quen yêu thích, đắm đuối, không thể dứt ra được, cho nên gọi là Tập Ái chúng sanh.

2) Tập kiến chúng sanh: Kiến là cái thấy, cái phân biệt, chấp trước. Là đối với tất cả sự vật, chúng sanh đã tập quen phân biệt, chấp trước như có, không, thường, đoạn... vì thế gọi Tập kiến chúng sanh.

NHỊ CHỨNG HUÂN**二種薰**

Huân tập và tư huân.

1/ Huân tập: Huân tập là Huân phát. Tập là tập tành luôn. Nghĩa là thường Huân tập duyên nhiễm tịnh, tức huân tập theo thói quen của mình.

2/ Tư huân: Tư là giúp đỡ. Nghĩa là tâm đối với các trần cảnh hiện tiền mà khởi động và các hoặc giúp đỡ nhau, rồi huân phát mà thành các việc nhiễm tịnh. Tức là giúp đỡ nhau mà huân tập. (Theo Bách luận)

NHỊ CHỨNG HUÂN TẬP**二種薰習**

Tức chỉ cho kiến phần huân và tướng phần huân.

1) Tướng phần huân: Khi mỗi thức trong 7 chuyển thức duyên theo đối tượng bên ngoài; thì nương vào tự thể của thức ấy mà huân tập. Tướng

phần của đối tượng kia cùng với chủng tử sẵn có trong thức thứ 8, thì gọi là tướng phần.

2) Kiến phần huân: Huân tập kiến phần năng duyên và chủng tử của tự chứng phần, chứng tự chứng phần trong thức thứ 8, gọi là kiến phần huân.

NHỊ CHỨNG KIẾN

二種見

Chỉ cho Tướng kiến và chính thọ kiến.

1) Tướng kiến: Cũng gọi là tư duy kiến. Tu hành quán xét mà vẫn còn sự thấy biết của giác tri.

2) Chánh thọ kiến: Do còn giác tri, nên dù thấy cảnh thanh tịnh, cũng không được rõ ràng lắm. Diệt hết giác tri, dứt mọi cái tướng của niệm tịnh lực, thì vào được tam muội chánh thọ, tâm cảnh hợp nhất. (Theo Quán Vô Lượng Thọ và Trí Độ luận)

NHỊ CHỨNG NGÃ KIẾN

二種我見

Hai thứ ngã kiến. Tức chỉ cho: Nhân ngã kiến và pháp ngã kiến.

1) Nhân ngã kiến phạm phu chúng ta không hiểu rõ

về lý “Ngũ uẩn giả hợp” đối với thân tâm của chính mình, vọng chấp ngã thể là thật có, lối chấp ấy là tà kiến.

2) Pháp ngã kiến; Hàng phạm phu chúng ta không hiểu rõ các pháp duyên khởi, tánh nó vốn không. Vì đối với các pháp vọng chấp thể dụng của nó là thực tại, sự chấp ấy chỉ là tà kiến.

NHỊ CHƯỚNG 二障

Cũng gọi là Nhị ngại

I Nhị chướng: Chỉ cho phiền não chướng và sở tri chướng do phái Du Già hành và tông pháp tướng phân loại nên ra.

a/ Phiền não chướng: Do chấp ngã mà sinh ra. Vì tất cả các hoặc tham sân si... phát nghiệp nhuận sanh (Nhuận sinh: Phiền não gồm 2 loại: Phân biệt và câu sinh.

- Phân biệt khởi: do tà sư, tà giáo, tà tư duy khởi lên phân biệt.

- Câu sanh khởi: Từ nơi tập khí, tập quán mà thành.

Từ ý thức khởi lên các tạo tác, hoặc nghiệp, thiện ác, phiền não loại này thì gọi là phân biệt phiền não. Câu

sanh phiền não, nó làm nhuận thêm loại nghiệp tạo tác, giúp cho việc thọ sanh, nên gọi là Nhuận sanh.

Ngoài ra, nếu nhuận sanh hoặc lấy phiền não câu sanh khởi để tâm tưới, nuôi lối nghiệp đã tạo tác, làm cho sanh ra quả khởi, thì gọi là Nhuận nghiệp) làm phiền não thân tâm loài hữu tình, khiến phải sanh tử mãi trong 3 cõi 5 đường (Ba cõi 5 đường: Ba cõi: cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc. Năm đường: (Ngũ đạo): Thiên, nhân, địa ngục, ngạ quỷ, Bàng sanh (súc sanh). Gây trở ngại cho quả Niết bàn, nên gọi là Phiền não chướng.

b/ Sở tri chướng: cũng gọi là trí chướng. Do chấp pháp mà sanh ra. Vì các hoặc tham, sân, si... khiến cho loài hữu tình trở nên ngu si, mê muội, ngăn trở diệu trí Bồ đề, làm cho chúng sanh không thấy rõ được sự tướng và thực tính của các pháp. Vì thế mà gọi là sở tri chướng. (Theo Thành Duy thức luận)

I. Nhị chướng: Chỉ cho phiền não chướng và giải thoát chướng.

a/ Phiền não chướng: Do chấp ngã mà làm chướng ngại sự phát sinh của trí tuệ vô lậu.

b/ Giải thoát chướng: Cũng gọi là Bất nhiễm vô trí định chướng. Định chướng, câu giải thoát chướng. Giải thoát là tên khác của của định diệt tận. Vì pháp này gây trở ngại cho Bạc Thánh vào Định diệt tận, cho nên gọi là giải thoát chướng.

II. Nhị chướng: chỉ cho lý chướng và sự chướng.

a/ Lý chướng: Các hoặc tà kiến... mê lầm về lý, làm chướng ngại chánh tri kiến, tương đương với sở tri chướng.

b/ Sự chướng: các hoặc tham, sân, si... mê lầm về sự, làm cho sanh tử nối tiếp, gây chướng ngại cho Niết bàn, tương đương với phiền não chướng.

III. Nhị chướng: Chỉ cho nội chướng và ngoại chướng.

a/ Nội chướng: Ba độc làm chướng ngại khiến trong tâm chúng sanh khởi lên phiền não.

b/ Ngoại chướng: Bảy nạn là những chướng ngại do các cảnh bên ngoài thêm vào.

NHỊ ĐẠO 二道

Hai đạo, chỉ cho hữu lậu đạo và vô lậu đạo.

1) Hữu lậu đạo: Tất cả các pháp tu tập của hành giả tam thừa, từ giai vị kiến đạo trở về trước.

2) Vô lậu đạo: Pháp tu tập thuận theo đế lý, từ giai vị kiến đạo trở về sau. Lậu có nghĩa là phiền não, từ bậc Kiến đạo trở về trước, chưa dứt được mấy may phiền não nào, cho nên gọi là hữu lậu. Từ bậc kiến đạo trở lên, đã dứt được 1 phần phiền não, xa lìa phiền não cấu nhiễm. Cho nên gọi là vô lậu. (theo Câu Xá luận)

NHỊ ĐẾ 二帝

Chỉ cho 2 đế: Chân đế và Tục đế.

1) Chân đế: Cũng gọi là Đệ nhất nghĩa đế hoặc Thắng nghĩa đế, tức là các bậc chứng Thánh Trí thấy được lý tánh chân thật, cũng là nội chứng xa lìa các ngôn ngữ pháp tánh.

2) Tục đế: Còn gọi là xuất đế hoặc Tục đế, tức là hạng phàm phu thấy tất cả sự tướng trong thế gian, tức chỉ cho chân lý thế gian.

NHỊ ĐỨC 二德

Hai đức: Trí đức và Đoạn đức.

I. Nhị đức:

1) Trí đức: chỉ cho trí tuệ có năng lực chiếu rọi tất cả sự lý. Đây là liễu nhân mà tất cả chúng sanh vốn có sẵn.

2) Đoạn đức: Trí lực đoạn trừ tất cả vọng hoặc. Đây là duyên nhân mà tất cả chúng sanh vốn có sẵn. Trí đức là Bồ đề.

II. Nhị đức: chỉ cho bi đức và trí đức.

a/ Bi đức: Đức lợi tha của chư Phật và Bồ Tát.

b/ Trí đức: Đức tự lợi của chư Phật và Bồ Tát.

III. Nhị đức: chỉ cho Tịnh đức và Tu đức.

a/ Tịnh đức: Chỉ cho pháp thân, tức là chính nhân Phật tánh sẵn có trong tất cả chúng sanh.

b/ Tu đức: chỉ cho Bát Nhã và Giải thoát, tức là liễu nhân và duyên nhân do công tu hành, mà thành tựu được.

NHỊ GIÁC 二覺

I. Nhị giác chỉ cho bản giác và thủy giác.

1) Bản giác: Tánh giác trong thức Alaya vốn xa lìa vọng niệm, đó là pháp thân bình đẳng của Như Lai, gọi là bản giác.

2) Thuỷ giác: Tánh giác bị vô minh huân tập, mê mờ trong nhiều kiếp, nên giác mà chẳng giác, sau nhờ công tu tập mới dần dần giác ngộ.

II. Nhị giác: chỉ cho Độc giác và Đại giác.

1) Độc giác: Cũng gọi là Duyên giác, Bích chi Phật. Người quán xét sự vô thường của các pháp, như hoa rơi lá rụng, thấu suốt lý 12 nhân duyên, không thấy chỉ dạy mà tự giác ngộ.

2) Đại giác: là danh xưng khác của Đức Phật.

III. Nhị giác: Chỉ cho Đẳng giác và Diệu giác. Hai giác này trong 52 vị tu hành của Bồ Tát Đại thừa.

○ Đẳng giác: giai vị thứ 51

○ Diệu giác: Quả vị thứ 52

IV. Nhị giác: chỉ cho Tự giác và Giác tha.

a/ Tự giác: Tự mình giác ngộ thực tướng các pháp.

b/ Giác tha: Đem công hạnh tự giác của mình làm cho khắp

tất cả chúng sanh đều được giác ngộ.

V. Nhị giác: Chỉ cho chân giác và vọng giác.

a/ Chân giác: Trí quán xét thể tướng trong tất cả các pháp chẳng phải 1, mà cũng chẳng phải khác, mà giác ngộ.

b/ Vọng giác: Giác trí dùng vọng tưởng tánh tướng, tánh tướng phân biệt tướng của 4 đại (Đất, nước, lửa, gió); rồi nắm giữ lấy mà kiến lập vọng pháp. (Theo Lăng Già A Bát Đa La)

NHỊ GIẢI THOÁT 二 解 脫

Hai thứ giải thoát. Giải thoát là gỡ bỏ sự trói buộc của nghiệp chướng mà được tự tại. Có nhiều thuyết về nhị giải thoát, như sau:

A. Hữu vi giải thoát và vô vi giải thoát.

1/ Hữu vi giải thoát: Chân trí vô lậu của bậc A La Hán.

2/ Vô vi giải thoát: Tất cả phiền não đã bị diệt trừ, tức cũng là Niết Bàn (theo Câu Xá luận).

B. Tánh tịnh giải thoát và chướng tâm giải thoát.

1/ Tánh tịnh giải thoát: Tự tánh của chúng sanh vốn thanh tịnh, không có tướng ràng buộc ô nhiễm.

2/ Chướng tâm giải thoát: Dứt hết hoặc chướng mà được giải thoát, tự tại.

C. Tuệ giải thoát và Câu giải thoát.

1/ Tuệ giải thoát: Người có khả năng dùng trí tuệ để xa lìa tất cả phiền não chướng, nhưng chưa được Định diệt tận, tức dùng sức trí tuệ để diệt trừ phiền não, mà được giải thoát.

2/ Câu giải thoát: Dùng trí tuệ kết hợp với năng lực của định diệt, mà được giải thoát.

D. Nhất thời giải thoát và Bất thời giải thoát.

1/ Nhất thời giải thoát: Bạc A La Hán độn căn đợi thời cơ thích hợp mới nhập định, để thoát khỏi sự ràng buộc của phiền não.

2/ Bất thời giải thoát: Bạc A La Hán lợi căn không cần chờ thời mà có thể nương định bất cứ lúc nào, để trút bỏ sự trói buộc của phiền não.

E. Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát.

1/ Tâm giải thoát: Tâm đã xa lìa tất cả hệ lụy của tham ái.

2/ Tuệ giải thoát: Tuệ đã gột sạch mọi phiền não vô minh. (Theo Đại thừa nghĩa chương).

NHỊ HÀNH 二行

I. Chỉ cho sự hiện hành của phiền não chướng và sở tri chướng.

II. Chỉ cho 2 thứ tâm hành:

1/ Kiến hành: tức kiến hoặc (Hoặc là biệt danh của phiền não)

2/ Ái hành tức là ái hoặc

NHỊ HOẶC 二惑

I. Chỉ cho Kiến hoặc và Tư hoặc.

1/ Kiến hoặc: Phiền não mê lầm nổi lên, vì suy tính so đo một cách tà vạy, như ngã kiến, biên kiến... các phiền não này được đoạn trừ ở giai vị kiến đạo.

2/ Tư hoặc: Cũng gọi là tư hoặc. Những phiền não sinh khởi do suy tư về những sự vật thế gian, như tham, sân, si... những phiền não này được dứt trừ ở giai vị Tu đạo.

II. Nhị hoặc: Chỉ cho Lý hoặc và Sự hoặc.

- Tạng giáo và Thông giáo cho kiến hoặc là mê lý Tứ Đế, như vô thường vô ngã nên gọi là Lý hoặc. Còn Tu hoặc là mê nơi sự tướng thế gian như sắc, thanh, ... đó là sự hoặc.

- Biệt giáo và Viên giáo chủ trương căn bản vô minh che lấp lý trung đạo, đó là Lý hoặc. Còn trần sa hoặc hay làm chướng ngại Bồ đề, ngăn che pháp tục đế. Kiến tư hoặc chỉ hay chướng ngại Niết bàn., ngăn che pháp chân đế, cả 2 đều là sự hoặc.

NHỊ KIẾN 二見

Hai loại kiến: Đoạn kiến và thường kiến, cũng gọi là hữu kiến và vô kiến.

1/ Đoạn kiến: Cũng gọi là vô kiến: Vọng kiến cố chấp cho rằng thân tâm người ta đoạn diệt (chết) rồi, không tiếp tục sinh ra nữa, tức là không còn liên hệ gì trong cuộc sống, dứt hẳn.

2/ Thường kiến: Cũng gọi là hữu kiến. Vọng kiến cố chấp cho rằng con người thường trụ, không gián đoạn tức là chết

rồi còn mãi, sanh vào cõi trời hoặc cõi người, thì vẫn tiếp tục như thế, không bao giờ gián đoạn, hoặc biến đổi.

NHỊ KHỔ 二苦

Chỉ cho 2 thứ khổ: Nội khổ và ngoại khổ.

1/ Nội khổ: Khổ bên trong, như 104 thứ bệnh của thân và những nỗi khổ về tâm như lo, sầu, ghanh, ghét, thương yêu, buồn thảm...

2/ Ngoại khổ: Khổ bên ngoài, như bị giặc cướp, hổ lang làm hại, nghèo cùng khốn khổ... nóng, lạnh, gió, mưa...

NHỊ KHÔNG 二空

Hai thứ không: Nhân không và pháp không, gọi chung là nhân pháp nhị không hoặc sinh pháp nhị không.

1/ Sinh không cũng gọi là ngã không, nhân không. Sinh không tức là chân lý, nhân ngã không vô. Người phàm phu vọng chấp 5 uẩn là ngã, cho ngã là chủ tử, sinh ra phiền não, tạo ra các nghiệp.

2/ Pháp không: tức là chân lý các pháp không vô. Hàng nhị thừa khi chưa đạt được lý

pháp không thì vẫn còn chấp 5 uẩn là thực có, vì phá trừ vọng chấp này, nên Phật nói Bát nhã thâm tuệ, khiến cho họ thấy suốt tự tánh 5 uẩn đều không. Hàng Bồ Tát nghe lời dạy ấy của Phật mà vào được lý các pháp đều không, nên gọi là pháp không.

Tánh không và tướng không

Tánh không và tướng không, gọi chung là tánh tướng nhị không, các pháp không có thực tánh, nên gọi là tánh không. Các pháp đã không thực tánh, mà chỉ có cái tướng giả danh, nhưng tướng này cũng chẳng phải thực có, nên gọi là tướng không.

NHỊ KHÔNG CHÂN NHƯ

二空真如

Cũng gọi là nhị không chân lý, tức chỉ cho nhân không chân như và pháp không chân như.

- Nhân không chân như là chân như được hiển bày thì không còn nhân ngã. Pháp không chân như là chân như được hiển bày thì không còn pháp ngã.

NHỊ KHÔNG QUÁN

二空觀

Là pháp quán xét về 2 cái không.

1/ Quán xét nhân không và pháp không: Để đoạn trừ phiền não chướng và sở tri chướng.

2/ Vô sinh quán và vô tướng quán:

a) Vô sinh quán: Các pháp không có tự tánh, do nhân duyên sinh ra, tuy sinh nhưng chẳng phải thực có, nên là không tánh tự chẳng sinh nên gọi là vô sinh. Pháp quán này tương đương với tính không quán trong Nam sơn Tam quán.

b/ Vô tướng quán: Thể tánh của các pháp hư giả không, kẻ phạm phu vọng chấp tướng các pháp, như thấy hoa đốm giữa hư không mà cho là có thực, nếu xa lìa vọng tánh thì có thể thấy tướng các pháp đều là không. Pháp quán này tương đương với tánh không quán, trong Nam Sơn Tam quán.

NHỊ LẬU 二漏

Hữu lậu và vô lậu

1/ Hữu lậu: Chỉ cho pháp có phiền não, hoặc pháp làm tăng thêm duyên phiền não.

2/Vô lậu: Chỉ cho pháp thanh tịnh liả hết phiền não, hoặc là pháp không làm cho duyên phiền não khác tăng trưởng.

NHỊ LOẠI CHỦNG TỬ

二 類 種 子

Hai loại chủng tử và Tân huân chủng tử.

1/ Bản hữu chủng tử 本 有 種 子: Là loại chủng tử từ vô thủy đến nay đã có sẵn trong thức Dị thực (đệ Bát Alaya thức) có công năng sinh ra tất cả pháp Hữu vi; Hữu lậu, vô lậu.

2/ Tân huân chủng tử 新 薰 種 子: cũng gọi là thủy khởi chủng tử (chủng tử mới sinh khởi) tức là những chủng tử do 7 thức trước hiện hành, tùy theo những tập khí sai khác của sắc tâm đều giao vào thức thứ 8 để lại thành công năng sinh ra quả (theo Thành Duy thức luận)

NHỊ NGÃ CHẤP 二 我 執

Chỉ cho Câu sanh ngã chấp và phân biệt ngã chấp.

1/ Câu sanh ngã chấp: Đối với thân do 5 uẩn hoà hợp, vọng chấp là thực ngã. Ngã

chấp này sinh rá cùng 1 lúc với thân nên gọi là Câu sanh ngã chấp.

2/ Phân biệt ngã chấp: Do chấp trước thực ngã, nên phân biệt rằng, ta có khả năng làm các việc thiện, việc ác... từ đó khởi chấp trước, tức nương vào sức phân biệt của chính mình mà sinh ra chấp trước, gọi là phân biệt ngã chấp.

NHỊ NGÃ KIẾN 二 我 見

Chỉ cho 2 thứ vọng kiến: Nhân ngã kiến và pháp ngã kiến.

1/ Nhân ngã kiến: Tất cả phàm phu không được hiểu rằng: Thân người là do 5 uẩn giả hợp, rồi cho là có chủ thể mà chấp ta là con người có ngã thể thường nhất, gọi là nhân ngã kiến.

2/ Pháp ngã kiến: Hàng nhị thừa không liễu ngộ được tính không của các pháp, nên chấp tất cả pháp đều có thể tánh, dù được trí nhân vô ngã, nhưng còn sợ sanh tử vọng chấp pháp Niết bàn, đối với các pháp còn có kiến chấp, cho nên gọi là pháp ngã kiến.

NHỊ NGHIỆP 二業

Chỉ cho 2 loại nghiệp

1/ Dẫn nghiệp và mãn nghiệp: Trong 6 đường đều có 2 loại quả báo là Tổng báo và nghiệp báo.

Như trong cõi người, thì tất cả mọi người đều thuộc cõi người, đó là Tổng báo. Nhưng trong tổng báo lại có các biệt báo, như cùng là loài người trong cõi người, mà có người thông minh, kẻ ngu dốt, người mạnh khoẻ, kẻ ốm yếu, người đẹp đẽ, kẻ xấu xí... đó là Biệt báo của mỗi cá nhân. Nghiệp nhân dẫn đến tổng báo gọi là dẫn nghiệp, còn nghiệp nhân hoàn thành các biệt báo, thì gọi là mãn nghiệp.

2/ Thiện nghiệp và ác nghiệp: Thiện nghiệp là những việc làm trong đường tốt lành, như 5 giới, 10 điều thiện... Có năng lực mang lại quả vui sướng trong thiện đạo. Ác nghiệp là những hành động tội ác, như ngũ nghịch, thập ác, có năng lực đưa đến quả khổ trong ba đường dữ.

NHỊ PHÁP CHẤP 二法執

Hai pháp chấp: Câu sanh pháp chấp và phân biệt pháp chấp.

1/ Câu sanh pháp chấp: Từ vô thủy đến giờ, do sức huân tập thành thói quen, nên đối với tất cả pháp thường vọng sanh chấp trước. Loại pháp chấp này sinh ra cùng một lược với thân, cho nên gọi là câu sanh pháp chấp, và phải đến giai vị Tu đạo mới đoạn trừ được.

2/ Phân biệt pháp chấp: Đối với các pháp do tà sư, tà giáo nói ra, phân biệt, suy tính, rồi chấp lấy là thực pháp, gọi là phân biệt pháp chấp. Loại phân biệt pháp chấp này khi hành giả đến giai vị kiến đạo thì dứt hết. (theo Đại thừa pháp uyển).

NHỊ PHIÊN NÃO 二煩惱

Chỉ cho 2 loại phiền não, có nhiều thuyết khác nhau.

* Nhị phiền não: Căn bản phiền não và tùy phiền não.

a) Căn bản phiền não: Chỉ cho hoặc vô minh. Lại hoặc này là gốc rễ phiền não gồm có: Tham, sân, si,

mạn, nghi, ác kiến, sinh ra tất cả phiền não, nên gọi là căn bản phiền não.

b) Tùy phiền não: Chỉ cho kiến hoặc và tư hoặc. Hai loại này thường xuyên đi theo tất cả cảnh nghịch thuận mà khởi lên các phiền não: Phẫn hận, phú, não, tật, xan, cuốn, siểm, hại, kiêu... các loại tùy phiền não có ra từ căn bản phiền não. Tùy phiền não gồm 20 phiền não, còn gọi nó là chi mạt phiền não.

NHỊ PHƯỚC 二縛

I. Chỉ cho 2 sự ràng buộc

1/ Tướng ứng phước: sự ràng buộc của kiến hoặc, tư hoặc, như 10 tùy miên (ngũ kiến, tham, sân, si, mạn, nghi, vô minh) của khổ đế ở cõi dục, làm cho Tâm tâm sở tương ứng cùng khởi không được tự do duyên theo các cảnh sở duyên.

2/ Sở duyên phước: Phiền não duyên cảnh có thể lực mạnh ràng buộc cảnh sở duyên khiến không được tự tại, như 10 tùy miên của khổ đế ở cõi dục ràng buộc lẫn nhau mà trở thành sở duyên phước đồng

bộ, rồi phiền não biến hành của Tập đế ràng buộc pháp của Khổ đế mà trở thành sở duyên phước.

II. Nhị phước: Tướng phước và thô trọng phước.

1/ Tướng phước: Tướng phần của sở duyên, gây trở ngại cho tâm của kiến phần năng duyên, làm mất tự do, không thấy rõ được cảnh tướng như huyễn. Thành Duy thức luận liễu nghĩa cho rằng: tướng phước có 3 loại là : Tất cả tướng phần đều là tướng phước, hoặc chỉ có tướng phần hữu lậu là tướng phước, hoặc khi tu lục độ chấp Tướng Tam luận là tướng phước.

2/ Thô trọng phước: Tính không dịu dàng nhỏ nhẹ, nên gọi là thô trọng phước, tức là tính rất cứng rắn, hay trói buộc thân tâm chúng sanh trong sanh tử, hoặc khiến chúng sanh không thấy rõ các pháp như huyễn. Về thể tánh của tướng phước tuy có nhiều thuyết khác nhau, nhưng tựu trung đều cho rằng chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng là thể tánh của tướng phước và thô trọng phước.

III. Nhị phược gồm có: Năng duyên phược và sở duyên phược.

1/ Năng duyên phược: Cảnh sở duyên (đối tượng khách quan) bị tâm năng duyên trói buộc (vì có chủ thể chủ quan)

2/ Sở duyên: Tâm năng duyên bị cảnh sở duyên gây trở ngại. (Theo Thành Duy thức luận)

NHỊ QUẢ 二果

I. Chỉ cho tập khí quả và Báo quả.

1/ Tập khí quả: Cũng gọi là sở y quả, tương đương với Đẳng lưu quả. Do khí phần huân tập thiện ác ở đời trước mà chiêu cảm quả báo ở đời này, nên gọi là tập khí quả. Như đời trước làm thiện, thì đời này có tâm thiện; đời trước tạo ác, thì đời này mang tội ác.

2/ Báo quả: Tương đương với dị thực quả. Do đời trước gieo nhân thiện ác mà đời này cảm quả báo khổ, vui, nên gọi là quả báo. Như đời trước gieo nhân lành, thì đời này được quả báo sướng, giàu sang; đời trước gây nhân ác,

thì đời này cảm quả báo khổ đau, nghèo hèn cùng cực. (Theo Câu Xá luận)

II. Nhị quả: Nhị quả chỉ cho tăng thượng quả và Dị thực quả.

1/ Tăng thượng quả: Năm căn là chỗ nương của thức, căn hàm ý là thêm lên, cho nên gọi là tăng thượng quả. Lại như ý thức hay dẫn sinh ra niệm trước làm chỗ nương cho niệm sau của 5 thức trước và thức thứ 7 (*Phân biệt thức: xem tâm duy thức luận luận nói về 3 thức, với cái tên khác do Ngài Thái hư trừ tác, nhà xuất bản đông phương.*) cho nên đều gọi là tăng thượng quả.

2/ Dị thực quả: Quả báo chín mùi ở thời gian khác: có thể chia làm 2 loại:

a) Chân dị thực: Thức thứ 8 có năng lực chứa đựng tất cả chủng tử của các pháp để thành thực quả của các căn thức. Đây là nghiệp quả báo chung của đời trước, đối với quả báo của đời này.

b) Dị thực sanh: Chủng tử trong thức thứ 8 sinh ra các căn thức, tức là nghiệp báo riêng

của đời trước, đối với quả báo của đời này.

(theo Tam tạng pháp số)

NHI THẬP CHỦNG PHIÊN NÃO 二十種煩惱

Hai mươi loại tùy phiền não: Theo tiểu thừa gọi tất cả phiền não là tùy phiền não hoặc gọi các phiền não ngoài 6 phiền não. Còn các nhà Duy thức Đại thừa thì cho rằng 20 pháp ngoài các phiền não căn bản là tùy phiền não.

Hai mươi loại tùy phiền não, gồm có:

1/ Phẫn tùy phiền não: Phẫn là cấu giận. Đối với tất cả cảnh trái ý trước mắt, sinh ra cấu giận, làm não loạn tâm tánh. Như đồ đạc của mình, bị ai lấy, phá làm mình nổi cấu, giận dữ, nên gọi là Phẫn.

2/ Hận tùy phiền não: Hận là oán giận. Đối với tất cả cảnh trái ý, do cấu bực mãi kết thành oán giận, làm não loạn tâm tánh. Như có kẻ xâm phạm nhà mình, oán giận mãi (ôm lòng oán hận) mong có dịp trả thù.

3/ Phú tùy phiền não: Phú là che giấu, mình phạm tội lỗi, không chịu ăn năn hối hận, cố tình che giấu, lúc nào cũng nơm nớp sợ người khác biết, làm não loạn tâm tánh.

4/ Não tùy phiền não: Não là buồn bực. Bên ngoài gặp cảnh trái ý, trong lòng buồn bực, tâm tức không yên, làm não loạn tâm tánh.

5/ Tật tùy phiền não: Tất là ghen ghét. Gặp cảnh bất bình, thường ôm lòng ghen ghét, làm não loạn tâm tánh.

6/ Xan tùy phiền não: Xan là keo kiệt. Đối với tất cả của cải bảo vật, tham cầu chất chứa, không chịu bố thí, thường xuyên mất mát, làm não loạn tâm tính.

7/ Cuống tùy phiền não: Cuống là nói dối, luôn lo mưu tính kế, để lừa gạt người khác, tâm thường bất an.

8/ Siểm tùy phiền não: Siểm là nịnh nót a dua. Tâm thường nghĩ cách bợ đỡ, a dua mị không thật thà trong ngôn ngữ, trong hành vi để người khác nghe tin, tâm thường bất an, làm cho não loạn.

9/ Hại tùy phiền não: Tâm thường muốn hãm hại người để thoả lòng mình, luôn sợ việc không thành, làm não loạn tâm tánh. Như vì một việc mâu thuẫn nhỏ mọn, đem lòng hãm hại kẻ khác (như đánh, giết, tan phá tài sản của người, hoặc làm cho họ phải điêu đứng, kể cả tán gia bại sản.

10/ Kiêu tùy phiền não: Kiêu là trọng mình khinh người, không có lòng nhún nhường, chỉ muốn tranh hơn tự cao tự đại, làm não loạn tâm tánh.

11/ Vô tầm tùy phiền não: Vô tầm là không biết tự thẹn, ở chỗ vắng vẻ làm những việc phi pháp mà không biết tự hổ hổ, làm não loạn tâm tánh.

12/ Vô quý tùy phiền não: Vô quý là không biết hổ với người. Trong chỗ kín đáo làm những điều xấu xa, người khác không thấy mà không biết xấu hổ, không tự ăn năn làm não loạn tâm trí.

13/ Điều cử tùy phiền não: Còn gọi là trạo cử. Điều cử là thô tháo, lỗ mãng. Nghĩa là đối với cảnh rối loạn, thân tâm thô

lỗ cọc cằn, không biết tự chế, làm cho rối loạn tâm tính.

14/ Hôn trầm tùy phiền não: Hôn trầm là mờ tối chìm mê. Nghĩa là đối với mọi việc, tinh thần mờ mịt, khiến cho tâm não loạn.

15/ Bất tín tùy phiền não: Bất tín là không tin do tà kiến đa nghi nên không tin chánh pháp, làm cho tâm tính não loạn.

16/ Giải đãi tùy phiền não: Giải đãi là biếng nhác. Nghĩa là bởi tính trây lười, không chịu tinh tất tu tập đạo nghiệp, do đó mà tâm bị não loạn.

17 / Phóng dật tùy phiền não: Phóng dật là buông lung. Nghĩa là phóng túng buông thả, đam mê cảnh dục, không biết kiềm chế làm não loạn tâm tánh.

18/ Thất niệm tùy phiền não: Thất niệm là mất cảnh giác. Nghĩa là mãi miết chạy theo tà vọng mà đánh mất chính niệm, đến nỗi chìm đắm, khiến cho tâm tính bị não loạn.

19/ Tán loạn tùy phiền não: Tán loạn là tâm thường rong ruổi. Nghĩa là đắm theo các

cảnh nên tâm thường tán loạn, không thể tập trung, không được tĩnh lặng, do đó mà bị não loạn.

20/ Bất chánh tri tùy phiền não: Bất chánh tri là không biết một cách chân chánh, nghĩa là hiểu sai chánh pháp, xa lìa chánh đạo, “tri giác hợp trần”, lấy vọng làm chân, não loạn tâm tánh.

NHỊ THẬP DUY THỨC

二十唯識

Là bộ Duy thức Nhị Thập Luận, tức là bộ Duy thức Nhị Thập Tụng, do ngài Bồ Tát Thế Thế trứ tác.

NHỊ THỦ 二取

Chỉ cho kiến thủ và giới thủ.

1) Kiến thủ: Thành kiến cố chấp lệch lạc, hẹp hòi; đối với pháp chẳng phải cho là thù thắng, sinh ý tưởng quyết định là thù thắng, hoặc đối với việc chẳng thực, sinh tâm quyết định cho đó là sự thật, ngoài ra đều cho là dối giả không thật, một quan niệm sai lầm cố chấp.

2) Giới thủ: Một thành kiến sai lầm đối với các giới đều

cho rằng không cần hành trì theo trí tuệ, mà chỉ cần tầm gọi mong được thanh tịnh. (theo Thành Thật luận).

NHỊ THỨC 二識

Chỉ cho 2 thứ thức Alaya và phân biệt sự thức.

1/ Alaya thức Phạm Ālaya – Vijnana, Hán dịch vô một thức. Như Lai tạng và vô minh hòa hợp thành alaya thức, trong đó chủng tử của tất cả các pháp được gìn giữ không để tiêu mất và thường biết rõ cảnh của tự thức hiện ra.

2/ Phân biệt sự thức Cũng gọi là ý thức. Thức này nương vào thức Alaya mà sinh ra, tức chỉ cho 6 thức: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý phân biệt 6 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (theo luận Duy thức)

NHỊ VÔ KÝ 二無記

Chỉ cho 2 loại tánh vô ký: chẳng thiện, chẳng ác, tức là Hữu phú vô ký và vô phú vô ký.

1) Hữu phú vô ký: Cũng gọi là nhiễm vô ký. Chỉ cho những hoặc chương rất nhỏ nhiệm, như ngã chấp và pháp

chấp câu sanh khởi của thức thứ 7, thể tánh của chúng tuy yếu kém, nhưng là vọng hoặc tự tánh, có năng lực ngăn che thánh đạo, cho nên gọi là Hữu phú, lại vì chúng không phải là tánh ác chiêu cảm quả khổ, nên gọi là Vô Ký.

2/ Vô phú vô ký: Cũng gọi là tánh vô ký. Chỉ cho pháp vô ký xa lìa các hoặc chướng, như tự thể của thức Alaya, 5 căn bên trong và núi, sông, cây, cỏ, bên ngoài vì chúng không phải là vọng hoặc tự tánh, nên gọi là vô phú. (Theo Thành Duy Thức luận)

NHỊ VÔ NGÃ 二無我

Cũng gọi là nhân không pháp không, ngã pháp nhị không.

Tức chỉ Nhân vô ngã và pháp vô ngã.

1/ Nhân vô ngã: rõ biết thân người là do 5 uẩn giả hòa hợp, không có ngã thể chân thật. Đây là pháp quán của Tiểu Thừa để diệt trừ phiền não chướng, được đắc Niết Bàn.

2/ Pháp vô ngã: rõ biết các pháp do nhân duyên sanh ra, không có tự tánh chân thật.

Đó là phép quán của Đại thừa để đoạn trừ sở tri chướng, chướng quả vị Bồ Tát. (Theo Lăng già kinh)

NHỊ XAN 二餐

Chỉ cho tài xan và pháp xan

1/ Tài xan: sên tiếc tài vật, không có lòng thương xót, thấy những người nghèo khó khốn khổ, không ưa bố thí, gọi là tài xan (Bỏ sên tiếc của)

2/ Pháp xan: sên tiếc Phật pháp, ôm lòng ghen ghét, hiểu thắng, chỉ sợ người khác hơn mình, nên chẳng chịu dạy bảo ai, gọi là pháp xan. Goài ra không giảng dạy Phật Pháp, in kinh ấn tống dịch thuật kinh điển để cho người khác biết, không khuyên người tu thiện, niêm Phật, chỉ biết ở mình, mà không nghĩ đến kẻ khác.

NHIỄM Ô Ý 染污意

Là tên gọi khác của thức Mạt Na thứ 7, do tông Duy Thức lập.

Thức này là gốc của mọi mê lầm, ô nhiễm, lấy thức Alaya thứ 8 làm chỗ nương, lấy kiên phần của thức thứ 8 làm đối

tượng duyên theo mà sanh ra ngã chấp, thường tương ứng với 4 phiền não: ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái.

NHIỄM PHÁP 染法

Cũng gọi là phiền não, tùy phiền não. Gọi đủ là nhiễm ô pháp hoặc dựa vào các pháp sở duyên mà gọi là bất thiện, Hữu phú pháp.

Chỉ cho các pháp tương ứng với vô minh hay làm như bản thiện tâm, tịnh tâm, các pháp nhiễm ô là các pháp có tội, hay che lấp nên bị người có trí quở trách.

Nhiễm ô pháp là từ gọi chung các phiền não, ác nghiệp, nghiệp quả, đối lại với tịnh pháp tụ.

NHIỄM TÂM 染心

Cũng gọi là nhiễm ô tâm. Chỉ tâm như nhớp, tức là tâm say đắm, tâm dâm dục, tâm phóng túng buông lung...

Theo Đại Thừa Khởi Tín thì thể tính tâm vốn trong sạch, chỉ vì bất giác nổi lên vô minh mà bị phiền não làm cho như bản, nên gọi là nhiễm tâm.

Gồm 6 loại:

1/ Chấp tương ứng nhiễm 執相應染: tức là ngã chấp. Nhị thừa, và Bồ Tát đến địa vị tương ứng mới đoạn được tâm này.

2/ Bất đoạn tương ứng nhiễm 不斷相應染: tức pháp chấp, phân biệt khởi, đến địa vị tịnh tâm địa thì mới dứt trừ tâm này.

3/ Phân biệt trí tương ứng nhiễm 分別智相應染: tức pháp chấp câu sanh khởi, từ địa vị thứ 2 trở lên, mới đoạn dần, đến địa vị thứ 7 thì mới dứt hẳn.

4/ Hiện sắc bất tương ứng nhiễm 現色不相應染: tức vọng tâm hiện ra cảnh giới chấp thủ, đến địa vị thứ 8, thì mới đoạn hết.

5/ Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm 能見不相應染: tức vọng tâm năng thủ, ở địa vị thứ 9 thì trừ diệt hết.

6/ Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm 根本不相應染: tức tự thể của tâm mê vọng ô nhiễm, ở địa vị thứ 10 thì dứt sạch.

Trong 6 loại nhiễm tâm trên, 3 loại trước là tâm tương

ung nhiễm, tướng của chúng thô trọng, nương theo cảnh mà khởi, tương ứng với tâm như bản. Còn 3 loại sau là tâm bất tương ứng nhiễm, tướng của chúng nhỏ nhiệm, không nương theo cảnh mà khởi, vì do tự tánh mà thành, nên gọi là Bất tương ứng.

NHỤC ĐOÀN TÂM 肉團心

Phạm: Hriday, Hrd. Hán âm: Hột Lợi Đà La, Hãn lật đà. Gọi tắt: Nhục tâm. Quả tim trong ngũ tạng của nhục thân phạm phu, là chỗ nương gá của ý căn và là khối thịt có 8 lá.

Theo Du Già Sư Địa luận, lúc thức Alaya mới thụ sanh, thì chỗ nương gá của nó chính là nhục tâm; Nếu thức Alaya lìa bỏ nhục tâm thì thân người liền chết. Mật Tông quán tưởng Nhục đoàn tâm này là đóa hoa sen 8 cánh, thành tựu thân Tỳ Lô Giá Na. Bởi thế, Nhục đoàn tâm được giải thích là Tâm Tự Tánh thân thực của chúng sanh.

NHỤC NHÃN 肉眼

Chỉ con mắt trong nhục thân của con người, là 1 trong 5 căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân.

Theo Luận Trí Độ, thì nhục nhãn có thể thấy cảnh vật ở gần 1 cách rõ ràng, nhưng cảnh vật cách xa thì không thấy được; lại khi nhìn thấy cảnh vật ở trước mắt, thì không thể cảm một lúc nhìn thấy cảnh vật ở sau lưng... Trái lại, nhờ công đức tu hành, mắt của chư Phật và chư vị Bồ Tát có năng lực nhìn thấy tất cả pháp và chân tướng của chúng.

NHUẬN SANH 潤生

Nhuận sanh: phiền não gồm 2 loại: phân biệt và câu sanh.

a/ Phân biệt khởi: do tà sư, tà giáo, tà tư duy khởi lên phân biệt.

b/ Câu sanh khởi: từ nơi tập khí, tập quán, mà thành từ ý thức khởi lên tạo tác, hoặc nghiệp thiện ác. Phiền não loại này thì gọi là phân biệt phiền não. Câu sanh phiền não, nó làm nhuận thêm loại nghiệp tạo tác, giúp cho việc thọ sanh, nên gọi là nhuận sanh.

Ngoài ra, nếu nhuận sanh hoặc lấy phiền não câu sanh khởi để tắm tưới, nuôi lớn

nghiệp đã tạo tác làm cho sinh ra quả khởi, thì gọi là nhuận nghiệp.

2/ Ba cõi 5 đường : ba cõi: cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc. Năm đường (ngũ đạo): Thiên, nhân, địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh (súc sanh) con người do tạo nghiệp thọ quả báo sanh vào 3 cõi 5 đường thì gọi là Nhuận sanh.

NHƯ 如

Cũng gọi là Như như, Chân như, Như thực.

Chỉ bản tánh chân thật bất biến của tất cả muôn vật. Vì tất cả các pháp đều có thuộc tánh riêng biệt, không giống nhau, như đất có tánh cứng, nước có tánh ướt... Nhưng, những thuộc Tánh riêng biệt ấy chẳng phải thực có, mà tất cả đều lấy “Không” làm thực thể, cho nên gọi Thực tánh là “Như”.

Đứng về phương diện hiện tượng mà nhìn, thì các pháp tuy có sai biệt, nhưng nhận xét chung về mặt lý thể, thì các pháp vẫn bình đẳng

không sai khác. Lý thể bình đẳng này của các pháp cũng gọi là “Như” (如). Do đó nên biết “Như” cũng là tên khác của lý; vì lý ấy chân thực, nên gọi là chân như (一如) tức là “Nhất như”.

NHƯ LAI TẠNG 如來藏

Chân như ở trong phiền não, nhiếp chứa tất cả công đức trên quả địa cầu của Như Lai, nên gọi là Như Lai Tạng. Nếu dứt hết tất cả phiền não thì gọi là pháp thân.

NHƯ LAI TẠNG DUYÊN KHỞI 如來藏緣起

Đồng nghĩa với chân như duyên khởi. (真如緣起)

NHƯ LAI TẠNG TÂM 如來藏心

Là biệt danh của chân như tâm, tức chỉ cho tất cả mọi người xưa nay vốn đủ chân thật tâm.

NHƯ LAI THỨC 如來識

Còn gọi là Phật thức, tức là thức thứ 9, Am Ma La Thức. Trung Hoa dịch là Thanh tịnh thức, tức là thoát khỏi tất cả vô minh phiền não.

NIỆM 念

Phạm: smrti, smriti: Ghi nhớ, tên của một Tâm sở (tác dụng của tâm) Tâm sở này ghi nhớ những đối tượng mà nó duyên theo 1 cách rõ ràng, không để quên mất. Niệm là một trong 5 tâm sở biệt cảnh: Dục, Thắng Giải, Niệm, Định, Huệ. (Theo Du Già Sư Địa luận)

NOÃN PHÁP 卵法

Hành giả tu đến ngôi vị này, công phu đã dần dần đắc lực. Như khoan cây lấy lửa, tuy chưa được lửa, đã có hơi nóng bốc ra, quyết chắc sẽ tìm ra được lửa.

Hành giả chuyên tâm quán xét Tứ đế bằng 16 hành tướng, tứ vô lậu của kiến đạo sắp phát sanh. Trước hết sinh kiến giải tương tư, cũng như lửa sắp phát sanh, thì trước có khí ấm, vì thế gọi là Noãn pháp.

NỘI CHỦNG 內種

Đối lại ngoại chủng. Tông pháp tướng cho tất cả chủng tử hữu lậu, vô lậu được chứa trong thức Alaya là nội

chủng. Những chủng tử này thường sanh ra hiện hành, tức chủng tử làm nguồn gốc sinh ra các pháp: sắc, tâm, sum la vạn tượng.

NỘI CHƯỚNG 內障

Chỉ cho chướng ngại trong nội tâm, tức là các phiền não, như tham dục, sân, nhuế, ngu si... tác động thân tâm, tạo ra các nghiệp.

NỘI DUYÊN 內緣

Đối lại với ngoại duyên, tức duyên bên trong, tức chỉ cho ý thức phân biệt các pháp trong nội tâm.

* Niệm (念) còn chỉ cho quán niệm, khẩu niệm, tâm niệm. Quán niệm là quán tưởng Phật thân, Phật pháp. Khẩu niệm là dùng miệng xưng danh hiệu đức Phật, tâm niệm là dùng tưởng nhớ đức Phật và chư vị Bồ Tát.

* Niệm (念) là một trong Hành ngũ pháp. Nhớ nghĩ thế gian là hư dối không thực, không nên quyến luyến, mà nên xem việc tu hành, Thiên định và Trí huệ là quý báu, là hơn hết.

* Niệm (念) còn chỉ cho thời gian rất ngắn. Theo nội điển thì 1 niệm bằng một sát na (Thời gian cực kỳ ngắn, không thể tính đếm bằng số lượng).

NỘI CHỨNG 內種

Đối lại với ngoại chủng. Theo Tông pháp tướng cho tất cả chủng tử hữu lậu, vô lậu được chứa trong Alaya thức là nội chủng. Những chủng tử này thường sinh ra hiện hành, tức chủng tử làm nguồn gốc sinh ra các pháp sắc, tâm, sum la vạn tượng.

NỘI DUYÊN 內緣

Đối lại với ngoại duyên, tức duyên bên trong, tức chỉ cho ý thức phân biệt các pháp trong nội tâm.

I Nội duyên: chỉ cho các duyên bên trong, nguyên nhân gần.

Năm thức gồm có: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân duyên sắc trần: Sắc, thanh, hương, vị xúc. Ngoại cảnh tức là ngoại duyên, ý thức thuộc về nội tâm phân biệt các pháp, là nội duyên.

II Nội duyên: chỉ cho cá duyên bên ngoài, nguyên nhân gần. Như ý thức duyên các pháp là nội duyên.

NỘI NHÂN NGOẠI DUYÊN

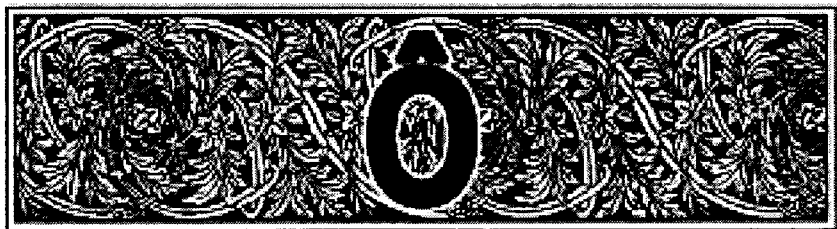
內因外緣

Cũng gọi là thân nhân sơ duyên, nhân trong duyên ngoài. Phạm là nhân duyên bên trong trực tiếp sinh ra kết quả, gọi là nội nhân. Nhưng nhân duyên bên ngoài gián tiếp giúp đỡ để hình thành kết quả, thì gọi ngoại duyên. Như khi thụ sanh lấy nghiệp thức của chính mình làm nội nhân và lấy tinh cha huyết mẹ làm ngoại duyên.

NỘI TRẦN 內塵

Đối lại với ngoại trần

Nội trần là bên trong (bụi bặm); trong trần; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, thì 5 trần trước là đối tượng của 5 thức trước (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) duyên theo gọi là ngoại trần (bụi bặm bên ngoài) còn pháp trần là đối tượng của ý thức duyên theo, vì duyên theo ở bên trong; nên gọi là nội trần.



Ô NHIỄM 汚染

Chỉ phiền não như nhớp, là ô cấu, là ô nhiễm vào ngũ trần của thế gian. Tức chỉ cho phiền não là ô nhiễm thân tâm của con người.

Ố TÁC 惡作

Cũng gọi là ác tác, đồng nghĩa với Hối, là một Tứ bất định; hối, miên, tâm, tư (từ).

Ố tác, ác tác, hối; có nghĩa là chán ghét việc đã làm. Tức là sau khi làm việc xấu ác, sinh tâm hối hận. Là một trong những loại tâm sở bất định, là một trong 75 pháp do thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ thành lập. Một trong 4 pháp bất định tâm của sở tông pháp tướng.

Ố tác gồm 3 nghĩa ;

1 - Duyên theo việc xấu ác đã làm mà hối hận, nên gọi là ố tác. Tức đặt tên ố tác là theo sự hối hận của năng duyên.

2 - Hối hận là do chán ghét việc ác đã làm mà sinh. cho

nên đặt tên là ố tác, là dựa theo sự hối hận (năng ý).

3 - Hối hận là quả của ố tác (ghét việc ác đã làm) cho nên đặt tên là ố tác, là dựa vào nhân trên quả hối hận.

Ba nghĩa trên đều là hối hận việc ác đã làm, nhưng tính chất của ố tác không phải nhất định là bất thiện. Bất luận thiện hoặc bất thiện, nếu việc đã làm mà không hợp tình lý thì đều gọi là ố tác.

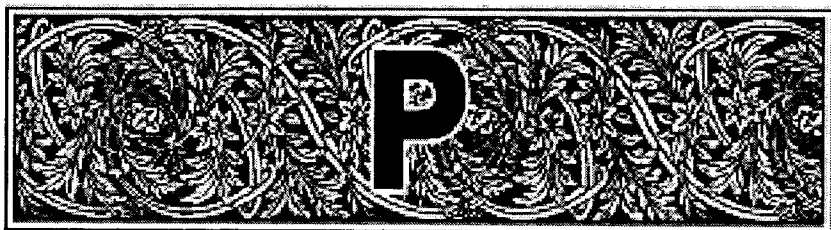
a) Hối hận về nghiệp ác đã tạo,

b) Hối hận về nghiệp thiện đã tạo,

c) Hối hận về nghiệp tạo chưa trọn vẹn,

d) Hối hận về nghiệp ác đã tạo chưa đúng mức.

Bốn trường hợp trên là nói về nghiệp đã được tạo tác, hối hận về những việc chưa được làm hoặc đã làm, hoặc thiện hoặc ác, đều gọi là ác tác.



PHAN DUYÊN 攀緣

Phan là kéo lại, leo trèo, vin theo. Phan duyên có nghĩa là làm tâm bám dính vào một đối tượng nào đó (cảnh sở duyên).

Chúng sanh khởi các vọng tưởng, tâm vọng vin theo các pháp. Vọng tưởng đã có chỗ vin theo thì thiện ác đã rõ, khi thiện ác đã rõ thì yêu ghét nổi lên. Do đó mà trong thì kết thành các phiền não, ngoài thì sinh muôn tật bệnh. Đây đều do tác dụng của tâm phan duyên mà ra. (Theo Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm)

PHÁP 法

Hán âm: Đạt ma, Đà ma, Đàm ma.

* Pháp trong kinh điển Phật giáo, danh từ pháp được sử dụng rất nhiều. Tổng quát mà nói, pháp gồm 2 nghĩa;

1 - Nhậm trì tự tánh: tất cả sự vật hiện tượng, luôn luôn gìn giữ bản tánh riêng của chúng không thay đổi.

2 - Quỷ sanh vật giải: tất cả sự vật đều duy trì tự tánh riêng biệt của chúng, như những khuôn mẫu khiến người ta dựa vào đó làm căn cứ để hiểu một hiện tượng nhất định.

Tóm lại, pháp chủ chung cho tất cả mọi hiện tượng cụ thể hay trừu tượng có tự tánh, bản chất riêng biệt làm căn cứ, khuôn mẫu khiến người ta nhìn vào là có thể nhận thức và giải được.

* Pháp chỉ cho cảnh sở duyên (đối tượng phân biệt) của thức thứ 6 (ý thức) cũng gọi là pháp xứ, hoặc pháp giới.

* Pháp: tiếng dùng trong nhân minh, hàm ý tính chất, thuộc tính.

PHÁP CẢNH 法境

Còn gọi là pháp xứ pháp giới, là đối tượng của giác quan, một trong 6 cảnh. Thông thường chỉ cho tất cả pháp, tức toàn thể 6 cảnh ; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. hoặc đặt biệt chỉ cho đối tượng của ý thức.

PHÁP CHẤP 法執

Cũng gọi là Pháp ngã chấp, Pháp ngã kiến. Gọi tắt là Pháp ngã, Giả danh ngã. Đối lại ngã chất, chấp trước các pháp tồn tại có thực thể, cố định bất biến. Còn chất trước con người có bản chất tồn tại, có thực thể cố định bất biến, thì gọi là ngã chấp. Hai thứ kiến giải nêu trên đều thuộc về mê vọng.

* Câu sanh pháp chấp ; do nhân hư vọng huân tập ở bên trong từ vô thủy đến nay, nên pháp có chấp có cùng một lúc với thân, chứ không phải với tà giáo và tà phân biệt mới có.

* Câu sanh ngã chấp lại chia làm 2 loại; thường tương tục và Hữu gián đoạn.

a) Thường tương tục; thức Mạt na thứ 7 duyên theo Alaya

thức thứ 8 mà khởi tướng tự tâm, rồi chấp là thực pháp.

b) Hữu gián đoạn; thức thứ 6 duyên theo uẩn, xứ giới do thức biến hiện mà khởi tự tâm, rồi chấp là thực pháp.

* Phân biệt pháp chấp; do những duyên hiện tại ở bên ngoài như tà giáo và tà phân biệt mà khởi lên pháp chấp. Phân biệt pháp chấp cũng có 2 loại ;

a) Duyên theo tướng của uẩn, xứ, giới do tà giáo mà khởi lên tướng của tự tâm rồi phân biệt tính toán, so đo mà chấp làm thực pháp.

b) Duyên theo tướng của tự tánh; do tà giáo tà phân biệt giáo mà khởi lên tướng của tự tâm, rồi phân biệt tính toán so đo mà làm thực tướng của tự tâm, rồi phân biệt tính toán so đo mà chấp làm thực pháp.

Trong 2 loạn pháp chấp nói trên, thì Câu sanh pháp chấp đến giai vị tu đạo «mới diệt trừ được. Còn phân biệt pháp chấp thì đến giai vị Kiến đạo mới đoạn trừ được. (Theo Thành Duy Thức Luận thuật ký)

PHÁP DUYÊN 法緣

- Nhân duyên sanh khởi tất cả các pháp, thầy, cha, mẹ, con thân thuộc. Tất cả các pháp đều là nhân duyên sinh, đó gọi là Pháp duyên.

- Pháp duyên là kết duyên với Phật pháp, như quy y Tam Bảo, Phật tử đến chùa thọ giáo nghe pháp, làm những việc thiện, in kinh ân tống...đều là pháp duyên.

**PHÁP GIỚI DUYÊN KHỞI
法界緣起**

Là một trong 4 loại duyên khởi

- 1- Nghiệp hoặc duyên khởi,
- 2 - Alaya a duyên khởi,
- 3 - Chân như duyên khởi,
- 4 -Pháp giới duyên khởi.

**PHÁP GIỚI THẬT TƯỚNG
法界實相**

Nói chung là pháp giới thực tướng, chúng cùng một thể mà dị danh. Thật tướng là lý của Biệt giáo, pháp giới là lý của Viên giáo.

PHÁP GIỚI TÁNH 法界性

Gọi tất là Pháp giới hoặc Pháp tánh, pháp giới cũng gọi là pháp tánh.

PHÁP KHÔNG 法空

Các pháp do duyên khởi nên tánh không, là một trong 2 hoặc 3 không. Tất cả muôn pháp trong vũ trụ đều do các duyên mà có, nên tánh nó vốn không, tự thể khả đặc của nó không chân thật. Các bậc Bồ tát được trí huệ này, mà phá trừ phá chấp.

PHÁP KIẾN 法見

Chỉ sự hư vọng mê chấp vào một pháp, cho pháp đó là chân chánh, là đúng. Còn các pháp khác là sai lầm, cũng là một loại tà kiến.

PHÁP LƯU 法流

Là chánh pháp tương tục bất đoạn, như dòng nước chảy từ nơi này đến nơi khác, không bao giờ ngừng dứt.

PHÁP NGÃ 法我

Là một trong 2 ngã, tức là pháp chấp và ngã chấp. Pháp chấp là chấp các pháp hữu vi là thật có thật thể. Ngã chấp là chấp thân là thật ngã, có chủ thể, bất biến. Hai loại chấp nêu trên đều là hư vọng, tà kiến.

PHÁP NGÃ KIẾN 我法見

Là 1 trong 2 thứ ngã kiến, như chấp 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới... gọi là Pháp ngã kiến.

PHÁP PHƯỢC 法縛

Con người luôn luôn bị trời buộc bởi sở tri kiến; tư, tưởng, thọ, đồng nghĩa với pháp chấp.

PHÁP TÁNH 法性

Là bản tánh của các pháp, bản tánh của các pháp này đối với phương diện hữu tình gọi là pháp tánh, đối với phương diện vô tình thì gọi là pháp tánh. Pháp tánh chính là thật tướng, chân như pháp giới, là biệt danh của Niết Bàn.

PHÁP TÁNH TÙY DUYÊN 法性隨緣

Còn gọi là chân như tùy duyên, pháp tánh có bất biến và tùy duyên, gồm có 2 loại; thể của pháp tánh tùy theo nhiệm duyên, mà sinh ra nhân quả lưu chuyển. Tùy theo duyên mà sinh ra nhân quả hoàn diệt. Trường hợp này gọi là Pháp tánh tùy duyên.

PHÁP THỂ 法體

Chỉ bản thể của tất các pháp hữu vi và vô vi.

PHÁP TRẦN 法塵

Là một trong 6 trần, pháp trần là cảnh giới sở duyên của 5 căn (thức). Ý thức đối với tiền ngũ thức (còn gọi là ngũ câu ý thức) duyên cảnh giới phân biệt tốt, xấu, lớn, nhỏ... mà khởi ra các pháp thiện, ác nên gọi là pháp trần.

Hằng ngày chúng ta có các động tác, việc làm tuy đã qua. Nhưng tiền trần ảnh sự vẫn nhớ không quên. Đó là tác dụng của pháp trần.

PHÁP VÔ NGÃ 法無我

Là nhân vô ngã và pháp vô ngã.

PHÁP XỨ SỞ NHIẾP SẮC 法處所攝色

Trong 12 xứ, pháp xứ sở nhiếp thuộc về sắc pháp, nên gọi là pháp xứ sở nhiếp sắc. Gồm 5 loại ;

1- Cực lược sắc; phân tích 5 căn 5 trần; là thật sắc có thể chất cho đến cực vi.

2- Cực hánh sắc; phân tích hư không; xanh, vàng, đỏ, trắng... là hiển sắc không có thể chất. Còn gọi là Cực Hánh Sắc.

3 - Thị dẫn sắc (thị sở dẫn sắc), là vô biểu sắc, nghĩa là nơi nghi thức thọ giới mà hình thành sắc tướng trong thân, nên gọi là thọ dẫn sắc. Lại vì ngoài biểu hiện trên, người xem không thể thấy được, nên cũng gọi là vô biểu sắc.

4 - Biến kế sở khởi sắc; trước ý thức biến kế của tất cả pháp hiển bày ra các ảnh tượng của 5 căn 5 cảnh, cho đến hoa đốm trong hư không, trăng dưới nước (không hoa thủy nguyệt) đều là chỗ nhiếp này.

5 - Định sở sanh tự tại sắc; chỉ cho lực thiền định biến khởi các cảnh sắc thành hương, vị.

PHÂN BIỆT KHỞI 分別起

Tất cả hoặc chương có phân biệt khởi và câu sanh khởi.

+ Phân biệt khởi; Do tà sự tà giáo, tà tư duy hoàn cảnh mình đang sống ...mà thành hoặc chương, thì gọi là phân biệt khởi.

+ Câu sanh khởi; tiền lục thức và đệ nhất thức đồng khởi lên, mà chương hoặc vốn có từ trước (vô thí). Phân biệt khởi

chính là kiến hoặc để dứt trừ. Còn câu sanh khởi chính là tư hoặc, khó dứt trừ.

PHÂN BIỆT THỨC 分別識

Tức là đệ lục ý thức thường tùy theo các thức cảnh giới lục trần mà khởi ra phân biệt .

PHÂN BIỆT TRÍ 分別智

Là trí phân biệt tướng hữu vi. Ở Phật là quyền trí hậu đắc, ở phàm phu là kế độ hư vọng. Kế phàm phu nếu có thể xa lìa kế độ hư vọng mà cùng ám hợp với chân lý, thì gọi là vô phân biệt trí. tức là căn bản thật trí của đức Phật.

PHÂN ĐOẠN BIẾN DỊCH 分斷變易

Tức là phần đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử.

Phần đoạn sanh tử là sự sanh tử luân hồi lưu chuyển của phàm phu trong 3 cõi, có thân phần hình đoạn, có thể thấy được.

Biến dịch sanh tử là sự sanh tử của các bậc Thánh ngoài 3 cõi, không có thân phần hình đoạn của sự sanh tử luân hồi, chỉ là sanh diệt biến chuyển dừng ở tâm niệm là sanh tử của tinh thần.

PHẦN ĐOẠN SANH TỬ 分斷生死

Tất cả chúng sanh ở trong 3 cõi 6 đường, do nghiệp hoặc thiện ác, nên thọ mạng của họ đều có phần hạn, thân hình đều có đoạn diệt, họ phải có sanh tử, nên gọi là phần đoạn sanh tử, là một trong hai loại sanh tử.

PHẪN 忿

Là phần nộ khi gặp những việc bất ưng ý, nhẹ thì phần nộ mắng người, nặng thì sanh ra giận dữ, có thể đánh người và những hành động bất lương. Là một trong 20 tiểu tùy phiền não.

PHẪN KIẾT 忿結

Là tâm tức giận thành kiết (kết chặt lại, gút lại) rất khó dứt trừ, là phiền não gây tác hại cho mình và người.

PHẬT PHÁP TỬ NHÂN 佛法死人

Là xác chết trong Phật pháp, tức chỉ cho người vi phạm 4 tội nặng (tử trọng tội); giết người, dâm loạn, ăn cướp, và nói dối mà giới luật tiểu thừa cấm ngặt. Nhưng trong

giới luật Đại thừa, nếu phạm các tội nêu trên thì vẫn có thể nhờ trì chú sám hối, tiêu trừ tội nghiệp, để phát sanh giới thể thanh tịnh trở lại.

PHẬT NHÃN 佛眼

Là một trong 5 nhãn, tức nhãn quan của Phật đà, hay nhìn thấy tất cả các pháp, phi không phi hữu (chẳng phải không, chẳng phải có) đạo lý không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghì).

PHẬT TÁNH 佛性

Theo Phạm ngữ là Buddha-dhātu, Buddha gorta, cũng gọi là Như Lai tánh, giới tánh, tức chỉ cho bản tánh của Phật hoặc chỉ cho khả năng tánh thành Phật, nhân tánh, chủng tử là tánh chất Bồ đề sẵn có, là tên khác của Như Lai tạng.

Luận về Phật tánh, chia Phật tánh làm 3 ngôi vị:

1- Trụ tự tánh Phật tánh; chúng sanh bửu sinh có đủ Phật tánh.

2- Dẫn xuất Phật tánh; thông qua lời Phật dạy mà tu hành, dẫn đến chỗ pháp hiện Phật tánh.

3- Chí đắc quả Phật tánh; đến quả vị Phật thì sự hiện phát Phật tánh mới hoàn toàn viên mãn.

Về vấn đề này các tông phái ở Trung Hoa và Nhật Bản cũng có những thuyết khác nhau.

Theo tông Pháp tướng đề xuất gồm 2 thứ Phật tánh ;

a) Lý Phật tánh; chỉ cho lý chân như bản thể của muôn vật.

b) Hành Phật tánh; chủng tử vô lậu, là nhân thành Phật hàm chứa trong thức Alaya của mọi người. Có lý Phật tánh mà không có hành Phật tánh, thì cũng không thể thành Phật .

Ngoài ra Tông Pháp tướng còn lập thuyết ngũ chủng tánh, tức là ngoài 3 loại định tánh của Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác ra còn có bất định tánh và tánh. Chỉ có Bồ Tát định tánh và Bất định tánh mới có Hành Phật tánh. (Theo Duy Thức Phương Tiện Đàm)

PHẬT TÁNH 佛性

Phật là bậc giác ngộ, tánh luôn luôn không thay đổi (bất cải). Tánh giác ngộ của tất cả chúng sanh đều bất biến,

bất cải, nên gọi là Phật tánh. Theo kinh Niết Bàn; tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, Như Lai thường trụ không có biến khác.

PHẬT TÁNH CHÂN NHƯ 佛性真如

Là Phật tánh và chân như, tánh hay giác ngộ thành Phật, nên gọi là Phật tánh. Thể chân thật bất sanh, bất diệt nên gọi là chân như. Phật tánh và chân như đồng thể nhưng dị danh.

PHI AN LẬP ĐẾ 非安立諦

Còn gọi là phi an lập chân như, thể tánh chân như là tướng danh tự, là tướng tâm duyên, tịch diệt vô vi, gọi là phi an lập đế. Là trong 2 chân như nêu trong Duy Thức Luận . Theo Duy thức thuật; giả danh phi an lập đế; nghĩa là lý nhị không, nương nơi giả không môn nói là chân tánh, nhờ chân tánh ấy mà bên trong chứng trí cảnh vô ngôn, gọi nhị không như chỉ là bày đặt.

PHIÊN NÃO 煩惱

Có nghĩa là phiền toái não loạn, bấn loạn hay nhiễu loạn thân tâm của chúng

sanh, nó khiến tâm phiền ý loạn bởi kiến tư hoặc, nên gọi là phiền não. Phiền não chia làm 2 loại;

- Căn bản phiền não có 6 phiền não,

- Tùy phiền não: có 20 phiền não.

PHIÊN NÃO CHƯỚNG

煩惱障

Là một trong 2 chương: phiền não chương và sở tri chương.

PHIÊN NÃO NGHIỆP KHỔ

煩惱業苦

Còn gọi là nghiệp hoặc khổ, chúng sanh do tham sân si... phiền não tạo ra các nghiệp ác, do nhân tạo nghiệp mà thọ các thống khổ ở đời.

PHIÊN NÃO TRƯỚC

煩惱濁

Là một trong ngũ trước: mạng trước, chúng sanh trước, phiền não trước, kiến trước và kiếp trước

PHIÊN NÃO TỨC BỒ ĐỀ

煩惱即菩提

Tức là sanh tử tức Niết Bàn, là lời của các nhà Duy thức Đại thừa thường nói; “Sanh tử

là ô nhiễm, Niết Bàn là thanh tịnh”. là hai đối pháp không đồng. Nếu từ nơi pháp tuyệt đối mà nói pháp xuất thế vô vi, thì phiền não tánh nó vốn không, tức là Bồ Đề. sanh tử tánh nó không, tức là Niết Bàn. chẳng phải ngoài phiền não sanh tử mà tìm cầu Niết Bàn. Bởi vì lý tánh của các vốn bình đẳng, không phải từ nơi sự tướng sai biệt mà nói.

PHIÊN NÃO TẶC 煩惱賊

Là giặc phiền não làm tổn thương pháp thân huệ mạng của con người, nên gọi là giặc.

Theo Đại Bát Niết Bàn nói: “Chúng con đã xa rời đấng Pháp Vương Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nên bị giặc phiền não xâm hại hằng ngày”.

Nên tất cả chúng sanh trong đời vị lai bị giặc phiền não làm hại, gây nên tội lỗi, phải bị trôi lăn trong 3 cõi.

PHƯỚC ĐẲNG TAM NGHIỆP

福等三業

Cũng gọi là Phúc đẳng tam nghiệp, là từ gọi chung Phúc nghiệp, phi phúc nghiệp và Bất phúc nghiệp.

1- Phúc nghiệp (phước nghiệp) là nghiệp thiện của cõi Dục, chiêu

cảm quả báo như ý, lợi ích chúng sanh, tức là mang lại lợi ích cho mọi người.

2 - Phi phúc nghiệp là các nghiệp bất thiện ở cõi Dục, chiêu cảm quả báo bất như ý, gây tổn hại cho chúng sanh.

3-Bất động nghiệp là nghiệp thiện ở cõi sắc và vô sắc, chiêu cảm quả bất động.

Luận Du Gia Sư Địa nói: Phúc nghiệp là cảm quả dị thực trong đường thiện và thuận thụ nghiệp thiện trong 5 đường. phi phúc nghiệp là cảm quả dị thực trong đường ác và thuận thụ nghiệp bất thiện trong 5 đường. bất động nghiệp là cảm quả dị thực ở cõi sắc, cõi vô sắc và thuận thụ nghiệp ở cõi Sắc và Vô sắc.

PHƯỚC NHÂN 福因

Chỉ cho nghiệp nhân mang lại quả báo phúc đức, gọi chung cho các công đức thiện căn, bố thí, trì giới.

Nếu các loài hữu tình siêng năng giúp đỡ người bệnh tật, nghèo khó giải pháp in kinh, tu phúc nhân, thì kết quả đạt được rất thù thắng. Nếu nhờ các nghiệp nhân thiện mà được quả báo phúc đức, thì gọi là phúc quả hoặc có thể

gọi là phúc báo. Như được quả thiện của cõi người, cõi trời trong 6 đường.

PHƯỚC 縛

Là biệt danh của phiền não, vì phiền não hay trói buộc thân tâm chúng sanh trong phiền toái, não loạn, khiến không được tự tại.

PHƯƠNG 方

Chỉ cho phương vị, không gian. Là một trong 24 pháp bất tương ưng hành của tông Duy Thức. Tức là những tồn tại trong không gian, do sự quan hệ đối đãi giữa các sắc pháp mà sinh ra. Gồm có 10 phương. Đông, Tây, Nam, Bắc, trên, dưới và 4 duy.



QUẢ 果

Phạm: Phala, vốn chỉ cho trái cây ... sau được chuyển dụng để chỉ cho kết quả do nhân sinh ra. Bởi vì các pháp hữu vi trước sau nối tiếp nhau, cho nên đối lại với nhau ở trước thì pháp sinh ra, sau gọi là quả. Lại như trạch diệt tuy là pháp vô vi, nhưng do đạo lực là nhân chứng đắc, nên cũng gọi là quả. Còn hư không là phi trạch diệt đều không có nhân đối đãi ở trước, mà cũng chẳng có pháp sinh ở sau. Cho nên đều thuộc về pháp phi quả.

Về chủng loại của quả thì Hữu Bộ Tiểu Thừa và tông Duy thức Đại thừa chia làm 5 loại như sau;

1 - Đẳng lưu quả: Tất cả quả do nhân thiện, do nhân thiện thiện sanh ra, hoặc tất cả quả cá từ nhân ác ác

sinh, đều có cùng một tính chất với nhân, cho nên gọi là đẳng lưu quả.

2 - Dị thực quả là do nhân nghiệp thiện, bất thiện, tức quả vô ký. Do nhân dị thực sinh ra, gọi là Dị thực quả. Là quả báo do tính chất khác nhau của nhân sinh ra, cũng gọi là báo quả.

3 - Sĩ dụng quả: là do dụng của nhân câu hữu và nhân tương ứng sinh ra, tức là quả do lực dụng của nhân tạo thành, như những sự nghiệp được thành tựu, nhờ sức nhân của cùng một nhóm người (sĩ phu) là nhân quả của đồng thời.

4 - Tăng thượng quả: là quả không bị chướng ngại mà còn được mà còn được sức trợ giúp thêm cho sinh ra. Tức ngoài nhân năng tác chính ra, còn nhờ tất cả pháp hữu vi khác

làm nhân năng tác, tức là quả tăng thượng. Bốn quả trên gọi quả hữu vi, vì đều thuộc phạm vi pháp hữu vi.

5 - Ly hệ quả: là vô vi, ly hệ là lia khỏi sự trói buộc của phiền não. Ly hệ quả là chỉ cho tịch diệt và Niết Bàn. Lại theo Luận Đại Tỳ Bà Sa, ngoài 5 quả trên còn thêm 4 quả sau:

1 - An lập quả: chỉ cho quả dựa vào pháp khác mà được an lập, như dựa vào Phong luân mà có Thủy luân mà có Kim luân, dựa vào Kim luân mà có Đại địa, dựa vào Đại địa mà có hữu tình phi tình.

2 - Gia hạnh quả: chỉ cho quả nhờ sự tu hành mà được, như nhờ gia hạnh quán các pháp bất tịnh và phi tịnh.

3 - Hòa hợp quả: chỉ cho quả do các nhân hòa hợp mà sinh ra, như nhân thức, ý căn và sắc pháp hòa hợp sinh ra ý thức.

4 - Tu tập quả: chỉ cho quả do tu tập Thánh đạo mà sinh ra, như thập lực, Tứ vô sở úy, Thập bát bất cộng pháp, Tự tại thần lực ...của đức Phật đều là

quả nhờ tu hành mà được, nên gọi là quả lực.

(theo Thành Duy thức thuật ký)

QUẢ BÁO 果報

Phạm; Vipaka, còn gọi là dị thực, quả thực, báo quả, ứng quả, dị thực quả. Tức là kết quả do nghiệp nhân từ quá khứ mang lại, có 2 loại :

1 - Tổng báo: là quả báo do dẫn nghiệp (nghiệp báo chung) đưa đến như sự sống còn của con người, do dẫn nghiệp từ đời trước mang lại.

2 - Biệt báo: là quả báo riêng của mọi người, do mãn nghiệp (nghiệp báo riêng) đưa đến, còn gọi là mãn quả. Như cùng sinh làm người nhưng có nam, nữ, nghèo giàu khác nhau.

Nói về thời gian thì có quả báo 3 thời của nghiệp 3 thời;

a) Thuận hiện báo (còn gọi là hiện hành) đời này gây nghiệp chịu quả báo, báo ứng ngay.

b) Thuận sinh báo : đời này gây nghiệp, chịu quả báo, báo ứng trong đời sau.

c) Thuận hậu báo: đời này gây nghiệp, chịu quả báo, báo ứng ở đời sau nữa.

Trong 6 đường thì trời và người là quả báo do giữ 5 giới, tạo được 10 nghiệp thiện, gọi là thiện quả. Nhưng thiện quả này vẫn còn phiền não mê vọng, nên gọi là điên đảo thiện quả.

QUÍ 愧

Phạm: Apatrāpya, đối lại với vô quý có nghĩa là thẹn, tự thẹn. ví như mình làm điều xấu, mặc dầu người khác không thấy, không. Nhưng mình cảm thấy tự hổ thẹn, nên gọi là quý, là tên của một tâm sở, một trong 75 pháp của tông Câu xá, một trong 100 pháp của tông Duy thức Đại Thừa, một trong 11 pháp thiện tâm sở (tín, tầm, quý...)
(Theo Duy thức luận)

QUYẾT ĐỊNH NGHIỆP 決定業

Phạm: vini scit-karman đối lại với bất định nghiệp. Là nghiệp quyết định chịu quả dị thực và quyết định thời phần chịu quả dị thực.

Theo luận Câu Xá chia nghiệp quyết định thành 3 loại là Thuận hiện pháp thụ nghiệp,

Thuận thứ sinh thụ nghiệp và Thuận hậu thứ thụ nghiệp.

1 - Thuận hiện pháp thụ nghiệp gọi tắt là Thuận thụ nghiệp, là nghiệp tạo tác ở đời này tăng trưởng, thì ở đời này chịu quả báo dị thực.

2 - Thuận thứ sanh thụ nghiệp còn gọi là Thuận thứ nghiệp, Thuận sanh nghiệp, là nghiệp tạo tác ở đời này tăng trưởng, qua đời thứ hai mới chịu quả báo dị thực.

3 - Thuận hậu thứ thụ nghiệp còn gọi là Thuận thứ nghiệp, là nghiệp đời này tạo tác tăng trưởng, đến đời thứ 3 thứ 4 hoặc trong nhiều đời sau nữa mới chịu quả báo dị thực.

Tóm lại, 3 loại nghiệp nêu trên đều là nghiệp bất định.

**SAN 慳**

Là keo kiệt, keo lận, còn gọi là khan, tham tiếc tài vật, không xa lìa mọi vật, hoặc cung cấp bố thí cho mọi người.

SẮC 色

Phạm: Pāli: Rūpa, nói theo nghĩa rộng, sắc là từ gọi chung cho tất cả vật chất tồn tại. Nói theo nghĩa hẹp, sắc là chỉ những cảnh mà nhãn căn duyên theo. Ngũ căn gồm có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Năm căn này thuộc về nội thân, nên gọi là nội sắc. Ngoại sắc chỉ cho 5 cảnh, gồm có: sắc, thanh, hương, vị, xúc. vì 5 cảnh cảnh này thuộc về ngoại cảnh, nên gọi là ngoại sắc.

HIỂN SẮC 顯色

Là chỉ cho các thứ nhan sắc của thân hữu tình chúng sanh mà chúng ta thường thấy như; xanh, vàng, đỏ, trắng...

BIỂU SẮC 表色

Chỉ cho các thứ hoạt động của sắc thân hữu tình chúng sanh, như biểu tướng thủ, xả, co, duỗi...

HÌNH SẮC 形色

Là chỉ hình trạng của vật thể như dài, ngắn, vuông, tròn, rộng, hẹp...

SẮC CẢNH 色境

Là sắc xứ, sắc giới. Gọi tắt là sắc chỉ cho những đối cảnh xanh, vàng...chất ngại do nhãn căn duyên theo, là một trong 5 cảnh, một trong 6 cảnh, một trong 12 cảnh, một trong 18 giới. sắc cảnh được chia làm 2 loại:

1 - Hình Sắc: dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, chính, bất chính...

2 - Hiển Sắc: xanh, vàng, đỏ, trắng, mây, khói, sương mù, bụi, bóng sáng;

SẮC DỤC 色欲

Phạm: Rūpa -kāma, phạm đắm trước các sắc cảnh như xanh, vàng, đỏ, trắng ...chất ngại do nhãn căn duyên theo, là một trong 5 cảnh...hoặc rung động trước sắc dục rất tai hại, hay làm cho con người cuồng say, gốc rễ sanh tử đều do đó mà ra.

SẮC GIỚI 色界

Là một trong 3 giới, trên cõi sắc. Chúng sanh ở cõi này, vì có sắc tướng mà không có giới tính nam nữ và các dục, nên gọi là Sắc giới. Phạm vi của Sắc giới bao quát từ Sơ thiên đến Tứ thiên, 18 tầng trời. Sắc giới là từ ngữ gọi chung cho thế giới và chúng sanh có sắc chất thanh sạch tốt đẹp, là chỗ cư trú của chư thiên trong 3 cõi. Chúng sanh ở cõi này tuy đã xa lìa dâm dục, không đắm trước các sắc pháp thô xấu như nhớp, nhưng còn ràng buộc bởi sắc pháp nhỏ nhiệm thanh sạch. Cho nên để phân biệt với cõi Dục ở dưới và cõi Vô sắc ở trên, mà gọi cõi này là cõi Sắc .

Phạm vi của cõi Sắc bao quát từ Sơ thiên đến Tứ thiên, 18 tầng trời.

SẮC HỮU 色有

Chỉ cho cõi sắc, là một trong 3 hữu: Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu. Đồng nghĩa với 3 cõi dục, sắc và vô sắc. Vì quả báo của Tứ thiên thiên thuộc cõi sắc là có thật, nên gọi là cõi Sắc là hữu Sắc hữu.

SẮC PHÁP 色法

Phạm: Rūpa-dharma, là danh từ chỉ chung cho vật chất tồn tại. Tức là những vật có tính chất ngại và biến hoại chiếm một khoảng không gian nhất định, ngăn trở lẫn nhau. Tất cả pháp có thể chia làm 5 vị : Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở hữu pháp, Tâm bất tương ưng hành pháp. Trong đó sắc pháp trong 5 uẩn gọi là sắc uẩn, Tâm pháp gọi là thức uẩn. Trong 5 vị 75 pháp của tông Câu xá Tiểu thừa và trong 5 vị 100 pháp của Đại Thừa Tông Pháp Tướng, thì sắc pháp được chia làm 3 loại 11 pháp:

1 - Ngũ căn; nhĩ, nhĩ, tử, thiệt, thân.

2 - Ngũ Sắc: Sắc, tinh, hương, vị, xúc.

3 - Vô Biểu Sắc: trong 5 vị 75 pháp, sắc pháp được đặt trước tâm pháp, vì nó có khả năng dẫn khởi các pháp như nhớp như tham muốn, đắm đuối, say mê... và được xem là đối tượng quan trọng nhất cần được đối trị. còn 5 vị 100 pháp thì sắc pháp đặt sau tâm pháp và tâm sở hữu pháp. vì chính nó không có công năng sinh khởi, mà chỉ có sự biến hiện của tâm và tâm sở.

SẮC TRẦN 色塵

Chỉ cho đối cảnh mà nhãn căn, nhãn thức duyên theo, thu lấy một trong 5 trần, một trong 6 trần.

Sắc này làm cho tâm thức như nhớp, sinh ra phiền não, nên gọi là trần.

SẮC TƯỚNG 色相

1 - Sắc tướng là hình chất và tướng dạng, là một trong các bản chất của tất cả sắc pháp, bất luận sinh mạng hữu tình hay khí thể giới (thể gian) đều có hình chất và tướng dạng của nó.

2 - Sắc tướng chỉ cho tướng dạng của sắc thân hiện ra bên ngoài có thể thấy được như chư Phật, Bồ Tát vì phương tiện nhiếp hóa chúng sanh, nên tạm thời giả hiện ra tướng dạng sắc thân.

SẮC UẨN 色蘊

Phạm: Rūpa - kkhanda. Pāli: Rupa-kkhandha, còn gọi là sắc ấm, sắc tụ ấm. Sự tu tập của các pháp có tính chất ngại và biến hoại, là một trong 5 uẩn.

Theo Hiền Dương Thánh Giáo luận nói sắc uẩn đại khái có 5 tướng;

1 - Tự tướng: các pháp sắc thân đều có tướng riêng khác nhau, như cứng là tướng của đất, ướt là tướng của nước, nóng là tướng của lửa, động là tướng của gió...

2 - Cộng tướng: tướng hòa hợp của các pháp sắc thân, nghĩa là tất cả sắc thân đều từ đất, nước, lửa...gió hòa hợp thành tướng.

3 - Sở y năng y tướng thuộc tướng: tức sắc thân 4 đại chủng là tướng sở y, sắc 4 đại tạo tác là tướng năng y.

4 - Thụ dụng tướng; các căn mất tai... có sức tăng thượng, nên sản sanh ra các cảnh giới sắc trần, Từ đó có tướng thụ dụng khổ, vui, nghịch, thuận...

5 - Nghiệp tướng: Sắc thân có khả năng tạo tác các tướng nghiệp hành, cho nên tất cả nghiệp hành đều như sắc thân nghiệp thụ tăng trưởng.
(Theo Duy Thức Luận)

SÂN 嗔

Phạm: Pratigha hoặc Dvesa. Pāli: Patigha hoặc Dosa. Còn gọi là sân nhuế, sân nộ, nhuế nộ. Hán âm Đề ti sa, chỉ sự tức giận. Là một trong các phiền não của Tông Duy Thức.

Sân là một trong 6 pháp phiền não căn bản (hoặc trong 10 tùy miên) vì sân là một loại tâm sở (tác dụng của tâm) không có tính chất suy xét, tìm hiểu. Tác dụng của nó thuộc một trong 5 động sử. Sân cùng với tham, sân, si gọi là ta, độc (3 loại độc hại). Đồng thời cũng là một trong Thập ác, Ngũ cái.

Sân là loại phiền não chỉ có ở cõi Dục, không có ở cõi Sắc và Vô sắc. Tham sinh khởi từ

đối tượng đáng yêu, trái lại sân khởi từ đối tượng đáng ghét. Sân là chướng ngại rất lớn đối với người tu học Phật pháp, cho nên các kinh luận thường cảnh giác.

SÂN NHUẾ CÁI 嗔 恚 蓋

Phạm. Pāli: Vyāpāda-nirvarna
Sân nhuế là sự nóng giận, cái là cái lộng, cái nắp che đậy. Là tên gọi khác của phiền não. Nghĩa là sự nóng giận, ví như cái lộng cái nắp che lấp tâm tánh của con người, cản trở thiền định. nên gọi là sân nhuế cái, là một trong ngũ cái.

SÂN NHUẾ HỎA 嗔 恚 火

Là lửa nóng giận, sự tức giận ví như ngọn lửa có khả năng thiêu đốt tất cả công đức.

SÂN NHUẾ SỬ 嗔 恚 使

Là một trong ngũ động sử : tham, sân, si, mạn, nghi.

SÂN PHƯỚC 嗔 縛

Là một trong tam phước, tức triền phước, là phiền não: tham, sân, si.

SÂN TÂM 嗔 心

Là sân hận không nhẫn nại, là một trong 3 độc: Tham, sân, si.

SI 癡

Phạm: Moha, Mūḍha, đồng nghĩa với vô minh, vô tri. Tức ngu si, là tên một tâm sở, là tác dụng tinh thần của sự ngu muội vô tri, không rõ sự lý. Theo Tông Duy thức thì xem nó là một tâm sở phiền não, một trong 3 căn bất thiện, một trong 6 phiền não căn bản, một trong 10 tùy miên, là chỗ nương tựa của tất cả phiền não.

Theo Du Già Sư Địa luận: Si còn các tên khác là Vô tri, vô kiến, phi hiện quán, hôn muội, ngu si, vô minh, hắc ám. Lại cho rằng trong các phiền não thì: phú, cống, siễm, hôn trầm, vọng niệm, tán loạn, bất chánh tri đều lấy một phần của si làm thể. Sự sinh khởi của các phiền não đều do si, cho nên si nhất định tương ứng với 9 căn bản phiền não còn lại. (9 phiền não: phú, cống, siễm, hôn trầm, vọng niệm, tán loạn, bất chánh tri, tham, sân).

SIÊM 諂

Phạm: Māyā, đồng nghĩa thảo hảo, a khúc, siễm khúc. Chỉ hành vi đua nịnh, ton hót,

chỉ nói theo ý của người, mà giấu kín ý mình, là tên của tâm sở, một trong 75 pháp của tông Câu Xá, một trong 100 pháp của tông Duy thức. Hành động bày ra các phương tiện giả dối, giấu kín đều xấu ác của mình, tâm tánh quanh co, tham lam háms lợi, đó là một phần của si. Lấy sự cản trở việc của chính mình đáng làm nghiệp thân, khẩu, ý do siễm pháp sinh, gọi là khúc nghiệp (nghiệp quanh co).

SINH 生

Là mầm mống của sự sống, trước chưa có nay mới có cũng gọi là sinh.

- Chỉ sinh mạng của con người được sinh ra bởi cha và mẹ.

- Sinh chỉ hiện tượng hiện hữu, là đối lập của tử.

- Mọi vật đều theo nhân duyênhoà hợp mà có , nên gọi là sinh.

- Sinh đối lại với diệt, là một trong bát kế (đối lại với bát bất). Bát kế là sinh, diệt , thường, đoạn, nhất, dị, lai khứ, .

- Sinh còn chỉ cho sự sinh tồn, sinh nhai, tức sinh ra rồi chết đi, để lại sinh ra. Cứ thế sinh ra nhiều lần, gọi là đa sinh.

Sự sống ở hiện tại gọi là kim sanh, sự sống ở quá khứ, vị lai gọi là tha sanh.

- Sinh chi là chúng sanh, do cách thụ sanh, khác nhau, mà có sự phân loại bất đồng như 9 loại, là chỉ có 4 loại: noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh. Thêm vào 5 thứ là hữu sắc, phi vô sắc phi hữu tướng, phi vô tướng. Trong 9 loại sinh này, lại bỏ phi hữu tướng và vô tướng. thêm vào 4 loại phi hữu sắc, phi hữu tướng, phi vô tướng, gọi là 12 loại sanh.

(Theo Thành Duy thức Luận)

SINH BÁO 生報

Đời này tạo các nghiệp thiện, ác. đời sau chịu quả báo khổ, vui là một trong 3 báo.

SINH BIẾN 生變

Đổi lại với duyên biến cũng gọi là chuyển. Chuyển biến chỉ cho nhân năng biến. Nhà duy thức căn cứ vào các thức biến hiện ra các pháp mà chia làm hai loại.

- Nhân năng biến và quả năng biến. Biến của nhân năng biến là do chủng tử trong thức thứ 8 chuyển biến mà sinh ra các pháp.

- Cho nên biết rằng chữ sinh của sinh khởi, thực ra cùng có nghĩa là biến, cho nên gọi là sinh biến.

SINH DIỆT 生滅

Mọi vật ở đời đều y theo nhân duyên hoà hợp mà có nên gọi là sinh. Nương duyên phân tán (tan rã) không còn, nên gọi là diệt. Có sanh có diệt là pháp hữu vi, không sanh không diệt là pháp vô vi. Căn cứ vào giáo lý trung đạo của Phật giáo mà nói: “Tất cả các pháp hữu vi là pháp sanh diệt”, đều là giả sanh giả diệt, không phải là pháp thật sanh thật diệt. Nếu là pháp thật sanh thật diệt, thì là vô sanh vô diệt (theo Duy thức luận).

SANH DIỆT KHỨ LAI 生滅去來

Có sanh có diệt có khứ có lai, xem tất cả các pháp có sanh có diệt có khứ lai là vọng kiến của tiểu thừa. Nếu y nơi chánh kiến của trung đạo mà nói thì sanh diệt khứ lai là Như Lai Tạng. Vì tất cả các pháp vốn bất sanh bất diệt, bất cứ bất lai (không sanh diệt, không khứ lai).

SANH KHỔ 生苦

Phạm: Jāti – dukkha, Pāli: Jāti – dukkhu.

Sinh khổ tức chỉ cho khổ não chúng sanh phải chịu lúc vừa sinh ra là một trong bốn khổ, là một trong tám khổ.

Theo Du Già Sư Địa luận, sinh khổ có 5 tướng.

1 - Bị cac khổ theo đuôi: Sinh vào Na lạc ca (địa ngục) và ngạ quỷ hoặc do thai sanh, noãn sanh, bị các ưu khổ theo đuôi, cho nên khổ.

2 - Bị thô trọng theo đuôi: Bị các phiền não theo đuôi, tính không điều hoà chẳng được tự tại.

3 - Bị các khổ nương tựa: Làm chỗ nương tựa cho các khổ như già, suy, bệnh tật... cho nên khổ.

4 - Bị phiền não nương tựa: Sau khi thọ sanh, làm chỗ nương tựa cho các phiền não, tham lam, sân hận, suy mê... thân tâm không thể an ổn, cho nên khổ.

5 - Pháp ly biệt không theo điều mình muốn có sanh ắt có tử, không được như ý muốn, cho nên khổ.

SINH KHÔNG 生空

Phạm: Ājma - sūnyata, còn gọi là ngã không, nhân không. Chúng sanh do 5 uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức giả hoà hợp mà thành, không có ngã thường nhất, là một trong hai thứ không.

SINH KHỞI 生起

Chỉ cho năng sinh và sở sinh. Năng sinh là cái sinh ra, gọi là nhân, sở sinh là cái được sinh ra, gọi là quả.

Sinh khởi nghĩa là cái sinh ra là sinh, cái được sinh ra là khởi.

SINH PHÁP 生法

Còn gọi là nhân pháp và ngã pháp, cái có tác dụng của tâm, gọi là sinh, tức hữu tình. Cái không có tác dụng của tâm, gọi là pháp, tức là phi tình. Ví như chúng sanh nhờ vào sự hòa hợp của nhân duyên mà được thành lập đó là sanh. 5 uẩn là những yếu tố cấu tạo thành chúng sanh, đó là pháp.

SINH PHÁP NHỊ KHÔNG 生法二空

Còn gọi là ngã pháp nhị không, sinh pháp nhị không, nhân pháp nhị vô ngã. Gọi tắt là

nhị không, nhị vô ngã, tức chỉ cho sinh không và pháp không. Thấu suốt được cái ta thường nhất và tự tánh các pháp điều không, dứt trừ ngã chấp pháp chấp mà chứng ngã không chân như và pháp không chân như. Đây là pháp quán của đại thừa, còn tiểu thừa chỉ tu sinh không quán, nên không dễ gì đoạn trừ pháp chấp. (Theo Trung Luận).

SINH TỬ PHƯỢC 生子縛

Sống chết trôi buộc các thứ phiền não sanh tử như tham, sân, si... trôi buộc chúng sanh không được tự tại cũng như lưới lập trôi buộc người, cho nên gọi là sinh tử phược.

SINH TỬ TỨC NIẾT BÀN 生子即涅槃

Sinh tử và Niết Bàn tương tức không hai, sinh tử là quả khổ của cõi mê, Niết Bàn là quả trướng của cõi ngộ. Nhóm từ này thường đi đôi với nhóm từ phiền não tức Bồ đề. Trực tiếp chỉ cho Giáo nghĩa của Phật giáo Đại Thừa. Duy có điều đối với nghĩa của chữ “Tức”, thì các giáo phái nói khác nhau.

Luận nhiếp Đại thừa nói: “Sinh tử tức niết bàn, cả hai

không phân chia cho nên ở trong sanh tử chẳng phải bỏ, chẳng phải chẳng bỏ ở trong Niết bàn cũng vậy, không phải được cũng không phải không được.

Thuyết sinh tử tức Niết bàn chỉ có đại thừa mới bàn đến, nếu thấu suốt các pháp, trụ nơi vô ngã thì có thể đạt đến cảnh giới này.

SINH TỨC VÔ SINH

生即無生

Sinh chính là vô sinh, không hai không khác đây là giáo lý được nói trong các bộ Bát nhã và cũng là ý nghĩa tốt cùng của tông Tam luận.

Trong Nhị Đế Bát Bất Trung đạo của tông Tam luận, sinh của Tục đế thì chân đế coi là vô sinh. Vì sinh của tục đế chẳng phải thực sinh, mà là giả sinh của nhân duyên hòa hợp, cho nên là vô sinh. Vì nương tựa vào cái vô sinh mà sinh thì chính là “sinh tức là vô sinh”. Ngược lại vô sinh của chân đế là dựa vào giả sinh của Tục đế, mà lập cho nên giống với giả sinh của Tục đế. Đã biết vô sinh của chân đế là giả vô sinh, cho nên cái nương vào sinh mà Vô sinh, thì chính là “Vô sinh tức sinh”.

SINH TƯỚNG 生相

Gọi tắt là sinh, chỉ cho nhân thù thắng làm cho pháp hữu vi chuyển từ vị lai vào hiện tại cũng chính là nhân năng sinh, sinh ra pháp ở vị lai. Là một trong bốn tướng, một trong 75 pháp của tông Câu xá, một trong 100 pháp của tông Duy Thức. Đây là sinh tướng của pháp hữu vi, chẳng phải thực pháp, chỉ nương nơi nhân duyên mà sinh ra, vì trước không mà nay có, nên giả gọi là sinh tướng. Lại có theo sự tương tục trong một kỳ của loài hữu tình thì lúc hữu tình mới sinh ra ở đời hiện tại, gọi là sinh tướng.

SINH VÔ TÁNH 生無性

Là 1 trong 3 vô tánh (tam vô tánh): tướng vô tánh và Thắng nghĩa vô tánh. (xem Tam vô tánh)

SỰ LÝ 事理

1- Các pháp hữu vi do nhân duyên sinh, nên gọi là sự. Các pháp vô vi không sanh không diệt, nên gọi là lý.

2- Muôn tượng dày đặt (vạn tượng sum la) trong thế gian gọi là sự, lý thể của chân như gọi là lý.

SỰ SỰ VÔ NGẠI PHÁP GIỚI 事事無礙法界

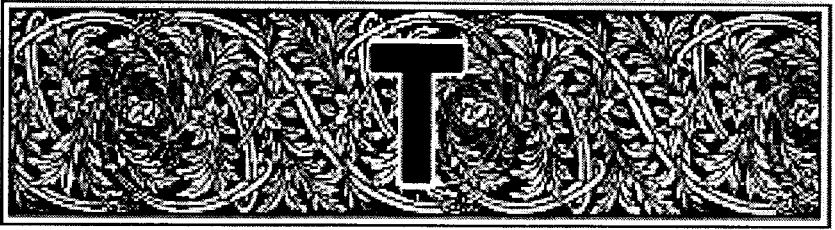
Là một trong tứ pháp giới:

- 1 - Sự pháp giới,
- 2 - Lý pháp giới,
- 3 - Sự lý vô ngại pháp giới,
- 4 - sự sự vô ngại pháp giới.

Nghĩa là thể dụng của các pháp tùy duyên khởi khác nhau, mỗi pháp giữ gìn tự tánh của nó. Nhưng sự sự trông nhau, duyên duyên ứng hợp mà thành một duyên. Một duyên cũng ứng hợp cùng khắp thành nhiều duyên, lực dụng giao thoa, nương nhau tồn tại, trùng trùng vô tận.

SỬ 使

Gọi đủ là chánh sử, là tên khác của phiền não, vì phiền não xui khiến con người rong rũi trong thế giới mê vọng, cho nên gọi phiền não là sử (sai khiến). Sử đồng nghĩa với tùy miên, trong 10 tùy miên có 5 kiến thuộc về tính thấy là : Hữu thân kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến. Tính chất suy cầu đạo lý của 5 kiến này rất linh lợi, nên gọi là Ngũ lợi sử. Còn tính chất của tham, sân si, mạn, nghi thì chậm lụt và khó điều phục, nên gọi là Ngũ độn sử.



TÀ CHẤP 邪執

Là giữ vững kiến giải bất chính, tà chấp phân nhiều chỉ cho ác kiến của ngoại đạo. Cái thấy biết của họ đều sinh khởi từ ngã. Nếu lia ngã kiến, thì không có tất cả tà chấp. Trong Phật pháp vọng chấp các pháp là thực có hoặc là đoạn diệt, hoặc không nương vào Thánh Giáo, hoặc cứ theo ý riêng của mình mà hiểu lầm Phật pháp, cũng gọi là tà chấp. Cho nên không thấu suốt nghĩa của chính pháp, do chính pháp mà khởi tà chấp, ngã kiến, cho nên không khác với ngoại đạo. Luận Du Già Sư Địa nêu rõ 6 thứ tà chấp đó là:

- 1 - Y chỉ tà chấp.
- 2 - Tự tánh tự tại đẳng bất bình đẳng nhân, tà chấp.
- 3 - Năng tri y chỉ ngã tà chấp.
- 4 - Bi thử sanh chuyển tà chấp.

5 - Bi tịnh bất tịnh phương tiện tà chấp.

6 - Bi ái phi ái cảnh giới thụ dụng chư tử tà chấp.

TÀ KHÍ 邪氣

Còn gọi là ác khí, khí tà, tức là yêu quái tà ác làm nã hại người. Tà khí này tương tự như loại tà khí có dịch khí hoặc lệ khí, là loại ác tính gieo rắc tật bệnh.

TÀ KIẾN 邪見

Phạm: Mithya - drsti. Pāli: Micchā - dihi. Chỉ cho sự thấy biết sai lầm, chủ yếu chỉ cho hạng người phủ nhận đạo lý nhân quả, Tứ đế. Là một trong tám hạnh tà, một trong 10 điều ác, một trong 10 tùy mien, một trong 5 kiến chấp.

Theo Câu Xá luận cho rằng: Bác bỏ không nhân quả là tà kiến. Còn các nhà Duy thức

học thì chủ trương phủ định nhân quả và tất cả tà chấp ngoài 4 kiến điều gọi là tà kiến.

Việc bát bỏ nhân quả, phi báng Tam Bảo, hủy hoại pháp ân, sinh ân tạo ra các pháp oán, sinh oán, tiêu diệt hiện tượng là cái thấy bạo ác, cho nên lập riêng tên tà kiến.

TÀ MẠN 邪慢

Phạm: Mythyā - māna, tự mình không đức hạnh, mà nói là có đức hạnh. Tức là thành tựu hạnh xấu ác, rồi cậy vào xấu cái ác đó mà kiêu mạn, là 1 trong 7 mạn (xem mạn).

TÀ NGHIỆP 邪業

Đổi lại với chánh nghiệp, chỉ cho thân nghiệp bất chánh, dấy lên từ tham, sân, si. Như giết hại, trộm cắp, gian dâm... đều là tà nghiệp. Là một trong ba hạnh tà, 1 trong 8 hạnh tà.

TÀ NGŨ 邪語

Đổi lại với chánh ngữ, chỉ cho những lời nói bất chính, phát sinh từ tham, sân, si... Như nói dối, nói 2 lưỡi, nói thêu dệt, nói ác đều là tà ngữ.

TÁC DỤNG 作用

Là động tác hay sự hoạt động khởi dụng. Trong các pháp hữu vi 3 đời, chỉ có pháp hiện tại là có tác dụng, các pháp quá khứ và vị lai không có tác dụng. Trong 4 tác dụng, thì tác dụng của tướng sinh khởi lên ở vị lai còn tác dụng của 3 tướng: Trụ, dị, diệt thì khởi lên ở hiện tại. Khi các pháp đã sinh, riêng các pháp vô vi thì vì xa lìa các tướng sanh, trụ, dị, diệt không bị thế gian làm dời đổi nên đều không có tác dụng. Ngoài ra Thiền tông chủ trương tác dụng hiện tiền là tác dụng ngay nơi thể, thấy suốt được tác dụng ấy, tức là thấy tính.

Thân người thấy, nghe, ngửi mùi, bàn nói, cầm vật và chạy nhảy” ở trong thai là thân người, ở đời là người, ở mặt là thấy, ở tai là nghe, ở mũi là ngửi, ở miệng là bàn nói, ở tay là cầm nắm các vật, ở chân là chạy nhảy) nghĩa là bao gồm cả pháp giới. (Theo thành duy thức luận).

TÁC Ý 作意

Phạm: Manaskāa, Manasi kāra, Là tên của một tâm sở (là tác dụng của tâm tức tâm ý đột

nhiên cảnh giác, chuyên chú vào một chỗ nào đó để sanh khởi, hoạt động. Là một trong 75 pháp của luận Câu Xá; một trong 100 pháp của Duy thức, một trong các đại địa pháp của Hữu bộ, một trong 5 biến hành của tông pháp tướng (xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư).

1 - Tự tướng tác ý: khi quán xét một vật nào đó, thì chỉ thấy riêng của vật ấy. Như quán sắc thì thấy tướng biến đổi và chất ngại.

2 - Cộng tướng tác ý: Là quán pháp Tứ đế, thì thấy 16 hành tướng là tướng chung của các pháp.

3 - Thắng giải tác ý: Là quán tưởng các pháp bất tịnh, sinh khởi tác ý thù thắng.

Theo Du Già Sư Địa luận: Nếu các vị Du Già Sư muốn lìa dục ở cõi Dục, mà siêng tu quán hạnh, thì phải qua 7 thứ tác ý mới có thể lìa dục được, đó là Liễu tướng, Thắng giải, Viên lý, Nhiếp lạc, quán sát, gia hạnh cứu cánh và Gia hạnh cứu cánh quả.

TÁI SINH 再生

Còn gọi là trùng sinh, chết rồi mà sống lại, hoặc bắt đầu

một cuộc sống mới sau khi đón nhận một thứ tín ngưỡng nào đó, hoặc chỉ cho việc sinh ra lại ở thế gian.

Phật giáo dùng tư tưởng luân hồi vốn có của Ấn Độ cùng thuyết nghiệp làm nền tảng, mà thiết lập thuyết Luân hồi với sắc thái đặc biệt của mình. thuyết này cho rằng: do nghiệp thiện ác ở quá khứ mà sinh ra quả báo thiện ác ở vị lai. Kẻ tạo nghiệp ác nhất định sẽ sinh trong đường ác: địa ngục, ngạ, quỷ, súc sanh. Người gây nghiệp thiện như giữ 5 giới, thì quả báo sẽ được sanh trở lại cõi người hay cõi trời. Nếu người lắng nghe lời dạy của đức Phật và cố gắng thực hành những lời dạy ấy, thì dứt trừ được nghiệp chướng, chắc chắn ra khỏi 6 đường luân hồi mà đạt đến cảnh giới giác ngộ giải thoát.

TAM ÁC 三惡

Là ba thứ tâm xấu ác của con người.

1- Tâm tán độc ác xấu xa: không thể tiếp nhận những lời nói lương thiện.

2- Khí lượng nhỏ hẹp, thường ôm lòng ghen ghét, chỉ sợ người khác hơn mình.

3- Nếu biết người khác hơn mình thì hổ thẹn không chịu thừa hỏi, bàn luận điều gì. Tam ác còn chỉ cho tam ác thú, tức chỉ cho địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

TAM ÁC GIÁC 三 惡 覺

Chỉ cho 3 thứ cảm giác xấu ác: dục giác, nhuế giác và hại giác.

1- Dục giác: phạm phu không rõ biết những tác hại của 5 trần, nên đối với cảnh thích ý thì tham cần bằng mọi cách mà sinh ra ác giác.

2 - Nhuế giác (khuê giác): phạm phu vì không rõ biết những mối họa của 5 trần, nên đối với cảnh trái ý, thì nổi giận mà sinh ra các ác giác.

3 - Hại giác: kẻ phạm phu thường khởi tri giác xâm hại người khác, làm cho sân giác tăng trưởng.

TAM ÁC HẠNH 三 惡 行

Phạm: Trini _ duscaritāni. Pāli: Tini ducaritāni. Đối lại Tam diệu hạnh. Chỉ cho hành vi

bất thiện của ba nghiệp: thân, khẩu, ý.

1- Thân ác hạnh: chỉ cho gia hạnh căn bản, hậu khởi và tất cả hành vi bất thiện khác với thân nghiệp.

2 - Ngữ ác hạnh: chỉ cho gia hạnh căn bản hậu khởi và tất cả lời nói bất thiện khác của ngữ nghiệp.

3 - Ý ác hạnh: Chỉ cho tất cả ý nghĩ bất thiện như tham, sân, tà kiến.

TAM ÁC THÚ 三 惡 趣

Còn gọi là tam ác đạo, chỉ cho địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

1 - Địa ngục: Ở dưới đất, giữa núi Thiết Vi có 8 địa ngục lạnh, 8 địa ngục nóng. Những người thập nghiệp ác thượng phẩm sẽ bị đọa vào đường này.

2 - Ngạ quỷ: Những người tạo nghiệp thập ác trung phẩm, sẽ bị đọa vào đường này. Trong đó người tội nặng thì nhiều kiếp không nghe thấy tên nước uống, người tội vừa thì tìm kiếm được máu mủ, phần nhỏ của người thế gian, người tội nhẹ hơn nữa thì họa hoàn lăm lăm mới được một bữa ăn no.

3 - Súc sanh: Những người tạo nghiệp ác hạ phẩm thì rơi vào đường này, có loài mang long (mèo, chó), có loài đội sừng (trâu, bò), loài có vây (cá, sấu), loài có cánh (chim, gà), loài 4 chân nhiều chân, có chân, không chân, bơi dưới nước, đi trên đất, bay trên không.

Theo luận Du Già, thì ngã quý có 2 loại: loại quý có phúc là do ác nghiệp hạ phẩm chiêu cảm, loại quý bạc phúc thì do ác nghiệp trung phẩm chiêu cảm.

TAM ÁI 三 愛

Chỉ cho ba thứ yêu thương, luyện tiếc khởi lên lúc hấp hối (sắp chết).

1 - Cảnh giới ái: yêu thương vợ con, quyền thuộc, gia tài rất sâu nặng và cố sức bám víu.

2 - Tự thể ái: thương tiếc quyền luyện thân thể của mình, cố sức bám víu.

3 - Đương sinh ái: yêu mến nơi mình sẽ sinh đến.

Ba thứ này là nguồn gốc thọ thân của tất cả loài hữu tình thiện cũng như ác. Nếu chưa dứt được ái dục thì khi mạng sống sắp hết, tâm sẽ sinh sầu não, các khổ bức bách. Cho nên

sinh ba thứ ái trên, đó chính là duyên tưới tẩm cho kiếp sau.

Theo Thành Duy thức luận: “Khi hấp hối mà có tâm sầu não, thì nhất định khởi lên yêu đắm, sự yêu đắm này tưới tẩm trung hữu, khởi lên yêu đắm tự thể, tưới tẩm sinh hữu, khởi lên yêu đắm cảnh giới. Vì ở tử hữu (lúc chết) không thấy trung hữu (thân sau khi chết), cho rằng không có ta, nên khởi lên yêu đắm tự thể. Ở vị trung hữu thấy nơi sinh đến, nên khởi lên yêu đắm cảnh giới”. Vì thế nên biết yêu đắm cảnh giới và yêu đắm tự thể chỉ trợ giúp lợi nhuận sanh (tưới tẩm cho sinh ra ở đời sau) còn yêu đắm ở chỗ sinh ra ở đời sau mới là sự nhuận sanh chính yếu.

TAM CẢNH 三 境

Ba cảnh: Tánh cảnh, Độc ảnh cảnh và đời chất cảnh.

1/Tánh cảnh: là tất cả thật cảnh, mỗi cảnh đều có tính chất riêng, như đá thì cứng, nước thì mềm, lỏng, ướt... không thể gia thêm để biến đổi.

- Tánh cảnh chỉ cho cảnh chân thật. Cảnh này tự giữ lấy tính chất của nó không

theo tâm. Tức chỉ cho cảnh có đầy đủ thể tính và tác dụng chân thực và do chủng tử thật sinh khởi. Nó bao gồm tướng phần (chủng tử, ngũ căn, khí thể gian) của thức thứ 8, tướng phần của 5 thức trước và ngũ câu ý thức, đồng thời sinh khởi với bất cứ thức nào trong 5 thức trước.

2/ Độc ảnh cảnh: Độc là khác với bản chất, ảnh là bóng dáng, tức tướng phần. Nghĩa là cảnh do vọng phân biệt nương vào Tâm năng duyên biến sinh ra, chỉ là bóng dáng, chứ không có bản chất. Như lông rùa, sừng thỏ, hoa đốm ...do thức thứ 6 vọng phân biệt mà biến ra, toàn thuộc ảo ảnh mà thôi.

3/ Đối chất cảnh: Đối chất là bản chất kiêm đối. Nghĩa là tâm năng duyên, duyên theo cảnh sở duyên, tướng phần của nó bản chất làm chỗ nương, chứ không có tự tướng của cảnh. Cảnh này do năng lực của tâm và cảnh hợp thành, ở khoảng giữa tính cảnh và độc ảnh cảnh.

Như tướng phần hiển hiện như thức thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8 và thức thứ 6 tuy tướng hình tượng của quá khứ. Cảnh này có 3 thứ Thông Tình Bản (Tình là kiến phần năng duyên, bản là bản chất) ⁽¹⁾. a/ Tính thông tình bản: Khi kiến phần của thức thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8, thì tướng phần được biến hiện ra không khác loại.

b/ Giới thông tình bản: Giới địa của tướng phần này, chung với giới địa của bản chất và kiến phần mà là bất định.

c/ Chủng thông tình bản: Chủng tử của tướng phần này cũng tùy theo bản chất và kiến phần mà bất định.

(1) *Tính thông tình bản: khi kiến phần của thức thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8, thì tướng phần được biến hiện ra không khác loại, nhưng 1 nửa cùng loại với bản chất và một nửa cùng loại với kiến phần năng duyên, nên từ bản chất sinh, thì là tính vô phú, vô ký, còn nếu từ kiến phần năng duyên sinh thì là tính hữu phú vô ký, tính ấy bất định.*

TAM CĂN 三 根

Cũng gọi là Tam bối. Căn tánh của chúng sanh có 3 bậc: thượng, trung, hạ, gọi là tam căn.

Tam căn gọi đủ là Tam bất thiện căn, chỉ cho ba thứ phiền não: tham, sân, si.

Tam căn gọi đủ là Tam vô lậu căn tức chỉ cho vị trí đương tri căn, dĩ tri căn và cụ tri căn trong 22 căn.

TAM CẦU 三 垢

Là ba thứ cầu bần, tức chỉ có 3 thứ độc: tham, sân, si. nếu người tu hành không dứt trừ tam cầu, khó mà giải thoát được. Theo các nhà thiên thai thì gọi: Kiến tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc là Tam cầu.

TAM CHÂN NHƯ 三 真 如

Chỉ thể tánh chân thật, không thay đổi, không biến hoại của các pháp, gọi là chân như.

A/ Theo Thành Duy thức luận y cứ vào tam vô tánh mà lập ra tam chân như:

1 - Vô tướng chân như: thể của các pháp không có tướng hư vọng của kiến kế sở chấp.

2 - Vô sinh chân như: Các pháp do nhân duyên mà sanh, nên chẳng phải là thực sanh.

3 - Vô tính chân như: Thể chân thực của các pháp không rơi vào lời nói, dứt tuyệt lo lường, cho nên không có thực tính của vọng tính sở chấp.

B/ Tam chân như: Tam chân như do luận tạp tập thành lập là:

1 - Thiện pháp chân như: Chân như theo duyên thành thiện pháp.

2 - Bất thiện pháp chân như: Chân như theo duyên thành bất thiện pháp.

3 - Vô ký pháp chân như: chân như theo duyên là vô ký pháp.

TAM CHỦNG BIẾN DỊCH
SINH TỬ 三 種 變 易 生 死

Là ba nghĩa của sanh tử biến dịch

1 - Sự sanh diệt nhỏ nhiệm: gọi là biến dịch tử vì vô thường đổi khác trong từng niệm, niệm trước đổi, niệm sau dời. nên gọi là biến dịch tử. biến dịch tử này chung cho cả phàm và Thánh.

2 - Thân pháp tính chứng được do duyên theo vô lậu, gọi là biến dịch tử, vì thân này có thần thông biến hoá vô ngại, thường chuyển biến thường

dời đổi, nên gọi là biến dịch... nghĩa này chung cho cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa.

3 - Chỉ cho pháp thân thực chứng, thân này ẩn hiện tự tại, thường chuyển biến thường dời đổi, nên gọi là biến dịch. Sự biến dịch này chẳng phải là chết, nhưng pháp thân này chưa ra khỏi sanh diệt, vẫn còn là pháp sanh tử vô thường, tùy theo chỗ biến đổi trên thân mà có sanh tử, còn gọi là biến dịch tử. Nghĩa này chỉ có trong Đại thừa.

TAM CHỦNG HUÂN TẬP

三種熏習

Là ba loại huân tập, chỉ cho ba thứ tập khí: danh ngôn tập khí, ngã chấp thập khí và hữu chi tập khí. Huân tập là xông ướp (như ướp trà bằng nhụy sen, lâu ngày có hương thơm mùi hoa sen. Ba thứ huân tập gồm:

1 - Danh ngôn tập khí: danh là danh từ, ngôn là ngôn thuyết. Thức phân biệt danh tự và ngôn thuyết này chính là ý thức (thức thứ 6), do thức mặt na (thức thứ 7) truyền tổng vào huân tập tập

thức chủng tử (thức thứ 8), tạo thành tướng phần nhiễm ô, nên gọi là danh ngôn tập khí.

2 - Sắc thức huân tập: Sắc là các sắc, tâm đối tượng cho nhãn căn, do các sắc này dẫn sinh ra nhãn thức, gọi là sắc thức. Phân biệt các sắc này chính là ý thức, cũng do thức Mặt na truyền tổng nên vào để huân tập trong thức chủng tử mà tạo thành tướng phần nhiễm ô, nên gọi là sắc thức huân tập.

3 - Phiền não huân tập: chỉ cho các phiền não tham, sân, tà kiến... các phiền não là do ý thức khởi động, rồi do thức Mặt na truyền tổng vào để huân tập trong thức chủng tử, mà tạo thành tướng phần nhiễm ô, nên gọi là phiền não huân tập.

(Theo Thành Duy thức luận)

TAM CHỦNG SINH THÂN

三種生身

Là ba thứ thân do học pháp số luận thành lập:

1 - Vi tế thân: gọi tắt là tế thân, chỉ cho thân mới sinh, tức là thân trung ấm. Thân vi tế này sinh vào trong thai mẹ, nhờ tinh huyết của cha mẹ hòa hợp

mà được tăng trưởng. Vì sự sai biệt vi tế của nó có khả năng sinh ra thân đầu tiên, nên gọi là thân thường trụ. Ngay khi thô thân chết đi, thì tế thân nếu tương ứng với thiện trong các pháp hữu lậu, thì theo thứ tự thọ sinh trong các cõi Phạm, Trời, Thiên, chủ, người ... nếu tương ứng với ác trong các pháp hữu lậu, thì thọ sanh vào đường súc sanh, như các loài 4 chân (trâu, bò, dê, ngựa...) có cánh như loài chim, gà...loài bò sát như rồng, rắn...loài di chuyển ngang như cua, ghe... vì thân vi tế thường trụ chưa sanh ra trí chán lìa, nên luân chuyển trong 8 nơi, nếu sinh khởi trí chán lìa, thì bỏ thân vi tế này mà được giải thoát.

2 - Phụ mẫu sinh thân: chỉ cho tế thân, vào trong thai mẹ dần dần đầy đủ tướng mạo con người. Thân này và cộng hòa hợp thân đều thuộc thô thân, thô thân nương tựa vào máu thịt, gân của mẹ và móng, lông, xương của cha mà sinh. Đây là tục y thân (thân nương vào 6 thứ trên) giúp ích cho tế thân ở trong.

3 - Cộng hòa hợp thân: còn gọi là đại dị thân, là thân sinh ra từ cha mẹ, sinh thân trong thai và lấy 5 đại (đất, nước, lửa, gió, không) bên ngoài làm chỗ nương ở. Thân này và cha mẹ sinh thân đều có sinh diệt, cho nên không phải thân thường trụ. (theo Trung Luận Đại Trí Độ)

TAM CHỦNG TÁC Ý

三種作意

1- Tương tác ý: tức quán xét tự tướng của các pháp, như sự biến đổi chất ngại sắc, sự phân biệt và rõ biết của thức...gọi là tự tướng quán. Còn sự chú ý do tương ứng với tự tướng quán này mà sinh khởi, thì gọi tự tướng tác ý. cũng là tác dụng tinh thần sinh khởi, do tương ứng với trí huệ của tự tướng quán.

2- Cộng tướng tác ý: là tác ý sanh khởi do tương ứng với 16 hành tướng (16 hành tướng là cộng tướng chung của các pháp sắc và tâm), như khổ, không, vô thường, vô ngã... từ Tứ Đế trở lên, cũng là tác dụng tinh thần sinh khởi do tương ứng với trí tuệ của cộng tác quán.

3- Thắng giải tác ý: là tác ý sinh khởi do tương ứng với bất tịnh quán, Tứ vô lượng tâm, Hữu sắc giải thoát, Bát thắng xứ, Thập biến xứ...cũng là tác dụng tinh thần sinh khởi do tương ứng với giả tưởng quán. bất tịnh quán là quán tưởng sự nhớp nhúa của các pháp để xa lìa tham dục, như quán tưởng xác chết của một người đã rữa mục hôi thối và bị giòi bọ rút rĩa. Đó là giả tưởng quán, cảnh sở quán của giả tưởng quán không bị ràng buộc, mà tự do quán giải, nên gọi là thắng giải.

TAM CHỦNG HOẶC 三種見惑

Là ba thứ chướng hoặc: Câu sanh kiến hoặc, Suy lý kiến hoặc, Pháp đặc kiến hoặc.

1- Câu sanh kiến hoặc: là kiến hoặc sanh ra cùng lượt với thân.

2 - Suy lý kiến: là hoặc khi gặp một sự kiện gì xảy ra, do suy lý, suy lường mà sanh khởi.

3 - Pháp đặc kiến hoặc: là thứ kiến hoặc do tu hành học vấn

mà được kiến hoặc kiên cố, nên gọi là pháp đặc kiến hoặc.

TAM CHỦNG TẬP KHÍ 三種習器

Còn gọi là Tam chủng huân tập, Tam huân tập, chỉ cho 3 thứ huân tập, hay 3 thứ tập khí: danh ngôn tập khí, ngã chấp tập khí, hữu chi tập khí.

1 - Danh ngôn tập khí: các chủng tử thân nhân duyên khác nhau của các pháp hữu vi, do danh ngôn huân tập mà thành, được chia làm 2 loại:

a- Biểu nghĩa danh ngôn: là những âm thanh khác nhau, có năng lực giải thích rõ ràng.

b- Hiển cảnh danh ngôn: là tâm, tâm sở pháp có khả năng phân biệt rõ các cảnh giới.

2 - Ngã chấp tập khí: là các chủng tử do ngã chấp huân tập mà thành, làm cho hữu tình khởi lên sự sai khác về mình và người, cũng chia làm 2 loại:

a- Câu sanh ngã chấp: chung cho thức thứ 6 và thứ 7, ngoài trừ các vị vô học của Nhị thừa, hàng Bồ Tát từ Địa thứ 8 trở lên và Như Lai, các chúng sanh khác đều có tập khí này.

b-Phân biệt ngã chấp, chỉ có ở thức thứ 6, là tập khí sinh khởi ở ngôi vị Tư lương của Di sanh (phàm phu).

3 - Hữu chi tập khí: là các chủng tử do hữu chi huân tập mà thành quả dị thực, ác khác nhau. Lại cũng chia làm 2 loại:

a - Hữu lậu thiện: là nghiệp nhân có năng lực mang lại quả báo đáng ưa thích.

b - Chư bất thiện: là những nghiệp nhân có năng lực đưa đến các quả báo chẳng đáng ưa thích.

Hữu tập khí lấy thiện ác tương ứng với Tư của thức thứ 6 làm tăng thượng duyên, trợ giúp việc nuôi lớn các danh ngôn chủng tử của dị thực vô ký, làm sinh ra quả ở tương lai. Danh ngôn chủng tử nó là Tư chủng tử có công năng hiển lộ cảnh giới. theo đó, chủng tử huân tập 5 uẩn tự thân là lý do cốt nghĩa sự khác mình và người, sanh thành tập khí ngã chấp, xoay vần lẫn nhau, mà làm thành các pháp hữu lậu, hữu vi, tự tha, thiện, ác. (Thành Duy Thức Thuật Ký)

TAM CHƯỚNG 三障

Còn gọi tam trọng chướng, chỉ có 3 thứ chướng nặng nề, tức phiền não chướng, nghiệp chướng và dị thực chướng.

1 - Phiền não chướng: bản tính con người vốn đầy đủ 3 thứ phiền não: tham, sân, si rất khó trừ bỏ, khó dạy dỗ, khó chán lìa, khó được giải thoát. Đây cũng chính là chỉ cho phiền não thường xuyên sinh khởi.

2 - Nghiệp chướng: chỉ cho nghiệp 5 vô gián, là những nghiệp ác do thân, miệng, ý tạo tác.

3 - Dị thực chướng: còn gọi là báo chướng, quả báo chướng. những quả 3 đường ác do nhân phiền não và nghiệp đưa đến.

Tam chướng còn chỉ cho 3 thứ chướng: ngã mạn, tật đố, tham dục.

1 - Ngã mạn chướng: người bị cái chướng cao mạn nặng nề, kiến chấp, tà ác che lấp đến nỗi không thể hạ tâm kính thờ chư Phật, Bồ Tát, sư trưởng, phụ mẫu, không thể tu học chánh pháp của Như Lai.

2 - Tật đố trọng chướng: người bị các chướng tật đố nặng nề, thường hay ganh ghét

bậc hiền đức, người tài năng, tự cho mình là hay, người khác là dở, thấy người tu thiện thì mang lòng đố kỵ, không chịu học chánh pháp của Như Lai.

3 - Tham dục trọng chướng: người bị cái chướng nặng nề tham muốn, lười nhác, ngu ngù, tối tăm, động loạn phá giới, không thể tu học chánh pháp của Như Lai.

Ba hạng người trên đây không biết gì về nhân quả, không kính sư trưởng cũng chẳng trọng người hiền lương, không hộ trì đạo nghiệp, gây nhiều nghiệp ác, cho nên không được gặp chánh pháp Tam mật.

Tam chướng còn chỉ cho Tam thô trọng, Tam phiền não, tức chỉ cho 3 thứ phiền não là Tư hoặc, Kiến hoặc và Vô minh, được dụ cho da, thịt và tim. Hoặc da dày, da mỏng và xương.

1 - Bì phiền não chướng: chỉ cho Tư hoặc, tư hoặc nổi lên thì 5 căn tiếp xúc với 5 trần bên ngoài như da ở ngoài, nên dùng da làm ví dụ.

2 - Nhục phiền não chướng: chỉ cho kiến hoặc, kiến hoặc do

mê lầm về lý luận, quan điểm mà sanh khởi, thuộc về chấp trước phân biệt trong tâm, như thịt ở bên trong da, nên dùng thịt làm ví dụ.

3 - Tâm phiền não chướng: Chỉ cho vô minh, vô minh là nguồn gốc của tất cả sự mê vọng, do mê chấp theo vọng mà sinh ra, cho nên dùng tâm làm ví dụ.

Theo Đại thừa nghĩa chương, lập vô minh làm 3 chướng: bì, phu, cốt (da dày), da mỏng, xương. Nghĩa là vô minh phẩm thô to là bì chướng, vô minh phẩm thô vừa là phu chướng và vô minh phẩm thô nhiệm là cốt chướng.

TAM BỆNH 三病

Chỉ cho 3 thứ bệnh.

I. Bệnh tham, bệnh sân, bệnh si.

- Bệnh tham: Là mầm móng từ nơi tâm tham phát khởi, tu bất tịnh quán để đối trị.

- Bệnh sân: Là mầm móng từ nơi nóng giận phát khởi, tu từ bi quán để đối trị.

- Bệnh si: Là từ nơi mầm móng tử nơi ngu si phát khởi, tu nhân duyên để đối trị.

II. Phỉ báng đại thừa: Ngũ nghịch tội nhất xiển đề, là 3 thứ bệnh rất khó trị.

TAM ĐOẠN 三 斷

Ba đoạn

I. Tam đoạn: Chỉ cho kiến sở đoạn, tu sở đoạn và phi sở đoạn.

1/ Kiến sở đoạn: Cũng gọi là kiến đạo sở đoạn chi pháp. Kiến đoạn: pháp được đoạn trừ ở giai vị tu đạo.

2/ Tu sở đoạn: Cũng gọi là tu đạo sở đoạn chi pháp. Tu đoạn: pháp được đoạn trừ ở giai vị kiến đạo.

3/ Phi sở đoạn: cũng gọi là phi sở đoạn chi pháp, phi đoạn: tức chẳng phải pháp đoạn trừ 3 giai vị kiến đạo, tu đạo.

II. TAM ĐOẠN: Căn cứ vào tính chất của các pháp bị đoạn trừ, mà “đoạn” được chia làm 3 thứ là: tự tánh đoạn, bất sinh đoạn, và duyên phược đoạn.

1/ Tự tánh đoạn: Khi trí tuệ phát sanh thì tự tánh các phiền não ám chướng bị đoạn diệt.

2/ Bất sinh đoạn: Khi đã chứng được pháp không ở sơ địa, thì khiến cho quả khổ của

3 đường ác không bao giờ sinh lại được nữa.

3/ Duyên phược đoạn: Đoạn trừ “hoặc”⁽¹⁾ trong tâm, còn đối với các trần cảnh bên ngoài, thì không khởi tâm tham, sân; tuy duyên theo cảnh nhưng không nhiễm trước, đó là duyên phược đoạn.

Hoặc: là dị danh của phiền não, kể cả phiền não chướng và sở tri chướng. Phiền não là nguồn gốc của tạo nghiệp sanh tử luân hồi.

TAM ĐỘC 三 毒

Cũng gọi Tam hỏa, Tam cấu,

Chỉ cho 3 thứ phiền não: tham dục, sân nhuế, ngu si, tức (tham, sân, si,). Cũng gọi tham sân si, dâm nộ si, dục sân vô minh. Tất cả phiền não gọi chung là “Độc”, nhưng 3 thứ phiền não này, có khắp 3 cõi, là thứ độc hại nhất trong thiện tâm xuất thế của chúng sanh, thường khiến loài hữu tình chịu khổ trong nhiều kiếp không thoát ra được; cho nên đặc biệt gọi là Tam độc. Ba thứ độc này là nguồn gốc của 3 hành vi ác: Thân, Khẩu, Ý, cho nên cũng gọi là Tam bất

thiện căn, đứng đầu các phiền não căn bản.

TAM GIÁC 三覺

I. Tam giác: cũng gọi là tam bất thiện giác, tam ác giác, tam giới.

Tam giác, chỉ cho dục giác, sân giác, hại giác, là 3 thứ ác giác, làm chướng ngại thiên định, chướng ngại cho đời sống tu tập.

1/ Dục giác: cũng gọi là tham giác, suy nghĩ về những thứ hấp dẫn của thế gian, mà sinh tâm ham muốn.

2/ Sân giác: cũng gọi là nhuế giác; suy nghĩ về những việc oán ghét ở thế gian, mà sinh tâm tức giận.

3/ Hại giác: cũng gọi là não giác; sinh tâm ghen ghét, mà có ý niệm làm não hại người khác.

II. Tam giác: cũng gọi là tam thiện giác tức chỉ cho 3 thứ thiện giác, dùng để đối trị 3 thứ ác giác, gồm có:

1/ Ly dục giác: cũng gọi là xuất giác: dùng để đối trị Dục giác.

2/ Vô nhuế giác: cũng gọi là vô sân giác; dùng để đối trị sân giác.

3/ Vô hại giác: dùng để đối trị hại giác.

III. Tam giác: chỉ cho tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn, tức là diệu giác quả Phật viên mãn.

1/ Tự giác: giác, biết tất cả các pháp trong 3 đời, pháp nào là “THƯỜNG”, pháp nào là vô thường, tỏ ngộ tánh chân không, rõ biết các “Hoặc” là hư vọng, thành tựu trí mầu nhiệm, chứng đạo viên giác, nên gọi là tự giác.

2/ Giác tha: vận dụng tâm từ bi vô duyên, cứu độ chúng sanh, khiến cho họ thoát khổ sanh tử, được diệu quả Niết Bàn.

3/ Giác hạnh viên mãn: Cũng gọi là giác mãn, hết sạch “3 hoặc”, đầy đủ mọi đức lên ngôi diệu giác, hàng Bồ Tát được tự giác và giác tha, chỉ có Phật mới đầy đủ tam giác.

IV. Tam giác: Chỉ cho bản giác, thủy giác và cứu cánh giác (theo Đại Thừa Khởi Tín)

1/ Bản giác: chỉ cho tâm tự tánh thanh tịnh, xưa nay vốn có của tất cả chúng sanh.

2/ Thủy giác: Trí giác có được nhờ bản giác huân tập bên trong và giáo pháp huân tập bên ngoài, mà vọng tâm dần dần khế hợp với bản giác.

3/ Cứu cánh giác: Thủy giác và bản giác hoàn toàn viên mãn.

TAM GIẢI THOÁT MÔN

三 懈 脫 門

Phạm: Trini vimoksa – mukhāni, gọi tắt: Tam Giải Thoát, Tam thoát môn, Tam môn; tức chỉ cho 3 pháp môn, giúp hành giả được giải thoát, đến quả vị Niết Bàn, gồm có: không môn, Vô tướng môn, Vô nguyện môn.

1/ Không môn: Quán xét tất cả các pháp đều không tự tánh, do nhân duyên hòa hợp mà sinh, nên thông suốt lý ấy, thì đối với các pháp được tự tại.

2/ Vô tướng môn: Cũng gọi là Vô tướng môn. Đã biết tất cả các pháp là “không”, liền quán tưởng các pháp nam nữ, nhất dị... thực bất khả đắc, nếu thông suốt lý các pháp vô

tướng, thì lìa tướng sai biệt mà được tự tại.

3/ Vô nguyện môn: Cũng gọi là vô tác môn, vô dục môn. Nếu biết tất cả các pháp vô tướng thì trong 3 cõi không mong cầu điều gì, nếu không mong cầu thì không tạo tác nghiệp sanh tử, nếu không tạo nghiệp sanh tử, thì không phải chịu quả khổ, do đó được tự tại (Theo Du Già Sư Địa luận).

TAM GIỚI 三 界

Phạm: Trayo – dhāvah. Pāli: Tisso dhātuyo.

I. Tam giới: Cũng gọi là khổ giới, khổ hải chỉ cho dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

1/ Dục giới: Thế giới của các loài hữu tình có tính dâm dục. Tình dục, sắc dục và thực dục cư trú. Trên từ cõi trời tha hóa tự tại thứ 6, giữa gồm 4 đại châu cõi người, dưới đến địa ngục vô gián, vì nam nữ ở lẫn lộn, nhiều thứ dục nhiễm nên gọi là Dục giới.

2/ Sắc giới: Sắc có nghĩa là biến ngại hoặc thị hiện, là thế giới cư trú của loài hữu tình đạ xa lìa dâm dục và thực dục của cõi dục, nhưng vẫn còn có sắc

chất thanh tịnh. Cõi này ở phía trên cõi dục, không có các thứ dục nhiễm, cũng không có thân nữ, chúng sanh ở cõi này đều do hóa sanh, cung điện cao lớn, là do sự hóa sanh của sắc, tất cả đều thù thắng đẹp đẽ. Vì cõi này vẫn còn là sắc chất nên gọi là sắc giới. Cõi này tùy theo thiền định 6 căn thô diệu, mà được chia làm 4 bậc, từ sơ thiền phạm thiên cho đến A Ca nị tra thiên, tất cả có 18 tầng trời.

3/ Vô sắc giới: Là thế giới của loài hữu tình chỉ có thụ, tưởng, hành, thức, không có một vật gì là vật chất, cũng không có thân thể, cung điện quốc độ, chỉ có tâm thức trụ trong thiền định, sâu xa mầu nhiệm, nên gọi là Vô Sắc giới. Thế giới này ở phía trên cõi sắc, có tất cả 4 tầng trời: Không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ, gọi là tứ vô sắc, tứ không xứ.

TAM GIỚI DUY TÂM

三界唯心

Cũng gọi là tam giới duy nhất tâm: Ba cõi do một tâm.

Tất cả mọi hiện tượng trong 3 cõi, đều do tâm biến hiện ra, vì tâm là bản thể của muôn vật, nên không một vật nào ngoài tâm.

Tâm như người thợ vẽ, vẽ các thứ 5 ấm, trong tất cả thế giới không pháp nào chẳng tạo. Tâm cũng như Phật, Phật cũng như chúng sanh. Tâm Phật và chúng sanh cả 3 không sai khác. Chư Phật đều biết rõ, tất cả do tâm chuyển, tâm tạo tác Như Lai.

Về nghĩa của “Tâm” này; các nhà pháp tánh và pháp tướng đều nói khác nhau.

Theo tông Pháp tướng thì “Tâm” này chỉ cho tâm thức A Lại Da, vì dùng tâm này mà chứng Alaya duyên khởi, là nghĩa duy thức biến hiện, cho nên Nhiếp Đại thừa luận thích nói: “Tam giới duy thức, nghĩa là tâm tương ứng với ái kết như dục... nên bị đọa 3 cõi”.

Còn pháp tánh thì “Tâm” này là chỉ cho tự tánh thanh tịnh, tâm của Như Lai tạng, có nghĩa là chân như, tùy duyên mà tạo tác các pháp; tức là

tâm tạo tất cả pháp, còn tất cả pháp thì vốn lia tướng ngôn thuyết, tướng danh dự, tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, không chuyển đổi, không đổi khác, tất cả chỉ có tâm này, cho nên gọi là chân như.

TAM HÀNH 三行

Chỉ cho 3 nghiệp : Thân, khẩu, ý.

Theo Trung Luận tức Trung quán luận nói: khởi tam hành, nghĩa là khởi động 3 nghiệp.

Tam hành còn chỉ cho: Phúc hành, Tội hành và Bất động hành.

1/ Phúc hành: Làm các việc phúc như 10 điều thiện, có công năng mang lại quả báo cõi trời cõi người.

2/ Tội hành: Cũng gọi là phi phúc hành. Tạo các tội như 10 điều ác: giết hại, trộm cướp ... có công năng mang lại khổ đau trong 3 đường ác.

3/ Bất động hành: Cũng gọi là vô động hành. Tu thiền định hữu lậu, có năng lực chiêu cảm quả báo cõi sắc, cõi vô sắc. Vì thiền định không thay đổi và

biến động như phúc hành và tội hành, nên gọi là bất động.

TAM HÒA 三和

Hòa hợp, tức chỉ cho căn, cảnh và thức hòa mà sinh ra tâm sở xúc.

Theo Thành Duy thức luận nói: Căn, Cảnh, Thức tùy thuận nhau gọi là Tam hòa, xúc do đó mà sinh ra. Tuy nhiên các sự khác đối với vấn đề này cũng có những quan điểm bất đồng.

TAM HỎA 三火

Chỉ cho ba thứ lửa tác hại con người, đó là: Lửa tham, lửa sân, lửa si. Ba thứ lửa này là nguồn gốc của tội ác, nên cũng gọi là Tam Độc.

TAM HOẶC 三惑

Chỉ cho 3 hoặc: Kiến hoặc: Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc và Vô minh hoặc.

1) Kiến tư hoặc (kiến hoặc) là “Hoặc của phàm phu. Kiến hoặc trong kiến tư hoặc, tức là mê hoặc lầm lẫn trên tri kiến (tức là thấy biết sai lầm). Như 5 Bất chánh kiến: Thân kiến,

biên kiến, Tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ. Tư hoặc là mê hoặc lầm lẫn trên tư tưởng (ý nghĩ suy tư) như 5 phiền não: Tham sân, si, mạn, nghi. Các bậc Thánh Văn, Duyên giác nếu đoạn được 2 hoặc này, liền chứng đắc A La Hán quả, ra khỏi Tam giới.

2) Trần sa hoặc là “Hoặc” của Bậc Bồ Tát hoá độ chúng sanh, nếu quả thật không thông đạt vô lượng pháp môn nhiều như trần sa (như các bụi), thì không thể hoàn thành sự nghiệp giáo hoá chúng sanh. Nên gọi là Trần sa hoặc (phiền não).

3) Vô minh hoặc: Tức là căn bản vô minh hay ngăn che chân lý thật tướng trung đạo, nếu dứt hết vô minh hoặc, liền thành quả vị Phật.

Trong 3 hoặc này, kiến tư hoặc là phần thô, trần sa hoặc thuộc bên trong, vô danh vi tế, tính chất mỗi loại không giống nhau⁽¹⁾ *Hoặc là biệt danh của phiền não, trần sa hoặc, hoặc chỉ là một “Liệt huệ” (trí tuệ yếu kém). Pháp*

môn nhiều vô lượng mà trí tuệ yếu kém chẳng biết hết, nên gọi là Trần sa, vô minh hoặc tức là căn bản vô minh.

Thật ra, Tam hoặc vốn là 1 hoặc mà chia ra theo tính chất thô và tế, chứ thể của “Hoặc” thì không khác, tính thô thì gọi là “Kiến tư”, tính tế thì gọi là Vô minh. Ở khoảng giữa thì gọi là Trần sa, cho nên việc đoạn trừ lẽ ra không có thời gian trước, sau khác nhau. Nếu phối hợp Tam hoặc với Nhị chương thì tương đương với sở tri chương. Trần sa phiền não nhiều như cát bụi.

TAM HỮU 三有

Phạm Bhava. Tam hữu chỉ cho Dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu, tức đồng nghĩa với Tam giới (三界). Vì chúng sanh trong 3 cõi này có tạo nghiệp dẫn đến quả báo dị thực, nên gọi là Tam hữu.

1/ Dục hữu: Nơi cư trú của các loài trời, người, A tu la, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, mỗi loài tùy theo nghiệp nhân mà chịu quả báo.

2/ Sắc hữu: Cõi trời Tứ thiên của cõi sắc, tuy đã lìa thân thô nhiễm của cõi dục, như còn sắc thanh tịnh.

3/ Vô sắc hữu: Cõi trời tứ không của cõi vô sắc, tuy không còn sắc chất làm ngại, nhưng cũng vẫn tùy theo chỗ tạo nghiệp nhân mà chịu quả báo.

TAM HỮU VI 三有為

Cũng gọi là Tam hữu vi tướng, Tam tướng: Chỉ cho 3 loại hữu vi: Sắc pháp, Tâm pháp và phi sắc phi tâm pháp.

1) Sắc pháp: Pháp chất ngại. Theo Tông Câu Xá của tiểu thừa chỉ cho 11 pháp: 5 căn, 5 cảnh và vô biểu sắc, còn theo tông pháp tướng của đại thừa thì chỉ cho 11 pháp: 5 căn, 5 cảnh và pháp xứ sở nhiếp sắc.

2) Tâm pháp: Pháp suy biết. Theo Câu xá thì chỉ cho 1 Tâm vương và 46 tâm sở; còn theo Đại thừa thì chỉ cho 8 pháp tâm vương và 51 món tâm sở.

3) Phi sắc và tâm pháp: Pháp không thuộc sắc, không

thuộc tâm. Theo Câu Xá luận thì chỉ cho 14 pháp bất tương ưng; còn theo Đại thừa thì chỉ cho 24 pháp Bất tương ưng.

Ba loại pháp trên đây, đều do sự tạo tác của nhân duyên nên gọi là pháp hữu vi. Trong tất cả các pháp trừ pháp vô vi còn lại đều thuộc pháp hữu vi.

TAM KHỔ 三苦

Ba loại khổ. Phạm: Tisro – dukkhatāh.

Tam khổ: Căn cứ vào tính chất của khổ mà chia ra làm 3 loại: khổ khổ, hoại khổ và hành khổ.

1) Khổ khổ: nỗi khổ bức não thân tâm thuộc các pháp khổ thọ trái ý trong hành uẩn hữu lậu.

2) Hoại khổ: cái khổ do các pháp lạc thọ như ý gây ra, nghĩa là các pháp như ý khi sinh thì vui, khi hoại thì dày vò hân tâm làm cho khổ não.

3) Hành khổ: ngoài các pháp như ý, và trái ý (khổ), các pháp không vui không khổ (xã thọ) còn lại, vì do nhân duyên tạo ra nên khó tránh khỏi sanh diệt đổi dời, bậc Thánh quán

thấy điều đó, thân tâm cảm thấy bức não, cho nên gọi là hành khổ.

Tất cả các hành hữu lậu đều vô thường, sanh diệt, đổi dời, cho nên đều thuộc về hành khổ.

TAMLẬU 三漏

Cũng gọi là Tam hữu lậu chỉ cho 3 thứ phiền não trói buộc loài hữu tình trong 3 cõi, khó thoát ra được.

1/ Dục lậu: Cũng gọi là Dục hữu lậu. Trong 36 tùy miên, tùy phiền não căn bản trói buộc chúng sanh trong cõi dục, thì trừ 5 bộ vô minh ra, 31 thứ còn lại, cộng thêm 10 triền, thành 41 thứ dục lậu.

2/ Hữu lậu: Cũng gọi hữu hữu lậu. Trong 31 tùy miên phiền não căn bản ràng buộc trong mỗi cõi sắc và vô sắc, trừ 5 bộ vô minh của mỗi cõi ra, còn lại 26 thứ, 2 cõi hợp thành 52 thứ hữu lậu. Luận nhập A Tỳ Đạt Ma, thì thêm hôn trầm, điệu cử (trạo cử) thành 54 thứ.

3/ Vô minh lậu: Năm bộ vô minh (tức phiền não si) trong 3 cõi gọi là vô minh lậu.

Theo luận Đại Tỳ Bà Sa thì cho vô minh, hữu, ái đều là cội rễ của tiền tế duyên khởi và hậu tế duyên khởi, nên chi lập thuyết Nhị lậu, lại cho rằng ngoài tam lậu ra, các nhà phân biệt luận lại thêm kiến lậu mà lập Thuyết tứ lậu.

TAM LƯỢNG 三量

Lượng có nghĩa là đo lường tiêu chuẩn, chỉ cho nguồn gốc tri thức, hình thức nhận thức và tiêu chuẩn để lượng định.

Các phái triết học từ xưa đã thịnh hành về việc tìm hiểu về nguồn gốc, hình thức cũng như sự chân nguy của trí thức, do đó sinh ra nhiều thuyết về “Lượng, Luận”, trong đó phổ biến nhất là Tam Lượng. Nhưng về nội dung và tên gọi của Tam Lượng, thì các tông phái đều nói khác nhau.

1) Tam Lượng được Tông Duy thức và Nhân Minh Nhập Chánh lý luận ứng dụng.

a) Hiện lượng 現量 Cũng gọi là chân hiện lượng. Khi tâm đối trước cảnh không có bất cứ sự phân biệt, tính toán nào thì hoàn toàn do tự thể hiện phân minh, nhận biết

rõ ràng, cũng tức là các giác quan trực tiếp nhận biết này là nguồn gốc, là cơ bản nhất của tri thức. Như thấy khói chỉ biết đó là khói. Dụ như thấy nước là nước, thấy đá là đá để xây dựng nhà cửa.

b) Tỷ lượng 比量: Dựa vào đối cảnh đã biết mà so sánh, nhận xét phân biệt tình huống, để biết một cách chính xác đối cảnh chưa hiện trước và chưa biết. Như thấy khói thì suy tính mà biết có lửa. Dụ như thấy mây mù, biết trời sẽ có mưa trong nay mai. Như một học sinh học giỏi, suy biết sẽ được đỗ đạt.

c) Phi lượng 非量: Từ gọi chung Tự hiện lượng và Tự Tỷ lượng. Tức sự suy tính không chính xác, hoặc sự tình không thể lường biết được.

2) Tam Lượng 三量: Theo Du Già Sư Địa luận và Hiển Dương Thánh Giáo Lập Luận.

a) Hiện lượng 現量: Là hiện thực, hiện có trước mắt... (giống như trên).

b) Tỷ lượng 比量: So sánh tính toán, nhận xét, phân biệt ... (giống như trên).

c) Thánh giáo lượng 聖教量: Cũng gọi chỉ giáo lượng, chính giáo lượng: Ngôn giáo của bậc Nhất thiết trí nói ra, hoặc nghe người nói, hoặc tu theo giáo pháp của Ngài. Trong đó lại chia làm 3 trường hợp:

* Bất vi Thánh ngôn: Phật tự nói kinh giáo, đáp đối lưu truyền, không trái với chính pháp chính nghĩa.

* Năng tri tạp nhiễm: Nếu khéo tu pháp này, thì dứt khoát điều phục được phiền não tham si.

* Bất vi pháp tướng: Đối với tất cả các pháp, lià ngôn ngữ, không đặt ra lời nói nào.

3) Tam lượng 三量: Theo Thành Duy thức thành lập Tam lượng:

a/ Sở lượng 所量 Chỉ cho đối tượng được suy tính đo lường mà biết.

b/ Năng lượng 能量 Chỉ cho người tính toán lường biết.

c/ Lượng quả 量果: chỉ cho kết quả được lường biết, xét soi, so lường.

Chẳng hạn muốn lượng biết một tấm vải, thì tấm vải đó là sở lượng, thước đo là năng lượng và độ dài của tấm vải là lượng quả.

Thành Duy thức lại căn cứ vào thuyết này mà chia tác dụng của tâm thức ra làm 4 phần:

- Tướng phần là sở lượng,
- Kiến phần là năng lượng,
- Tự chứng phần là quả lượng. (xem tứ phần)

TAM MINH 三 明

Ba minh: Thiên nhãn minh, Lậu tận minh, Túc mạng minh.

1) Thiên nhãn minh: Là có thể thấy biết, biết rõ một cách tường tận tất cả những việc của mình và người trong đời hiện tại và vị lai, kể cả trong thời quá khứ.

2) Lậu tận minh: Là tất cả phiền não của bậc Thánh trí đều dứt hết. Ba loại minh trên, ở bậc A La Hán thì gọi là Tam minh, đối với chư Phật thì gọi là Tam Đạt.

3) Túc mạng minh: Là thấy rõ tất cả những việc trong

nhiều đời (nhất thiết túc thế) của mình và người.

TAM NĂNG BIẾN 三 能 遍

Ba thứ năng biến. Phạm: Trividha – Parināma. Tức là 3 thứ chủ động sự biến hiện, tức chỉ 3 loại: Dị thực, Tư lương và liễu cảnh.

1) Dị thực 異 熟: Năng biến (còn gọi là đệ nhất năng biến, sơ năng biến), tức chỉ cho đệ Bát A Lại da thức. Thức thứ 8 là quả báo chung của loài hữu tình, từ cõi người cho đến cõi trời, quả báo này do Dẫn nghiệp dắt dẫn, mà trở thành thể tổng báo thường hằng tương tục, cho nên gọi là dị thực hay dị thực quả, hoặc gọi là Dị thực năng biến, Dị thực thức, chân dị thực. Chẳng hạn như 6 thức trước và quả báo riêng biệt về giàu, nghèo, sang, hèn... là do thể biệt báo của mãn nghiệp mà có, nhưng quả báo này có lúc dứt mất, nên không gọi là Dị thực, mà gọi là dị thực sinh. Nếu nói theo Lại da Tam vị, thì tên Dị thực thức tương đương với thiện ác nghiệp quả vị.

2) Tư Lương 思量: Năng biến (cũng gọi là đệ nhị năng biến) chỉ cho Đệ thất thức Mạt na. vì thức thứ 7 là thức thường so đo tính toán, nhưng vì thức thứ 6, có lúc gián đoạn, chứ không thường hằng như thức thứ 7, nên không được gọi là tư lương năng biến.

3) Liễu cảnh năng biến (cũng gọi là đệ tam năng biến, gọi đủ là liễu biệt cảnh năng biến. Tức chỉ cho 6 thức, sáu thức này có tác dụng phân biệt rõ ràng các đối tượng (như màu sắc, âm thanh...) khi chúng hiển hiện, cho nên gọi là Liễu biệt cảnh năng biến. Thức thứ 7 và thức thứ 8 thì không có tác dụng phân biệt rõ ràng các đối tượng; Chỉ có 6 thức trước của Đức Phật đối với các cảnh nhỏ nhiệm như chân như cũng có thể phân biệt rõ ràng.

Thức năng biến 識能變 thứ nhất do nghiệp đời trước và chủng tử của Danh ngôn biến hiện ra cảnh thực, vì thế gọi là Biến.

TAM NGHIỆP 三業

Phạm: Trīni- Karmāni

I. Tam nghiệp:

1) Thân nghiệp: Chỉ cho thân tạo tác và không tạo tác, có thiện có ác khác nhau; nếu làm các việc như giết hại, trộm cướp tà dâm... là thân ác nghiệp; nếu không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm, là thân thiện nghiệp.

2) Khẩu nghiệp: cũng gọi là ngữ nghiệp, chỉ cho nghiệp tạo tác và không tạo tác của miệng, có thiện có ác; nếu nói dối, nói lời ly gián, nói ác (ác khẩu), nói thù dết... là khẩu ác nghiệp, nếu không nói dối, không nói 2 lưỡi, không nói ác, không nói đơm đặt, thì là khẩu thiện nghiệp.

3) Ý nghiệp: chỉ cho nghiệp do ý thức dấy lên, có thiện có ác, nếu tham muốn, sân hận, tà kiến là ý ác nghiệp, nếu không tham, không sân, không tà kiến, thì là ý thiện nghiệp.

Ngoài ra 3 nghiệp : thân, khẩu, ý. vô ký, tức là các nghiệp không phải thiện, không phải ác, không có năng lực chiêu cảm quả báo.

II. Tam nghiệp: ba thứ nghiệp được chia thành 3 loại hay 3 tính: thiện ác, vô ký.

1/ Thiện nghiệp 善業: Nghiệp lấy vô tham, vô sân, vô si làm nhân duyên.

2/ Ác nghiệp 惡業: Cũng gọi là bất thiện nghiệp, chỉ cho nghiệp, lấy tham, lấy sân, lấy si làm nhân duyên.

3/ Vô ký nghiệp 無記業: Nghiệp chẳng lấy vô tham, vô sân vô si làm nhân duyên.

III. Tam nghiệp: Ba thứ nghiệp được chia loại theo cảnh giới trên dưới và cảm quả đáng ưa, không đáng ưa, có ích cho loài hữu tình.

1/ Phúc nghiệp 福業: Nghiệp chiêu cảm quả thiện cõi dục, nghiệp này có công năng mang lại quả báo đáng ưa, có ích cho loài hữu tình.

2/ Phi phúc nghiệp 非福業: Cũng gọi tội nghiệp. Nghiệp chiêu cảm quả ác ở cõi dục; nghiệp này có công năng mang lại quả báo không đáng ưa, gây tổn hại cho loài hữu tình.

3/ Bất động nghiệp 不動業: Nghiệp chiêu cảm quả

thiện ở cõi sắc và cõi vô sắc. Nghiệp ở cõi sắc và cõi vô sắc, nhờ sức tịnh nên nghiệp sơ thiên chắc chắn cảm quả sơ thiên, nghiệp nhị thiên, nhất định cảm quả báo nhị thiên. Nghiệp và quả này đều không biến động, vì thế gọi là bất động, trái lại nghiệp ở cõi dục thì thường bị các duyên khác làm cho biến động, cho nên gọi là Động nghiệp.

TAM NGHIỆP TƯƠNG ƯNG

三業相應

Chỉ cho thân, khẩu, ý đồng nhất không trái ngược nhau. Như thân lễ bái, miệng tán dương công đức chư Phật, ý chí thành tưởng niệm hình tượng tướng hảo của đức Phật nên gọi là Tam nghiệp tương ứng. Ngược lại, thân lễ bái, ý không có niềm kính trọng, miệng không đọc tụng tán thán công đức của Chư Phật, thì gọi là Tam nghiệp không tương ứng.

TAM NHÃN 三眼

Chỉ cho nhục nhãn, Thiên nhãn và tuệ nhãn.

1/ Nhục nhãn: Loại mắt có khả năng soi thấy các sắc.

Hữu kiến hiển lộ không bị ngăn ngại.

2/ Thiên nhãn: Loại mắt chiếu thấy các sắc hữu kiến hiển lộ, không hiển lộ, hữu chướng, vô chướng.

3/ Tuệ nhãn: Loại mắt có khả năng chiếu soi các sắc hay không sắc.

TAM NHÂN 三 因

I. Chỉ cho tâm chí thành, tâm sâu xa, tâm hồi hướng phát nguyện. Ba tâm này là nhân chính yếu để được vãng sanh Tịnh độ, cho nên gọi là Tam nhân.

II. Tam nhân: Chỉ cho ứng đắc nhân, Gia hành nhân, viên mãn nhân do luận Phật tánh y cứ theo thứ tự giác ngộ thành Phật mà lập ra.

1) Ứng đắc nhân: Nương vào lý không của chân như mà tu nhân hân, ứng được quả Bồ Đề, nên gọi là ứng đắc nhân.

2) Gia hạnh nhân: Nương vào tâm Bồ Đề mà thêm công dụng tu hành, lấy đó làm nhân, mà có thể chứng được quả pháp nhân, nên gọi là gia hạnh nhân.

3) Viên mãn nhân: Nhờ gia hạnh mà nhân hạnh tròn đầy, vì thế gọi là viên mãn nhân.

III. Tam nhân: Chỉ cho 3 thứ nhân quả trong quá trình tu hành của Bồ Tát. Đó là:

1) Dị thực nhân: Do nghiệp thiện, ác chiêu cảm quả vui, quả khổ, vì 2 quả khổ vui chẳng phải thiện, chẳng phải ác, mà là pháp vô ký, nên gọi là dị thực nhân.

2) Lấy 3 pháp Ba La Mật Thí, Giới, Nhẫn làm nhân mà chiêu cảm quả báo phúc đức, cho nên gọi là : Thí, Giới, Nhẫn là Phúc nhân.

3) Trí nhân: Lấy tuệ Ba La mật làm nhân mà chiêu cảm quả trí bồ đề, vì thế gọi tuệ ba la mật và thiền định ba la mật thì chung cho cả phúc nhân và trí nhân.

VI. Tam nhân: Chỉ cho ba thứ nhân, theo Câu Xá luận lập ra:

1) Sinh nhân: Chỉ cho pháp khi sinh ra, có thể làm nhân, tức là Dị thực nhân.

2) Tập nhân: Như tập quán tham dục, thì tham dục càng thêm lớn, tức đồng loại nhân.

3) Y nhân: Như lấy 6 căn, 6 cảnh làm chỗ nương tựa mà sinh ra 6 thức, tức ba nhân câu dụng, tương ứng và biến hành. Còn năng tác nhân trong 6 nhân là Tăng thượng duyên trong 4 duyên.

V. Tam nhân: Gọi đủ tam nhân Phật tánh chỉ cho chính nhân Phật tánh, Liễu nhân Phật tánh và Duyên nhân Phật tánh.

TAM NHÂN TAM QUẢ

三 因 三 果

Ba thứ nhân quả trong quá trình tu hành của các bậc Bồ Tát đó là:

1) Dị thực nhân dị thực quả: Đời này gieo nhân thiện ác, đời sau được quả báo khổ, vui.

2) Phúc nhân phúc quả: Lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục làm nhân, đời này và đời sau được quả tự tại.

3) Trí nhân trí quả: tiến tu tất cả trí tuệ làm nhân chứng được Tam thừa và Phật quả.

Dụ như nhân quả dị thực, như các bậc Bồ Tát nhờ không hại tất cả chúng sanh, nên được thọ lượng đầy đủ; nhờ

cúng dường bậc tôn trưởng nên được thế lực đầy đủ; do huệ thì cứu giúp, nên được tự tại đầy đủ.

Người tu phúc là nhân phúc, không bị trôi lăn trong sanh tử, không bị tổn não lại có thể giúp ích chúng sanh, mang lại quả phúc. Người tu trí là nhân trí, quyết định tính chất phải quấy, chánh tà của phúc phát khởi vô lượng sự nghiệp thiện xảo là quả trí. Nhờ phúc và trí này mà chứng được vô thượng chánh đẳng Bồ đề, đó là quả nghiệp rốt ráo.

TAM PHÁP ẤN 三 法 印

Ba pháp môn tiêu biểu đặc biệt của Phật giáo. Các hạnh vô thường, các pháp vô ngã, Niết bàn tịch tịnh.

1) Các hành vô thường: Cũng gọi là Nhất thiết hành vô thường ấn, nhất thiết hữu vi pháp vô thường ấn, gọi tắt: Vô thường ấn. Tất cả các pháp hữu vi ở thế gian đều là vô thường; vì chúng sanh không biết rõ cho nên đối với vô thường lại chấp cho là thường. Bởi vậy,

Phật nói vô thường để phá cái chấp thường của chúng sanh.

2) Các pháp vô ngã: Cũng gọi nhất thiết pháp vô ngã ấn, gọi tắt vô ngã ấn: tất cả các pháp hữu vi vô vi trong thế gian đều là vô ngã, vì chúng sanh không rõ biết, cho nên đòi vờ tất cả các pháp, cưỡng lập chủ thể, bởi vậy Phật nói vô ngã, để phá lại chấp ngã của chúng sanh.

3) Niết bàn tịch tịnh: cũng gọi là Niết bàn tịch diệt ấn, tịch diệt niết bàn ấn, gọi tắt Niết bàn ấn: Tất cả chúng sanh, không biết cái khổ sanh tử, nên khởi “Hoặc” tạo nghiệp trôi lãng trong 3 cõi, bởi thế Phật nói pháp Niết bàn, để ra khỏi khổ sanh tử, được Niết bàn tịch diệt.

TAMPHÁP NHÃN 三法忍

Cũng gọi là Tam nhẫn: Ba loại nhẫn. Nhẫn có nghĩa là thể ngộ, nhận thức sự lý mà tâm được an.

1) Âm hưởng nhẫn: Cũng gọi là tùy thuận âm thanh nhẫn, sanh nhẫn. Lắng nghe giáo

pháp mà tâm được an. Đây là giai vị thập tín, nhờ nghe pháp âm mà liễu ngộ, nên gọi là âm hưởng nhẫn.

2) Nhu thuận nhẫn: Cũng gọi là tư duy nhu thuận nhẫn, nhu thuận pháp nhẫn. Nhờ sự tư duy của chính mình mà được liễu ngộ và tùy thuận chân lý. Đây là giai vị Tam hiền hàng phục các “Hoặc nghiệp”, khiến 6 trần vô tính không sinh ra được, cho nên gọi là nhu thuận nhẫn.

3) Vô sanh pháp nhẫn: Cũng gọi là tu tập vô sinh nhẫn, vô sinh nhẫn. Tức từ thất địa trở lên, lìa tất cả tướng và chứng ngộ thực tướng.

TAMPÂNBIỆT 三分別

Ba loại tác dụng tư duy phân biệt, đó là:

1) Tự tánh phân biệt: Cũng gọi là nhân vật phân biệt, tự tánh tư duy. Tức là tác dụng nhận biết của Tâm thức, đối trước cảnh sở duyên hiện tại, nhận biết 1 cách tự nhiên, ít phải suy tư khảo xét, đây là 1 loại tác dụng tự khảo đơn thuần.

2) Tùy niệm phân biệt: cũng gọi là tùy ức tư duy, tức là 1 loại tác dụng tương ứng với ý thức, đối với các việc trong quá khứ nhớ nghĩ không quên, nhớ tưởng tùy theo việc hoặc truy niệm tùy theo cảnh.

3) Kế đạt phân biệt: cũng gọi là suy đạt phân biệt, phân biệt tư duy. Tác dụng tính toán, suy lường đối với các sự tướng không hiện tiền.

TAM PHIÊN NÃO 三煩惱

Chỉ cho 3 loại phiền não: Kiến tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc (xem tam hoặc)

TAM PHƯỚC 三縛

Chỉ cho 3 thứ trói buộc. Phước là tên khác (dị danh) của phiền não. Như 3 căn bất thiện: Tham, sân, si trói buộc chúng sanh khiến không được tự tại, cho nên gọi là phước.

1) Tham phước: Tâm chấp thủ gọi là tham. Đối với 5 trần cảnh vừa ý, chúng sanh khởi tâm tham đắm nhiễm trước, gây các hoặc nghiệp, do đó bị ràng buộc không được tự tại.

2) Sân phước: Tâm phần nộ gọi là sân. Đối với 5 trần cảnh trái ý, chúng sanh tâm phần

nộ, khởi các hoặc nghiệp, do đó bị ràng buộc, không được tự tại.

3) Si phước: Tâm mê hoặc, gọi là si, đối với sự lý của tất cả các pháp, chúng sanh không rõ biết, vọng sinh tà kiến khởi các hạnh tà, trói buộc không ngừng, không được giải thoát.

TAM QUÁN 三觀

I. Chỉ Thiên Thai Tam

Quán: tức không quán, giả quán, trung quán.

1) Không quán: quán sát tất cả các pháp, đều là không, không có tự thể chân thật.

2) Giả quán: Là quán sát tất cả các pháp đều do duyên sinh, chỉ là giả tướng.

3) Trung quán: Là quán sát tất cả các pháp chẳng phải không, chẳng phải giả, cũng không cũng giả, là lý chân thật, trung đạo. Tu theo tam quán pháp này, hay phá trừ được tam hoặc, chứng được tam trí, thành Tam đức.

BIỂU ĐỒ THUYẾT MINH TAM QUÁN

Phiên nào sanh tử

Tu Tam Quán	{ 1)Tu không quán 2)Tu giả quán 3)Tu trung quán	phá kiến tư hoặc phá trần sa hoặc phá vô minh hoặc	} Phá Tam Hoặc
-------------	---	--	----------------

Chứng Tam Trí	{ a) Chứng nhất thiết trí b) Chứng đạo chủng trí c) Chứng nhất thiết chủng trí	Thành bát nhã đức Thành giải thoát đức Thành pháp thân đức	} Thành Tam Đức
---------------	--	--	-----------------

Bồ Đề Niết Bàn

II. Nam Sơn Tam Quán :
Tức tánh không quán, tướng không quán, duy thức quán.

1) Tánh không quán: là quán các pháp do duyên sanh, nên tánh của nó là “không”.

2) Tướng không quán: Là quán hình tướng của tất cả các pháp đều không, nó chỉ là hư vọng.

3) Duy thức quán: Quán tất cả các pháp đều do Duy thức biến hiện, hiện khởi.

TAM SẮC 三色

I. Chỉ cho 3 loại sắc pháp:

1) Ngũ căn: tức 5 sắc căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân).

2) Ngũ cảnh: Cũng gọi là ngũ trần, tức là 5 cảnh giới: Sắc, thanh, hương, vị, xúc.

3) Vô biểu sắc: Cũng gọi là vô tác sắc, chỉ cho thể dụng của các hành vi (Nghịệp) huân tập nơi thân thể, là các thói quen vô thức, mặc dù không biểu hiện ra ngoài, nhưng là nhân chiêu cảm quả báo, nương vào thân thể mà tồn tại.

II. Tam sắc: Gọi đủ là Tam chủng sắc.

1) Hiển sắc: Sắc rõ ràng trông thấy được, như Xanh, vàng, đỏ, trắng, sáng, tối, khói, bụi, mây, bụi sương mù, hư không...

2) Hình sắc: Có các hình tướng trông thấy được, như dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp.

3) Biểu sắc: Những việc sở hành có tướng tương đối biểu hiện ra ngoài có thể trông thấy, như đi, đứng, ngồi, nằm, co duỗi, lấy bỏ...

III. Tam sắc chỉ cho 3 loại sắc nói trong Tam tạng pháp số.

1) Khả kiến hữu đối sắc: Tất cả các sắc trần, mắt thấy được (khả kiến) có đối ở trước.

2) Bất khả kiến hữu đối sắc: chỉ cho 5 căn bốn trần.

3) Bất khả kiến vô đối sắc: Chỉ cho vô biểu sắc: Ý thức duyên theo cảnh đã thấy trong quá khứ, gọi là lạc tạ (tàn lụi)..

TAM SỞ Y 三 所 依

Cũng gọi là tam chủng sở y, tức là 3 chỗ nương: Nhân duyên, Tăng thượng duyên và Đẳng vô gián duyên. Ba loại duyên này là chỗ nương của tâm và tâm sở, khi sinh khởi. Đây là giáo nghĩa của tông pháp tướng.

1) Nhân duyên y: Cũng gọi là chủng tử y, căn bản y. chỉ

cho chủng tử trong thức A lay a thứ 8 (sở y) làm nhân duyên trực tiếp sinh ra tâm và tâm sở. Nhân duyên y là chỗ nương chung cho tất cả các pháp hữu vi, còn chủng tử y thì chỉ giới hạn cho chủng tử.

2) Tăng thượng duyên y: cũng gọi Câu Hữu Y, Câu Hữu sở y, chỉ cho các duyên đồng thời tồn tại với tâm và tâm sở, vừa làm chỗ nương, vừa cung cấp năng lực cho tâm, tâm sở để sinh khởi tác dụng. Như 5 căn: mắt, tai... chính, là tăng thượng duyên Y, duyên này được chia làm 4 y.

a/ Đồng cảnh y: 5 thức trước lấy 5 căn làm đồng cảnh y.

b/ Phân biệt y: chỉ cho thức thứ 6, vì ý thức thứ 6 có phân biệt, nên gọi là phân biệt y.

c/ Nhiễm tịnh y: chỉ cho thức Mạt na thứ 7. Sự nhiễm ô và thanh tịnh của các thức đều lấy thức Mạt na làm chỗ nương.

d/. Căn bản y: chỉ cho thức A Lại Da thứ 8. thức này là gốc sinh khởi các thức có đủ cả 4 y, thức thứ 6 có nhiễm tịnh y và căn bản y, thức thứ 7

chỉ có căn bản y, thức thứ 8 lấy nhiễm tịnh y làm câu hữu y, nhưng ngài Hộ pháp cho rằng sự khác nhau giữa sở y và y là ở chỗ “y” là chung cho tất cả pháp hữu vi, còn “sở y” chỉ cho hạn cuộc ở chỗ 6 căn. Từ đó về sau, các nhà phân nhiều cho đó là chính nghĩa.

3/ Đẳng vô gián duyên y: Cũng gọi là khai đạo y. chỉ cho ý căn của niệm trước diệt đi, nhường chỗ cho tâm và tâm sở của niệm sau sinh khởi, không gián đoạn.

Đẳng vô gián duyên y là 1 trong 4 duyên thì chung cho các tâm sở, còn khai đạo y thì chỉ cho hạn cuộc ở Tâm vương.

TAM TẬP NHIỄM 三 雜 染

Chỉ cho 3 tập nhiễm làm như nhớp chân tánh.

1/ Phiền não tập nhiễm: (cũng gọi hoặc tập nhiễm) chỉ cho thân kiến, biên kiến và tất cả phiền não như tham sân si... làm ô nhiễm chân tánh, khiến mất thanh tịnh. Bao gồm tất cả phiền não và tùy phiền não, được chia ra làm 2 loại: Kiến sở đoạn – Tu sở

đoạn, được chia ra làm 3 loại là: Dục giới hệ – Sắc giới hệ – Vô sắc giới hệ, hoặc chia ra làm 10 loại là: Tất ca đa kiến – Biên chấp kiến – Tà kiến – Kiến thủ kiến – Giới cấm thủ kiến- tham- sân – vô minh – mạn và nghi.

2) Nghiệp tập nhiễm chỉ cho tất cả 3 nghiệp: Thân, khẩu, ý do phiền não sinh ra hoặc lấy phiền não làm trợ duyên sinh ra, tạo tác các việc xấu ác, làm như nhớp chân tánh.

3) Sinh tập nhiễm: Cũng gọi là khổ tập nhiễm, do phiền não và nghiệp mà có sinh, do có sinh nên có khổ, lại thêm các cái khổ như: già, bệnh, chết, khổ vì yêu thương mà chia lìa, khổ vì mong cầu mà không được, khổ vì oán ghét nhau mà cứ gặp gỡ... tất cả đều làm cho chân tánh ô nhiễm, mất hết sự thanh tịnh.

TAM TẬP ĐẾ 三 習 諦

Chỉ cho 3 thứ tập đế, do tông pháp tướng thành lập.

1) Tập khí tập: chỉ cho tập khí của tự tánh: Biến kế sở chấp, tức tập khí chấp trước ngã pháp, thể tánh của tập khí

này là y tha, cho nên thuộc Đế thực, tánh giả.

2) Đẳng khởi tập: Chỉ cho nghiệp phiền não, khởi lên một cách bình đẳng, nên gọi là đẳng khởi. Do phiền não khởi nghiệp, do nghiệp cảm quả, phiền não và nghiệp ấy là “thể” của tập, lại vì là pháp y tha, nên thuộc về Đế tính đều thực.

3) Vi hệ tập: Chỉ cho chân như chưa lìa chướng. Chân như viên thành này là thể tánh của tập, cho nên thuộc về Tính Thực Đế Giả. (theo Thành Duy thức luận)

TAM THẾ NHÂN QUẢ 三世因果

Tức ba đời nhân quả hay còn gọi nhân quả ba đời: Tức quả khứ, hiện tại, vị lai. Trong mỗi đời vì tạo nghiệp ra. Trong đời quá khứ tạo nghiệp là nhân, chiêu cảm quả ở hiện tại, rồi lại do nghiệp ở hiện tại làm nhân, chiêu cảm quả ở vị lai. Cứ như thế nhân quả nối nhau, sinh tử vô cùng, đó chính là tướng trạng lưu chuyển trong thế gian mê vọng. Bởi vậy, thuyết nhất thiết hữu bộ

đã dùng “ Nhân quả tam thế lưỡng trùng” để giải thích 12 nhân duyên, tức cho rằng “Vô minh, hành” là nhân quá khứ chiêu cảm 5 quả ở hiện tại là “Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ” lại lấy “ái, thủ, hữu” làm 3 nhân ở hiện tại chiêu cảm 2 quả “sinh, lão tử” ở vị lai. Đối với các tông giáo khác vẫn chỉ bàn về 1 đời hiện tại, hoặc 2 đời hiện tại và vị lai; Thuyết tam thế nhân quả này thực là 1 đặc sắc lớn của giáo lý Phật giáo.

TAM THỌ (THỤ) 三受

Cũng gọi là tam thống, chỉ cho 3 thứ cảm nhận khi 6 căn tiếp xúc với 6 cảnh, gồm có:

1) Khổ thọ: cũng gọi là khổ thống. Nghĩa là lãnh nhận những cảnh tương trái ý, làm cho thân tâm bị bức bách.

2) Lạc thọ: cũng gọi là lạc thống, nghĩa là nhận lãnh những cảnh tương như ý khiến cho thân tâm vui thích.

3) Xã thọ: Cũng gọi bất khổ bất lạc thọ, bất khổ bất lạc thống. Nghĩa là nhận lãnh

những cảnh tượng trung dung, thân tâm không bị bức bách, cũng không vui thích.

Tam thọ này thông cả 6 căn: Mắt tai... và chung cho hữu lậu, vô lậu. Hoặc mỗi thứ tự chia ra làm 2, thứ nào tương ứng với 5 thức thì gọi thân thọ, thứ nào tương ứng với ý thức thì gọi Tâm thọ.

(Theo Thành Duy thức luận)

TAM THỌ NGHIỆP

三受業

Cũng gọi là tam thụ nghiệp, còn gọi tam thụ báo nghiệp, chỉ cho 3 loại nghiệp, được phân loại theo 3 cảm thọ: Khổ, lạc, xả. Đó là :

1) Thuận lạc thọ nghiệp: Cũng gọi là phúc nghiệp, lạc báo nghiệp, nghiệp chiêu cảm lạc thọ. Nghiệp chiêu cảm lạc thọ, bắt đầu từ cõi dục đến đệ tam tinh lự. Nếu lạc thọ ở đây là lạc thọ trong tam thọ môn, thì bao gồm hỉ thọ, vì thế lạc thọ này tồn tại ở đệ tam thiên thiên.

2) Thuận khổ thọ nghiệp: Cũng gọi phi phúc nghiệp, khổ báo nghiệp. Nghiệp mang

lại cảm giác khổ, tức là tất cả nghiệp ác ở cõi dục.

3) Thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp: Cũng gọi thuận phi nhị nghiệp, bất khổ bất lạc báo nghiệp. Tức nghiệp chiêu cảm quả báo từ đệ tứ thiên trở lên, ở cõi này chỉ có xả thọ. Tuy nhiên từ đệ tam thiên thiên trở xuống cũng có thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp; nếu cảm thấy quả ở các cõi trời trung gian thì gọi là trung gian định nghiệp. Ở đây nói theo thọ sở cảm, thì ngoài sự chiêu cảm được cả 4 uẩn là sắc, tướng, hành và thức.

TAM THỨC 三識

8 thức được chia ra làm 3 loại, gọi là Tam thức. Theo Kinh Lăng già:

1) Chân thức 真識: chỉ cho chân tịnh của tự tánh thanh tịnh, tức là thức Alaya thứ 8 của tịnh phần, thức này có khả năng biết rõ tự thể chân thật.

2) Hiện thực 現實: chỉ cho thức chủng tử sở tàng (được cất chứa) biến hiện ra căn thân và thế giới, tức là thức Alaya thứ 8 của nhiễm phần; nhưng cũng

có chỗ cho rằng thức Mạt na thứ 7 có khả năng biết rõ vọng tưởng và được xem là một vọng thức khác.

3) Phân biệt sự thức 分別事識: chỉ cho thức khởi lên sự phân biệt các cảnh như 6 trần, tức là thức thứ 6 và thức thứ 7, nhưng cũng có chỗ cho 6 thức trước có khả năng biết rõ các sự tướng và xem là 1 phân biệt sự thức khác.

TAM THỨC DUYÊN CẢNH QUẢNG HIỆP 三識 緣境廣狹

Cảnh (đối tượng) mà 3 thức thứ 8, thứ 7 và thứ 6 duyên theo có rộng hẹp khác nhau. Tức là:

1) Cảnh của thức thứ 8 duyên theo rộng nhất: Thức thứ 8 là thức căn bản, là chỗ nương của cả nhiễm và tịnh, có năng lực biến hiện ra 3 cảnh là chủng tử, căn thân và khí giới (khí thể gian) cho nên cảnh duyên là rộng nhất.

2) Cảnh của thức thứ 7 duyên theo duy nhất: Thức thứ 7 không có thể tướng riêng, chỉ nương vào thức thứ 8 làm nhân để sinh khởi, lại duyên

theo kiến phần của thức thứ 8 làm tướng phần của mình. Vì thế cảnh duyên của thức này là hẹp nhất.

3) Cảnh của thức thứ 6, duyên theo rộng vừa: Thức thứ 6 có khả năng duyên theo tất cả cảnh của 3 tánh: Thiện, bất thiện và vô ký, có năng lực phân biệt tất cả các pháp trần như: sắc, tâm..., vì thế nên cảnh duyên hơi rộng (vừa rộng vừa hẹp).

TAM TÍNH (TÁNH) 三性

Cũng gọi là Tam tự tính, gọi tắt là Tam tánh, chỉ cho pháp của tất cả các pháp. Đây là chủ trương trọng yếu của tông Duy thức, là giáo nghĩa căn bản của tông Pháp tướng (Trung Quốc). Nghĩa là đứng trên lập trường Hữu vô hoặc giả thật mà chia bản tánh và trạng thái (tánh, tướng) của tất cả sự tồn tại làm 3 loại, gọi là Tam tánh. Hoặc phái Duy thức ở Ấn Độ căn cứ vào sự thuyết minh trong phẩm “Nhất thiết pháp tướng”(一切法相) của kinh Giải Thâm Mật mà chủ trương Tam Tánh “không có

tự tánh” gọi là “Tam vô tánh” (三無性). Chủ trương này về sau trở thành một trong các giáo nghĩa căn bản của tông Pháp tướng (Trung Quốc).

1) Theo thuyết của tông Pháp Tướng, Tam tánh là:

a) Biến kế sở chấp tánh 變計所執性: còn gọi là Hư vọng phân biệt tướng, phân biệt tánh. Đối với các pháp vốn không có thực thể, mà lại cho là “Thực ngã, thực pháp”, rồi khởi tâm vọng chấp, đó là “Năng biến kế”. Còn cái đối cảnh bị thức chấp, gọi là sở biến kế.(能變計所變計)

Nói cách khác do Thức (Năng biến kế) và Cảnh (sở biến kế) này mà nhận lầm sự tồn tại ngoài tâm có thực thể, sự nhầm lẫn ấy gọi là biến kế sở chấp tánh.(變計所執性)

Vì trạng thái ấy là do Tâm mê(迷心) mà hiện ra, cho nên thuộc về pháp “đương tính hiện tướng”(當性現相). Đúng về phương diện chân lý mà nhận xét, thì tính này thuộc về pháp “Tính hữu lý vô”(性有理無),

hoàn toàn không có thực thể. Về tánh Biến kế sở chấp có nhiều thuyết khác nhau. Theo ngài Hộ Pháp về Năng biến kế, thì ngài An Huệ cho rằng tất cả 8 thức hữu lậu đều thuộc về Năng biến kế. Còn ngài Hộ Pháp thì chủ trương chỉ có thức thứ 6 và thức thứ 7 thuộc về năng biến kế, còn sở biến kế thì ngài Nan Đà cho đó là “Đương tánh hiện tướng” (當性現相) của thực ngã thực pháp. Nhưng ngài Hộ Pháp thì cho đó chỉ là “Tự ngã tự pháp” (dường như ngã, dường như pháp) của “Tánh Y tha khởi” (依他起). Nên nói theo quan điểm đối tượng từ chân như không thể trở thành mê tánh, thì không thể coi đó là “Sở biến kế”, nhưng nói theo quan điểm bản thể tồn tại từ “Y tha khởi”, thì cũng có thể gọi là “Sở Biến kế”.

b) Y tha khởi tự tánh 依他起自性 cũng gọi là “Nhân duyên tướng. Y tha tánh”. “Tha” tức chỉ cho pháp do các duyên sanh khởi. Vì là pháp

“duyên hợp thì sanh ra, duyên hết thì diệt”, nên có hư giả như huyễn, chứ chẳng phải thực tại cố định vĩnh viễn bất biến. Bởi thế nó là như huyễn giả có. Giả mà có ra, thật thì hoàn toàn là không. Nhưng đây chẳng phải là mê tính do biến kế sở chấp mà có, nhưng là nhờ các trợ duyên mà sanh ra, cũng là “lý có tính không”, lia vọng tính mà tự có. Tính này có phần là “Nhiễm phần y tha khởi” khác nhau. Nhiễm phần chỉ cho tất cả các pháp hữu lậu và tịnh phần chỉ cho các pháp vô lậu. Nhưng tịnh phần y tha là nói theo ý nghĩa xa lia phiền não, còn tính tịnh phần y tha thì bao hàm trong tính “Viên thành thực”. Cho nên “Nhiễm phần y tha”, chính là Tánh y tha khởi vậy.

c) Viên Thành Thực Tánh còn gọi là Đệ nhất nghĩa tướng, Chân thật tướng. Tức chỉ “Thể chân thật” của Tánh y tha khởi trùm khắp tất cả các pháp viên mãn chẳng sanh chẳng diệt (thành tự), thể tánh chân

thật (chân thực) cho nên gọi là Viên thành thực. Chân như lia tất cả tướng, bản thể của tất cả các pháp đều chân thật. Vì thế nên thuộc về “Chân Không Diệu Hữu, lại vì tính này có thể nhờ trí tuệ giác ngộ chân lý mới biết được, nên thuộc về “Lý hữu tính vô”.

Ba tánh trên đều có một mối quan hệ bất tức bất ly, nghĩa là chẳng tức là chẳng lia nhau vậy.

TAM TÍNH (TÁNH) NGHIỆP 三性業

Chỉ cho 3 nghiệp: thiện, bất thiện và vô ký.

1- Thiện nghiệp còn gọi là an ổn nghiệp, nghiệp có năng lực mang lại quả dị thực đáng ưa thích (tức quả lành cõi người, cõi trời) và Niết Bàn.

2- Bất thiện nghiệp còn gọi là bất ổn nghiệp, nghiệp có năng lực mang lại quả dị thực chẳng đáng ưa thích (tức quả báo xấu ác trong ba đường).

3- Vô ký nghiệp: Nghiệp chẳng phải thiện, chẳng phải ác, nên gọi là vô ký. Tức là

ngiệp không mang lại kết quả thiện hoặc ác.

TAM TRÍ 三智

Chỉ cho 3 thứ trí

1- Nhất thiết trí là trí biết rõ các tướng chung của tất cả các pháp. Cái tướng chung ấy chính là không tướng. Trí này là trí của hàng Thanh Văn Duyên Giác.

2- Đạo chủng trí còn gọi là đạo chủng huệ, Đạo tướng trí. Là trí biết rõ tướng riêng của tất cả các pháp, tướng riêng ấy là các thứ đạo pháp sai biệt. Trí này trí của hàng Bồ Tát.

3- Nhất thiết chủng trí còn gọi là Nhất thiết tướng trí, là trí biết rõ tướng chung và tướng riêng. Đó là Phật trí.

Tam trí theo kinh Lăng Già, gồm có:

1- Thế gian trí: là trí của phàm phu, ngoại đạo. Phàm phu ngoại đạo đối với tất cả các pháp phân biệt theo quan điểm, chấp trước hữu, vô, nên không thể ra khỏi thế gian.

2- Xuất thế gian trí: là trí của hàng Thanh Văn, Duyên

Giác, tu Tứ Đế, 12 nhân duyên, có khả năng ra khỏi thế gian, nhưng vẫn còn rơi vào cái thấy tự tướng, cộng tướng. Cho rằng có sanh tử đáng chán, có Niết bàn để cầu.

3- Xuất thế gian thượng thượng trí: là trí của Phật và Bồ Tát. Trí của chư Phật và Bồ Tát quán thấy tất cả các pháp đều vắng lặng, chẳng sanh chẳng diệt, được địa vị Như Lai, vượt trên Thanh Văn Duyên Giác.

TAM TÙY MIÊN 三隨眠

Còn gọi là Tam sử, tùy miên là tên gọi khác của phiền não mà Bồ Tát ở ngôi vị Thập Địa phải đoạn trừ. Dựa vào tính chất thô tế của chúng mà tùy phiền não được chia làm 3 loại:

1 - Hại bạn tùy miên cũng gọi là Hại bạn sử phiền não, hại bạn, hại bạn sử. Phiền não là loại phiền não thô nhất trong nhất trong 3 phiền não. Là phiền não mà các bậc Bồ Tát 5 địa trước trong 10 Địa phải đoạn trừ. Trong Địa trước,

thì các phiền não hiện hành, không cùng sinh một lượt, là bạn giúp đỡ cho sự hiện hành của các phiền não sinh cùng một lượt, cho nên gọi là Hại bạn tùy miên.

Phiền não tham, sân, si cùng khởi một lượt với thân kiến tương ứng với thức thứ 6 gọi là Câu sanh, các phiền não khác gọi là Bất câu sanh (không sanh cùng một lượt). Thể của các phiền não Bất câu sanh hơi thô, là bạn giúp đỡ cho sự hiện hành của phiền não câu sanh, nên gọi là Hại bạn.

2 - Luy liệt tùy miên còn gọi là Bạt sử phiền não. Luy sử là sự hiện hành của phiền não chướng và sở tri chướng cùng sanh một lượt tương ứng với thức thứ 6. Cũng là các phiền não nhỏ nhiệm, yếu kém hiện hành ở đệ lục và đệ thất Địa. Nếu khi khởi phục đạo, thì phiền não này không hiện hành. Nhưng khi không khởi phục đạo, thì nó len lén hiện hành một cách tinh tế. Đối với

hại bạn tùy miên ở trên, thì tướng của Luy liệt tùy miên hơi nhỏ nhiệm tinh tế, nên gọi là Luy liệt (yếu kém).

3 - Vi tế tùy miên: còn gọi là Vi tế sử phiền não, Vi tế sử, Tế sử. Sự hiện hành của sở tri chướng tương ứng với thức thứ 7, là tập khí còn sót lại sau khi đã đoạn trừ Hại bạn tùy miên và Luy liệt tùy miên. loại phiền não này là nhỏ nhiệm nhất trong 3 phiền não, là phiền não do bát địa trở lên đoạn trừ. Nếu phiền não này cũng bị đoạn trừ, thì tất cả phiền não không còn hiện hành trở lại nữa. (Theo kinh Giải Thâm Mật)

TAM TÙY PHIÊN NÃO

三 隨 煩 惱

Chỉ cho 3 thứ Tùy phiền não

1- Tiểu tùy phiền não: chỉ cho 10 thứ phiền não: phẫn, hận, phú, não, tật, xan (khan), cuống, siểm, hại, kiêu. 10 phiền não này đều sanh khởi riêng rẽ và vì chúng sanh khởi riêng rẽ, có tính cách cục bộ, cho nên gọi là Tiểu tùy phiền não.

2- Trung tùy phiền não: chỉ cho 2 thứ phiền não: vô tầm (không biết tự thẹn) và Vô quý (không biết hổ). Hai thứ phiền não này cùng sinh một lượt, không sinh khởi riêng lẻ và khởi lên trong tất cả các pháp bất thiện, nên gọi là Trung tùy phiền não.

3- Đại tùy phiền não chỉ cho 8 thứ phiền não là trạo, (điệu) cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri.

Tám thứ phiền não này gây nhiễu loạn trong tâm tánh con người.

TAM TƯỚNG 三相

Chỉ cho 3 tướng của tất cả các pháp.

1- Giả danh tướng là tướng chỉ có tên giả, không có thể chân thật.

2- Pháp tướng chỉ cho các tướng của 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới.

3- Vô tướng tướng chỉ cho tướng của vô tướng, là tướng lìa giả danh tướng và pháp tướng.

Tam tướng còn chỉ cho 3 tướng của pháp hữu vi:

1- Sinh tướng có năng lực sinh khởi các pháp.

2- Trụ dị tướng có năng lực làm cho các pháp biến đổi suy hoại.

3- Diệt tướng có năng lực làm cho các pháp tiêu diệt.

Tam tướng chỉ cho tướng của thức Alaya.

1- Tự tướng chỉ cho Sơ Alaya.

2- Quả tướng chỉ cho Dị thục thức.

3- Nhân tướng chỉ cho Nhất thiết chủng thức.

TAM TƯỚNG 三想

Còn gọi là Tam ác tướng. Tam bất thiện tướng, gồm có

1- Dục tướng là ý tưởng khởi lên từ sự tham muốn (ngũ dục: tài, sắc, danh, thực, thù).

2- Sân nhuế tướng là ý tưởng khởi lên từ sự tức giận.

3- Sát hại tướng còn gọi là nhiễu tướng, là nổi lên ý tưởng giết hại người hoặc làm tổn hại các loại sinh vật.

TAM VỌNG CHẤP 三妄執

Còn gọi là Tam kiếp vọng chấp, tam kiếp hoặc gọi tắt là Tam vọng, Tam chấp, Tam

kiếp. Chỉ cho 3 thứ phiền não thô, tế và cực tế.

1- Thô vọng chấp còn gọi là kiếp sơ chi hoặc, chỉ vọng tâm chấp trước các pháp bên ngoài tâm là có thật, rồi nương vào tâm này mà chấp thân người do 5 uẩn hòa hiệp là có thật, rồi nương vào tâm này mà chấp thân người do 5 uẩn hòa hiệp là có thật. Do sinh ra cái thấy mình, người khác nhau.

2- Tế vọng chấp còn gọi là Nhị kiếp chi hoặc, là vọng tâm chấp trước pháp 5 uẩn có thực tính. Hai pháp sanh tử và Niết Bàn là có thật.

3- Cực tế vọng chấp còn gọi là Tam kiếp chi hoặc, tức vô minh hoặc, là vọng tâm chấp trước tất cả các pháp có năng có sở và trái với pháp giới bình đẳng.

TAM VÔ LẬU CĂN

三無漏根

Phạm: Trīny Anāsra v e n d r i ā n i, gọi tắt là Tam căn. Chỉ cho 3 căn vô lậu trong 22 căn, ba căn vô lậu này do lấy 9 căn là ý, lạc, hỷ,

xả, tín, cần, niệm, định và huệ làm thể mà được lập ra. Vì ba căn vô lậu này có lực dụng tăng thượng, không nhiễm ô, không khởi phiền não. Có công năng sinh ra thánh pháp thanh tịnh vô lậu, nên gọi là căn. Đó là:

1- Vị tri đương tri căn còn gọi là Vị tri dục tri căn, là căn cơ thuộc giai vị kiến đạo. Người ở giai vị này từ vô thỉ đến nay chưa từng nghe chân lý Tứ Đế, vì muốn biết đế lý chân như ấy, liền tu tập giải hành của Địa Tiên phương tiện, nên gọi là Vị tri dục tri căn (căn chưa biết muốn biết).

2- Dĩ tri căn còn gọi là tri căn, là căn cơ thuộc giai vị tu đạo. Người ở giai vị này đã biết chân lý Tứ Đế, đồng thời đã đoạn trừ các hoặc mê lý. Nhưng vì muốn đoạn trừ các mê sự, nên tiến đến quán lý Tứ Đế, biết rõ cảnh Tứ Đế, nên gọi là Dĩ tri căn (căn đã dứt).

3- Cụ tri căn còn gọi là tri dĩ căn, vô tri căn, là căn cơ thuộc địa vị vô học. Người ở địa vị này đã biết suốt lý Tứ Đế một cách đầy đủ, vì đã dứt hết các phiền não. Tất cả việc cần làm

đã làm xong, nên gọi là Cụ tri căn (căn biết đầy đủ). Người ở địa vị vô học này đã được Tận trí và Vô sanh trí.

TAM VÔ LẬU HỌC

三無漏學

Chỉ cho giới, định, huệ, là Tam học vô lậu của bậc Thánh, dứt hết tất cả phiền não.

TAM VÔ MINH 三無明

Là 3 thứ vô minh của phàm phu:

1- Si vô minh: phàm phu ngu si ám độn, chẳng hiểu biết gì, đối với chánh pháp không tin, chỉ theo tà sư, tà giáo, vọng chấp điên đảo, nên gọi là si vô minh.

2- Mê vô minh: phàm phu hôn mê không rõ chân lý, bị quyến rũ bởi các cảnh như 5 trần, không thấy sự tai hại của chúng, lại khởi tâm tham đắm, nhiễm trước.

3- Điên vô minh : phàm phu không rõ biết đối với chánh pháp, khởi lên cái thấy tà đạo, thường cho là vô thường, vui cho là chẳng vui, nên gọi là điên vô minh.

TAM VÔ NGÃ 三無我

Là ba thứ vô ngã đó là Biến kế, Y tha và Viên thành được lập ra.

1- Vô tướng vô ngã: cái thực ngã thực pháp của tính biến kế sở chấp là tính có lý không, thể tướng cái ngã ấy vốn không, cho nên gọi là vô tướng.

2- Dị tướng vô ngã: các pháp của tính y tha khởi là do nhân duyên sinh ra, thể tướng là vô ngã. Nhưng tướng này chẳng phải hoàn toàn là không, mà chỉ khác với ngã tướng của tính biến kế sở chấp, nên gọi là Dị tướng.

3- Tự tướng vô ngã: tính viên thành thực lấy chân như do vô ngã hiển bày làm tướng, nên gọi là Tự tướng vô ngã. (Theo Biện Trung Biện)

TAM VÔ TÁNH 三無性

Phạm: Trivīdha nihsvabhāvat, còn gọi là Tam chủng vô tánh. Ba thứ vô tánh, tam vô tự tánh. Ba thứ vô tánh này đối lại với 3 pháp hữu tánh do tông Pháp Tướng thành lập: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thật tánh.

Vì chúng không tự tánh, nên mới thành thuyết Tam vô tánh.

1- Tướng vô tánh còn gọi là tướng vô tự tánh, đối với tính biến kế sở chấp mà lập ra tính này. Vì tính biến kế sở chấp vốn là cái tính có lý không. Nghĩa là mặt mê tính tuy có, nhưng chẳng qua là giả tướng hiện ra ngay lúc ấy. Ví như hoa đốm trong hư không, đứng về phương diện lý mà nói thì thể và tướng đều không có, nên gọi là tướng vô tánh.

2- Sanh vô tánh còn gọi là sanh vô tự tánh, đối với tính Y tha khởi mà lập ra tính này. Bởi vì các pháp y tha là nhờ nhiều duyên mà sanh, không có thực tính nhất định, ví như ảo thuật, nên gọi là vô sinh tính.

3- Thắng nghĩa vô tánh còn gọi là thắng nghĩa vô tự tánh, vô chân tính. Đệ nhất nghĩa đế vô tự thể tướng, đối lại với tính viên thành thật mà lập ra tính này. Chân như là chân lý thù thắng, cũng là đối cảnh của trí căn bản vô phân biệt, nên gọi là Thắng nghĩa. Do xa lìa tính

ngã pháp củabiến kế sở chấp ở trước mà giả nói là vô tính, chứ chẳng phải hoàn toàn vô tính. Đây chính là chân như, cũng chính là thực tính của Duy thức. Nhưng tam vô tính này được xem là mật ý thuyết, chứ chẳng phải liễu nghĩa. Vì tính của 2 tự tính sau trong 3 tự tính chẳng phải là không, ở đây tạm nói nó là vô tính để bác bỏ cái thực tánh do người thế tục chấp trước.

TAM VÔ VI 三 無 為

Phạm: Tri - samskrta, chỉ cho 3 pháp vô vi: Hư không vô vi, Trạch diệt vô vi và Phi trạch diệt vô vi, theo sự phân loại của Nhất Thiết Hữu Bộ, pháp vô vi tức là lý chân không vắng lặng, vốn không tạo ác.

1- Hư không vô vi, hư không tức là vô ngại. Nghĩa là lý chân không, không bị các hoặc nghiệp ô nhiễm làm chướng ngại. Lấy vô ngại làm tánh, dung nạp muôn vật và trùm khắp tất cả chỗ.

2- Trạch diệt vô vi: hàng Thanh Văn dùng trí để chọn, nhằm xa lìa sự trói buộc của

kiến tư hoặc, chứng lý tịch diệt chân không.

3- Phi trách diệt vô vi: hàng Thanh Văn sau khi chứng quả, các hoặc chướng không còn tiếp tục sinh khởi nữa, nên tự nhiên kế ngộ lý tịch diệt chân không, mà không cần đến sự lựa chọn. (Theo Tỳ Bà Sa luận)

TÂM 慚

Là tên của một trong 51 tâm sở, tự mình phản tỉnh hổ thẹn với chính mình đã gây ra những lỗi lầm.

TÂM QUÍ 慚愧

Chỉ cho 2 tâm sở trong 51 tâm sở, 2 tâm sở này thường đi đôi với nhau. Tâm là đối với đức học của chính bản thân mình chưa được đầy đủ, thường ôm long hổ thẹn mà sinh thiện tâm (làm việc thiện). Quý là sợ làm các việc ác, bị người khiển trách cười chê. Từ đó sinh tâm hổ thẹn ngưng làm các việc ác.

TÁN LOẠN 散亂

Phạm: viksepa, còn gọi là tán động tâm loạn. Khi duyên

cảnh, tâm loạn động không chuyên nhất. Là 1 trong 100 pháp của Tông Duy thức, là một trong các tùy phiền não. Thế nào là tâm tán loạn? Nghĩa là tham, sân, si khiến tâm, tâm sở tán loạn làm tính, thường gây chướng ngại cho việc lià dục làm nghiệp.

Theo Du Già Sư Địa luận thì tán loạn chỉ thuộc về si. Theo đại thừa A Tỳ Đạt Ma thì tán loạn thuộc về cả 3 thứ tham, sân, si.

Theo Hiển Dương Thánh Giáo thì tán loạn gồm có 6 thứ:

1- Tác ý tâm tán loạn còn gọi là tư duy tán loạn.

2- Ngoại tâm tán loạn còn gọi là ngoại duyên tán loạn.

3- Nội tâm tán loạn còn gọi là nội tán động.

4- Tướng tâm tán loạn còn gọi là tướng tán động, nghĩa là giả dối làm thiện, nên trong tâm không an ổn.

5- Thô trọng tâm tán loạn còn gọi là thô hoặc tán loạn.

6 Tự tánh tâm tán loạn còn gọi là tự tánh tán động.

TÁN NGHIỆP 散業

Đối lại với định nghiệp, là một trong 2 nghiệp: định nghiệp và tán nghiệp. Thiện nghiệp do tán tâm sở hành, nên gọi là tán nghiệp. Nghiệp được chia ra làm 4 loại: Định nghiệp, tán nghiệp, hữu tướng nghiệp và vô tướng nghiệp đều do tâm tán loạn tạo ra tán nghiệp.

1- Định nghiệp: vào thiền định mà quán tướng Phật (Phật quán)

2- Tán nghiệp: trong khi đi, đứng, nằm, ngồi dùng tán tâm niệm Phật.

3- Hữu tướng nghiệp: hoặc quán tướng hảo, hoặc niệm danh hiệu, nhằm chán ước độ, chuyên cầu Tịnh Độ.

4- Vô tướng nghiệp: tuy xưng niệm danh hiệu Phật, thích cầu Tịnh Độ. Nhưng quán xét thân Phật và cõi Phật rốt ráo là không.

TẠP NGHIỆP 雜染

Là chỉ chung cho tất cả các pháp hữu lậu : thiện ,ác, vô ký. Nói về nhiễm thì phiền não chỉ cho giới hạn ở ác tính, mà không thể có thiện tính và vô ký tính. Nói chung các pháp

hữu lậu đều gọi là tạp nhiễm. Gồm có :

1- Phiền não tạp nhiễm còn gọi là hoặc tạp nhiễm, là gọi chung tất cả phiền não và tùy phiền não. Lại chia ra làm 2 thứ: Kiến sở đoạn và Tu sở đoạn, hoặc 3 thứ: dục giới hệ, sắc giới hệ và Vô sắc giới hệ. Hoặc 10 thứ như căn bản phiền não (tiểu tùy phiền não).

2- Nghiệp tạp nhiễm: chỉ cho nghiệp từ phiền não sinh ra, hoặc trợ giúp phiền não để tạo tác 3 nghiệp: thân, khẩu, ý.

3- Sinh tạp nhiễm còn gọi là khổ tạp nhiễm, nổi khổ thọ sanh trong 3 cõi vì nương vào phiền não và nghiệp.

Ba loại tạp nhiễm trên đây theo thứ tự tương đương với Hoặc, Nghiệp, Khổ. Cùng có chỗ cho rằng 3 tạp nhiễm thêm Chương tạp nhiễm thành 4 tạp nhiễm. Là những loại tạp nhiễm gây phiền toái cho con người, là nguồn gốc của sanh tử luân hồi, đọa lạc trong 3 cõi 6 đường.

Muốn dứt trừ tạp nhiễm, cần yếu phải dùng giới, định, huệ. Có được như thế thì tạp nhiễm kia mới được dứt trừ.

TĂNG THƯỢNG DUYÊN

增上緣

1-Tăng thượng duyên là nguyên nhân gián tiếp giúp cho tất cả pháp hữu vi sinh khởi hay kết quả, là 1 trong 4 duyên. Nghĩa là bất cứ lực dụng mạnh mẽ nào có khả năng giúp thêm sức cho sự sinh khởi hoặc đưa đến kết quả của các pháp khác, thì đều gọi là Tăng thượng duyên. Như 6 căn tiếp xúc với 6 trần sinh ra 6 thức, trong đó có những lực dụng tăng thượng giúp cho các pháp không bị ngăn ngại khi sinh khởi. Ví như ruộng, phân nước đều đều tăng thượng giúp cho lúa mau mọc và triển mạnh mẽ và có kết quả tốt. Tăng thượng duyên được chia làm 2 loại:

a- Dự lực tăng thượng duyên chỉ cho tăng thượng duyên giúp sức để thành tựu sự sinh khởi của các pháp.

b- Bất chướng tăng thượng duyên chỉ cho tăng thượng duyên không gây trở ngại cho sự sinh khởi các pháp.

Do đó mà biết tất cả muôn pháp trong vũ trụ đều có công năng của duyên này cho nên

ảnh hưởng của tăng thượng duyên đối với các pháp khổ biến hơn ảnh hưởng của sở duyên. tuy nhiên phạm vi của tăng thượng duyên cũng có chỗ hạn chế.

- Một vật không thể ảnh hưởng lại chính mình, tức là một vật không thể tăng thượng duyên của bản thân

- Pháp hữu vi của tăng thượng duyên cho pháp vô vi, đó là vì pháp vô vi vốn là vô sanh, cho nên không nằm trong phạm vi của 4 duyên.

TĂNG THƯỢNG MẠN

增上慢

Phạm: Abhi-māna: chỉ cho tâm ngạo main tự cao khởi lên, khi chưa chứng được quả vị mà cho là chứng, là một trong 7 mạn Đại Tỳ Bà Sa đã nêu:

1/ Tâm tăng thượng mạn điên đảo: mong cầu các công đức, dùng thí dụ nhà lửa đối trị.

2/ Tâm tăng thượng mạn Thanh Văn: quyết định một cgiều, dùng thí dụ cùng để đối trị.

3/ Tâm tăng thượng mạn Đại Thừa: quyết định một

chiều, dùng thí dụ trận mưa để đối trị.

4/ Tăng thượng mạn : thực không mà nói là có, dùng thí dụ hóa thành để trị.

5/ Tâm tăng thượng mạn tán loại dùng thí dụ hạt châu buột trong chèo áo để đối trị.

6/Tâm tăng thượng mạn thực có công đức, dùng thí dụ hạt châu trên đỉnh đầu để đối trị.

7/ Tâm tăng thượng mạn thực không có công đức, dùng thí dụ thầy thuốc để đối trị.

Ngoài ra so sánh mình với người khác, rồi sinh tâm tự phi cao ngạo, còn gọi tăng thượng mạn, thông thường gọi đó là cống cao ngã mạn.

TĂNG THƯỢNG QUA

增上果

Được sinh ra do sức tăng thượng của nhân tác, là một trong 5 quả, trong nhiều trường hợp tăng thượng là quả của sở duyên, Đẳng vô gián duyên và tăng thượng duyên. Vì 3 duyên này đều thuộc về năng tác nhân. Như nhãn căn nương vào tăng thượng duyên mà

sinh ra nhãn thức này, thuộc về tăng thượng quả. còn năng tác nhân mà gọi chung các nhân khác không có quan hệ trực tiếp đối với kết quả.

Theo thuyết trên của Luận Câu Xá, thì năng tác nhân chỉ ở chỗ không chướng ngại. Nếu giúp thêm sức thì quả đạt được sẽ là tăng thượng quả. Lại nữa thể của năng tác nhân và tăng thượng quả có rộng hẹp khác nhau. Vì năng nhân trụ nơi không chướng ngại bao nhiêu tất cả các pháp hữu vi, vô vi, cho nên thể của nó rộng. Còn tăng thượng quả thì thuộc về pháp nhân quả, chỉ bao hàm pháp hữu vi, cho nên thể của nó hẹp.

TĂNG TRƯỞNG NGHIỆP

增長業

Đối lại với Bất tăng trưởng nghiệp, chỉ cho những nghiệp ác được tạo tác một cách cố ý. Tức là những nghiệp làm xong rồi, người tạo nghiệp không hề có một chút hối hận. Chẳng những thế mà sinh tâm vui mừng, làm cho hạt giống nghiệp tăng thêm sức lớn

manh, nên gọi là tăng trưởng nghiệp. Loại nghiệp này nhất định phải chịu quả dị thực.

Tăng trưởng nghiệp còn gọi là thượng nghiệp, đối lại với tạo tác nghiệp. Chỉ cho nghiệp có năng lực tăng tiến không ngừng, vì với đầy đủ 5 nghĩa: thẩm tư, viên mãn, vô ác tác đối trị, hữu bạn và dị thực.

1- Thẩm tư nghiệp được tạo tác qua quá trình suy nghĩ tính toán cẩn thận.

2-Viên mãn nghiệp đã đến mức rốt ráo cùng tốt, nói theo các nghiệp ác, nghiệp độ ác thú, gọi là viên mãn nghiệp. Như trong 10 nghiệp đạo, nếu ở giai vị gia hạnh, do một nghiệp đạo vào ác thú thì chỉ gọi là tạo tác nghiệp chứ không gọi là tăng thượng nghiệp. Khi đã đến mức cùng tốt thì vừa gọi là Tạo tác nghiệp vừa là gọi là Tăng trưởng nghiệp. Nếu do 2 nghiệp mà đạo và ác thú, cứ như thế cho đến 10 nghiệp đạo ác thú, thì 9 nghiệp chỉ gọi là tạo tác nghiệp. Đến khi đủ cả 10 nghiệp thì vừa

gọi là tạo tác nghiệp vừa gọi tăng thượng nghiệp.

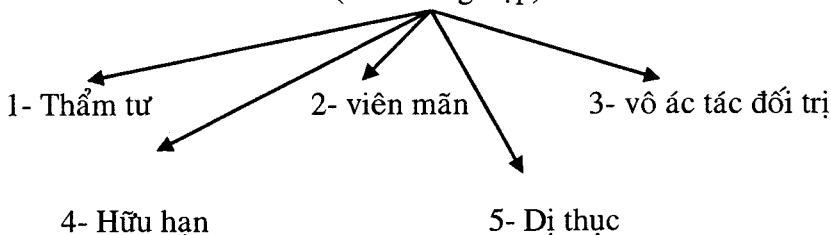
3- Vô ác tác đối trị không khởi tâm ác tác và đối trị, ác tác sau khi tạo nghiệp sinh tâm ăn năn, hối hận. Đối trị là khi gây nghiệp bày tỏ sám hối. Nếu sau khi tạo nghiệp mà sinh tâm ăn năn và sám hối gọi là Tạo tác nghiệp chứ không gọi là tăng trưởng nghiệp. Trái lại sau khi tạo tác nghiệp không có ác tác cùng không có đối trị thì mới gọi là tăng trưởng nghiệp.

4- Hữu bạn có pháp đồng giúp loại sức như làm việc ác có việc ác giúp sức thêm, đó là tăng trưởng nghiệp. Nếu không có việc ác giúp, thì chỉ gọi Tạo tác nghiệp.

5- Dị thực nghiệp: nhất định mang lại quả dị thực, nếu nghiệp được tạo nhất định sẽ mang lại quả dị thực (quả báo), gọi là tăng thượng nghiệp, nếu không mang lại quả dị thực thì chỉ gọi Tạo tác nghiệp.

Năm nghĩa trên nay chỉ chung cho cả nghiệp thiện và nghiệp ác.

LƯỢC BIỂU ĐỒ
TĂNG TRƯỞNG NGHIỆP
(Gồm 5 nghiệp)



TÂM 心

Phạm Citta. Hán âm: chất đa.

I. Tâm cũng gọi là Tâm pháp, tâm sự. Là pháp tuy xa lìa đối tượng nhưng vẫn có tác dụng tư duy (duyên lý)

1/ Chỉ chung cho tâm vương và tâm sở pháp, đối lại sắc pháp (vật chất), thân (nhục thể), tương đương với 4 uẩn.

2/ Chỉ riêng cho tâm vương, thuộc trong 5 vị, tương đương với thức uẩn trong 5 uẩn, là chủ thể tâm, thống nhất. Tức thức thứ 6, hoặc thức thứ 8.

3/ Chỉ cho thức Alaya thức thứ 8 (theo Tông Duy thức), vì thức này bao hàm nghĩa tích tập, là thể căn bản sinh ra các pháp. Nên gọi là Tập khởi tâm, nghĩa thức Alaya tích chứa các chủng tử mà sinh ra hiện hành. Sáu thức trước gọi là Thức, tức

tác dụng liễu biệt, nhận thức. Thức Mạt na thứ 7 gọi là Ý hay Ý căn có tác dụng tư duy. Chủ sở của tâm gọi là tâm vương, nhưng tác dụng của tâm vương thì gọi là tâm sở.

II. Tâm, Phạm: Hrd hoặc Hrdaya, Hán âm: Hàn Lạt Đa, Can Lạt Đa, Can Lạt Đa, Can Lạt Đà Da, Ngật Lợi Đà Da, Hột Lị Đà Da, Hột Lị Na Da, Hột Phạt Da.

Hán dịch là Tâm, Nhục đoàn tâm, Chân thực tâm, Kiên thực tâm.

Theo Lăng Già Kinh: tâm này chỉ cho tự tánh đệ nhất nghĩa, theo Đại Nhật kinh thì nhục đoàn tâm (quả tim). Trong Mật giáo hành giả quán tưởng nhục đoàn tâm là sen 8 cánh, để hiển bày thân Phật của chính mình. Cho nên tâm

tự tánh chân thực của chúng sanh được gọi là Hãn Lật Đa.

- Tâm, tùy theo tác dụng mà tâm được chia ra các loại như sau:

- Hai tâm: chân tâm và vọng tâm, tức tâm tịnh và tâm phiền não. Tương ứng tâm và Bất tương ứng (tâm tương ứng với phiền não tâm không tương ứng với phiền não). Định tâm và Tán tâm (tâm tĩnh lặng và tâm loạn động).

- Ba tâm: tham tâm, sân tâm, và si tâm.

- Bốn tâm: tham tâm, sân tâm, si tâm và đẳng tâm (ba độc cùng dấy lên một lượt)

- Bốn tâm: nhục đoàn tâm (trái tim) duyên lự tâm (tâm suy tư theo đối tượng) tập khởi tâm (thức Alaya) và kiên thực tâm (tâm chắc thực).

- Năm tâm: suất nhĩ tâm (tâm khởi lên lúc bắt đầu tiếp xúc với ngoại cảnh), tầm câu tâm (tâm muốn biết), quyết định tâm (tâm quyết định), nhiệm tịnh tâm (tâm sinh ý niệm nhiệm ô, thanh tịnh), đẳng lưu tâm (tâm niệm niệm nối nhau,

nhưng trước sau không khác). Tức khi ý thức tiếp xúc với đối tượng bên ngoài, thì lần lượt khởi lên 5 tâm.

- Theo Du Già Sư Địa luận thì nêu ra 8 tâm:

- Chủng tử tâm,
- Nha chủng tâm,
- Bảo chủng tâm,
- Diệp chủng tâm,
- Phu hoa tâm,
- Thành quả tâm,
- Thụ dụng tâm,
- Anh đồng tâm.

Tâm này là hiển bày thứ tự trong quá trình thành thực của tâm thiện, tức bắt đầu từ hạt giống (chủng tử tâm) đến nảy mầm, nảy lá, nở hoa, kết quả...

TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH 心不相應行

Còn gọi là tâm bất tương ứng hành uẩn, phi sắc phi tâm bất tương ứng hành pháp, bất tương ứng hành pháp, bất tương ứng hành, bất tương ứng.

Chỉ cho nhóm pháp hữu vi không thuộc về sắc pháp, tâm pháp cũng không tương ứng

với tâm, là vị thứ tư trong 5 vị do tông Câu Xá và Duy Thức lập nên.

Các nhà Duy thức Đại Thừa (Đu già luận) nêu 24 pháp tương ứng hành:

1- Đắc; 2- Vô tướng định; 3- Diệt tận định; 4- Vô tướng dị thực; 5- Mệnh căn; 6- Chúng đồng phân; 7- Sinh; 8 - Lão; 9- Trụ; 10- Vô thượng; 11- Danh thân; 12- Cú thân; 13- Văn thân; 14- Vô thường tính; 15- Dị sinh tính; 16- Lưu chuyển; 17- Định dị; 18- Tương ứng; 19- Thế tộc; 20- Thứ đệ; 21- Thời; 22- Phương số ; 23- Hòa hợp; 24- Bất hòa hợp.

TÂM CHÂN 心真

Chỉ cho chân tánh của tâm tự tánh thanh tịnh mà ai cũng sẵn có. Vì tâm tính của chúng ta vốn thanh tịnh, xa lìa phiền não, không nhiễm ô. Cho nên trong các kinh điển phần nhiều gọi đó là tự tánh thanh tịnh bản tính thanh tịnh tâm, hoặc tính tịnh tâm, cũng gọi là Như Lai tạng tâm, hoặc Phật tánh.

TÂM DUY THỨC LUẬN

心唯識論

Tác phẩm này do ông Hùng Thập Lực soạn vào thời Trung Hoa Dân quốc.

Toàn sách chia làm 6 thiên: minh tạng, duy thức, chuyển biến, công năng thành vật và Minh tâm.

Nội dung tổng hợp các học thuyết Nho, Thích đạo và Triết học Tây Phương, rồi phân tích, phê bình, chọn lựa; cuối cùng qui về Dịch lý của nho giáo mà bác bỏ lý duy thức của Phật giáo.

Sau khi sách được xuất bản, Ngài Ấn Thuận pháp sư có soạn bài: “Bình Hùng Thập Lực đích tâm duy thức luận”.

Để phê bình và đính chính những kiến giải sai lầm về Phật học trong sách này. Tân duy thức luận hay tân đích duy thức luận của ngài Thái Hư Đại Sư, bản về lý duy thức, 1 tác phẩm rất có giá trị; khác hẳn với tân Duy Thức luận của hùng Thập lực 1 tác phẩm sai lầm về lý Phật học gồm 2 luận sư: Nan

Đà và Thắng quân. Học thuyết của phái này có thể được gọi là “Duy tân huân thuyết” tân huân thuyết, duy tân chủng thuyết.

TÂM DUYÊN 心緣

Là khởi tâm vin theo ngoại cảnh, nghĩa là tâm nhận biết sự vật bên ngoài.

Tất cả các pháp từ xưa đến nay vốn là tướng ngôn thuyết, là tướng danh tự, là tướng tâm duyên.

TÂM ĐĂNG 心燈

Đèn tâm, tâm sáng rực như đèn, không bị vô minh che lấp. Tâm sáng như đèn có công năng chiếu soi phá tan tất cả ngu muội, như ngọn đèn xưa tan bóng tối, nên gọi là tâm đăng.

Theo pháp uẩn châu lâm nói: “Chúng sanh cây ý, chưa thấp đèn tâm”. “Đèn tâm soi đêm tối, cũng là nhụy ý toả ban mai”.

TÂM ĐỊA 心地

Đất tâm, gồm 3 nghĩa:

1) Chỉ cho giới: Giới lấy tâm làm gốc, hết như thế gian,

lấy đất làm nền, cho nên gọi giới là Tâm địa.

2) Chỉ cho tâm của 50 giai vị Bồ Tát, Thập tín, Thập trụ, Thập Hạnh, Thập hồi hướng và Thập Địa. Vì Bồ tát nương vào tâm mà tu hành, nên tâm được ví dụ là Đất.

3) Chỉ cho Bồ Đề do Tổ Đạt Ma truyền được, nên gọi là tâm địa.

TÂM ĐIỀN 心田

Ruộng tâm. Tâm được ví như thửa ruộng, có khả năng chứa đựng các hạt giống thiện ác, rồi tùy theo điều kiện bón tưới mà phát triển thành mầm thiện, mầm ác, cho nên gọi là Tâm điền.

TÂM HẢI 心海

Biển tâm, được ví tâm thể của chúng sanh rộng lớn như biển.

Theo Kinh Lăng Già nói: “Gió cảnh giới bên ngoài, thổi vào biển tâm, làm cho sóng thức nổi lên không ngớt”. Đây ví dụ cảnh vật bên ngoài là gió, tâm thể của chúng sanh như biển, còn sự xao động của

8 thức là sống, cho nên những từ ngữ như “Cảnh phong”, “Tâm hải”, “Thức lăng”, chính là từ ví dụ trên mà ra.

TÂM HÀNH 心行

Phạm Citta Caryr, tức là những tác dụng, hoạt động, trạng thái, biến hoá trong tâm, như vui, buồn, mừng, lo, những hoạt động tâm lý của con người, không ai giống ai.

Tâm hành: ý thức phân biệt, vọng tưởng, sự tính toán, so đo từ nơi tâm dấy động lên.

TÂM HÀNH XỬ DIỆT

心行處滅

Chỗ tâm hành dứt bật, nghĩa là cảnh giới vắng lặng, không còn suy tư phân biệt. Theo Đại thừa khởi tín nói: “Liạ tâm duyên, vì chẳng phải ý và lời, có thể phân biệt chỗ tâm hành diệt, vì chẳng phải cảnh của Tư tuệ”. Đây chính là chân như pháp tính, không thể dùng lời nói để giảng giải, cũng chẳng phải chỗ Tư tuệ phân biệt mà biết được.

TÂM HUỆ 心慧

Đối lại với thân giới mà gọi là tâm huệ. Nghĩa là tâm

giữ gìn giới pháp, tâm tìm cầu trí huệ.

Thân giới tâm huệ bất động như núi.

TÂM LƯỢNG 心量

Sự suy lường của tâm. Nghĩa là tâm dấy lên vọng tưởng rồi suy lường. Phân biệt những cảnh vật bên ngoài, đó là tâm lượng của phàm phu. Còn tâm lượng chân thực mà Như Lai chứng được, thì xa lìa tất cả sở duyên (đối tượng), năng duyên (chủ thể) mà an trụ nơi vô tâm.

TÂM NIỆM 心念

Ý niệm khởi lên trong tâm thức, liên tục từng sát na.

Pháp niệm Phật có 2 loại: 1 trong 2 loại ấy là tâm niệm. Tâm niệm, niệm Phật lại được chia làm 2 pháp:

1) Niệm sắc thân Phật: Quán niệm thân Phật A Di Đà có 8 vạn 4 nghìn tướng, mỗi niệm có 8 vạn 4 nghìn vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có 8 vạn 4 nghìn tia sáng.

2) Niệm trí thân Phật: Quán niệm Phật A Di Đà có 5 phần pháp thân, có sức đại từ đại bi vô úy.

TÂM PHÁP 心法

Phạm: Citta – dharma chỉ cho Tâm vương. Trong thuyết 5 vị 75 pháp của luận câu xá thuộc tiểu thừa, thì tâm pháp chỉ có 1 thứ, tức là 6 thức Tâm vương. Còn trong thuyết 5 vị 100 pháp của Luận Bách Pháp Minh Môn, thuộc Đại thừa thì tâm pháp có 8 thứ, tức là 8 thức. Nhưng nếu khi dùng 2 pháp sắc và tâm để phân loại vạn hữu thì tâm vương và tâm sở được hợp dụng làm tâm pháp, đối lại với sắc pháp.

TÂM PHƯỢC 心縛

Chỉ sự trói buộc tâm, chỉ cho vọng tưởng. Vì những ý tưởng mê vọng trói buộc tâm con người, nên gọi là tâm phược.

TÂM SINH DIỆT MÔN

心生滅門

Cũng gọi là sinh diệt môn. Chỉ cho tướng của tâm Như Lai Tạng, là một trong 2 môn nhất tâm.

Tâm sinh diệt môn và Tâm chân như môn, được gọi chung là khởi tín nhị môn.

Chân như môn là thể (Tâm chân như môn) và tướng (tâm

sinh diệt môn) của Như lai tạng. Đứng về phương diện tướng mà nói thì tâm như lai tạng theo sự huân tập mà khởi động, trở thành nhiễm tịnh khác nhau. Nhưng dù có trở thành nhiễm tịnh, nhưng thể tánh của tâm ấy vẫn thường hằng bất động.

Nhiếp vọng về chân, chân vọng hợp nhau, duyên tập khởi hết, gọi là tâm sinh diệt.

TÂM SỞ 心所

Cũng gọi là Tâm sở, Tâm sở hữu pháp, tâm số pháp.

Những tác dụng của tâm, tương ứng và tồn tại cùng lúc với Tâm, là 1 trong 5 ngôi vị.

Về mối quan hệ tương ứng giữa Tâm vương và tâm sở thì có 5 nghĩa bình đẳng:

- Sở y bình đẳng,
- Sở duyên bình đẳng,
- Hành tướng bình đẳng,
- Thời bình đẳng,
- Sự bình đẳng.

Vì thế nên tâm sở cũng gọi là tương ứng pháp. Về vấn đề lia tâm vương thì tâm sở có tự thể riêng hay không, thì hữu

bộ chủ trương là có và lập ra thuyết biệt thể, còn các bộ phái khác, thì có nhiều dị thuyết.

Về số lượng của tâm sở và cách phân loại cũng có nhiều thuyết khác nhau.

Theo luận Câu Xá thuộc tiểu thừa, lập 6 vị, 46 tâm sở.

1) Mười đại địa pháp: Những tâm sở tương ứng với tất cả tâm: Thọ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma địa.

2) Mười đại thiện địa pháp: (những tâm sở tương ứng với tất cả tâm thiện) gồm có: Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tâm, quý, vô tham, vô sân, bất hại và cần.

3) Sáu đại phiền não địa pháp: (Những tâm sở ô nhiễm tương ứng với tâm bất thiện và tâm hữu phú vô ký): Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và trạo cử.

4) Hai đại bất thiện địa pháp (là tâm sở chỉ tương ứng với tất cả tâm bất thiện): Vô tâm và vô quý.

5) Mười tiểu phiền não địa pháp: (những tâm sở tương ứng

với vô minh, nhưng không khởi 2 thứ trở lên cùng 1 lúc): Phẫn, phú, khan (xang), tật, não, hại, hận, siểm, cuồng, kiêu.

6) Tâm bất định địa pháp: (những tâm sở ngoài 5 loại trên): Ác tác, thù miên, tầm, từ, tham, sân, mạn và nghi.

Ngoài ra, theo Chánh pháp niệm xứ, trong các đại thiện địa pháp nêu trên, đem vô si thay cho vô sân. Tâm sở là đại địa pháp, đại thiện địa pháp, đại phiền não địa pháp, đại bất thiện địa pháp, tiểu phiền não địa pháp, đại hữu phú vô ký địa pháp và đại vô phú vô ký địa pháp, đồng thời liệt kê 49 tâm sở.

Theo Thành duy thức luận đại thừa, thì chia tâm sở làm 6 ngôi vị:

- Biện hành - Biệt cảnh - Thiện - thiện - Căn bản phiền não - Tuý phiền não - và bất định.

Đối lại với 6 vị này mà lập ra 4 thứ: Nhất Thiết Nghĩa, Nhất Thiết Tính (cộng chung với cả 3 tính: Thiện, ác và vô ký mà khởi) Nhất Thiết Địa (cộng chung với 3 địa: Hữu

tâm, hữu từ, vô tâm duy từ và vô tâm vô từ mà khởi). Nhất Thiết Thời (từ vô thủy đến nay thường hằng tương tục). Nhất Thiết Thức (tất cả tâm sở sinh khởi cùng lúc).

Trong đó, nói một cách đại thể tâm sở biến hành cũng có đủ bốn nhất thiết nghĩa; Tâm sở biệt cảnh có 2, nhất thiết nghĩa là: Nhất thiết tánh và nhất thiết địa. Tâm sở thiện chỉ có 1 nhất thiết nghĩa là nhất thiết địa; tâm sở bất định chỉ có 1 nhất thiết nghĩa, là: Nhất thiết tính. Còn tâm sở phiền não và tâm sở tùy phiền não thì không có nhất thiết nghĩa nào.

1) Biến hành gồm 5 tâm sở: Xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư.

2) Biệt cảnh tâm sở cũng gồm có 5 tâm sở: Dục, thắng giải, niệm, định, huệ. Cộng chung cả 2 thứ thì tương ứng với 10 đại địa pháp.

3) Thiện: có 11 tâm sở: Tín, tâm, quý, vô tham, vô sân, vô si, cần, khinh an, hành xả, bất hại.

4) Phiền não có 6 tâm sở: Tham sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

5) Tùy phiền não gồm 20 tâm sở: Phẫn, hận, phú, nã, tật, xan, cuống, siểm, hại, kiêu, vô tầm, vô quý, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri.

6) Bất định tâm sở: Gồm 4 tâm sở: Hố (Ố tác), miên (thùy miên), Tâm, Tư (từ). Trong đó tùy phiền não được chia làm 3 loại: mười tùy phiền não đầu tiên (từ phẫn đến kiêu), khởi lên riêng biệt, nên gọi là tiểu tùy phiền não (tiểu tùy hoặc).

Hai tùy phiền não kế tiếp (vô tầm vô quý) khởi lên với tất cả tâm bất thiện, vì thế gọi là trung tùy phiền não (trung tùy hoặc).

Tám tùy phiền não sau cùng (từ trạo cử đến bất chánh tri) khởi lên với tất cả tâm bất thiện và tâm hữu phú vô ký, cho nên gọi là Đại tùy phiền não (Đại tùy hoặc).

Theo Du già sư Địa luận, thì 20 tùy phiền não nêu trên, còn lập ra dục và thắng giải, tổng cộng thành 53 tâm sở pháp.

TÂM TÂM SỞ 心 心 所

Dịch củ là tâm sở, tức chỉ cho tâm vương và tâm sở.

TÂM THANH TỊNH

心 清 淨

Tâm trong sạch, sáng suốt do xa lìa những ý niệm tà vạy, như nhớp.

Theo Phẩm Thân Chuyển Thanh Tịnh Thanh Bồ Đề trong luận Cửu Cánh Nhứt Thừa Bảo Tích”, thì tâm thanh tịnh được chia làm 2 loại:

1) Tự tánh thanh tịnh: Tâm tịnh của người ta vốn thanh tịnh, không nhiễm ô.

2) Ly cấu thanh tịnh: Tức xa lìa tất cả khách trần phiền não mà được thanh tịnh.

TÂM THỤ (THỌ) 心 受

Đối lại với thân thọ. Sự cảm nhận vui sướng hay buồn khổ do ý thức thứ 6, là 1 trong 2 thứ thọ (thụ) tức lạc thọ và khổ thọ.

TÂM THỤ (THỌ) 心 壽

Tức chỉ cây tâm. Ví dụ tâm tư, ý niệm của con người, vì sự sinh khởi của ý niệm cũng

giống như sự sinh trưởng của cây cỏ, nên gọi là tâm thọ.

TÂM THỦY 心 水

Dòng nước tâm, tức chỉ cho tâm. Vì từ trong tâm xuất hiện muôn tượng, lăng xăng, xao động, như sạch khác nhau. Ví như dòng nước, nên gọi là Tâm thủy.

TÂM THỨC 心 識

Là từ gọi chung Tâm và thức (識). Tông Câu xá cho rằng Tâm và Thức là cùng khởi mà khác tên; còn tông Duy thức đại thừa thì chủ trương tâm và thức là 2 thứ có thể tách riêng biệt và có 1 thức; 2 thức, cho đến vô lượng thức.

TÂM TRÍ 心 智

Từ gọi chung Tâm và Trí. Tâm là thể, trí là Dụng. Thể và dụng cùng nêu, nên gọi là tâm trí.

TÂM TƯƠNG ỨNG HÀNH

心 相 應 行

Chỉ cho tất cả tâm sở pháp, tâm sở pháp và tâm vương cùng khởi lên, tác dụng một

lúc, cho nên gọi là tâm tương ứng (tâm cùng ứng với nhau), vì chúng là pháp hữu vi, nên gọi là hành.

TÂM TƯƠNG ỨNG TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG 心相應 心不相應行

Sự tranh luận về vấn đề tâm tương ứng hay không tương ứng giữa Nam phương Thượng tọa bộ và Nam phương Đại chúng bộ.

Sau thời đại Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo bộ phái có khuynh hướng A Tỳ Đạt Ma muốn chỉnh lý và tổ chức lại giáo thuyết trong kinh A Hàm. Bảy giờ, đối với tác dụng của tâm cũng có nhiều cách khảo sát. Trong Thượng Tọa bộ, tâm thức được chia làm chủ thể và thuộc tính. Như chủ thể tâm, ý, thức... được gọi là tâm pháp hoặc tâm vương, còn những thuộc tính như tác dụng, trạng thái tính chất của các bộ phận: Thọ, tưởng, tư... thì gọi là tâm sở pháp, hoặc gọi là tâm tương ứng pháp. Theo đó tâm cụ thể thường

phải sinh khởi đồng thời với một tâm vương hay vài tâm sở như: Thọ, tưởng, tư... Như vậy khi tâm, tâm sở và sở y, sở duyên cùng khởi lên một lượt thì gọi là tương ứng.

TÂM TƯỚNG 心相

Chỉ cho tướng trạng của tâm có 2 thứ:

1) Tâm nội tướng: Chỉ cho bản tánh thanh tịnh của tâm.

2) Tâm ngoại tướng: Tâm tùy theo duyên mà sinh ra các đối cảnh.

Tâm tướng chỉ cho bản lai diện mục của tâm.

Còn chỉ cho hành tướng của tâm, tức chỉ cho kiên phần.

TÂM TƯỚNG 心想

Chỉ cho tác dụng của tâm, tướng niệm.

Còn chỉ cho tâm và niệm, tác dụng của tâm. Năng lực làm cho tâm tướng vắng lặng là thiền.

TÂM VƯƠNG 心王

Đối lại tâm sở. Vua tâm, tức chỉ cho chủ thể của 6 thức hoặc 8 thức, là tâm pháp trong 5 vị theo cách phân loại và

sắp xếp của hữu bộ và tông pháp tướng.

Thuyết nhất thiết hữu bộ cho thể tính của 6 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là một, cho nên chủ trương Tâm vương chỉ có 1; còn tông pháp tướng chỉ cho 8 thức (Ngoài 6 thức còn thêm thức mặt na, thức Alaya) mỗi thức đều có thể tính riêng, cho nên chủ trương tâm vương là 8.

TÂM VƯƠNG 心 王

(Vua tâm) tức là các thức chủ thể như nhãn thức, nhĩ thức... còn tâm sở luôn luôn tùy thuộc vào tâm vương, là những tác dụng tinh thần tương ứng với tâm vương. Tâm vương chỉ thu lấy toàn thể (tức tướng chung) của đối tượng. Tâm sở thì thu lấy toàn thể và bộ phận (tức tướng riêng) của đối tượng về các vấn đề như sự quan hệ tương ứng, tính chất đặc biệt giữa tâm vương và tâm sở là 1 hay là khác, thì đại thừa và tiểu thừa có thuyết khác nhau.

Về phía tiểu thừa, các nhà Câu Xá nêu ra thuyết 5 nghĩa bình đẳng, tức cùng nương vào

một căn, gọi là sở y bình đẳng cùng duyên theo 1 cảnh, gọi là sở duyên bình đẳng, đối với cảnh sở duyên, có tướng hành giải bằng nhau, gọi là hành tướng bình đẳng; hiện hành trong cùng một sát na, gọi là thời bình đẳng, thể và sự đồng nhất, gọi là sự bình đẳng.

Một vị tâm pháp tuy gồm 6 thức, như nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức, nhưng chỉ lập có 1 tâm vương, mà lại lập 6 vị 46 tâm sở. Theo nhất thiết hữu bộ thì tâm vương và mỗi một tâm sở đều có thể tánh riêng, nhưng Ngài Giác Thiên trong 4 vị đại luận sư thì cho rằng tâm sở chỉ là giả sanh được lập ra từ phân vị của tâm, chứ không có thể tánh riêng. Tông duy thừa đại thừa thì nói 4 nghĩa bình đẳng (sở y, sở duyên, thời, sự) lập ra 8 thức (ngoài 6 thức còn có thêm thức mặt na và thức Alaya) là tâm vương mà nêu ra thuyết 6 vị và 51 tâm sở, chủ trương sự quan hệ giữa tâm vương và tâm sở là “Phi tức phi lý”.

TÂM Ý THỨC 心意識

- Tâm: Phạm: Citta, Hán âm chất đa nghĩa là tập khởi.

- Ý Phạm: Manas, Hán âm Mạt Na, có nghĩa là nghĩ lường.

- Thức: Phạm: Vijnāna, Hán âm Tỳ nhĩ nam, nghĩa là phân biệt.

Nói một cách đại lược thì tâm là chủ thể, còn ý nghĩa và thức là 2 mặt tác dụng của tâm. Về ngữ nghĩa của các danh từ này, trong các bộ luận của Đại thừa và tiểu thừa có nhiều thuyết khác nhau.

Theo Tông Câu Xá thì tâm, ý, thức, là tên khác của 6 thức, thực thể của chúng là đồng nhất. Tâm có công năng chứa nhóm và dấy lên các tác dụng (nghiệp) tinh thần, nên gọi là tâm. Tâm có khả năng suy nghĩ, tính lường nên gọi là ý. Tâm có năng lực phân biệt, biết rõ nên gọi là thức. Có thuyết cho rằng, tâm nghĩa là nhiều thứ sai biệt; y là chỗ nương (sở y chỉ) cho thức sinh khởi; thức nghĩa là nương gá vào y (Năng y chỉ) mà dấy lên.

Còn theo sự giải thích của Đại thừa thì tâm ý thức đều khác nhau. Tông Duy thức chủ trương thức Alaya thứ 8 chứa

nhóm các chủng tử (hạt giống) nên gọi là tâm; Thức Mạt na thứ 7 có công năng nghĩ lường khởi lên ngã chấp, nên gọi là ý, 6 thức trước có khả năng nhận thức các đối tượng, nên gọi là thức. Theo Luận đại thừa Khởi tín thì thức Alaya là tâm, 5 ý là ý, 6 thức là thức. Điểm khác với thuyết của Duy thức ở đây là ý có 5 tên. Ngoài ra, luận phật tính thì lần lượt phối hợp 6 thức với tâm, thức A Đà Na phối với ý, thức Alaya phối với thức, điều này cũng khác với các thuyết ở trước.

TÂM 尋

Có nghĩa là tìm cầu, suy tính là tên của tâm sở. Là 1 trong 75 pháp do Tông câu xá thành lập. Là 1 trong 100 pháp do tông Duy thức thành lập. Đây là tác dụng suy xét thô sơ đối với sự lý.

Theo thành Duy Thức Luận nói: Tâm có nghĩa là tìm cầu, khiến tâm vội vàng, đối với ý và cảnh, thô chuyên làm tính.

Tâm sở này, hiện khởi ở cõi dục và sơ thiên, từ định trung gian và nhị thiên trở lên thì không, hiện khởi thông cả định, tán và vô lậu thuộc về bất định địa pháp.

Theo Du Già Sư Địa Luận: tâm và từ đều lấy một phần tư và huệ làm thể, lấy các nghĩa Danh, cú... làm sở duyên, lấy tìm cầu, dò xét làm hành tướng, phát khởi lời nói, có đầy đủ 7 thứ khác nhau như hữu tướng, vô tướng...

Luận này bàn về sự khác nhau giữa tâm tư và phân biệt, cho rằng nghĩa của ý phân biệt rộng, còn tâm từ chỉ là 1 bộ phận trong đó mà thôi.

TÂN HUÂN GIA 新熏家

Cũng gọi là duy tân huân gia. Một học phái duy thức ở Ấn độ chủ trương tất cả chủng tử (hạt giống) đều do 7 chuyên thức hiện hành huân tập mà sinh ra, chứ không phải có sẵn từ trước. Đại biểu cho 2 phái này gồm 2 luận sư: nam Đà và Thắng quân. học thuyết của phái này có thể được gọi là “Duy tân huân thuyết”, “Duy tân chủng thuyết”

TẬP KHÍ 習氣

Phạm vasana, cũng gọi là phiền não tập, dư tập, tân khi, gọi tắt là tập.

Do tư tưởng hành vi, đặt biệt là phiền não, của người ta nảy sinh hằng ngày, rồi huân

tập thành những thói quen, hơi hướng sót lại rơi lại trong tâm người ta, nên gọi là tập khí, giống như đẽ hương trong hộp, vẫn còn mùi thơm nên gọi là tập khí.

Trong Phật giáo từ tập khí được dùng để ví dụ, tuy đã diệt trừ chính thể của phiền não, nhưng vẫn còn hơi hương của thói quen sót lại và rất khó diệt trừ. Trong kinh Phật có ghi nhiều trường hợp, chẳng hạn như thói quen dâm dục của Ngài Nan Đà khi còn ở tại gia, thói quen nổi giận của Ngài Xá Lợi Phất và ngài Ma ha Ca Diếp, thói quen kiêu căng của Ngài Tỳ Lăng Già Bà Bạt, thói quen nhún nhảy của Ngài Ma Đầu Bà Tư tra... đều là tập khí. Chỉ có Đức Phật mới vĩnh viễn đoạn trừ cả chính thể và tập khí của phiền não.

Theo tông Duy thức cho tập khí là tên khác của chủng tử, là phần khí được huân tập bởi hiện hành, có năng lực sinh ra tư tưởng, hành vi và tất cả các pháp hữu vi được chứa đựng trong Alaya thức. tập khí lại được chia làm 3 loại.

1/ Danh ngôn tập khí 名言習氣: chỉ cho các chủng tử nương vào danh ngôn (Biểu tượng của lời nói) mà được huân tập thành, là nguyên nhân trực tiếp, làm cho tất cả các pháp hữu vi đều tư sinh, cũng tức là các chủng tử do khái niệm về danh tướng được huân tập trong thức Alaya mà hình thành.

2/ Ngã chấp tập khí 我執習氣: (chủng tử) nương vào ngã chấp mà huân tập thành. Cũng tức là các chủng tử do “ngã kiến” được huân tập trong alaya thức mà thành.

3/ Hữu chi tập khí 有支習氣: những chủng tử nghiệp thiện, ác do nhân của Tam Hữu (sự sống còn trong 3 cõi) huân tập thành.

Ngoài ra, khí phần do các thiện căn tính tập được cũng gọi là tập khí. Như tập khí thiện căn, tập khí kiến Phật, tập khí Bồ Tát hạnh...do huân tập khí phần các Thiện hạnh, nên gọi là tập khí.

TẬP KHỞI 集起

Phạm: Citta. Hán dịch là tâm. Chỉ cho thức alaya, vì

thức này huân tập chứa nhóm tập hợp cả những chủng tử và từ đó lại sinh khởi, hiện hành, nên gọi là tập khởi.

TẬP PHÁP TRÍ 集法智

Chỉ cho trí vô lậu nhờ quán xét tập đế của cõi dục, đoạn trừ kiến hoặc, chứng lý tập đế mà đạt được, à 1 trong 8 trí, 1 trong 16 tâm.

TẬP TRÍ 集智

Chỉ cho trí vô lậu quán xét và thể ngộ lý Tập đế, mà đạt được, là 1 trong 10 trí, 1 trong 11 trí.

Tập trí là trí vô lậu, do tư duy về Nhân, Tập, Sinh, Duyên, của nhân hữu lậu mà phát khởi.

Trong quá trình tu chứng Phật Đạo, khi tiến vào giai vị “kiến đạo” thành tựu “khổ loại trí” rồi thì duyên theo của cõi dục, mà quán xét tư duy về 4 hành tướng Nhân, Tập, Sinh, Duyên, sinh ra pháp trí nhân vô lậu, gọi là tập pháp trí nhân. Sau khi sinh khởi tập pháp trí nhân, lại phát sanh trí vô lậu, gọi là tập pháp trí. Đây là bước đầu thành tựu tập trí.

TẬT 嫉

Chỉ tâm ghen ghét, tật đó nổi lên khi thấy những điều tốt đẹp của người khác (ganh tỵ) là 1 trong 75 pháp của tông Câu Xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.

Theo Câu Xá Luận: tâm sở này (tật) là 1 trong các tiểu phiền não địa pháp, có năng dẫn sinh cho các tâm ô nhiễm; còn tông Duy thức thì xếp tâm sở này là 1 trong các tùy phiền não (tiểu tùy phiền não).

TÂY SƠN TRỤ BỘ

西山住部

Cũng gọi Tây Sơn bộ là 1 phái trong 20 bộ phái tiểu thừa, tách ra từ đại chúng bộ, 200 năm sau Đức Phật nhập niết bàn, khi 5 việc của Ngài Đại Thiên lại được tranh luận lần thứ 2. sau khi phân phái vì bất đồng quan điểm về 5 việc, đại chúng của bộ phái này đều trụ ở Tây Sơn, nên gọi là Tây Sơn trụ bộ.

TẾ HOẠT DỤC 細滑欲

Cũng đọc tế cốt dục, là 1 trong lục dục

- Sắc dục,
- Hình mạo dục,
- Oai nghi từ thái dục,

- Ngũ ngôn âm thanh dục,
- Tế hoạt dục,
- Nhân tướng dục.

Tức chỉ 6 điều ham muốn của con người.
(Theo Thanh Biện Luận)

THA DUYÊN 他緣

Chỉ cho các duyên chủ động (năng) trong thuyết duyên khởi của Phật giáo. Tánh không duyên khởi là trong các lý luận cơ bản của Phật giáo: tất cả sự vật đều không có tự tánh, đó là tánh không, tất cả sự vật được hình thành đều do sức các duyên hòa hợp mà sinh khởi. Trong pháp duyên khởi, pháp sở khởi, là “Tự” (mình) các duyên năng khởi (chủ động) là “tha” (người), cho nên gọi là Tha duyên.

THÁC THAI 托胎

Cũng gọi là thác sinh, nhập thai.

Thác sinh vào thai mẹ. Hữu tình thai sinh, (từ trong thai mẹ sinh ra) gá vào thai mẹ, là khởi đầu cho việc thụ sinh đời này. Thác thai cũng chỉ cho việc thác sinh trong hoa sen ở Thế giới cực lạc, hoặc chỉ riêng cho việc “Thác thai” là 1 trong 8

tướng hòa nghi của 1 đời Đức Thế Tôn, tức việc Đức Thích Tôn cỡi voi trắng 6 ngà từ cung trời Đâu Suất xuống đi vào sườn bên phải của Ma Da phu nhân. Truyền thuyết này trong các kinh điển Đại thừa, tiểu thừa đều có ghi chép. Kinh quá khứ hiện tại nhân quả đều nói: Bồ tát cỡi voi trắng vào thai mẹ. Trong cung điện, phu nhân nằm nghiêng 1 bên, Bồ Tát ngồi xếp bằng trên voi, phóng ra 1 luồng ánh sáng tròn lớn..

THAM 貪

Cũng gọi là tham dục, tham ái, tham trước, gọi tắt “dục, ái”.

Sự tham muốn là 1 trong 5 món dục lạc; tiếng tâm, tiền của... không biết nhàm chán, không biết bao nhiêu mới đủ, là 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 của tông Duy Thức. tức đối với những thứ mà mình yêu thích, thèm muốn, khởi tâm đắm trước ô nhiễm, dẫn đến ngũ thủ uẩn và các khổ não.

Theo Câu Xá luận còn nêu ra 12 tên gọi khác nhau của tham, có chữ dục ở đầu, đó là

: dục tham, dục dục, dục thân, dục ái, dục lạc, dục muốn, dục đam, dục thị, dục hỷ, dục tàng, dục tùy và dục trước.

Theo Du Già Sư Địa luận: thì tham này sinh ra là do 10 việc, thủ uẩn, các kiến chấp, cảnh giới vừa được, cảnh giới đã được, cảnh giới quá khứ đã thụ dụng, ác hạnh, nam nữ, bạn thân, các thứ đồ dùng, hậu hữu và vô hữu. Tâm tham do 10 việc kể trên mà sinh khởi, theo thứ tự gọi là sự tham, kiến tham, tham tham, khan (xang) tham, cái tham, ác hạnh tham, tử tức tham, thân hữu tham, tự cụ tham, hữu vô hữu tham.

Tóm lại, tham hiện hữu ở cả 3 cõi, trong đó, tham ở cõi dục gọi là dục tham, tính của tham ở đây là bất thiện, là 1 trong 10 điều ác, 1 trong 5 phiền não căn bản, 1 trong 3 căn bất thiện. Tham ở cõi sắc và cõi vô sắc gọi là hữu tham. Tính chất của chúng là hữu phú vô ký. Tính nhiễm ô có công năng ngăn các Thánh đạo, nhưng vì tính chất của nó quá nhẹ và tác dụng rất yếu, nên không đủ sức mang lại quả báo. Hữu tham và dục tham đều là trong 6 phiền não

căn bản, 1 trong 10 tùy phiền não và 1 trong 9 kết là vì tính của nó không nhảy bên, nên là 1 trong ngũ độn sứ.

Theo Tông Duy thức thì cho rằng tham là 1 trong các pháp phiền não, ngoài 2 thứ cảm thọ Hỷ và Lạc nếu trong nghịch cảnh thì cũng sẽ tương ứng với 2 thứ cảm thọ ưu và khổ, đồng thời cùng với “kiến” đều duyên theo pháp vô lậu mà sinh ra. Lại theo thuyết của luận Câu xá làm căn cứ chủ trương trong Tứ Đế chỉ có tập đế lấy “ái” làm thể ái và tham là đồng thể mà khác tên.

THAM ÁI 貪愛

Tham đắm và yêu thích, ngũ dục nên không thể ra khỏi sanh tử luân hồi. tham và ái là cùng thể mà khác tên. Tham là sự ham muốn mong cầu những tài vật nhiễm ô mà không biết nhàm chán. Ái là yêu thích, đắm đuối, là 1 trong 12 nhân duyên, hoặc là 1 trong 9 kết. Theo Tỳ Bà Sa Luận cho rằng: ái kết là tham trong 3 cõi trong 4 kết. tham trong 3 cõi được lập chung làm ái kết, trong 7 tùy phiền não lập làm 2 tùy miên.

1/ Tham ở cõi dục gọi là dục tham tùy miên.

2/ Tham ở cõi sắc, cõi vô sắc, gọi là hữu tham tùy miên.

Theo các kinh luận lập tam ái:

- Dục ái - Sắc ái - Vô sắc ái .

THAM DỤC CÁI 貪欲蓋

Tiếng phạm: Rāga- āvrana, tức chỉ cho phiền não tham dục có năng lực ngăn ngại, che lấp tâm thức của chúng sanh, làm cho các pháp lành không sanh ra được, là một trong ngũ cái (năm thứ che lấp).

- Theo Đại Tỳ Sa Luận thì “cái” có tác dụng chướng ngại thánh đạo và thiện căn gia hạnh của Thánh đạo, có năng lực phá hoại cây thiện tâm của loài hữu tình trong cõi Dục, khiến không thể sinh ra hoa thất giác chi, tứ quả Sa môn.

- Tham dục cái “sân nhuế cái” đều làm chướng ngại giới uẩn trong 3 uẩn, nhưng vì tham dục cái lấy “Tịnh Diệu Tướng” là thức ăn nên có thể tu “Bất Tịnh Quán” để đối trị.

THAM ĐỘC 貪毒

Cũng gọi là tham dục, tâm tham dục làm cho thân tâm loài

hữu tình chịu các khổ to lớn trong vòng sanh tử luân hồi, làm độc hại thiện tâm, khiến không thể đạt đến cảnh giới giác ngộ, cho nên gọi là tham độc, là một trong 3 độc. Ba độc chỉ cho ba thứ phiền não: tham, sân, si nhiếp não trong ba cõi. Gọi là độc bởi vì chúng thường xuyên gây độc hại cho chúng sanh như loài rắn độc, cọp độc. Cũng có nghĩa là trăm độc, vì chúng rất não hại nên gọi là trăm độc. Vì chúng làm độc hại thiện tâm xuất thế nên gọi là “độc”

THAM SÂN SI 貪嗔癡

Cũng gọi là “tham, uế, si”, “dâm, nộ, si” chỉ cho 3 thứ phiền não căn bản là: tham dục, sân nhuế, ngu si. Ba thứ này gọi chung là: Tam hỏa (3 thứ lửa dữ); Tam độc (3 thứ hại); Tam cấu (3 thứ nhơ nhớp); Tam bất thiện căn (3 thứ xấu ác không lành mạnh).

Đối với những thứ có lợi ích cho mình thì sinh lòng ham muốn, còn với những gì trái lại với ý muốn của mình sinh lòng tức giận. Hai thứ phiền não này

không sinh ra từ trí huệ, mà từ mê loạn sinh ra. Vì thế nên gọi là “si” ba thứ phiền não này là gốc rễ của tất cả phiền não. Nó đầu độc thân tâm rất nặng nề, có năng lực phá hoại thiện tâm xuất thế. Cho nên gọi là tam độc. Tam độc có chánh tà khác nhau. Khi trong các cõi Tịnh độ của chư Phật chỉ có chánh tam độc, chứ không có tà tam độc.

Theo pháp số thì phân biệt Nhị thừa và Bồ Tát đều có tam độc. Nhị thừa ưa thích Niết Bàn là “tham dục”, nhằm chán sinh tử là “sân nhuế”, mê mờ đối với trung đạo là “ngu si”. Còn đối với bậc Bồ Tát thì rộng cầu Phật đạo là “tham dục”, chê trách Nhị thừa là “sân nhuế” chưa rõ tính Phật là “ngu si”.

THAM TÂM 貪心

Cũng gọi là “Hữu tham tâm” tâm tham tức là tâm thuận theo các pháp nhơ nhớp, tham năm cảnh trước mắt mà cho làm tâm bị ô uế, 1 trong 60 vọng tâm nói trong phẩm Trụ Tâm của Kinh Đại Nhật. Nếu quán xét thật

tướng của tâm tham thì đối trị được tâm này.

THAM THỦY 貪水

Nước tham, tình ái tham dục có sức hấp dẫn mọi vật và nuôi lớn các pháp ác, cho được ví như nước nên gọi là tham thủy.

THAM TRƯỚC 貪著

Tham đắm mong cầu thật nhiều mà không nhàm chán là tham, tâm tham bám chặt không chịu lìa bỏ là trước. Tức chỉ cho tâm tham ái chấp trước trong các dục nhiễm. Tham trước là do tà niệm, các thứ phiền não đều do tham trước mà ra.

THAM TRƯỚC 貪濁

Chỉ cho tham dục, chỉ cho phiền não tham dục. Tham dục thường vẫn đục, não loạn thân tâm chúng sanh, vì thế gọi là tham trước.

Theo nội điển: người ở thế gian (trong cõi ta bà) phần nhiều là tham trước, cho nên ít người tin vào việc vãng sanh, mà hầu như tham lam luyến ái trong cõi Ta bà, nên gọi là tham trước.

THANH (THINH) 聲

Chỉ cho tiếng, là đối tượng mà tai nghe được (nhị thức liễu biệt), mắt không thấy được, có tính chất ngăn ngại, tức là sắc pháp “Vô kiến hữu đối”, là 1 trong 6 cảnh (6 trần); 1 trong 12 xứ (thập nhị nhập); 1 trong 18 giới; 1 trong 75 pháp của Câu Xá; 1 trong 100 pháp của Duy thức. Y cứ vào xứ, giới mà gọi là thanh (thinh) tức là thanh cảnh, thanh trần, thanh xứ, thanh nhập, thanh giới.

- Về cảnh phân loại thanh có nhiều thuyết khác nhau. Theo Tỳ Bà Sa Luận và Câu Xá luận thì do vật thể phát ra tiếng cảm giác hay không mà chia làm hai loại: Thanh Hữu Chấp Thụ Đại Chung Nhân và Thanh Vô Chấp Thụ Đại Chung Nhân. Chấp thụ là tên khác của tâm, tâm sở. Hữu chấp thụ chỉ cho thân của loài hữu tình. Đại chung chỉ cho 4 đại chủng: đất, nước, lửa, gió. Tiếng phát ra từ 4 loại chủng của hữu tình gọi là Thanh Hữu Chấp Thụ Đại Chung Nhân, như tiếng nói, tiếng vỗ tay của người ta. Tiếng phát ra từ 4

Đại chủng của loài vô tình gọi là Thanh Vô Chấp Thụ Đại Chủng Nhân, như tiếng nói của người, hoặc tiếng phát ra từ gỗ đá. Kế đến lại xem tiếng ấy có ý nghĩa, ý chí hay không. Mỗi thứ lại chia ra làm “Thanh hữu tình danh” hay “Thanh vô tình danh” lại do tiếng có làm người khoái cảm hay không mà chia làm tiếng đáng ưa và tiếng không đáng ưa.

Theo A Tỳ Đàm chia làm 3 loại:

* Nhân thụ tứ đại thanh: tiếng chấp nhận 4 đại chủng làm nhân.

* Nhân bất thụ tứ đại thanh: tiếng không chấp nhận 4 đại chủng làm nhân.

* Nhân câu thanh: có chấp nhận và không chấp nhận 4 đại chủng làm nhân và lấy tiếng phát ra từ việc đánh trống và thổi tù và làm nhân câu thanh.

THANH DỤC 廳欲

Tiếng làm thỏa mãn lỗ tai bằng các âm thanh như những nỉ non, nũng nịu, dịu dàng, để thương, những lời khiêu gợi lòng dục ô nhiễm, những tiếng đàn sáo trầm bổng du dương,

những giọng hát ngào ấm áp. Là một trong ngũ dục.

THANH TỊNH TÂM

聲淨心

Chỉ cho tâm tánh trong sạch, không mảy may nghi ngờ, xa lìa phiền não nhiễm ô. Tâm tự tính thanh tịnh, tức chỉ cho tâm không còn chấp trước, không để lại dính mắc vào bất cứ vật gì, tức là tâm thanh tịnh, dứt hết phiền não nhiễm ô.

HÀNH DUY THỨC LUẬN

成唯識論

Cũng gọi là Duy thức luận, Tịnh Duy thức luận, do ngài Hộ pháp soạn, Ngài Huyền Trang dịch vào đời Đường, được thu vào Đại Chính Tạng tập 31.

Đây là bộ sách chú thích bộ Duy Thức Tam Thập Tụng. Đến khoảng năm 450 Tây Lịch, Ngài Thế Thân soạn Duy Thức Tam Thập Luận Tụng. Đến khoảng năm 557. Mười vị đại luận sư Duy thức trong có Ngài Hộ Pháp là chính, mỗi vị đều chú thích Duy Thức Tam Thập Luận Tụng thành 10 quyển, cộng chung là 100 quyển. Đến năm Hiên Khánh

thứ 4 (659), khi Ngài Huyền Trang phiên dịch Duy Thức Tam Thập Luận Tụng theo chủ trương của đệ tử là Khuy Cơ. Lấy quan điểm của ngài Hộ Pháp làm chính, phiên dịch tổng hợp học thuyết của 10 vị luận sư mà tập thành bộ Thành Duy Thức Luận này. Nội dung của bộ này nhận định rằng: Alaya thức là chỗ nương tựa căn bản của sự tồn tại của con người. Trong thức Alaya có chứa đựng các chủng tử do duyên khởi hình thành hiện tại, đồng thời lại tạo tác vị lai. Do đó triển khai tất cả vũ trụ, chủ trương quán muôn pháp do tâm biến hiện để thể chứng chân lý của các pháp.

THÀNH SỞ TÁC TRÍ

成所作智

- Cũng gọi là tác sự trí, chỉ cho trí tuệ do chuyển 5 thức trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) mà có được, là 1 trong 4 trí; là trong 5 trí.

- Vì 2 cái lợi là Tự chứng và Hóa tha mà nên gọi là “sở tác”, vì diệu nghiệp đại bi tùy loại ứng đồng, đều được thành

tựu, nên gọi là “Thành”. Đức Như Lai Bất Không Thành Tựu trong 5 Đức Phật của Mật giáo được phối hợp với trí này.

THÀNH THỰC LUẬN

成實論

- Bộ luận này do Ngài Ha Lê Bạt Ma (Harivarman) soạn, Ngài Cưu Ma La Thập dịch vào khoảng năm Hoàng Thủy 13 đến 14 (411-412) được thu vào đại chính tạng tập 32, là kinh điển căn bản của Tông Thành Thực.

- Nội dung bộ luận này: thuyết minh tất cả hiện tượng tồn tại trong vũ trụ đều chỉ là giả tượng, chứ không phải thực thể. Cuối cùng đều qui về “không” quán xét như thế thì thể ngộ được lý Tứ đế, dùng 8 thánh đạo trừ tất cả phiền não mà đạt đến Niết Bàn.

THẮNG NGHĨA CĂN

勝義根

- Còn gọi là chính căn, chỉ cho các quan năng thù thắng của con người. Hữu Bộ Tiểu Thừa chia 5 căn, (mắt, tai, mũi,...) ra làm Phù Trần Căn

và Thăng Nghĩa Căn. Phù trần căn chỉ cho các bộ phận trông thấy được, như trông mắt, lỗ tai, sống mũi...; còn Thăng Nghĩa Căn thì lấy cái Phù Trần Căn làm chỗ nương gá, lấy Tịnh Sắc Căn do 4 đại chủng: đất, nước, lửa, gió, lửa tạo ra làm “thể”, có tác dụng khởi động thức và thu lấy cảnh đối tư dụng nhận thức. Vì thế mà biết Phù Trần Căn là chỗ nương gá cho Thăng Nghĩa Căn, có công năng để giúp thành, như trông mắt, lỗ tai... nói trên đều là những khối thịt do 4 trần sắc, hương, vị, xúc tạo thành. Thể của chúng thô, to hiện rõ, bản thân chúng không có tác dụng cảm giác nhận thức. Còn Thăng Nghĩa Căn thì lấy Phù Trần Căn làm chỗ nương gá, thu lấy cảnh (đối tượng) của thể giới bên ngoài, còn thể giới bên trong thì khởi động thức, thể của thức này cực kỳ thanh tịnh, vi diệu, mắt thường của người ta không thể thấy được. Đó là thể tập thể của những cực vi do 4 đại chủng tạo ra là thực thể mà 5 căn nương gá vào để sinh ra

tác dụng cảm giác nhận được, tương đương với cái mà người hiện đại gọi là thần kinh của 5 cảm quan.

THÂN 身

- Phạm: Kāya. Là căn thứ 5 trong 6 căn, chỉ cho làn da ngoài của khí quan xúc giác và cơ năng của nó. Nhưng Hữu Bộ thì cho rằng thân căn là vật chất nhỏ nhiệm (tịnh sắc) mà mắt không thể thấy được, cũng tức là chỉ cho Thăng Nghĩa Căn. Tuy nhiên, thông thường chữ “Thân” và “Âm” gọi là “Thân Âm”. Thân, ngữ, ý (thân, khẩu, ý) là chỉ cho thân thể (nhục thể).

THÂN CĂN 身根

- Gọi tắt là thân chỉ cho Tịnh Sắc Căn (vật chất rất nhỏ nhiệm), tiếp thu lấy xúc cảnh Vô Kiến Hữu Đối, là chỗ nương gá của thức thân. Ở đây, chỉ cho Tịnh Sắc Căn trong thân thể chứ không phải nói về Phù Trần Căn của nhục thể, là 1 trong 5 căn; 1 trong 6 căn; 1 trong 12 xứ; 1 trong 18 giới; 1 trong 22 căn.

- Theo Đại Thừa Pháp Uyển thì lấy chữ “Thân” là lấy theo

nghĩa chứa nhóm, nghĩa nương tựa của tiếng Phạm: Kāya. Các đại chủng và tạo sắc khác như nhãn căn... tuy cũng đều chứa nhóm, nhưng thân căn là chỗ nương tựa của các căn và nhiều pháp, tức nhiều pháp đều chứa nhóm trong thân căn, cho nên đặc biệt gọi thân là kāya (Hán âm: Cada).

- Thân căn này trong 12 xứ được gọi là thân xứ; trong 18 giới gọi là thân giới. Thông thường gọi thân là chỉ chung cho khối thịt, khác hẳn với thân căn. Trong Luận Tỳ Bà Sa: gân, thịt... được gọi chung là Phù Trần Căn. Đối với thân căn có tác dụng năng xúc, thì gọi là Thắng Nghĩa Căn. Thân căn chỉ tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, còn cõi Vô Sắc thì không còn thân căn nữa.

- Thân căn ở trong Địa Ngục khác với thân căn ở cõi Người, nghĩa là trong Địa Ngục cho dù bị cắt đứt ra, cho đến rửa nát cũng vẫn có thân căn.

THÂN DUYÊN 身緣

Duyên gần gũi, chỉ cho mối quan hệ mật thiết giữa đức

Phật A Di Đà và hành giả niệm Phật, là một trong 3 duyên.

1- Hằng ngày nếu hành giả miêng thường niệm Phật, thì Phật liền nghe.

2- Thân thường lễ kính Phật, thì Phật liền thấy, tâm thường nghĩa đến Phật, thì Phật liền biết.

3- Ý thường nhớ nghĩ đến Phật, thì Phật cũng thường nhớ nghĩ đến hành giả.

THÂN NGHIỆP 身業

là một trong 3 nghiệp, chỉ cho các nghiệp do thân tạo tác, được chia ra làm 3 loại là thiện, ác và vô ký. Thân ác nghiệp chỉ cho giết hại, trộm cướp, gian dâm. Trái lại không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm là thân thiện nghiệp. Còn các nghiệp chẳng phải thiện, chẳng phải ác, không có năng lực cảm quả là thân nghiệp vô ký.

- Thân nghiệp lại có biểu nghiệp và vô biểu nghiệp khác nhau. Biểu nghiệp chỉ cho tất cả động tác được bày tỏ ra như: hươ tay, giơ tay... đều thuộc về biểu nghiệp. Vô biểu nghiệp chỉ cho các nghiệp không bày

tỏ ra, nhưng do năng lực của biểu nghiệp mà tự sinh ra thể lực và phòng ngừa điều sai trái xấu ác.

- Thân nghiệp và ngữ nghiệp gọi chung là Tư duy nghiệp, chủ trương biểu nghiệp lấy hình sắc làm thể, vô biểu nghiệp lấy vô biểu sắc làm thể.

- Theo Duy thức, Đại thừa cũng lấy Động Phát Thắng Tư (Động Thân Tư, Phát Nghĩa Tư) là thể nghiệp. Chủ trương biểu nghiệp và vô biểu nghiệp đều là giả lập, chứ chẳng phải có thực, tức là cho rằng biểu nghiệp được giả lập dựa theo sự sinh diệt nối tiếp nhau của các sắc tướng như: tay, chân, tựa hồ có bày tỏ ra. Còn vô biểu nghiệp thì được giả lập dựa theo phân vị của chủng tử thuộc tâm sở tư.

THÂN NHÂN DUYÊN

身 因 緣

Chỉ cho duyên gần gũi, tức chỉ cho nhân duyên thứ nhất trong 4 nhân duyên, là nhân duyên trực tiếp thân mật, có năng lực phát sinh ra cca1

pháp hữu vi. Tông Duy thức gọi là thân nhân duyên, ý nói có khả năng thân sinh ra tự quả, biện biệt tính chất sinh ra chủng tử nhân duyên của tự thể. Vì các pháp vốn không có tự tánh, phải nương vào pháp thân nhân duyên khác mà sinh khởi, tức chủng tử sanh hiện hành, hiện hành hành huân chủng tử; 3 pháp đồng thời và làm nhân quả lẫn nhau. Đây là nghĩa chân thật về duyên khởi của Đại Thừa.

THÂN TÂM NÃO 身 心 惱

- Cũng gọi là thân khổ, tâm khổ. Thân thể thì đau khổ sở, tâm thân thì lo âu, buồn bực.

- Theo Luận Đại Trí Độ thì thân não nghĩa là thân tự trời buộc, giam cầm, tra tấn ... còn tâm não thì chỉ cho sự lo âu, sợ hãi sinh ra do các nguyên nhân như dâm dục, sân hận, keo tham, ghen ghét. Thân khổ là chỉ cho 104 thứ bệnh như thân đau, đầu nhức; còn tâm khổ thì chỉ cho sự lo âu, sầu giận, ghen ghét, sợ hãi buồn bực, nghi kỵ...

THÂN THANH TỊNH

身 清 淨

- Chỉ cho thân nghiệp xa lìa phiền não, ô nhiễm. Tức không giết hại, không trộm cướp, không gian dâm, là 1 trong 3 thứ thanh tịnh.

THÂN THỂ 身 體

- Chỉ cho nường giá của thức thân. Phật giáo gọi là thân căn hoặc gọi là thân có căn, gọi tắt là thân. Là 1 trong 5 căn; 1 trong 6 căn; 1 trong 12 xứ; 1 trong 18 giới.

- Các căn như ; mắt, tai ... tuy đều là chứa nhóm, nường giá, nhưng các căn đều phải nường vào thân mới thành lập được. Vì nường vào thân nên đặc biệt gọi thân là Ca Da (Kāya). Trong 12 xứ gọi là thân xứ, trong 18 giới gọi là thân giới. Trong Luận Đại Tỳ Bà Sa nói: “Để phân biệt thân căn với thân gồm xương, thịt, gân, mạch...gọi thân xương thịt là Phù Trần Căn. Đối lìa với Phù Trần Căn, thân có tác dụng xúc giác, gọi là Thắng Nghĩa căn.

THÂN THỤ (THỌ) 身 受

- Chỉ cho cảm thụ khổ, vui, không khổ, không vui (khổ, lạc, xả) của nhục thân hoặc cảm giác do 5 thức trước (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) cảm nhận. Thọ ký là sự kết hợp của 3 thứ; căn (cảm quan), cảnh (đối tượng), thức (cảm giác). Thọ của Phật giáo tương đương với cái mà người ta gọi là “cảm thụ”.

THÂN THỨC 身 識

- Chỉ cho tâm thức nường giá vào thân căn để nhận biết đối tượng tiếp xúc, 1 trong 5 thức, 1 trong 6 thức, 1 trong 18 giới.

- Các đối tượng (cảnh) mà thân thức tiếp xúc gồm 11 thức: Đất, nước: lửa, gió, tính trơn, tính nhám, tính nặng, tính nhẹ, lạnh, đói và khát. Lại nữa, về đại chủng mà 5 sắc căn (tức thắng nghĩa căn) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nường giá có phải là chỗ mà thân thức duyên theo hay không, thì Luận Đại Tỳ Bà Sa nêu ra 2 thuyết:

a/ Thuyết thứ nhất cho rằng: 5 sắc căn không thể va chạm, cho nên không phát ra thân

thức, do đó mà đại chúng là chỗ nương gá trong hiện tại, cũng không có nghĩa phát ra thức.

b/ Thuyết thứ hai cho rằng: Đại chúng mà thân căn nương gá rất gần cho nên không thể phát ra thân thức, còn đại chúng của các sắc căn nương gá là cảnh sở duyên của thân thức khác, cho nên cũng được gọi là sở thức của thân thức.

Ngoài ra, thân thức bị trói buộc ở cõi Dục có đủ 3 tính thiện, bất thiện, và ô ký ở sơ thiên cõi sắc thân thức tương ứng với các phiền não do tu đạo đoạn trừ, thuộc về hữu phú vô ký, còn ở cõi vô sắc giới thì không thân căn làm chỗ nương gá, nên không sinh thân thức.

THÂN THÔNG 神通

- Cũng gọi là thần thông lực, thần lực, thông lực. Là năng lực siêu nhân, tự tại vô ngại cũng không thể nghĩ bàn, do tu thiền định mà được. Thần thông gồm có 5 thứ: thần túc thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông và túc mệnh thông. Nếu thêm lậu tận thông nữa thì thành lục thông. Ngoài ra cũng đặt biệt chỉ cho thần túc thông là thần

thông. Nói một cách rõ ràng hơn thì lục thông là: thần túc thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, lậu tận thông.

- Trong 6 thông nêu trên, 3 thông: túc mệnh thông, thiên nhãn thông, lậu tận thông của Phật và A La Hán rất thù thắng cho nên gọi là Tam Minh. Còn thiên nhãn thông, là năng lực thấy suốt thời gian, sinh tử của chúng sanh và các loại tình huống ở đời vị lai, gọi là sinh tử trí minh.

THẬP ÁC QUẢ BÁO 十惡果報

- Chúng sanh tạo 10 nghiệp ở đời trước, phải chịu quả báo trong 3 đường: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Sau nếu sanh được làm người thì còn phải chịu 10 loại dư báo vì nghiệp đời trước còn rơi rớt lại gọi thập ác quả báo. Đó là:

1- Quả báo giết hai: sinh ra làm người bị quả báo chết non (chết yểu) và lẩm bệnh.

2- Quả báo trộm cướp: sinh làm người bị quả báo nghèo cùng, hoặc có tiền của nhưng không được tự do sử dụng.

3- Quả báo tà tâm: sinh làm người bị quả báo vợ chồng không chung thủy, quyến thuộc không như ý.

4- Quả báo nói dối: sinh làm người chịu quả báo phỉ báng và lừa gạt.

5- Quả báo nói 2 lưỡi (lưỡng thiệt): sinh làm người chịu quả báo quyến thuộc chia rẽ, kinh chống nhau và thân tộc xấu xa, tồi tệ.

6- Quả báo nói ác: sinh làm người chịu quả báo thường phải nghe những lời nói thô ác hễ nói ra là tranh cãi.

7- Quả báo nói thêu dệt: sinh làm người chịu quả báo mình nói không ai tin và nói không rõ ràng.

8- Quả báo tham dục: sinh làm người chịu quả báo tâm không bao giờ biết đủ và muốn nhiều không chán.

9- Quả báo tức giận: sinh làm người chịu quả báo thường bị người tìm các khuyết điểm của mình và thường bị nã hại.

10- Quả báo tà kiến: sinh làm người chịu quả báo sinh vào nhà tà kiến và tâm hay đua nịnh quanh co.

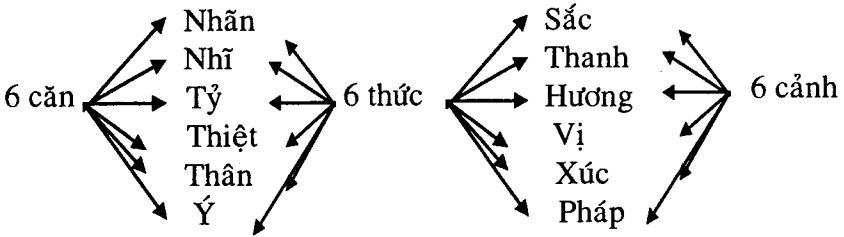
HẬP BÁT GIỚI 十八界

- Cũng gọi là thập bát trì, chỉ cho 18 pháp trong thân con người là: 6 thức năng y; 6 căn sở y và 6 cảnh sở duyên, phát sinh nhận biết, 6 cảnh là đối tượng của sự nhận biết là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và 6 thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Trong 18 giới trừ 6 thức thì thành Thập nhị xứ, mà 6 thức thực tế cũng từ ý xứ mà được triển khai ra. Theo đây thì Thập Bát Giới hoặc Thập Nhị Xứ gom thâu hết tất cả các pháp.

Giới có nghĩa là chủng loại, chủng tộc. Vì 18 chủng loại này đều có tự tánh khác nhau, cho nên gọi là Thập Bát Giới. Tức là 6 căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý có công năng phát sinh nhận biết. 6 cảnh là đối tượng của sự nhận biết là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và 6 thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Trong 18 giới trừ 6 thức thì thành Thập Nhị Xứ, mà 6 thức thực tế cũng từ ý xứ mà được triển khai ra. Theo đây thì Thập Nhị Xứ gom thâu hết tất cả các pháp.

LƯỢC ĐỒ 18 GIỚI

6 căn → 6 thức → 6 cảnh → 18 giới



THẬP CHỦNG KIẾN

Chỉ cho 10 thứ tà kiến, nói trong Du Già Sư Địa Luận là:

1- Thân kiến: nghĩa là trong 5 uẩn vọng sinh chấp trước, chấp có ngã và ngã sở.

2- Biên kiến: người ngoại đạo đối với thân 5 uẩn khởi chấp đoạn, chấp thường, chấp một bên nào thì ngã kiến càng tăng trưởng.

3- Tà kiến: người ngoại đạo không rõ nhân quả của pháp Tứ Đế, tà tâm suy tính, cho rằng không có lý ấy, dứt mất căn lành xuất thế gian.

4- Kiến thủ kiến: đối với 62 kiến chấp, ngoại đạo đều cho mỗi mỗi kiến chấp của mình là đối tượng, là thắng diệu, là chân thực. Ngoài ra đều là hư

vọng, hơn nữa còn cho rằng nhờ kiến chấp này mà được thanh tịnh giải thoát.

5- Giới cấm thủ kiến: ngoại đạo đối với các giới mình mà thụ trì, vọng chấp cho là tối thượng, là thắng diệu, là chân thực, cho rằng nhờ thụ trì giới này mà được thanh tịnh giải thoát.

6- Tham kiến: đối với tất cả cảnh vừa ý ở cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc đều đắm trước, bám lấy mà khởi các kiến chấp,

7- Khuể (nhuế) kiến: đối với tất cả cảnh trái ý thì nổi lên tâm tức giận, làm hại các loài hữu tình khác. Đối với những việc mà người khác ưa thích không khởi tâm giúp

đỡ lại làm các việc mà người khác không ưa thích.

8- Mạn kiến: tâm sinh kiêu mạn cho mình là hơn tất cả mọi người.

9- Vô minh kiến: không biết gì về lý chân thật, chỉ chấp chặt tà kiến.

10- Nghi kiến: đối lại lý của các đế tâm do dự không quyết định.

THẬP LỤC TRI KIẾN

十六知見

- Cũng gọi là Thập Lục Thần Ngã. Chỉ cho 16 kiến chấp đối với 5 pháp ấm. Tức là:

1/ Ngã (我): trong 5 ấm vọng chấp có thực ngã, ngã sở.

2/ Chúng sanh (眾生): trong pháp 5 ấm hòa hợp, vọng chấp có chúng sanh từ đó sinh.

3/ Thọ giả (受者): vọng chấp có thọ mạng dài ngắn.

4/ Mạng giả (命者): trong 5 ấm, vọng chấp mệnh căn của ta liên tục không dứt mất.

5/ Sinh giả (生者): trong 5 ấm, chấp ta có khả năng sinh khởi các việc trong vị lai ta sẽ sinh vào cõi người.

6/ Dưỡng dục (養育): trong 5 ấm, vọng chấp ta sinh ra,

được cha mẹ nuôi nấng và ta có thể nuôi dưỡng người khác.

7/ Chúng số (眾數): trong 5 ấm, vọng chấp ta có con số các pháp thứ 5 ấm, 12 nhập, 18 giới.

8/ Nhân (人): trong 5 ấm, vọng chấp ta là người có khả năng tu hành, khác với người không có khả năng tu hành.

9/ Tác giả (作者): trong 5 ấm, vọng chấp ta có khả năng có sức mạnh của thân thể, tay chân và có khả năng làm việc.

10/ Sử tác giả (使作者): trong 5 ấm, vọng chấp ta có thể sai khiến người khác làm việc.

11/ Khởi giả (起者): trong 5 ấm, vọng chấp ta có khả năng lực khởi tạo các nghiệp tội phúc ở đời sau.

12/ Sử khởi giả (使起者): trong 5 ấm, vọng chấp ta có thể sai khiến người khác khởi tạo các nghiệp ác ở đời sau.

13/ Thụ giả (受者): trong 5 ấm: vọng chấp thân sau của ta sẽ nhận chịu quả báo tội phúc.

14/ Sử thụ giả (使受者): trong 5 ấm, vọng chấp ta có

khả sai khiến người khác nhận chịu quả báo tội phúc đời sau.

15/ Tri giả (知者): trong 5 âm, vọng chấp ta có 5 căn và nhận biết được 5 trần.

16/ Kiến giả (見者): trong 5 âm, vọng chấp ta có nhãn căn thấy được tất cả các sắc tướng. Lại vọng chấp ta có thể khởi lên các tà kiến, chánh kiến cũng gọi là kiến giả.

- 16 loại tri kiến trên đây đều là tên khác của Ngã hay Kiến.

THẬP NHÂN 十因

Cũng gọi là Thập Chủng Nhân. Theo Tông Duy Thức gồm có 10 nhân:

1/ Tùy thuyết nhân: nương theo ngũ y xứ mà lập ra. Khi tùy theo chỗ thấy mà nói các nghĩa thì Ngũ Năng Thuyết là Nhân sở thuyết.

2/ Quán đái nhân: nương theo lãnh thọ y xứ mà lập ra. Như do quán đái A mà có các việc sanh, trụ, thành, đác B, A sở đái là nhân đàng đái. Chẳng hạn vì lấy tay làm nhân mà có động tác nắm giữ.

3/ Khiên dẫn nhân: nương theo tập khí y xứ mà lập ra. Ở

gia vị các chủng tử chưa thuận thực thì đưa đến tự quả lâu xa.

4/ Sinh khởi nhân: nương theo hữu nhuận chủng tử y xứ mà lập ra chủng tử đã thuận thì sinh khởi tự quả tương đối gần hơn.

5/ Nhiếp thọ nhân: nương theo 6 y xứ: vô gián diệt, cảnh giới, tác dụng, sở dụng và chân thực mà lập ra. Tức ngoài chủng tử các nhân nhiếp thụ nhau mà sinh ra quả.

6/ Dẫn phát nhân: nương theo tùy thuận y xứ mà lập ra. Các pháp chủng tử hiện hành của thiện, nhiễm, vô ký, có năng lực sinh ra nhân của thắng hạnh và pháp vô vi.

7/ Định diệt nhân: cũng gọi là Định Dị Nhân. Nương theo sai khiến cộng năng y xứ mà lập ra. Tất cả pháp hữu vi đều dẫn phát chứng đắc tự quả mà không tạp loạn.

8/ Đồng sự nhân: nương theo hòa hợp y xứ mà lập ra. Do 7 nhân nói trên cùng với quả hòa hợp làm một.

9/ Tương vi nhân: nương theo chướng ngại y xứ mà lập

ra. Lấy duyên trái ngược làm tính, gay ra chướng ngại cho việc sinh, trụ, thành đắc của các pháp.

10/ Bất tương vi nhân: nương theo bất chướng ngại y xứ mà lập ra. không cản trở việc sinh, trụ, thành đắc của các pháp.

Mười nhân này dùng chủng tử của ngũ cốc từ khi còn là hạt giống tới lúc thành thực làm thí dụ, để thuyết minh tác dụng có tính cách quyết định của chủng tử thức Alaya đối với việc sanh khởi các hiện tượng của thế giới, các hoạt động chi phối con người, cùng với tính tất nhiên của nghiệp báo luân hồi.

THẬP NHẤT THIỆN

十 — 善

- Chỉ 11 thiện pháp, là 1 trong 6 nhóm Tâm sở do Tông Duy Thức thành lập.

1/ Tín: đối với tất cả thiện pháp tin nhận, ưa thích và không nghi ngờ. Có 3 thứ:

a/ Tin thực hữu: Tin nhận sâu sắc lý chân thực của các pháp.

b/ Tin hữu đức: tin ưa sâu sắc đức tin chân tịnh của Tam Bảo.

c/ Tin hữu năng: có sức tin rất sâu sắc đối với tất cả thiện pháp thế gian, xuất thế gian.

2/ Tàm: tâm thường biết thẹn, quý trọng bậc hiền thiện, nếu biết thẹn việc xấu xa mà mình đã làm trong quá khứ thì đối trị được tâm vô tàm và ngăn được những hành vi tội lỗi.

3/ Quý: tâm biết xấu ác, và làm nhưng việc xấu ác, ăn năn những tội lỗi quá khứ thì đối trị được tâm vô quý, ngăn dứt được các nghiệp ác.

4/ Vô tham: tâm chán lìa và không đắm nhiễm cảnh ngũ dục vừa y.

5/ Vô sân: tâm thường nhẫn chịu, không sanh tức giận trước cảnh ngũ dục trái ý.

6/ Vô si: hiểu biết và quyết đoán rõ ràng đối với sự lý của tất cả các pháp, không mê lầm.

7/ Cần: đối với tất cả thiện pháp siêng năng tu tập, không sanh biếng nhác, viên mãn thiện nghiệp.

8/ An: tức khinh an, xa lìa xa lìa tâm não loạn thô trọng và tiêu trừ các pháp gây chướng ngại thiền định, điều hòa thân tâm, trở nên an vui nhẹ nhàng.

9/ Bất phóng dật: tinh tấn tu 3 nghiệp: thân, khẩu, ý, gia công mạnh mẽ diệt trừ các phiền não phải đoạn và thực hành và các thiện pháp phải tu, mau chóng thành tựu tất cả thiện pháp thế gian, xuất thế gian, không buông lung.

10/ Hành xả: tu tinh tấn 3 nghiệp: thân, khẩu, ý, khiến tâm bình đẳng, an trụ tĩnh lặng, xa lìa tất cả các chướng ngại như: trạo cử, hôn trầm.

11/ Bất hại: đối với tất cả chúng sanh hữu tình, không làm tổn não, không khởi sân hận, thường vận dụng tâm từ bi cứu các nỗi khổ ách, mang lại an vui cho họ.

THẬP NHẤT THỨC

十 一 識

Chỉ cho 11 thức do sự biến khác của thức Alaya sinh khởi, đó là:

1/ Thân thức: chỉ cho 5 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

2/ Thân giả thức: tức thức nhiễm ô.

3/ Thân giả thức: cũng gọi là Năng Thọ Thức tức chỉ cho ý căn, tức 3 thức sau: thức thứ 6, thức thứ 7, thức thứ 8.

4/ Ứng Thọ thức: cũng gọi là Bĩ Sở Thọ Thức.

5/ Chính thọ thức: cũng gọi là Bĩ Năng Thọ Thức, Dung Thức, chỉ cho 6 thức giới năng duyên như thức mắt.

6/ Thể thức: Thức sanh tử tương tục không dứt mất.

7/ Sở thức: thức tính toán, đo lường, từ 1 cho đến vô số.

8/ Xứ thức: cũng gọi là khởi thức: từ các khí thế gian như 4 đại, 5 uẩn.

9/ Ngôn thuyết thức: tức tất cả ngôn thuyết, y cứ vào sự thấy, nghe, hay biết.

10/ Tự tha sai biệt thức: cũng gọi là Tự Tha Dị Thức, tức chỉ cho sự sai biệt y báo của thân mình, thân người. Có 6 đường khác nhau như: địa ngục, cõi người, cõi trời...

11/ Thiện ác lương đạo sinh tử thức: tức tất cả sự sống chết không lìa 2 ngã thiện và ác.

THẬP NHỊ TÙY MIÊN

十二隨眠

- Chỉ cho 12 thứ phiền não trường kỳ ẩn nấp trong thức thứ 8, nói trong Luận Chúng Sự Phần A Tỳ Đàm, gồm có:

1/ Tham dục: đối với cảnh vừa ý sanh tâm ái nhiễm, đắm trước và vui thích.

2/ Sân nhuế: đối với cảnh sanh tâm trái ý tức giận.

3/ Sắc tham: ưa thích tịnh pháp tham đắm thiên vị ở cõi Sắc.

4/ Vô sắc tham: đối với các thiên định ở cõi Vô sắc như: thức xứ...thì ưa thích vừa ý và sinh tâm đắm trước.

5/ Vô minh: với sự lý các pháp không chịu hiểu biết, chân tánh bị ngăn che.

6/ Thân kiến: đối với 5 uẩn giả hợp vọng chấp là thân.

7/ Biên kiến: đối với thân 5 uẩn giả hợp vọng chấp có ngã, hoặc đoạn, hoặc thường.

8/ Tà kiến: do vọng chấp đoạn thường nên không tin

nhân quả. Cho rằng “vô tác vô đắc”, khởi kiến chấp phủ báng.

9/ Kiến thủ: do kiến chấp này mà có năng lực đạt đến cõi trời phi phi tưởng, cho rằng ngoài cõi trời nào khác, chấp hạ liệt làm thù thắng.

10/ Giới thủ: chấp tà giáo là chánh đạo, chẳng phải nhân chấp là nhân, như là giữ các giới là chớ... cho là nhân thanh tịnh giải thoát.

11/ Mạn: kiêu mạn cống cao, trọng mình khinh người.

12/ Nghi: đối với chân lý không có khả năng hiểu rõ, nên sanh tâm do dự, không quyết đoán được đúng sai.

THẬP THẤT NGŨ PHÁP

十七五法

Cũng gọi là tiểu thừa Thập thất ngũ pháp, chỉ cho 75 pháp của Tông Câu Xá thuộc tiểu thừa, được chia thành 5 loại. Gồm có:

I. Sắc pháp 色法: gồm có 11 pháp

1) Nhân căn,

2) Nhĩ căn,

- 3) Tỷ căn,
- 4) Thiệt căn,
- 5) Thân căn,
- 6) Sắc cảnh,
- 7) Thanh cảnh,
- 8) Hương cảnh,
- 9) Vị cảnh,
- 10) Xúc cảnh.

II. Vô biểu sắc 無 俵 色:

Trong 11 loại trên, 5 loại trước có công năng phát sinh. Thức và thu lấy cảnh, nên gọi là 5 căn, 5 loại sau là cảnh giới sở duyên (đối tượng) của 5 căn, nên gọi là 5 cảnh. Vô biểu sắc là thiện nghiệp và ác nung theo sự phát động của thân, khẩu là 1 loại sắc pháp vô hình phát sinh trong thân, là nghiệp nhân cảm nhận quả báo khổ vui, có công năng ngăn điều quấy, dứt điều ác.

III/ Tâm pháp 心 法: có 1 pháp, chỉ cho 6 thức tâm vương. Tác dụng chung để nhận biết cảnh do nung vào các căn mà phát sinh ra.

IV/ Tâm sở hữu pháp 心 所 有 法: tâm sở hữu pháp gồm có 46 pháp, chia làm 6 nhóm.

1/ Biến đại địa pháp: gồm có 10 pháp,

- Thọ (thụ) tác dụng lãnh nạp 3 cảnh: khổ, vui, xả (không khổ không vui).

- Tưởng: tác dụng tưởng tượng sự vật.

- Tư: tác dụng tạo tác các nghiệp.

- Xúc: tác dụng tiếp xúc với cảnh.

- Dục: tác dụng mong cầu.

- Tuệ: tác dụng lựa chọn pháp thiện, ác

- Niệm: tác dụng ghi nhớ không quên

- Tác ý: tác dụng khiến tâm sở chú ý đến đối tượng.

- Thắng giải: tác dụng hiểu rõ sự lý.

- Tam ma địa: (Định): tác dụng khiến tâm sở chuyên chú vào 1 cảnh, không tán loạn. Mười loại pháp trên khởi lên với tất cả Tâm vương thiện, bất thiện, vô ký, cho nên gọi là đại địa pháp.

2/ Đại thiện địa pháp: gồm 10 pháp.

- Tín: tác dụng làm cho tâm, tâm sở tăng trưởng trong yên tĩnh.

- Bất phóng dật: tác dụng dứt ác làm thiện.

- Khinh an: tác dụng khiến thân làm nhẹ nhàng.

- Hành xả: tác dụng khiến thân tâm liả bỏ ý nghĩ chấp trước các pháp và trụ trong bình đẳng, là xả thuộc về hành uẩn.

- Tàm: là tác dụng tự thẹn sau khi tạo tội.

- Quý: tác dụng xấu hổ với người khác khi mình tạo tội

- Vô tham: tác dụng không tham đắm cảnh thuận.

- Vô sân: tác dụng không tức giận trước cảnh nghịch.

- Bất hại: tác dụng không gây tổn hại cho người khác.

- Cần: tác dụng siêng năng, tu tập các chánh pháp (thiện pháp)

Mười pháp trên đây khởi lên đồng loại với tất cả tâm thiện, nên gọi là đại thiện địa pháp.

3/ Đại phiền não địa pháp 大煩惱地法: gồm 6 pháp

- Vô minh: lấy ngu si làm tánh,

- Phóng dật: tác dụng buông lơi đối với pháp ác.

- Giải đãi: tác dụng thờ ơ đối với pháp thiện.

- Bất tín: tác dụng không làm cho tâm lặng trong thanh tịnh.

- Hôn trầm: tác dụng khiến cho tâm mờ tối, nặng nề.

- Trạo cử: (điệu cử) Tác dụng làm cho tâm xao động.

Sáu loại trên thường khởi lên với tâm ác và tâm hữu phược vô ký, nên gọi là Đại phiền não địa pháp.

4/ Đại bất thiện địa pháp 大不善地法: gồm có 2 pháp.

- Vô tàm: tác dụng không biết tự thẹn.

- Vô quý: tác dụng không biết xấu hổ với người khác.

Hai pháp trên đây tương ưng với tất cả tâm bất thiện, nên gọi Đại bất thiện địa pháp.

5/ Tiều phiền não địa pháp: gồm 10 pháp.

- Phẫn: tác dụng làm cho dấy lên sự giận tức, giận dữ.

- Hận: Tác dụng kết oán không buông tha, đối với cảnh phẫn hận.

- Phú: tác dụng che giấu tội lỗi của mình, mà không phát lồ sám hối.

- Nảo: tác dụng khu khư giữ lấy việc xấu ác, làm não loạn thân tâm.

- Tật: tác dụng ganh ghét, dèm siểm người tài giỏi hoặc chê bai người khác hơn mình.

-San:(khan) tác dụng bòn sên, đối với việc bố thí tiền của và giáo pháp.

- Cuồng: tác dụng gạt gẫm, lừa dối người khác.

- Siểm: tác dụng nịnh bợ, làm cho tâm, tâm sở xiên xẹo.

- Hại: tác dụng gây tổn hại cho người khác

- Kiêu: tác dụng kiêu căng, ngạo mạn, khinh thường người khác.

Mười pháp trên đây, chỉ cho giai vị tu đạo đoạn trừ và cũng chỉ tương ứng với vô minh của ý thức, hiện hành riêng rẽ, chứ không khởi 10 pháp cùng một loạt, vì thế gọi là “tiểu phiền não địa pháp”.

6/ Bất định địa pháp 不定地法: gồm có 8 pháp

- Tầm: tác dụng tìm tòi sự lý một cách thô tháo.

- Từ: tác dụng dò xét sự lý một cách tế nhị.

- Thuỳ miên: tác dụng làm cho tâm, tâm sở mờ tối.

- Ác tác: tác dụng nghĩ nhớ đến việc đã làm, khiến cho tâm truy hồi.

- Tham: tác dụng tham đắm cảnh thuận ý (ý thích mà mình duyên lấy).

- Sân: tác dụng bực tức, đối với cảnh trái ý (nghịch ý mình).

- Mạn: tác dụng khiến cho tâm cao ngạo, lấn lướt người khác.

- Nghi: tác dụng khiến tâm do dự, không quyết đối với chân lý.

Tám pháp trên, không thuộc về 5 nhóm trước, nhưng chung cho cả tánh: thiện, ác, vô ký, cho nên gọi là Bất Định địa pháp.

V/ Tâm bất tương ưng hành pháp 心不將應行法: gồm 14 pháp.

1/Đắc: thực pháp khiến cho được các pháp nơi thân.

2/Phi đắc: thực pháp khiến cho các pháp lìa khỏi thân.

3/ Chúng đồng phạm: thực pháp tùy theo chỗ hướng tới mà khiến cho được một quả báo.

4/ Vô tướng quả: thực pháp làm cho tâm, tâm sở ở cõi Trời vô tướng điều diệt. Đây là Niết bàn do ngoại đạo chấp trước.

5/ Vô tướng định: định vô tâm tu được nhờ chứng đắc Vô tướng quả.

6/ Diệt tận định: Định vô tam mà bậc Thánh Bất hoàn hoặc A la Hán nhập vào để

tạm thời ngưng mọi hoạt động tâm lý.

7/ Mệnh căn: thực pháp duy trì thọ mệnh.

8/ Sinh: thực pháp làm cho các pháp sinh khởi

9/ Thọ: thực pháp làm cho các pháp không đổi dời.

10/ Dị: thực pháp làm cho các pháp suy hao, đổi khác (sự tàn tạ, hư hoại).

11/ Diệt: Thực pháp làm cho các pháp tiêu diệt hết.

12/ Danh thân: tên gọi như sắc, thanh...

13/ Cú thân: chỉ cho các câu nói như “các pháp là vô thường”.

14/ Văn thân: chỉ cho văn tự là chỗ nương của danh thân và cú thân, vì có hai thành phần trở lên, nên gọi là thân.

Mười bốn pháp nêu trên là các pháp chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, cũng không tương ưng với tâm, cho nên gọi là tâm bất tương ưng hành pháp .

VI/ Vô vi pháp 無為法
gồm có 3 loại.

1/ Trạch diệt vô vi: pháp tịch diệt do sức lựa chọn của chánh trí mà được.

2/ Phi trạch diệt vô vi: là pháp tịch diệt không phải nhờ sức lựa chọn của chánh trí, chỉ do thiện duyên sinh và hiện.

3/ Hư không vô vi: lấy vô ngại làm tánh, dung chứa muôn vật và trùm khắp mọi nơi.

Ba pháp này không có sự tạo tác, của 4 tướng: sinh, trụ, dị, diệt, cho nên gọi là vô vi pháp. Sự khác nhau giữa Tỳ Bà Sa, Câu Xá và cũng có chỗ chia 75 pháp làm.

- Sắc - Phi sắc,

- Hữu kiến - Vô kiến,

- Hữu đối - Vô đối.

THẬP THỨC 十識

Chỉ cho 10 thức: nhãn thức tâm; nhĩ thức tâm, tỷ thức tâm, thiệt thức tâm, thân thức tâm, ý thức tâm, mạng na thức tâm, Alaya thức tâm, đa nhất thức tâm (nhất thiết nhất tâm thức) và nhất nhất thức tâm (nhất tâm nhất tâm thức).

Theo Tinh Linh quyển 7, gọi 10 thức trên là Thập Lự. Thức gồm loại:

1/ Thập thức của chân như môn: tức 8 thức thêm Đa Nhất Thức Tâm và Nhất Nhất Thức

Tâm. Theo Luận Thích Ma Ha diển thì trong 10 thức, 9 thức trước không duyên theo chân lý, còn thức thứ 10 duyên theo chân lý và lấy nó làm cảnh. Đây là đối với Sinh Diệt Môn mà lập 8 thức, lấy Sinh Diệt Môn làm thức thứ 9, Chân Như Sở Nhập làm thức thứ 10.

2/ Thập thức của Sinh Diệt Môn: cũng luận Thích Ma Ha diển nêu ra thuyết tăng số thập thức, tức ngoài 8 thức A Lại Da... còn thêm A MaLa thức và Nhất Thiết Nhất Tâm Thức hình thành 10 thức. Mười thức này đối với ngôi vị Sinh Diệt Môn mà lập 9 thức. Lấy Sinh Diệt Môn sở làm thức thứ 10.

3/ Thập Thức Của Chân Sinh Bất Nhị Môn: cứ theo Bi Tạng Ký thì Mật giáo cho rằng các vị tôn trong bát diệp (8 cánh sen) bao hàm tất cả tâm chủ, đó là 8 thức. Các vị tôn trong bát diệp và trung đài (đài ở giữa 8 cánh sen) bao hàm tất cả tâm chủ, đó là 9 thức. Đem tất cả tâm chủ nhiều như số bụi nhỏ trong 10 cõi Phật thu nhiếp vào 1 thức: đó là thức thứ 10.

THẬP TRIỀN 十纏

Chỉ cho 10 thứ phiền não, nương theo tham sân si mà khởi, tương ứng với tâm ô nhiễm, tạo tác các nghiệp ác, trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử, cho nên gọi là triền (trói buộc). Gồm có:

1/ Vô Tàm: không quý chuộng các công đức và đối với những người có đạo đức, chẳng những không quý trọng, lại sinh tâm ghen ghét, không biết tự thẹn.

2/ Vô quý: không biết xấu hổ đối với tội lỗi của mình, khi bị người khác biết được.

3/ Tật: ganh tỵ, nghĩa là thấy việc hưng thịnh của người khác, tâm mình không vui, không thích rồi đến ghen ghét.

4/ Xan: bòn xẻn, không chịu bố thí tài vật, tiền của hoặc không chịu nói pháp cho người khác nghe.

5/ Hối: hối hận về những lỗi xấu mình đã làm, khiến tâm bất an.

6/ Miên: mê ngủ, khiến tâm mờ tối không có năng lực tỉnh xét.

7/ Trạo Cử: thân tâm thô động, khiến tâm không tĩnh lặng, không cách nào thành tựu được thiên quán.

8/ Hôn Trầm: thân thức tối tăm, thân tâm không có năng lực an trụ trong các thiện pháp.

9/ Phẫn: trước cảnh trái ý với mình sinh tâm tức giận mà quên mất chánh niệm.

10/ Phú: che giấu tội lỗi của mình.

Tóm lại, 10 triền này là cơ bản tác động gây cho chúng ta tạo nên tội lỗi.

THẬP TRỤ TÂM + 住心

Gọi tắt là Thập Trụ, chỉ cho 10 trạng thái của tâm, do ngài Không Hải thuộc Tông Chân Ngôn căn cứ vào kinh Đại Nhật đề ra. Gồm có:

1/ Dị sanh đê dương tâm: kẻ phạm phu như con dê đực (đê dương), suốt đời chỉ sống theo bản năng là thực dục và tính dục, ác nhiều thiện ít.

2/ Ngu đồng trì trai tâm: như đứa trẻ ngu si (ngu đồng) ngẫu nhiên công phu tâm giữ trai giới, dùng đạo đức nhâ

gian để phản tỉnh chính mình và có tâm thận trọng trong các hành vi ngày thường. Tâm này tương đương với nhân thừa.

3/ Anh đồng vô ý tâm: như trẻ nít trong vòng tay ôm ấp của mẹ, không hề sợ hãi điều gì. Nhờ lòng tin sau khi chết được lên cõi trời, mà được an tâm về mặt tông giáo. Nay tương đương với thiên trời.

Ba tâm trên thuộc về tư tưởng thế tục, các tâm sau (7 tâm) mới là tư tưởng Phật giáo.

4/ Duy uẩn vô ngã tâm: tuy biết tất cả pháp đều do 5 uẩn giả hợp mà thành, cũng biết lý vô ngã, nhưng vẫn cố chấp 5 uẩn là thật có. Đây tương đương với Thanh Văn Thừa nương theo giáo pháp Tứ Đế mà cầu quả A La Hán.

5- Bạt nghiệp nhân quả chủng tâm: quán xét 12 nhân duyên, diệt hết hạt giống của hoặc nghiệp nhân duyên, ra khỏi 3 cõi. Đây tương đương với Duyên Giác Thừa.

6 - Tha duyên đại thừa tâm: tha duyên đồng nghĩa với vô duyên. Nghĩa là dùng tâm từ bị tuyệt đối để cứu độ chúng

sanh. Tâm này thuộc Tông Pháp Tướng.

7 - Giác tâm bất sanh tâm: giác ngộ tâm tánh vốn chẳng sanh chẳng diệt. Đây là cảnh giới “Bất bất trung đạo” của Tông Tam Luận.

8 - Nhất đạo vô vi tâm: cũng gọi như thực nhất đạo tâm; như thực tỏ ngộ chân lý tuyệt đối. Đây cảnh giới Nhất Thực Trung Đạo của Tông Thiên Thai.

9 - Cực vô tự tánh tâm: giác ngộ tất cả muôn vật, đều không có tự tánh, chỉ là cảnh giới do chân như tùy duyên mà hiển hiện. Tâm này thuộc Tông Hoa Nghiêm.

10 - Bí mật trang nghiêm tâm: mở bày sự sâu kín của tâm địa, tất cả công đức đều trang nghiêm viên mãn. Đây là cảnh giới của Tông Chân Ngôn. Tóm lại, Thập Trụ Tâm là phân định thứ lớp cạn sâu của Hiển giáo và Mật giáo. Vì thế xưa nay cho Thập Trụ Tâm là giáo tướng cứu hiển nhất mật thất.

THẤT CHÂN NHƯ 七真如

- Phạm: Saptā vidhāḥ Ta-thaṭāḥ; cũng gọi là Thất Chúng Như Như, tức chỉ cho 7 loại chân như khác nhau:

1/ Lưu chuyển chân như: cũng gọi sinh chân như, sinh như như, luân chuyển như như, sinh khởi chân thực. Nếu nói theo tướng thì sinh tử lưu chuyển chẳng lấy tự tại...làm nhân, tức do nhân duyên phân biệt, y tha mà khởi. Đây là chân thực không hư dối.

2/ Thực tướng chân như: cũng gọi là tướng chân như, tướng như như, không như như. Nghĩa là thực tướng do chân lý vô ngã, pháp vô ngã của tất cả các pháp hiển bày.

3/ Duy thức chân như: cũng gọi là liễu biệt chân như, thức chân như, thức như như, duy thức như. Nghĩa là nếu nói theo tướng thì duy thức chân như chỉ cho trí quán duy thức vô lậu.

4/ An lập nhân như: cũng gọi là y chỉ lập chân như, y nhân như, an lập chân như. Tức là Khổ Thánh Đế. Nếu

nói theo tướng thì chỗ mà ngã và ngã sở chấp trước là chỉ cho khí thể gian, chúng sanh thể gian.

5/ Tà hành chân như: cũng gọi là hành như, tà hành như như, tà hành chân thực. Tức là Tập Thánh Đế. Nếu nói theo tướng thì khát ái là nhân của mọi khổ não.

6/ Thanh tịnh chân như: cũng gọi là thanh tịnh như, thanh tịnh như như, thanh tịnh chân thực. Tức là Diệt Thánh Đế, nghĩa là thanh tịnh rốt ráo dứt hẳn phiền não chướng và sở tri chướng.

7/ Chánh hành chân như: cũng gọi là chánh hành như, chánh hành như như, chánh hành chân thực. Tức Đạo Thánh Đế. Nghĩa là con đường diệt khổ như Bát Chánh Đạo.

THẤT CHUYỂN THỨC

轉七識

Gọi tắt là Thất chuyển, Chuyển Thức, Chuyển Tâm. bảy chuyển thức tức chỉ cho 7 thức trước trong 8 thức.

Theo Tông Duy Thức chủ trương thuyết 8 thức gọi 5

thức trước, ý thức và mặt na thức nương vào thức Alaya mà sinh diệt chuyển biến, là thất chuyển thức. Năm thức trước cũng gọi là ngũ chuyển thức, duyên theo 5 cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, do thức Alaya biến hoá ra, hành tướng thô động, chuyển ở bên ngoài, phân biệt rõ các cảnh hiện tại. ý thức thứ 6 duyên theo tất cả cảnh ở quá khứ, vị lai, chuyển ở bên trong lẫn ở bên ngoài, phân biệt kỹ các cảnh tướng chung của 3 tánh: thiện, ác, vô ký, tương ứng với 6 nhóm tâm sở. Thức Mặt na thứ 7 duyên theo kiến phần của thức Alaya là hữu phú vô ký, tương ứng với xả thọ, đồng thời cũng tương ứng với xả thọ, đồng thời cũng tương ứng với xả thọ, đồng thời cũng tương ứng với 4 phiền não: si, kiêu, mạn, ái. Hằng tính lường so đo với ngã tướng, liên tục không gián đoạn.

Tóm lại, Thất chuyển Thức có đủ 4 nghĩa “ năng huân ” và đủ các điều kiện huân thành chung tử của Alaya thức (Hiện hành huân chủng tử).

THẤT KIẾN 七見

Chỉ cho 7 vọng kiến: tà kiến, ngã kiến, thường kiến, đoạn kiến, giới đạo kiến, quả đạo kiến và nghi kiến.

Kiến có nghĩa là không hiểu chánh lý, cho quấy là phải, lấy tà làm chánh cố chấp những quan niệm không chính xác, như thế gọi là kiến.

1/ Tà kiến: chối bỏ lý nhân quả, thiện ác...hiểu sai lầm về chánh pháp (tức chánh kiến)

2/ Ngã kiến: không biết thân này là do 5 uẩn giả hòa hợp, mà vọng chấp có ngã chủ thể.

3/ Thường kiến: không biết thân mình và người, vật đều vô thường, cuối cùng đều hoại diệt, nhưng lại vọng chấp chúng là thường trụ bất biến.

4/ Đoạn kiến: chẳng biết bản tánh của các pháp thường trụ bất hoại, lại khởi kiến chấp, đoạn diệt, cho rằng thân này chết rồi không còn tiếp tục tái sanh nữa.

5/ Giới đạo kiến: cũng gọi là kiến thủ kiến, không biết giới chân chánh của Như Lai, vọng chấp (giới bò, giới chó là thật) và các giới của ngoại đạo cho là chân thật.

6/ Quả đạo kiến: chẳng biết chính nhân chính quả, cho bất thiện là điều thiện, lấy các khổ hạnh như bôi tro trát trấu lên mình, nằm trên gai nhọn làm chính hạnh, rồi vọng chấp được chút ít thì cho đó là quả cao tốt.

7/ Nghi kiến: đối với các lý chân thật sinh tâm nghi ngại do dự không quyết định, nghi ngờ chánh pháp không đem lại sự giải thoát chân thật.

THẤT PHÂN BIỆT 七分別

Nhà Duy Thức chia tác dụng phân biệt của tâm thức làm 7 thứ phân biệt là: hữu tướng, vô tướng, nhậm vận, tầm cầu, tư sát, nhiễm ô và bất nhiễm ô. Luận Du Già Sư Địa giải thích:

1/ Hữu tướng phân biệt: đối với nghĩa đã tiếp nhận ở quá khứ, khi các căn thành thức và thạo về danh ngôn mà khởi lên phân biệt.

2/ Vô tướng phân biệt: người chỉ theo sự bắt đầu của quá khứ và như trẻ thơ thông thạo về danh ngôn mà khởi lên phân biệt.

3/ Nhậm vận phân biệt: đối với cảnh giới hiện tiền, tùy theo thể lực của cảnh, tự do, tự tại chuyển biến mà khởi lên phân biệt.

4/ Tầm cầu phân biệt: xem xét, tìm cầu các pháp mà khởi lên phân biệt.

5/ Tư sát phân biệt: đối với điều đã tìm cầu, đã quan sát lại thêm dò xét an lập mà khởi lên phân biệt.

6/ Nhiễm ô phân biệt: do nuôi tiếc quá khứ, ước vọng tương lai, chấp trước hiện tại mà khởi lên phân biệt.

7/ Bất nhiễm ô phân biệt: chẳng hạn như các pháp thiện, vô ký...đều thuộc về bất nhiễm ô phân biệt, là sự phân biệt khởi lên do tương ứng với xuất ly phân biệt, vô khuể phân biệt, vô hại phân biệt, hoặc với bất kỳ 1 pháp thiện nào như: tín...

Theo Du Già Sư Địa thì phân biệt gồm: Hữu tướng phân biệt là chấp lấy tướng cảnh giới ở quá khứ và hiện tại. Vô tướng phân biệt khởi lên do mong cầu cảnh vị lai. Nhậm vận phân biệt nghĩa là

ngũ thức thân tự tại chuyển biến ở cảnh giới của chính nó. Bốn phân biệt còn gọi là: Tầm cầu phân biệt, tư sát phân biệt, nhiễm ô phân biệt, bất nhiễm ô phân biệt là tự tánh.

THẤT TÌNH 七情

Chỉ cho 7 thứ tình cảm của con người, là đầu mối của thị phi, là nguồn gốc của lợi hại.

- Thất tình: có 3 thuyết khác nhau.

1/ Hỷ, nộ, ái, ô, lạc, dục, ái, tức là mừng, giận, thương, yêu, vui, ghét, muốn.

2/ Hỷ, nộ, ưu, tư, bi, khùng, kinh có nghĩa mừng, giận, lo, nghĩ, buồn, sợ, hãi.

3/ Hỷ, nộ, ưu, cụ, ái, tắng, dục: Mừng, giận, lo, sợ, yêu, ghét, muốn.

THẤT TÌNH LỤC DỤC 七情六欲

Tức chỉ cho 7 thứ tình cảm và 6 điều mong muốn của con người. (Thất tình: xem thất tình). Lục dục: là 6 thứ dục vọng của phàm phu. Đó là:

- Sắc dục: muốn vì nhan sắc.

- Hình mạo dục: muốn vì vóc dáng bên ngoài của con người, nhất là nữ sắc.

- Uy nghi dục: muốn vì cử chỉ đáng điệu của con người.

- Ngôn ngữ âm thanh dục: muốn vì giọng nói (tức âm thanh của mỗi con người).

- Tế hoặc dục: muốn vì làn da mịn màng, tươi tắn, trắng trẻo.

- Nhân tướng dục: muốn vì tướng người đẹp đẽ, khiêu gợi, thuần chất, duyên dáng. Hoặc chỉ cho Nhãn dục: đôi mắt đẹp đẽ thu hút mọi người.

Nhĩ dục: muốn vì đôi tai. Tỷ dục: muốn vì cái mũi. Thân dục: muốn vì thân hình cân đối, hài hoà. Ý dục.

Thất tình lục dục được sử dụng rộng rãi trong Duy thức, trong kinh điển, Phật giáo, để chỉ chung cho tình cảm dục vọng của con người.

THÁT TÙY MIÊN 七 隨 眠

Cũng gọi là thất sử, chỉ cho 7 tùy miên. Trong 6 tùy miên (tham, sân, si, mạn, nghi, kiến,) thì tham tùy miên, được chia làm hai loại: Dục tham - Hữu tham, cộng chung là 7 tùy miên.

Theo tông Duy thức thì tùy miên là tên khác của phiền não căn bản, nó theo đuổi loài

hữu tình mà sanh khởi và vì hành tướng của các phiền não này rất nhỏ nhiệm, nên gọi là tùy miên.

Dục tham: là tham đắm cảnh ngũ dục vi diệu bên ngoài cõi dục. Còn hữu tham là tham của cõi sắc và cõi vô sắc, tức tham đắm thiên định và y thân của 2 cõi ấy, cho nên gọi là hữu tham.

(Theo luận Câu Xá).

THẾ TỐC 世 速

Phạm yava: chỉ cho sự biến hoá hoặc động tác nhanh chóng, là một trong 24 pháp Bất tương ưng hành, do tông Duy thức lập ra.

Theo Du Già sư địa luận, thì có 3 loại thế tốc, đó là :

1/ Chư hành thế tốc, chỉ sự sinh diệt của các pháp hữu vi, vô thường nhanh chóng.

2/ Sĩ dụng thế tốc: tác dụng của 3 nghiệp: thập, khẩu, ý, con người rất nhanh chóng.

3/ Thần thông thế tốc: tác dụng thần thông rất nhanh chóng.

THẾ TỤC 世 俗

Gọi tắt thế, tục.

Đổi lại: thắng nghĩa.

Nghĩa là thế gian thông tục, là pháp hư vọng, giả lập. Thế

có nghĩa là che giấu chân lý, có thể bị huỷ hoại. Tục có nghĩa là xuôi theo dòng đời, thuận với lòng người. Tất cả pháp thể tục trong 3 cõi đều không ngoài 2 nghĩa này.

Theo Thành Duy Thức luận nói: cảnh nương vào nội thức mà giả lập cho nên chỉ có ở thể tục.

Ở đây nói ngã và pháp chẳng phải thật có, chỉ theo thể tình mà giả đặt tên gọi là thể tục.

THỂ TỤC ĐẾ 世俗諦

Gọi tắt là Thế Đế, Tục Đế. Đối lại là thắng nghĩa đế.

Chân lý, đạo lý thông thường của thế gian, là 1 trong 2 đế: Chân và tục vì đệ nhất nghĩa đế là chân lý tối cao tuyệt đối, người bình thường khó mà hiểu được, cho nên trước dùng đạo lý và sự thực của thể tục làm điểm xuất phát, sau đó mới dần dần hướng họ đến cảnh giới cao hơn, như ngón tay chỉ mặt trăng, con thuyền vượt sang bờ bên kia đều là những phương tiện cần thiết để đạt đến đệ nhất nghĩa đế chân thực.

Tên cũ của thể tục đế là phú tục đế, gọi như vậy là vì nó hiển hiện hữu tướng và che lấp chân lý. Sắc vốn chẳng phải là cái bình, mà làm hiểu là cái bình; âm thanh không phải là bài ca... Do che lấp chân lý nên gọi là phú tục.

THỂ DỤNG 體用

Theo Duy Thức Tông, thì thể chỉ cho thể tánh và tác dụng của các pháp. Thể là thể tánh, là thực tướng chân lý bất biến, không phân biệt...

Dụng là tác dụng, là sự biểu hiện cụ thể các hiện tượng sai biệt

Tánh là bản thể, Danh là tích dụng, từ tích dụng trở về bản thể, thể dụng chẳng 2, bản tính không khác.

HỆ TÁNH 體性

Chỉ cho thực thể, tức thực chất của sự vật là thể, thể không biến đổi gọi là tánh, cho nên thể tức là tánh.

Thể tánh của Phật và của chúng sanh là đồng nhất, không sai khác.

THỂ TƯỚNG DỤNG

體相用

Theo Duy Thức Tông, thể tướng dụng là từ ngữ sử dụng để

thuyết minh giáo nghĩa của Phật giáo. Khi khảo sát về 3 phương diện bản thể (thể), hiện tượng (trống) và tác dụng (dụng) của tự pháp. Tức là thể đại, tướng đại và dụng đại nói trong Luận Đại Thừa Khởi Tín.

THIỆT CĂN 舌根

Là 1 trong 6 căn. Sáu căn gồm có: nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn. Thiệt căn tức vị căn, chỉ về cái lưỡi trong miệng, là phần quan trọng để nói năng và cảm xúc vị ngon ngọt, chua cay, đắng, chát... ngày nay gọi là vị giác.

THIỆT THỨC 舌識

Lấy thiệt căn làm chỗ nương tựa, duyên theo vị cảnh (mùi vị) mà sinh ra tác dụng phân biệt mùi vị, gọi là thiệt thức, là 1 trong 6 thức, 1 trong 8 thức.

THINH 廳

Cũng đọc là thanh. Là tiếng tức là thanh âm, là 1 trong 5 trần: sắc, thính, hương, vị, xúc. Năm trần này thuộc về sắc pháp, là cảnh sở đối của 5 căn.

Năm trần này do tứ đại tạo nên (địa, thủy, hỏa, phong) năm

trần là cảnh sở đối (sở duyên) của nhĩ căn.

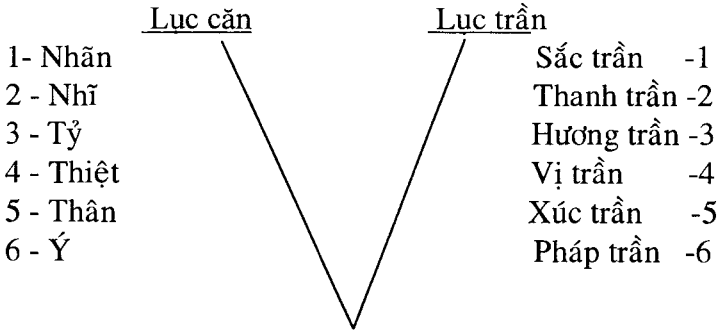
THINH LƯỢNG 廳量

Cũng đọc là thanh lượng. Là 1 trong tam lượng: Hiện lượng - Tỷ lượng - Thánh giáo lượng. Theo nhân minh nhập chánh lý lượng thì tam lượng là hiện lượng - Tỷ lượng - Phi lượng - Theo duy thức học thì tam lượng là sở lượng - Năng lượng - Quả lượng. (xem Tam lượng)

THINH NHẬP 廳入

Theo Duy Thức Tông thính nhập là 1 trong thập nhị nhập tức chỉ lục căn hợp với lục trần thành thập nhị nhập, đồng nghĩa với thập nhị xứ.

BIỂU ĐỒ THẬP NHỊ NHẬP



Thập Nhị Nhập

THỌ GIẢ TƯỚNG 壽者相

Chỉ tướng của thọ mệnh. Tức tư tướng chủ trương cá thể (fiva) của sinh mệnh. Thông thường cho rằng cá thể tức là linh hồn, hoặc chủ thể của nhân cách, nhưng nói theo lập trường tư tưởng Phật giáo, nhất là quan điểm của Bát nhã thì không nhìn nhận thật có sự tồn tại của loại cá thể, tính mệnh, linh hồn.

- Nói cách khác thọ mạng, chỉ sinh mệnh của một con người trong một thời kỳ, hoặc trong một giai đoạn.

- Từ thọ mạng đến thọ tướng: gồm:

1/ Ngã nhân: là trong tứ tướng : Sanh tướng - Trụ tướng - Dị tướng - Diệt tướng.

2/ Ngã tướng: nhân tướng- chúng sanh tướng - thọ mạng tướng (tứ tướng).

3/ Theo Duy Thức học thì Tạng Thức Tứ Tướng:

a/ Sanh tướng: là tướng có một sanh mạng đang hiện hữu trong cõi đời, đầu tiên.

b/ Trụ tướng: là tướng giữa chừng sanh và tử, là hiện tướng.

c/ Dị tướng: là tướng biến khác giữa sanh và lão.

d/ Diệt tướng: là khởi nghiệp tướng, là 1 tướng trong lục thô.

Bốn tướng này là 4 tướng tiền hậu thô tế khác nhau, là tương 1luôn luôn biến đổi.

Chú: cũng viết, lục thô gồm 6 loại:

- Trí tướng,
- Tương tục tướng,

- Chấp thủ tướng,
- Kế danh tự tướng,
- Khởi nghiệp tướng,
- Nghiệp hệ khò tướng.

Thổ mao trần: theo Duy Thức Tông: chỉ hạt vi trần (hạt bụi) nhỏ hơn hạt bụi, một hạt bụi bám trên lông dê lớn gấp 7 lần hạt bụi bám trên lông thỏ. Từ thường gọi là “Thổ mao đầu trần” (bụi bám trên đầu lông con thỏ). Chỉ những hạt bụi nhỏ nhất, có thể ví với hạt nhân điện tử, nguyên tử trong không gian.

THÔNG ĐẠT VỊ 通達位

Là 1 trong ngũ vị, do tông pháp tướng lập: các bậc Bồ tát tu hành trải qua A Tăng kỳ kiếp, mới chứng đắc quả vị: sơ địa, là địa vị thông đạt được phần nào lý nhị vô ngã, là nặc bồ tát kiến đạo.

Theo Duy Thức 5 ngũ vị mà các bậc Đại Thừa Bồ tát tu hành, phải trải qua A tăng kỳ kiếp, mới chứng đắc quả vị Phật. Năm ngũ vị mà các bậc Bồ tát lần lượt trải qua chứng đắc:

1/ Tư lương vị: tu tập thuận theo giải thoát phần.

2/ Gia hạnh vị: nhờ các thắng duyên trải qua nhiều đời, thuận theo giải thoát phần được viên mãn, để tiến vào bậc kiến đạo.

3/ Thông đạt vị: các bậc Bồ Tát đối với cảnh sở duyên, thì không còn phân biệt hoàn toàn không còn sở đắc, không còn chấp thủ các tướng hý luận.

4/ Tu tập vị: các bậc Bồ tát khi đã khởi lên kiến đạo, còn phải đoạn trừ 2 chương câu sanh và phân biệt, mới được chứng đắc chuyên y.

5/ Cứu cánh vị: tức là quả vị chuyên y, là tướng trạng của cứu cánh vị, nhiếp về Đạo đế, dứt hết chủng tử Hữu lậu, chứng tánh vô lậu phát sanh, tức Phật quả.

THỦ UẨN 取 纏

Thủ là 1 trong các phiền não. Uẩn là uẩn tập là chứa nhóm, còn có nghĩa che lấp, chứa đễ. Từ phiền não mà sanh khởi ngũ uẩn, lại do từ ngũ uẩn mà phát sanh phiền não, nên gọi là thủ uẩn.

Ngũ uẩn: gồm có :Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức.

THỤ TUỞNG HÀNH THỨC 受想行識

Chỉ 4 uẩn trong ngũ uẩn, 4 uẩn này thuộc về tâm pháp, cho nên gọi là tứ uẩn chẳng phải là sắc (phi sắc).

- Ngũ uẩn:
- Sắc thuộc sắc pháp,
- Thọ, tưởng ,hành, thức, thuộc về tâm pháp.

THỤY MIÊN CÁI 睡眠蓋

Cũng gọi là hôn trầm thụy miên cái, Hôn miên cái. Là 1 trong ngũ cái, nó tác động che lấp tâm thể, nên không thể nào tiến đến thiện pháp, giải thoát được.

Ngũ cái là biệt danh của phiền não. Tham dục, sân nhuế, thụy miên, trạo hối, nghi pháp.

THỨ ĐỆ DUYÊN 次第緣

Còn gọi là đẳng vô gián duyên, là một trong tứ duyên. Căn cứ trên sự tương tục của những tác dụng tâm và tâm sở, tức là tâm niệm trước vừa dứt, thì tâm niệm sau sanh ra, không bao giờ gián đoạn.

- Tứ duyên gồm có:
- Nhân duyên,

- Đẳng vô gián duyên,
- Sở duyên duyên,
- Tăng thượng duyên (xem tứ duyên).

THỨC 識

Phạm vifinana. Hán âm. Tì xá na, tì nhã nam.

Vifinana là từ tiếng phạm, được hợp thành bởi các ngũ căn. Vì chia chẽ, chia cắt. Và finana (biết) nghĩa là tác dụng phân tích, phân loại đối tượng, rồi sau mới nhận biết. Tuy đến đời sau, 3 danh từ Tâm, ý, thức được phân biệt sử dụng, nhưng ở thời kỳ đầu, chúng được sử dụng lẫn lộn.

Trong Phật giáo Đại, tiêu thừa, đều có lập thuyết 6 thức. Sáu thức lấy 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Làm chỗ nương; đối với 6 cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, mà sinh ra tác dụng phân biệt thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết đó chính là 6 thứ tâm thức. Như 6 cửa sổ một con vượn; thể của 6 thức là nhất, nhưng có 6 cửa để khởi tác dụng, đại khái ý nghĩa ban đầu của thuyết 6 thức.

Trong 6 thức, thì ý thức thứ 6 được gọi là đệ lục ý

thức. Đời sau lại đặt thêm 10 tên: lục thức, ý thức, phân biệt sự thức, Từ trụ thức, Phan duyên thức, tuần cụ thức, Ba lăng thức, nhân ngã thức, phiền não chướng thức và phân đoạn từ thức, còn gọi là lục thức thập sinh .

Ngoài 6 thức trên, Tông Duy Thức lại nêu thêm A lại da thức, mà thành lập thuyết 8 thức. Trong đó 5 thức, từ thức mắt đến thức thân, (nhãn thức đến thân thức) gọi chung là tiền ngũ thức. Đến thức thứ 6 thì gọi là tiền lục thức. Đến thức Mạt na thứ 7 thì gọi tắt là 7 thức tức Tiền Thất Thức. Bảy thức trước lấy thức A lại Da làm chỗ nương mà duyên theo các cảnh chuyên khởi, cho, nên gọi là thất chuyên thức hoặc chuyên thức.

Sáu thức trước có khả năng nhận biết và phân biệt các đối tượng một cách rất rõ ràng, cho nên gọi là liễu biệt cảnh thức. Thức mạt na thứ 7, gọi là Tư lương thức và thức A lại da thứ 8, gọi là dị thực thức. Theo thuyết duy thức của ngài Hộ

pháp thì thức thứ 6 và thức thứ 7 trong 8 thức đều có tính biến kế, chấp trước các đối tượng hư vọng là ngã hoặc pháp, cho nên gọi là “Lục thất năng biến kế”, còn 5 thức trước và thức a lại da thứ 8, thì vì không có chấp trước ngã pháp, cho nên là ngũ bát vô chấp.

Theo tông Duy thức cho rằng thể tính của 8 thức đều khác nhau, cho nên chủ trương thuyết Bát thức thể biệt. Hai thức cho đến 8 thức cùng khởi 1 lúc, cùng chuyển 1 lúc, thì gọi là Bát thức còn chuyên.

Theo tông nhiếp luận do ngài Chân Đế sáng lập; ngoài 8 thức còn thêm thức A ma la và vô cấu thức, chân như thức, chân thức tức tịnh thức. theo đây thì thức A lại da thứ 8 được hiểu là vọng thức, hoặc chân vọng hòa hợp. Theo Tông chân ngôn lập 10 thức, tức ngoài 8 thức còn lập riêng hai loại:

1/ Đa thức nhất tâm: chỗ nương của môn sinh diệt tương dương, với hậu đắc trí, biết rõ thể giới hiện tượng sai biệt.

2/ Nhất nhất thức tâm: chỗ nương của môn chân như, tương

đương với căn bản trí thể ngộ chân lý nhất như bình đẳng.

Theo nhiếp luận của ngài Thế Thân do ngài Chân Đế dịch, thì thức Alaya biến đổi mà sinh ra 11 thứ khác nhau, Đó là: thân thức, thân giả thức, thụ giả thức, ung thụ thức, chính thụ thức, thể thức, số thức, xứ thức, ngôn thuyết thức, tự tha sai biệt thức và thiện ác lưỡng đạo sinh tử thức. Ở đây luận hiển thức và phân biệt thức, trong đó hiển thức do thức A lê da biến hiện lạ. Được chia ra làm 9 loại là: thân thức, trần thức, số thức, từ chướng ngôn thuyết thức, tự tha dị thức, và thiện ác sanh tử thức, còn phân biệt thức là chủ thể của sự phân biệt hư vọng, lại được chia thành 2 thứ là: thân giả thức và thụ giả thức, quan điểm này của luận hiển thức, đại khái phù hợp với ngài Chân Đế:

Theo kinh Lăng Nghiêm nêu ra 3 thức đó là:

1/ Chân thức: tương đương với thức A Ma La hoặc tương đương với thức A lê da.

2/ Hiện thức: tương đương với thức A lại da hiển hiện

muôn pháp, hoặc thức A đà na (tức thức Mạt na).

3/ Phân biệt sự thức: tức 7 chuyển thức hoặc 6 thức trước.

Theo luận Đại thừa khởi tín thì cho rằng: vô minh căn bản trong thức A lê da khởi động vọng niệm và nhận thức đối tượng mà sinh khởi tâm chấp trước, tướng trạng của thức này được chia ra làm 5 loại:

1/ Nghiệp thức: tướng đầu tiên khởi động nghiệp tạo tác

2/ Chuyển thức: tướng tác dụng chủ quan của sự chiếu thấy, do tác dụng của nghiệp thức sinh ra.

3/ Hiện thức: tướng hiển hiện khi chuyển thức, trở thành cảnh khách quan.

4/ Trí thức: tướng chấp trước hiện thức làm thực tại.

5/ Tương tục thức: tướng chấp trước hiện thức một cách liên tục không gián đoạn.

Năm loại thức trên đây, gọi chung là ngũ ý hoặc ngũ thức, tương đương với năm thức trước trong tam tế lục thô.

Ngoài ra, y cứ vào vô minh khởi động ra thức A lê da, mở ra tướng trạng của cõi mê, như gió thổi nước biển thành sóng,

cho nên ví dụ gọi là thức năng (sóng thức).

THỨC BIẾN 識 變

Tông Duy Thức chủ trương tất cả muôn pháp, đều do thức biến hiện, nên gọi là thức biến.

Theo thành duy thức chủ trương tất cả muôn pháp, đều do thức biến hiện, nên gọi là thức biến.

Theo thành duy thức nói: “nhưng căn cứ vào thức biến để phá trừ vọng chấp thực ngã thức pháp của chúng sanh mà tạm nói là tương tự”.

THỨC BIẾN LỤC VÔ VI 識 變 六 無 為

Sáu pháp vô vi do thức biến hiện ra. Lục vô vi là cách phân loại của Tông Duy thức đối với các pháp vô vi tức là 6 pháp vô vi. Hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động, diệt tận định và chân như. Trong đó tướng phần mà do thức biến mà hiện ra ở trong tâm giống như 6 vô vi, gọi là thức biến lục vô vi.

Dựa theo thức biến mà giả đặt ra có, như từng nghe nói đến danh từ Hư không rồi theo

đó phân biệt mà có tướng hư không, các tướng hiện ra này trước sau giống nhau, không có thay đổi nên gọi là thường.

THỨC CHỦ 識 主

Chỉ cho chủ của thức tâm, tức thức thứ 8 (Alayda thức).

Chân thức thứ 8 thường như xả tướng, duyên theo tự nhiên, hợp đạo thường hằng...không bị sanh tử ràng buộc, lôi kéo, vì thế gọi là thức chủ.

THỨC LĂNG 識 浪

Sóng thức. Chân như của tâm thể ví như biển, duyên động của các thức ví như sóng, nên gọi là thức lăng.

THỨC TẠNG 識 藏

Chỉ cho Như Lai tạng của chân như hoà hợp với vô minh mà thành thức A lại da, có công năng biến hiện ra tất cả muôn pháp, vì thế Như Lai tạng gọi là thức tạng.

THỨC TÂM 識 心

Đối lại với tâm sở pháp, thì thức tâm chỉ cho 6 thức hoặc 8 thức tâm vương.

Theo kinh Lăng Nghiêm nói: “Mười loại dị sanh (chúng

sanh) trong tất cả thế gian đều cho thức tâm ở trong thân.

THỨC THÂN 識身

Chỉ cho thân có tác dụng tinh thần, tức thân và tâm.

THỨC THẬT TÍNH DUY THỨC 識實性惟識

Đứng về phương diện duy thức mà nói: vạn hữu trong vũ trụ được chia ra làm 5 loại :

- Tâm pháp.
- Tâm sở hữu pháp.
- Sắc pháp.
- Tâm bất tương ưng hành pháp.
- Vô vi pháp.

Nếu xét theo 4 loại trước, thì tất cả “tướng” đều do “Thức” biến hiện thuộc về huyễn tướng của các pháp: nếu lia bỏ 4 tướng này mà nhận xét theo pháp vô vi thứ 5 thì pháp này hiển bày pháp tánh nên viên mãn, thành tựu và chơn thật, vì thế nên lấy thức làm thực tánh duy thức.

THỨC UẨN 識蘊

Này gọi là thức âm, thức thụ âm. Chỉ cho sự tu tập các thức như nhãn thức, nhĩ thức, nhĩ thức là 1 trong 5 uẩn.

Mỗi thức đều phân biệt rõ ràng từng cảnh giới trong các

giới, rồi thu lấy toàn bộ cảnh giới, cho nên gọi là thức uẩn. Đây lại có 6 thức thân khác nhau, tức thì nhãn thức thân đến ý thức thân. Bởi vì 6 thức như thức mắt...khi đối trước cảnh, chỉ thu lấy tướng chung để phân biệt, cho nên gom chung 6 thức này vào nhóm loại đặt tên là thức uẩn. Trong 12 xứ, 6 thức này hợp chung làm 1 ý xứ, trong 18 giới thì chia 6 thức thành nhãn thức giới cho đến ý thức giới và lập riêng ý căn không gián đoạn mà thành 7 tâm giới.

TIỂU PHIÊN NÃO 小煩惱

Còn gọi là tiểu phiền não địa pháp, tức chỉ cho 10 phiền não trong mỗi con người, gồm có:

- Phẫn - Hận - Phú - Não - Tật - San - Cuồng - Siểm - Hại - Kiêu. Mười loại phiền não này do tâm nhiễm ô, mà khởi ra, nó có tính chất sâu sắc hay tàn hại tâm thanh tịnh, của con người, khiến cho con người gây ra nhiều nghiệp quả bất thiện.

TIỂU TÙY PHIÊN NÃO 小隨煩惱

Theo Duy Thức học tiểu tùy phiền não có 10 loại:

- Phẫn: chỉ tâm lý bất bình, tức giận.
- Hận: tâm lý oán hận, mối thù nghịch xưa (không vừa tâm ý mình).
- Phú: ẩn tàng các tội lỗi do mình gây ra.
- Nảo: đối với người phát giận tức ,bực bội, phiền muộn.
- Tật: đồ kỵ ghen ghét người khác.
- Xan: (khan) xan tham, không xả bỏ, không bố thí tài vật cho ai, tâm khí nhỏ hẹp.
- Cuồng: khi dễ đối trá với người khác.
- Siểm: dua mị, nịnh bợ kẻ khác, tâm địa không thành thật , đối trá.
- Hại: làm tổn hại đến kẻ khác.
- Kiêu: tự kiêu tự mạn, cho mình là hơn hết (mục hạ vô nhân) mười loại phiền não này, tùy nơi căn bản làm phiền não mà khởi ra. Các loại phiền não này nhân tính chất so lường thô tháo hung hãn, mỗi loại mang một tính cách riêng biệt sanh khởi. Phạm vi của nó hoạt động nhỏ hẹp, nên gọi là tiểu tùy.

TÍN 信

Phạm Sradha –hán âm xá ra đa. Đối lại bất tín. Là tên của một tâm sở, tín là tin, tức tác dụng tinh thần có công năng làm cho tâm và tác dụng của tâm sinh ra sự thanh tịnh đối với 1 đối tượng nào đó, là 1 trong 75 pháp của tông câu xá, 1 trong 100 pháp của tông duy thức, thì xếp tín vào trong các tâm sở thiện.

TÍNH TƯỚNG NHỊ KHÔNG 性相二空

Chỉ cho tánh không và tướng không (xem, tính không...)

TÍNH TƯỚNG NHỊ TÔNG 性相二宗

Chỉ cho tánh tông tức pháp tánh tông, và tướng tông tức pháp tướng tông.

Là tông phái chủ trương lý của các pháp chỉ 1 vị, gọi là pháp Tánh Tông, như các Tông Tam Luận, Hoa nghiêm, Thiên thai, mật. Tông phái chủ trương tướng của các pháp sai biệt, gọi là pháp Tướng Tông, như các tông Duy thức, câu xá...

TỘI NGHIỆP 罪業

Chỉ cho tội ác do 3 nghiệp : thân, khẩu, ý tạo ra.

Theo kinh Đại Bát Niết Bàn thì tội ác do tất cả chủng sanh tạo ra có 2 thứ: Một là nhẹ, hai là nặng. Các tội do tâm và miệng tạo ra thuộc về tội nhẹ, các tội do thân, miệng và tâm tạo ra, thuộc về tội nặng.

Theo Duy thức thì tội nghiệp có 2:

- Là nghiệp quả do tội ác gây ra trong hiện tại hoặc trong quá khứ.

- Là thọ các quả báo khôn khổ, nghèo hèn đáng thương.

TỘI TÁNH (TÍNH) 罪性

Là bản tánh của tội nghiệp. Bản tánh của tội nghiệp vốn là “không”, không thể có được, tức là không thật và không xác định được. Theo lý thật tướng, chân thật thì tội và phúc đều không: tức là không có tự tánh chân thật, nên nói là “không” (theo Duy thức tánh).

TRẦN LUY 塵累

Chỉ cho phiền não ác nghiệp, vì phiền não ác nghiệp

thường làm ô nhiễm và trôi buộc tâm nên gọi là trần luy.

TRẦN VÕNG 塵網

Lưới bụi. ví dụ 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp trôi buộc con người cũng giống như tấm lưới bủa vây lấy người, cho nên gọi là trần võng.

TRI THỨC 知識

Chỉ cho tác dụng khiến nảy sinh trí dụng của vọng tâm mà phân biệt các cảnh đáng ưa thích, không đáng ưa thích, là trong 5 thức nói trong Luận Đại Thừa Khởi Tín.

Tri thức còn là tên khác của bằng hữu từ ngũ tri nhân (biết người) mà ta thường nói là chỉ cho tâm thức ấy, ở đây chuyển thành người được biết, chứ không phải có nghĩa biết nhiều hiểu rộng.

TRÍ 智

Chỉ cho trí huệ uyên thâm soi sáng sự lý, nên gọi là trí.

Đồng nghĩa với trí tuệ hoặc gộp chung lại là trí tuệ hoặc trí trí. Trí chia làm nhiều loại: Căn Bản Trí và Hậu Đắc trí; Hữu Lậu Trí và Lậu Trí; Thế

Gian Trí và Xuất Thế Gian Trí; Nhất Thuyết Trí và Đạo Chứng Trí.

TRÍ CHƯỚNG 智障

Dùng trí phân biệt (Hữu Lộ Trí) hay làm chướng ngại con đường tu tập vô lậu giải thoát, nên gọi là trí chướng.

TRIỀN 纏

Là biệt danh của lửa phiền não, nó hay ràng buộc thân tâm con người, khiến cho con người không được tự tại và tạo ra nhiều tội nghiệp (tội lỗi và nghiệp chướng)

TRIỀN CÁI 纏蓋

Chỉ triền và cái đều là biệt danh của phiền não. Triền có 10 triền, cái có 5 cái.

- Mười triền: vô tâm, vô quý, tật, xan, hội, thù miên, trạo cử, hôn trầm, sân niệm, phú.

- Năm cái: là 5 thứ phiền não, vì phiền não hay che đậy tâm tánh sáng suốt của chúng sanh, nó khiến cho con người không sanh thiện pháp. Năm cái này gồm có: Tham dục, sân khuể, thù miên, trạo hối, nghi pháp.

TRIỀN PHƯỢC 纏縛

Gồm có thập triền và tứ phược. Triền phược là chỉ cho tất cả phiền não. vì phiền não hay ràng buộc chúng sanh trong 3 cõi 6 đường.

- Tứ phược: chỉ cho 4 thứ triền phược: Ái dục phược (tham ái), sân nhuế phược, giới đạo thân phược, ngã kiến thân phược. Tứ phược còn chỉ cho: dục phược, hữu phược, vô minh phược, sân nhuế phược, giới đạo thân phược, ngã kiến thân phược.

TRỌNG CHƯỚNG 重障

Chỉ nghiệp chướng nặng nề, làm trở ngại việc tu hành, gồm có 3 loại:

1/ Hoặc chướng: cũng gọi là phiền não chướng, tức chỉ cho tất cả vô minh phiền não.

2/ Nghiệp chướng: chỉ cho 10 điều ác và 5 tội nghịch (tức ngũ nghịch thập ác).

3/ Báo chướng: chỉ cho 3 đường 8 nạn (tức tam đồ bát nạn).

TRẠO CỬ 棹舉

Cũng gọi là điệu cử. Đối lại là hôn trầm, là tên của 1 tâm sở, chỉ cho trạng thái tâm xao

động không yên. Tông Câu xá cho tâm sở này thuộc 1 trong các Đại phiền não địa pháp; là 1 trong 10 triền; còn trong Duy thức thì tâm sở này là 1 trong các tùy phiền não. Ngoài ra, ác tác và trạo cử hợp lại gọi chung là trạo hối cái, 1 trong 5 cái (5 loại phiền não). Theo thành Duy thức luận cho trạo cử làm chướng ngại trí tuệ, là 1 trong 8 tâm sở đại tùy phiền não. Theo đại Tỳ Bà Sa thì cho rằng tâm trạo cử và tâm tán loạn luôn luôn đáp đối tương ứng với nhau, về sự dị đồng giữa thể tính của trạo cử và tán loạn thì có nhiều thuyết.

TRẠO HỐI CÁI 掉悔蓋

Cũng gọi là trạo cử ác tác cái, trạo hí cái, điệu hí cái, là 1 trong 5 cái (5 loại phiền não).

- Trạo chỉ cho tâm giao động bất an.

- Hối: là tâm hối hận lo buồn đối với việc đã làm. Vì 2 thứ phiền não này làm cho tâm mất yên tĩnh, thường gây chướng ngại Thánh đạo, cho nên gọi là “Cái” hợp chung

2 thứ phiền não “ trạo cử và truy hối” làm 1 cái, vì thường chướng ngại thiền định, cho nên gọi là trạo hối cái. Trong 5 cái, chỉ có trạo hối cái và hôn miên cái là hợp lại làm 1 cái. Nó làm cho tâm không tĩnh lặng trên đường tu tập.

Phụ chú trạo cử và truy hối : hai loại này đều lấy 4 pháp:

- Tìm làng xóm thân thuộc...
- Tìm đất nước...
- Tìm sự sống không chết và nhớ lại trò cười đùa, vui chơi khi xưa, làm món ăn...

TRẦN CẢNH 塵境

Phạm Artha : chỉ cho đối tượng của tâm. Tức là 6 cảnh : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

TRẦN CẦU 塵垢

Từ gọi chung các phiền não; vì phiền não thường làm bẩn tâm, giống như bụi bậm thường làm bẩn vật, cho nên trong kinh thường dùng trần cầu (bụi nhơ) để ví dụ cho 2 các phiền não.

Theo nội điển: xa lìa trần cầu, được mắt pháp thanh tịnh.

Do vậy, dùng lửa trí huệ để thiêu đốt, các chướng ngại và

dùng nước pháp rửa sạch các trần cấu.

TRẦN DUYÊN 塵緣

Chỉ cho 6 trần: sắc, thanh hương, vị, xúc, pháp. Vì 6 trần là những chỗ mà tâm duyên theo, thường làm ô nhiễm tâm tịnh, nên gọi là trần duyên. Vì mỗi chúng sanh thường

TRƯỚC 著

Bám dính vào. Nghĩa tâm bám dính vào 1 sự lý nào đó mà không gỡ ra được, hay lìa bỏ được. Như ái trước, chấp trước, tham danh lợi. chúng sanh chấp trước thập ngã thập pháp, mà không biết nó chỉ là giả ngã giả pháp.

TÙY PHIÊN NÃO 隨煩惱

Cũng gọi là tùy hoặc: Đối lại là căn bản phiền não mà sinh khởi.

Theo Câu Xá Luận thì tùy phiền não có 2 nghĩa:

1/ Y chỉ cho phiền não khác theo với căn bản phiền não sinh khởi hoặc theo tâm sinh khởi mà làm não loạn loài hữu tình.

2/ Chỉ cho các phiền não khác theo với căn bản phiền não mà sinh khởi.

Trong luận này nêu ra 19 phiền não, chia ra làm 3 loại:

a/ Đại phiền não đại pháp: chỉ cho phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và trạo cử.

b/ Đại bất thiện địa pháp: chỉ cho vô tâm vô quý.

c/ Tiểu phiền não địa pháp: chỉ cho phẫn, phú, xan, tật, não, siểm, cuống, kiêu, thù miên và ác tác trong Bát Định Địa Pháp.

Theo thành Duy Thức thì tùy phiền não cho 20 thứ, ngoài 6 căn phiền não, được chia làm 3 nhóm (Tam tùy phiền não):

a) Tiểu tùy phiền não: chỉ cho phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuống, siểm, hại, kiêu. Nhóm tiểu tùy này tương đương với Tiểu phiền não địa pháp của Câu Xá luận. Mười thứ phiền não, mỗi thứ đều sinh khởi riêng lẻ, cho nên gọi là tiểu tùy phiền não.

b) Trung tùy phiền não: tương đương với Đại bất thiện pháp của Câu Xá luận, chỉ cho vô tâm, vô quý. Hai thứ phiền não này đều cùng sanh chung với tất cả tâm bất thiện, nên gọi là Trung tùy phiền não.

c) Đại tùy phiền não: tương đương với Đại phiền não địa pháp của Câu Xá luận, chỉ cho: Trạo cử (điệu cử), hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri. Tám thứ phiền não này có mặt khắp tất cả tâm ô nhiễm, xoay vần đáp đối mà sinh khởi cùng lúc với tiểu tùy và trung tùy phiền não nên gọi là đại tùy phiền não.

TÙY THUYẾT NHÂN

隨說因

Phạn: Anuvyavahara-hetu.

Là 1 trong 10 nhân, có xuất xứ từ Du Già Sư Địa luận. Tất cả pháp hoặc nghiệp trói buộc ở cõi dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc đều theo chỗ thấy nghe hay biết mà khởi lên các ngôn thuyết. Năng thuyết (lời nói) là nhân của sở thuyết. Cũng tức là do tâm mà có tưởng, do tưởng mà khởi lên lời, do lời mà có nói năng. Trong đó “tên tưởng” và “lời” chính là Tùy thuyết nhân.

TƯ HOẶC 思惑

Còn gọi là tu hoặc, là 1 trong 3 hoặc, tức mê hoặc, lầm

lẫn về tư tưởng. Như tham, sân, si, mạn, nghi là 5 phiền não; 81 phẩm tư hoặc này bao gồm: Dục giới, ngũ thú tạp cư, sắc giới tứ thiên thiên, tứ địa. Vô sắc giới từ không thiên tứ địa, gọi chung là cửu địa, mỗi địa có 9 phẩm cộng chung là 81 phẩm.

TƯ HOẶC PHẨM SỐ

思惑品數

Theo tiểu thừa lập có 88 phẩm kiến hoặc. Theo Đại thừa Duy thức lập có 112 phẩm. Theo Đại thừa thì tham, sân, si, thân kiến, biên kiến thông cả kiến đoạn, tư đoạn, 4 kiến còn lại thuộc về sở đoạn; tức là tứ đế: khổ, tập, diệt, đạo là những chân lý đã bị mê hoặc mà gây ra.

Đối với:

- Dục giới 32 phẩm,
- Sắc giới 28 phẩm,
- Vô sắc giới 28 phẩm.

Cộng chung cả 3 giới là 88 phẩm mê hoặc, là nguồn gốc của sanh tử luân hồi, không giải thoát được nên gọi là Tư hoặc phẩm số.

TƯ LƯƠNG THỨC 思量識

Gọi đủ là Tư lương năng biến thức, là tên khác của thức Mạt na do tông Duy thức lập nên. Tư lương là từ Hán dịch của từ Mana trong tiếng Phạn, tên khác của thức thứ 6 (ý thức) do tông Câu Xá thành lập, tông Duy thức gọi là thức thứ 7. Thức này đối với cảnh sở duyên (đối tượng nhận thức) có 2 nghĩa: Hằng (thường) và thẩm; là thức hay suy xét, tính lường. Nên khi phân biệt Tam năng thì nó thuộc về năng thứ 2, được gọi là tư lương năng biến thức.

TƯ LƯƠNG VỊ 思量位

Còn gọi là Tư lương địa, Tư lương đạo, Tập đạt tụ vị.

Giai vị tu hành chứa góp tư lương, tức là giai vị đầu tiên trong 5 giai vị tu hành, do tông Duy thức thành lập. Để tiến tới bồ đề vô thượng hành giả trong a tăng kỳ kiếp thứ nhất ở địa tiên (tức thập địa) tu tập các thiện pháp như: bố thí, trì giới ... để làm tư lương phước trí. Giai vị này gọi là Tư lương

vị. Nhưng ở giai vị này hành giả chưa tu chân như quán, chưa đủ năng lực khắc phục và diệt trừ chủng tử (mầm mống) của 2 loại năng thứ, sở thủ. Còn có phiền não chướng và sở tri chướng, cho nên đạo bồ đề mông và công tu hành đạt đến cực kỳ khó khăn để sanh 3 thứ lui sụt đó là:

1- Nghe đạo vô lượng chính đáng bồ đề rộng lớn, sâu xa, tâm liền lui sụt.

2- Nghe các pháp ba la mật như: bố thí, trì giới... rất khó tu, tâm liền lui sụt.

3- Nghe quả chuyển y mãn của chư Phật cực kỳ khó chứng, tâm liền lui sụt. Vì thế phải dùng 3 việc để rèn luyện tâm mình mạnh mẽ không lui để đối trị. Như lầy gương của người khác đã chứng đắc bồ đề để thức tỉnh ý chí của mình, quyết tu bố thí, trì giới..., đem điều thiện của người khác so sánh với nhân vị diệu của mình.

TƯ CHÚNG DUYÊN KHỞI

四眾緣起

Muôn pháp đều hiện hữu theo lý duyên khởi. Gồm 4

loại duyên khởi, kiến giải không đồng:

1- Tiểu thừa giáo: chủ trương nghiệp cảm duyên khởi, theo hệ phái này tất cả muôn pháp đều do sự cảm ứng của nghiệp lực mà sanh khởi.

2- Đại thừa thỉ giáo: chủ trương A lại duyên khởi, hệ phái này nói: A lại da thức từ đó mà sanh khởi.

3- Đại thừa chung giáo: chủ trương chân như khởi, thuyết này nói do chân như theo duyên rồi mới sanh xuất ra muôn pháp.

4- Nhất thừa viên giác: chủ trương pháp giới duyên khởi, thuyết này nhận định rằng tất cả sự vật trong khắp pháp giới, hữu vi, vô vi, hiện tại, vị lai đều hợp thành “nhất đại duyên khởi” (một thứ duyên khởi lớn).

TỨ CHỦNG NGÃ 四眾我

Là 4 loại ngã mà kẻ phàm phu vọng chấp ngã, cho là thật ngã, thật pháp. Chấp ngã gồm có:

- Ngã của phàm phu vọng kế,
- Thần ngã của ngoại đạo,
- Giả ngã của tam thừa,
- Đại ngã của pháp thân.

TỨ CHỦNG TÂM 四種心

Bốn loại tâm, theo pháp tướng Duy thức học thì có 4 loại tâm (tứ chủng tâm), nhưng theo kinh điển có nhiều cách phân loại khác nhau.

Theo thuyết cho 4 loại chỉ cho: Ngột lật đà tâm (trái tim), duyên lự tâm, chất đa tâm (tập khởi tâm), can lật đà tâm (kiên thực tâm).

Có thuyết cho 4 loại tâm gồm có: chân thực tâm, duyên lự tâm, tích tập tâm và tích tụ tối thắng tâm.

Có thuyết cho 4 loại tâm gồm có: nhục đoàn tâm, duyên lự tâm, tích tụ tinh yếu tâm, kiên thực tâm.

Phiên dịch danh nghĩa 4 loại tâm:

Nhục đoàn tâm: quả tim bằng máu thịt do cha mẹ sinh ra, hình dáng giống hoa sen chớm nở, là chỗ nương tựa của ý thức.

Duyên lự tâm: tâm duyên theo suy nghĩ, đây là nói chung về 8 thức nghĩa là thức mắt (nhãn thức) duyên theo

màu sắccho đến thức thứ 8 duyên theo căn thân, chủng tử, khí thế gian.

Tích tụ tinh yếu tâm: chứa góp tất cả nghĩa cốt yếu trong các kinh gọi là văn tâm, như Bát nhã tâm kinh là tinh yếu trọng đại phẩm 600 quyển.

Kiên thực tâm: tâm kiên cố chân thật, là tính nó có sẵn của chúng sanh, là lý mà chư Phật chứng được, cũng chính là Đệ nhất nghĩa tâm.

TỨ CHỦNG THẾ TỤC ĐẾ

四種世俗諦

1- Cũng gọi là tứ thế tục đế: tức an lập nhà cửa, bình... và các pháp ngoài tâm như ngã, hữu tình... các pháp này đều không có thực thể, thường che lấp chân lý, nhưng phàm phu mê chấp cho là thật có.

2- Đạo lý thế tục: tức an lập 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới... các pháp này đều là sự do tâm biến hiện ra.

3- Chứng đắc thế tục đế: An lập Dự lưu quả về chỗ nương tựa của các quả ấy, đều là lý do tâm biến hiện ra, do sự sai khác về nhân quả nhiễm đạo

tịnh mà thi thiết để giúp người tu đạo thu thập và chứng đắc.

4- Thắng nghĩa thế tục đế: tức an thắng lập nghĩa đế của ngã không và pháp không chân như, các pháp này cũng là lý do tâm biến hiện ra, nhưng vì là chỗ biết của Thánh trí vượt ngoài cả pháp hữu vi, cho nên gọi là thắng nghĩa. Lại vì nương vào lời nói mà lập tên là ngã không và pháp không, cho nên gọi là thế tục.

Ngoài ra, 4 loại thế tục đế nói trên theo thứ tự còn được gọi là Hữu Danh Vô Thực Đế, Tùy Sự Sai Biệt Đế, Phương Tiện An Lập Đế và Giả Danh Phi An Lập Đế. (Theo thành Duy Thức Luận).

TỨ CHƯỚNG 四障

Chỉ cho 4 thứ chướng che khuất nhân tâm, che khuất chánh đạo. Bốn Thứ Chướng là:

1-Hoặc Chướng: Tham, Sân, Si làm cho căn tánh mờ mịt nên không thấy được chánh đạo.

2-Nghiệp Chướng: Chúng sanh không chịu siêng tu các pháp lành, trái lại thuận theo

3 nghiệp: Thân, Khẩu, Ý mà làm các việc ác, chướng ngại chánh đạo.

3-Báo Chướng: Chúng sanh vì phiền não hoặc nghiệp làm nhân, nên mang lại quả báo ở các đường địa ngục: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, khiến không được nghe chánh pháp.

4-Kiến Chướng: chúng sanh vì phiền không được nghe chánh pháp, khởi các tà kiến, nên theo đuổi ma sự, đánh mất tâm Bồ đề. (Theo Tam Tạng Pháp Số)

TỨ DỤC 四欲

Chỉ cho 4 thứ ái dục của chúng sanh ở cõi Dục. Bốn thứ Ái dục là:

1- Tình dục: Chúng sanh ở trong cõi Dục thường đối với cảnh tình, ái giữa nam nữ mà khởi lên tham dục.

2-Sắc dục: Chúng sanh ở trong cõi Dục, thường thấy sắc đẹp của nam nữ mà khởi lên tham dục.

3-Thực dục: Chúng sanh ở trong cõi Dục thường do ăn uống những vị ngon ngọt mà khởi lên tham dục.

4-Dâm dục: Chúng sanh ở trong cõi Dục, thường yêu thương đắm đuối lẫn nhau mà khởi lên tham dục.

Trong 3 cõi, cõi Dục có đủ 4 thứ Dục, cõi Sắc có Tình dục và Sắc dục, còn cõi Vô Sắc thì chỉ có Tình dục mà thôi.

TỨ DUYÊN 四緣

-Phạm: Catvarahpratyayah, chỉ 4 thứ Duyên làm chỗ nương tựa cho tất cả pháp Hữu vi sinh khởi. Đối với nhân Duyên Luận, của Tông phái Phật giáo có các cách nhìn khác nhau, nhưng tựu trung cũng không ngoài quan điểm của Tiểu Thừa và Đại thừa về tứ duyên.

I. Tứ Duyên: theo thuyết của Tiểu Thừa:

1/ Nhân duyên: Nguyên nhân nội tại trực tiếp sinh ra kết quả. Như hạt giống, sinh ra mầm, thì hạt giống chính là nhân duyên của mầm.

Về từ "Nhân duyên" thì: "Nhân" cũng được hiểu là "Duyên". Trong Nhân duyên các điều kiện chủ yếu đưa đến kết quả thông thường được gọi là Duyên. Ở đây thì cho rằng:

Nhân cũng là 1 trong rất nhiều điều kiện, cho nên đều gọi là Nhân Duyên.

2/ Đẳng vô gián duyên: cũng gọi là Thứ đệ duyên. Tức nguyên nhân khiến cho 1 sát na trước nhường bước để mở đường cho một sát na sau sinh khởi trong quá trình tương tục của Tâm và Tâm sở. Cũng tức là lực dụng của Tâm, Tâm sở khiến cho một sát na trước ở quá khứ diệt mất, thì 1 sát na sau ở hiện tại sinh khởi.

Đẳng nghĩa là niệm trước đã diệt, niệm sau lại tiếp nối sinh khởi, Thể và Dụng của 2 niệm như nhau: trái lại nếu 1 sát na trước là nhóm Thiện tâm, 1 sát na sau đó là nhóm Ác tâm, thì giữa sát na trước và sát na sau đó 1 khác nhau, chứ không phải như nhau.

Còn “Vô gián” nghĩa là giữa niệm trước và niệm sau, niệm niệm sinh diệt, sát na chẳng dừng, không có xen hở gián đoạn. Duyên này chỉ dùng được cho các hiện tượng tinh thần là điều kiện khiến hoạt động nhận thức được phát sanh (không bị gián đoạn), nên gọi là Vô gián.

3/ Sở duyên duyên: Gọi tắt là “Duyên Duyên”, chỉ cho tất cả đối tượng mà Tâm, Tâm sở duyên theo, cũng tức là các duyên gián tiếp, trực tiếp do tất cả sự vật bên ngoài đối với nội tâm sinh ra. Như Nhân thức phải lấy tất cả sắc làm sở duyên duyên. Như Nhĩ thức phải lấy tất cả âm thanh làm sở duyên duyên, cho đến ý thức phải lấy tất cả pháp quá khứ, hiện tại, vị lai... làm sở duyên duyên.

4/ Tăng thượng duyên: ngoài 3 duyên nói trên, duyên thứ 4 này là chỉ cho tất cả điều kiện nguyên nhân giúp sức thêm, hoặc không gây trở ngại cho việc phát sanh của các hiện tượng cho nên gọi là Tăng Thượng Duyên. (Duyên giúp thêm)

Tăng thượng duyên có 2 loại:

a/ Tăng thượng duyên thuận: tức là các duyên thuận lợi giúp cho nhân phát sanh. Như lúa mạ, gặp thời tiết thuận lợi phân tro, ánh sáng... làm cho cây lúa phát sanh nhanh chóng.

b/ Tăng thượng duyên nghịch: tức là các duyên không thuận lợi, trở ngại cho nhân phát sanh. Như

lúa mạ không đủ phân tro, nước... mưa đá làm cây lúa không phát sanh tươi tốt. (sinh trưởng thối hóa).

II/ Tứ Duyên: theo đại thừa Duy Thức (Tông Duy Thức)

1/ Nhân duyên: chỉ cho tất cả pháp Hữu vi có năng lực tự sinh ra quả của chính mình, như hạt giống lúa tẻ sinh ra lúa tẻ. Nhân duyên này có 2 thể tánh (tính):

a/ Chủng tử: chỉ cho tất cả các pháp thiện, nhiễm (ác), vô ký được chứa trong thức Alaya thứ 8. Chủng tử này vào các thời điểm khác nhau, có thể sinh ra chủng tử thuộc loại mình (gọi là chủng sanh chủng): hạt giống sinh ra hạt giống, đồng thời có sinh khởi hiện hành thuộc loại mình (gọi là chủng sinh hiện, tức là hạt giống sinh ra hiện hành).

b/ Hiện hành: chỉ cho sự hiện hành của 7 chuyển thức (nhãn, nhĩ, thiệt, thân, thức, mạng na) có khả năng ươm thành hạt giống thuộc loại mình (gọi là hiện hành huân chủng tử). Hiện hành ươm hạt giống trong bản thức (tức thức Alaya).

2/ Đẳng vô gián duyên: sự sinh khởi của tâm và tâm sở là do niệm trước dẫn sinh niệm sau, niệm niệm nối tiếp nhau không xen hở. Thuyết này đại loại cũng giống như thuyết Tiểu Thừa, nhưng Tông Duy thức chủ trương thể của 8 thức đều khác nhau, cho nên mỗi thức đều tự sinh ra quan hệ trước sau liên tục, không gián đoạn. Còn Tiểu thừa thì cho rằng giữa các thức trước khác nhau, cũng có thể hình thành mối quan hệ tương tục như nhau không gián đoạn.

3/ Sở duyên duyên: hễ khi đối tượng của tâm, tâm sở trở thành nguyên nhân, khiến cho tâm, tâm sở sinh ra kết quả, thì đối tượng của tâm, tâm sở được gọi là sở duyên duyên. Đặc biệt Tông Duy Thức này chia làm 2 loại là thân sở duyên duyên và sở sở duyên duyên.

Nếu không lia thể năng duyên thì nên biết sự tính lượng trong kiến phần chính là thân sở duyên duyên. Còn nếu lia thể nhân duyên mà có khả năng sinh khởi sự tính lượng ở bên trong thì nên biết đó chính

là sở duyên duyên. Đó là nghĩa sâu xa mà tiểu thừa chưa bàn đến.

4/ Tăng thượng duyên: cũng giống như thuyết Tiểu thừa, duyên này là điều kiện nguyên nhân sanh khởi tất cả các pháp. Ngoài 3 duyên đã trình bày ở trên. Nhưng phạm vi của duyên này rất rộng, như 6 nhân do Tiểu thừa chủ trương đều nằm trong phạm vi của Tăng Thượng Duyên.

TỨ ĐẠI 四大

Phạn Catvāri mahā-Bhūṭani. Gọi đủ là tứ đại chủng, chỉ cho 4 yếu tố tạo thành vật chất (tức sắc pháp).

1/ Địa đại: bản chất là tính cứng và có tác dụng bảo trì.

2/ Thủy đại: bản chất là tính ướt và có tác dụng thu nhiếp, tụ tập.

3/ Hỏa đại: bản chất là tính nóng và có tác dụng thành thực.

4/ Phong đại: bản chất là tính động và có tác dụng sinh trưởng.

- Tích tụ tứ đại thì có thể sinh thành vật chất, vì thế tứ đại cũng được gọi là sắc năng tạo, đại chủng năng tạo. Còn

các sắc pháp do tứ đại tạo nên thì được gọi là Tứ đại sở đạo. Chữ “đại” trong Tứ đại chủng có nghĩa là rộng lớn, gồm có 3 nghĩa sau:

a/ Thể tính của Tứ Đại chủng rộng lớn bao trùm tất cả sắc pháp, cho nên gọi là thể đại.

b/ Hình tướng của Tứ đại chủng rộng lớn như núi lớn, biển cả, lửa to, gió lớn cho nên có nghĩa là tướng đại.

c/ Sự dụng của Tứ đại rộng lớn như 3 nạn: nước, gió, lửa và địa đại giữ gìn mặt đất nên gọi là dụng đại.

Phật giáo chủ trương muôn vật trong thế giới và thân thể người ta đều do tứ đại cấu thành, tức tứ đại dựa vào nhau mà có cực vi, nhiều cực vi tích tụ lại thì thành sắc pháp. Đó chính là Tứ đại chủng năng tạo và tứ trần (cũng gọi là tứ vi) sắc, hương, vị, xúc sở tạo tích tụ một chỗ, tức Bát tự câu sanh mà thành các vật. Tứ đại tuy có mặt trong tất cả sắc pháp, nhưng trong các sắc pháp khác nhau, thì trong đó cũng có 1 trong tứ đại chủng nhiều hơn. Chẳng hạn các vật

cứng như núi non thì địa đại nhiều hơn, trong các vật ướt như sông, biển thì thủy đại nhiều hơn. Sự nhiều hơn này có thể từ phương diện thể tích và thể lực của tứ đại mà chia làm 2 thứ nhiều hơn. Ba đại còn lại chưa hiển hiện là tiềm tàng trong đó, yên lặng cho đợt gặp duyên sẽ hiển hiện, giống như khi đập đá thì sinh lửa, lúc nước lạnh thì đóng băng.

TỨ ĐẢO 四倒

Là 4 thứ điên đảo, vọng chấp của kẻ phàm phu:

- + Vô thường cho là thường.
- + Khổ cho là vui.
- + Vô ngã cho là thật ngã.
- + Bất tịnh cho là tịnh.

Đều là nhận thức sai lầm, ngược lại với chân thật.

TỨ ĐIÊN ĐẢO 四顛倒

Là 4 thứ điên đảo, chỉ 4 thứ điên đảo của phàm phu và nhị thừa.

A/ Tứ điên đảo của kẻ phàm phu:

1. Thường điên đảo: vô thường nhận là thường.
2. Lạc điên đảo: khổ cho là vui,
3. Tịnh điên đảo: bất tịnh cho là tịnh.

4. Ngã điên đảo: vô ngã cho là ngã.

B/ Tứ điên đảo của hàng nhị thừa:

1. Vô thường điên đảo: đối với thường của Niết bàn cho là vô thường.

2. Vô lạc điên đảo: đối với lạc của Niết Bàn cho là vô lạc.

3. Vô ngã điên đảo: đối với ngã của Niết Bàn cho là vô ngã.

4. Vô tịnh Niết Bàn: đối với tịnh của niết bàn cho là bất tịnh.

Bốn thứ điên đảo của phàm phu và hàng nhị thừa đều đi ngược lại chân lý, lời Phật dạy.

TỨ ĐOẠN 四斷

Bốn điều dứt trừ, tức 4 nghĩa của sự dứt bỏ hoặc nghiệp (phiền não). Theo Du Già Sư Địa Luận và Thành Duy Luận, nêu rõ “Tứ Đoạn”.

1. Tự Tánh đoạn 自性斷 Dứt bỏ tánh ô nhiễm của căn bản phiền não, tùy phiền não và các nghiệp bất thiện.

2. Tương ứng đoạn 相應斷: Dứt bỏ tám thức hữu lậu cùng khởi một lượt với các phiền não, tính chất của các thức này tuy chẳng phải ô nhiễm, nhưng

khi dứt bỏ các pháp tương ứng với chúng, thì khiến tâm cũng được giải thoát, cho nên khi dứt bỏ tám thức hữu lậu, thì gọi là tương ứng đoạn.

3. Duyên phục đoạn 緣縛斷: Dứt bỏ tất cả thiện hữu lậu, pháp vô phú vô ký và các pháp do xen tạp với phiền não mà trở thành hữu lậu.

4. Bất Sanh Đoạn 不生斷: Dứt bỏ các nguyên nhân khiến sanh vào ba đường và cõi trời vô tướng.

Trong tứ đoạn đây, thì tự tánh đoạn và tương ứng đoạn chung cho cả giai vị Kiến Đoạn và giai vị Tu Đạo, cũng tức là quá trình tu hành của Kiến đạo và tu đạo đều có đủ hai thứ đoạn này. Còn Duyên Phục Đoạn thì chỉ có Tu Đạo Đoạn và Bất Sanh Đoạn, thì chỉ có kiến đạo đoạn mà thôi. Lại còn tự tánh đoạn và tương ứng đoạn hiển bày Hữu dư Niết Bàn, còn Duyên Phục Đoạn và Bất Sanh Đoạn thì hiển bày bày vô dư Niết Bàn.

Nội dung của sự đoạn hoặc, nhưng chỉ có tam đoạn là tự tánh đoạn, ly phục đoạn và bất

sanh đoạn chứ không có tương ứng đoạn.

TỨ HUÂN TẬP 四熏習

Chỉ cho bốn thứ.

Huân tập: Theo đại thừa khởi tín, Thành Duy Thức Luận, nói về bốn thứ huân tập.

Huân: Có nghĩa là xông, hưng ướp.

Tập: Có nghĩa là quen. Tức thể lực của ba nghiệp: Thân, khẩu, ý của con người huân tập thành tác dụng trong tâm thức của con người. Như đối với người đồ tể việc sát sanh trở thành thói quen hằng ngày, hoặc như ướp trà có mùi hoa lái, nếu dùng hoa sen, thì trà mang mùi hoa sen, đó là nghĩa huân tập.

Huân tập có “nhiễm” (ô nhiễm, nhơ nhớp) và “Tịnh” (trong sạch) khác nhau.

Tứ Huân Tập, gồm có:

1/ Vô minh huân tập: Vô minh là nhân “nhiễm” của tất cả. Chúng sanh có vô minh từ vô thủy, không ngừng huân tập nên sanh ra vọng tâm. Vô minh huân tập được chia làm hai loại: Căn bản huân tập có công năng thành tựu nghiệp thức;

Sở khởi kiến ái huân tập thì có công năng thành tựu phân biệt sự thức.

2/ Vọng tâm huân tập: Vọng tâm chính là nghiệp thức vô phân biệt sự thức. Nghĩa là vì vọng tâm này trở lại huân tập vô minh, nên lại chuyển biến mà hiện ra vọng cảnh giới. Vọng tâm huân tập này được chia làm hai loại: Nghiệp thức căn bản huân tập và Tăng trưởng phân biệt huân tập. Nghiệp thức căn bản huân tập chịu khổ sanh diệt của A la Hán, Bích Chi Phật và tất cả Bồ Tát. Tăng trưởng phân biệt sự thức huân tập thì chịu cái khổ của hệ phàm phu.

3/ Vọng cảnh giới huân tập: Sáu trần của vọng cảnh giới là đối cảnh sơ duyên của phân biệt sự thức, lại có hai nghĩa là Tăng trưởng niệm huân tập và tăng trưởng thủ huân tập. Ý nói vọng cảnh giới này trở lại huân tập vọng tâm mà tăng tăng trưởng pháp chấp và ngã chấp, tái tạo các nghiệp, để rồi chịu các khổ của thân tâm. Ba loại trên đây được gọi là “nhiễm pháp huân tập”.

4/ Tịnh pháp huân tập: Tịnh pháp chính là chân như, vì

thể, tướng, dụng của chân đều thanh tịnh. Cũng được chia làm hai loại:

- Chân như huân tập - Vọng tâm huân tập. Vọng tâm phân biệt này nói theo nghĩa ngược dòng, khác với vọng tâm huân tập của phân biệt sự thức và Ngũ ý khiến cho phàm phu, Nhị Thừa và Bồ Tát phát tâm Bồ Đề tu hành. Trong đó lại có hai loại là phân biệt sự thức huân tập và ý huân tập. Phân biệt sự thức huân tập khiến cho phàm phu và Nhị Thừa ở trong phân biệt sự thức nhằm chán khổ sanh tử mà phát tâm hướng tới đạo vô thượng, gọi là phân biệt sự thức huân tập. Còn ý huân tập thì khiến cho tất cả Bồ Tát ở trong Ngũ ý phát tâm tu hành mong cầu nhanh chóng hướng tới Bồ Đề, gọi là ý huân tập.

Chân như huân tập cũng có hai loại: Tự thể tướng huân tập và Dụng huân tập.

- Tự thể tướng huân tập: nghĩa là chân như xưa nay vốn đầy đủ pháp vô lậu có nghiệp dụng không thể nghi bàn, là tính của trí cảnh giới thường huân tập tâm chúng sanh, khiến

họ chán lìa sanh tử, ưa câu Niết Bàn, tin mình vốn có sẵn tính chân như mà phát Bồ Đề tâm tu hành. Dụng huân tập nghĩa là nhờ sức huân tập bên ngoài của chư Phật, Bồ Tát, khiến cho thiện căn của chúng sanh tăng trưởng, gọi là Dụng huân tập.

Nhiệm pháp huân tập: là vô thủy hữu chung, tức là đến khi thành Phật mới đoạn diệt. Còn chân như huân tập thì vô thủy vô chung, thường có dụng huân tập chẳng thể nghỉ bần và không bao giờ ngừng dứt.

TỨ KIẾN 四見

1. Tứ Kiến: Đối với cảnh sở duyên sanh khởi thứ kiến giải khác nhau.

Dụ như lấy nước làm cảnh sở duyên, do quả báo của trời người, ngã quý, súc sanh khác nhau. Trời thấy nước là lưu ly, người thấy nước là nước, ngã quý thấy nước là:

2. Tứ Kiến: Bốn cách thấy biết, tức dùng tứ cú phân biệt để chia loại các thứ ngoại đạo, gọi là ngoại đạo tứ kiến, ngoại đạo tứ chấp. Nghĩa là ngoại đạo vọng chấp tất cả các pháp theo

bốn phạm trù: Một, khác, cùng một cung khác, chẳng phải một chẳng phải khác, hoặc vọng chấp tà nhân tà quả, vô nhân hữu quả, hữu nhân vô quả và vô nhân vô quả. Hoặc vọng chấp thế gian là thường, thế gian là vô thường, thế gian vừa là thường, vừa là vô thường và thế gian vừa chẳng phải thường, vừa chẳng phải vô thường.

3. Tứ Kiến: Bốn kiến chấp mà Tông Tam Luận cho rằng: bốn Tông: Ngoại đạo, Tì đàm, Thành thực, và Đại thừa đều chấp trước vào kiến giải hiểu sở đắc, cũng tức là chủ trương ngoài Tông Tam Luận ra, các Tông khác đều là quyền giáo chưa tận lý.

TỨ LẬU 四漏

Lậu là tên khác của phiền não. Tứ lậu chỉ cho bốn thứ: Dục lậu, Hữu lậu, Vô minh lậu và kiến lậu.

1/ Dục lậu 欲漏: Trong ba mươi sáu tùy phiền não căn bản của cõi dục, trừ năm bộ vô minh ra, còn lại ba mươi một thứ, cộng thêm mười triền thành bốn mươi một thứ dục lậu.

2/ Hữu lậu 有漏: Trong ba mươi một tùy phiền não căn bản ràng buộc chúng sanh ở cõi sắc và cõi vô sắc, cùng đều trừ năm bộ vô minh ra, hai mươi sáu thứ còn lại nhân với hai cõi (sắc và vô sắc) thành năm hai thứ hữu lậu.

3/ Vô minh lậu 無明漏: Tức năm bộ vô minh của ba cõi (dục, sắc, vô sắc).

4/ Kiến lậu 見漏: Chỉ cho năm kiến hoặc trong ba cõi.

Thê của tứ lậu này và tứ lưu là giống nhau, nhưng về thứ tự thì hơi khác.

TỨ NHỨT THIẾT 四一切

Cũng gọi là tứ chủng nhất thiết nghĩa, chỉ cho bốn thứ: Nhứt thiết tánh, Nhứt thiết địa, Nhứt thiết thời, và Nhứt thiết câu (nhứt thiết thức), do Tông duy thức lập và để biện biệt sự sai khác về năm vị của tâm sở pháp là: biến hành, biệt cảnh, thiện, nhiễm ô và bất định.

1. Nhứt thiết tánh 一切性: chỉ cho ba tánh: thiện, ác, và vô ký. Luận Du Già Sư gọi là: Nhất thiết xứ (tất cả chỗ) nghĩa là chỗ của ba tánh

2. Nhất thiết địa 一切地: Chỉ cho ba địa: hữu tâm, hữu từ địa, vô tâm duy từ địa và vô tâm từ địa (theo thành Duy Thức chỉ cho tam giới cửu địa).

3. Nhất thiết thời 一切時: tức từ vô thủy đến nay hể có tâm pháp ắt thì nối nhau liên tiếp không gián đoạn (theo bách pháp minh luôn chỉ cho quá khứ, hiện tại và vị lai).

4. Nhất thiết câu 一切俱: chỉ cho pháp nhất định sinh khởi cùng một lúc với pháp khác “xúc sinh thì bốn thứ sắc, thính, hương, vị, nhất định sinh khởi cùng một lúc (có choã nói tám thức Tâm Vương).

Trong năm ngôi vị biến thành toàn bộ tứ nhứt thiết, cảnh thì có đủ nhất thiết tánh và nhất thiết địa. Thiên chi có nhất địa thiết địa về bất định thì chi cũng có nhất thiết tánh, còn nhiễm tuy không có toàn bộ nhưng có phần lớn tứ nhứt thiết. (Theo Du Già Sư Địa Luận)

TỨ NGHIỆP 四業

Bốn thứ nghiệp, mà con người thường phải:

1. Thuận hiện thụ nghiệp: còn gọi là Thuận hiện pháp thụ

ngiệp, sinh ra là tác nghiệp, sanh ra là thọ quả báo.

2. Thuận sanh thụ nghiệp: tức thứ sanh thụ nghiệp, sanh ra là tác nghiệp, đến kiếp sau thì thọ quả báo.

3. Thuận hậu thọ nghiệp: Còn gọi là thuận nghiệp, sinh ra là tác nghiệp, từ kiếp sinh thứ hai trở về sau thì thọ quả báo.

4. Bất định thọ nghiệp: không xác định việc cảm thọ hai quả báo khổ vui trong đó hai loại thuận nghiệp và hiên nghiệp.

TỨ PHẦN 四份

Theo Duy Thức tông: Có sự quan hệ giữa tâm và cảnh, nhận thức là do chủ quan, dùng để phân biệt các hiện tượng, là khách quan. Sự phân biệt có thể chia ra làm bốn phần để giải thích, gồm có: tướng phần, kiến phần, tự chứng phần và chứng tự chứng phần.

1. Tướng phần 相份: Cũng gọi là sở thủ phần. Tướng tức tướng trạng, có nghĩa là sở duyên là đối tượng của nhận thức, cũng tức là hình tướng

khách thể được nhận thức bởi tâm chủ thể. Tướng phần được chia ra làm hai loại là: Ảnh tượng tướng phần và bản chất tướng phần (bóng dáng tướng phần và thật chất tướng phần)

2. Kiến phần 見份: (cũng gọi năng thủ phần). Kiến là soi thấy, có nghĩa là năng duyên, là chủ thể của nhận thức soi biết tướng phần.

3. Tự chứng phần 自証份: (cũng gọi là tự thể phần). Tự nghĩa là tự thể, chứng nghĩa là chứng biết. Tức về mặt tự thể, tự chứng phần chứng biết tác dụng của kiến phần, cũng chính là tự thể có khả năng chứng biết những hoạt động nhận thức của chính mình.

4. Chứng tự chứng phần 証自証份: Tức là tác dụng nhận thức chứng biết. Chứng Tự chứng phần cũng tức là Tự chứng phần trở lại chứng biết chính mình.

Trong tám thức, mỗi thức đều có bốn phần này, là những yếu tố mà khi con người khởi tác dụng nhận thức đều phải có thủ. Chẳng như khi đo lường sự vật thì có “Năng lượng” (kiến

phần) làm cái thước đo – để đo, cũng phải có “sở lượng” (tương phần) làm đối tượng, lại phải có kết quả đo được (tự chứng phần) để biết được lớn nhỏ, dài ngắn; nếu lại chứng biết kết quả đo lường của tự chứng phần thì gọi là “Chứng tự chứng phần”.

Ngoài ra, kiến phần và tướng phần gọi là Ngoại nhị phần. Tự chứng phần và chứng tự chứng phần, thì gọi là Nội nhị phần thực ra, nội nhị phần là phần suy luận theo ngoại nhị phần. Ngoại nhị phần là nền tảng của thuyết tứ phần, mục đích của nó là để chứng minh “Duy thức vô cảnh” (chỉ có thức mà không có ngoại cảnh, vì ngoại cảnh là vọng, do các nhân duyên phối hợp mà có, nên gọi là giả có. (Không thật).

TỨ PHIÊN NÃO 四煩惱

Cũng gọi là tứ hoặc, tứ căn bản phiền não, chỉ cho ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Theo tông duy thức, bốn căn bản phiền não này tương hợp với thức mạt na (末那) mà sanh khởi.

Ngã si: tức là vô minh, nghĩa là vì vô minh (ngu si) không hiểu tướng ngã nên mê mờ đối với lý vô ngã. Ngã kiến tức ngã chấp nghĩa đối với pháp phi ngã, lại vọng chấp là ngã. Ngã mạn tức kiêu căng, nghĩa là cậy cái ta chấp, mà sanh tâm cao ngạo. Ngã ái tức là ngã tham, nghĩa là đối với những cái mình chấp tâm sinh tham đắm.

TỨ PHƯỚC 四縛

Cũng gọi là tứ kiết (kết), tứ thân phược. Chỉ cho bốn loại phiền não trói buộc thân tâm, làm cho chúng sanh trôi lăn trong sanh tử. Theo tông duy thức, thì tứ phược gồm có:

1. Dục ái thân phược: Cũng gọi là tham dục thân phược (tham thân hệ) nghĩa là chúng sanh trong cõi dục đối với các cảnh năm dục: thích ý, thuận tình, tâm sanh tham đắm, khởi các phiền não, tạo các nghiệp ác, tự buộc thân mình, không được giải thoát.

2. Sân nhuế thân phược: (sân nhuế) cũng gọi là thân sân phược. Nghĩa là chúng sanh trong cõi dục đối với cảnh năm dục trái ý, nghịch tình, khởi

làm phiền não, tức giận mà mắt hết giải thoát.

3. Giới hạn thân phược: (cũng gọi là giới thủ thân huệ) nghĩa là chấp phi nhân là nhân, giữ các tà giáo như các giới của ngoại đạo giới gà, giới trâu, làm tăng trưởng phiền não, nghiệp chướng trói buộc thân mình.

4. Ngã kiến thân phược: (cũng gọi là thực chấp thủ thân hệ). Ngã kiến tức ngã chấp đối với pháp phi ngã vọng chấp là ngã. Do ngã kiến này làm tăng trưởng hoặc nghiệp, thân tâm bị trói buộc.

TỨ TÂM TƯ 四尋思

Theo Duy Thức học, miên tâm tư. Tứ tâm tư:

1. Danh tâm tư 名尋思: là suy xét tìm cầu tất cả danh tự của các pháp, đều không thật.

2. Sự tâm tư 事尋思: là suy xét tìm cầu năm ấm Các viêc, đều lệ thuộc tướng phần của năm thức, biến khởi tương tự, do nhân duyên hình thành, nếu xa rời thức ra, chẳng phải có, vì không có tự tánh.

3. Tự tánh giả lập tâm tư 自性假立尋思: nghĩa là không

luyện tự tánh của danh, hoặc tự tánh của sự, thuộc độc lập tự tánh (tánh chất độc lập).

4. Sai biệt giả lập tâm tư 差別假立尋思: là suy xét tìm cầu các tướng sai biệt, các pháp, danh hoặc sự cũng chỉ là giả lập, tất cả đều không thật.

Hành giả đối với pháp này, tìm cầu suy xét quán sát, đều là giả có không thật, nên gọi là tâm tư quán. (Theo Duy Thức học)

TỨ THẾ TỤC ĐẾ 四世俗諦

Theo Thành Duy Thức luận, tứ thế tục đế là bốn thế tục đế, còn gọi là tứ trùng nhị đế (duy thức phương tiện đàm quyền hai). Theo tông duy thức lập ra. Tất cả mọi vật trong vũ trụ đều từ thức biến hiện, gồm có bốn trùng nhị đế:

1. Thế gian nhị đế gồm hai đế:

a/ Thế gian thế tục 世間世俗 còn gọi là thế gian tục đế, nó chỉ giả danh không thật, như nhà cửa núi non sông biển.

b/ Đạo lý thế tục 導理世俗: Chỉ sự sai biệt như năm uân, mười hai xứ, mười tám giới, tức là thế gian thắng

nghĩa, là chỗ phân biệt của thánh trí với sự tương thô sơ, do sai biệt mà có.

2. Đạo lý nhị đế 導理二諦
gồm có hai đế:

a/ Danh sắc thế tục đế 名色世俗諦: còn gọi chứng đắc an lập đế, như các pháp khổ tập diệt đạo hình tướng nhân quả rõ ràng. Còn gọi là chứng đắc thế tục.

b/ Thắng nghĩa thế tục đế 勝義世俗諦: Đế này chỉ giải danh phi an lập đế, tức chứng đắc thắng nghĩa. Vì đã xa lìa mọi hành tướng, bậc thánh trí đã chứng ngộ được, xa lìa ngôn ngữ thực hiện “không quán” và “chân như”.

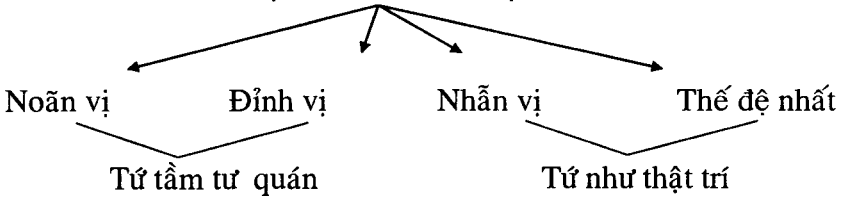
TỨ THIỆN CĂN 四善根

Tức tứ thiện căn vị, theo tông duy thức đại thừa. Trong tông duy thức: giai vị tu hành thực tiễn được chia ra làm năm vị trong đó: Gia hạnh vị thứ hai chính là tứ thiện căn vị, cũng tức là sau tư lương vị, là giai vị trụ nơi chân duy thức tích mà tu sau khi tiến vào thập hồi hướng. Ở giai vị này, hành giả tu bốn

tăng tư quan và bốn như thực trí quán để quán xét về danh nghĩa tự tánh và sai biệt. Tức là năm vị tu minh đặc định, tìm cầu, suy xét để nhận thức đối tượng, tức bốn thứ danh nghĩa, tự tánh và sai biệt là không cho nên hành giả quán xét noãn vị được gọi là minh đặc tát đỏa. Ở đỉnh vị tu minh tăng định, cũng lại dùng trí quán cùng dạng thức có tăng thêm một tầng mà quán xét như trên, tức là tâm tư quán. Kế đến, ở nhận vị tu ẩn thuận định, ở thế đệ nhất pháp vị tu vô gián định, xác nhận và quyết định đối tượng được nhận thức và thức năng quán là không vô, bất khả đắc, đó là như thức quán.

Tứ thiện căn vị: gồm bốn giai vị: 1. Noãn vị, 2. Đánh vị, 3. Nhãn vị, 4. Thế đệ nhất vị, lấy Phật giác ngộ làm tâm mình. Trong bốn ngôi vị, hai ngôi vị trước tu tứ tâm quan, quán sở thủ đều không; hai ngôi vị sau cũng tu tứ như thật trí, quán năng sở thủ cả hai đều không.

LƯỢC BIỂU TỨ THIÊN CĂN



Năng thủ sở thủ đều không

TỨ THỨC TRỤ 四識住

Phạmcatasro-vijnāna-shītayah. Cũng gọi là tứ thức xứ

Thức vin vào bốn uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và nương vào bốn chỗ đó, theo thứ tự, gọi là sắc thức trụ, thọ thức trụ, tưởng thức trụ, hành thức trụ. Cũng tức là thức thứ năm của năm uẩn, dựa vào bốn uẩn trước: sắc, thọ, tưởng, hành rồi vin theo, vui thích, lại tăng thêm tham đắm mà lập ra bốn uẩn này làm chỗ nương tựa. Như sắc thức trụ tức là tâm thức vin theo bốn sắc uẩn, sanh ra tham đắm mà nương trụ tại đó, cho đến “ hành thức trụ” cũng thế tức tâm thức vin theo hành uẩn, sanh ra tham đắm mà nương trụ tại đó.

Trường hợp, “ thức trụ” này chỉ xảy ra với năm uẩn hữu lậu

mà thôi, còn đối với các pháp vô lậu thì không có tác dụng “ thức trụ” theo Đại Tì Bà Sa Luận thì thức trụ chỉ có trong sanh mệnh của loài hữu tình, mà không có trong sanh mệnh của loài vô tình. (Theo Du Già Sư Địa Luận . Trường A Hàm , Đại Tì Bà Sa)

TỨ TRÍ 四智

Là bốn trí. Theo pháp tướng tông lập bốn trí huệ của Như Lai, tức thành sở tác trí, diệu quang sát trí, bình đẳng tánh trí, đại viên cảnh trí.

1. Thành sở tác trí: tức là tiền ngũ thức hữu lậu chuyển thành trí, vì trí tuệ của phật làm lợi lạc cho chúng sanh, nên có thể ở mười phương vì các chúng sanh, mà làm việc thiện bằng ba nghiệp thân, khẩu, ý

của mình, thành tựu mọi việc do sức của bốn nguyên.

2. Diệu quang sát trí: là chuyển đệ lục thức thành trí. Vì đức Phật quán sát các pháp và tất cả căn thân thí giới, ứng theo bệnh của chúng sanh mà cho thuốc, vì trí tuệ có thể chuyển phàm thành thánh. Nói tóm lại thức này khéo quán sát tự tướng và cộng tướng của tất cả các pháp, chuyển biến vô ngại, tùy theo căn cơ khác nhau của loài hữu tình chúng sanh mà tự tại thuyết pháp giáo hóa chúng sanh.

3. Bình đẳng tánh trí: là chuyển đệ thất thức hữu lậu mà thành. Vì đức Phật dùng trí huệ, đạo lý, bình đẳng của trí huệ năng quán, vô duyên, đại bi đối với tất cả chúng sanh một cách bình đẳng.

4. Đại viên cảnh trí: cũng gọi là đại viên kính trí, viên kính trí, kính trí, tức là trí do chuyển thức Alaya thứ tám mà có được. Trí này là mọi sự phân biệt, hành tướng sở duyên rất nhỏ nhiệm khó biết, thấy rõ tất cả cảnh tướng một cách như thật, tánh tướng thanh tịnh xa lìa tạp nhiễm, giống như tánh sáng của tấm gương lớn, soi rõ

sự lý của muôn tướng, không sót một tí nào.

TỨ TƯỚNG 四相

Gọi là tứ kiến, ngã nhân tứ tướng, thức cảnh tứ tướng, chỉ cho bốn tướng chấp lầm đối với thân tâm cá thể của chúng sanh, gồm có.

a/ Ngã tướng 我相: đối với năm uẩn chúng sanh vọng chấp cho là thật ngã, ngã sở.

b/ Nhân tướng 因相: đối với pháp năm uẩn, chúng sanh vọng chấp ta là người, sanh ở cõi trần gian, khác với các cõi khác.

c/ Chúng sanh tướng 眾生相: đối với pháp năm uẩn, chúng sanh chấp lầm rằng mình nhờ năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức hòa hợp mà sanh ra.

d/ Thọ giả tướng 受者相: đối với năm uẩn chúng sanh chấp lầm rằng mình được sống trong thời kỳ (từ lúc sanh đến lúc tử) dài, ngắn không giống nhau, vì mỗi con người có sai khác. (theo)

TỨ VÔ KÝ 四無記

Theo tông pháp tướng nói về bốn loại vô ký trong ngũ vị pháp như sắc, tâm... Bốn loại vô ký như sau:

1. Năng biến vô ký: chỉ cho tâm, tâm sở pháp vô ký.

2. Sở biến vô ký: cũng gọi là sở duyên vô ký chỉ cho sắc pháp và chủng tử vô ký.

3. Phân vị vô ký: chỉ cho các pháp bất tương ưng có tánh vô ký như danh, cú, văn.

4. Thắng nghĩa vô ký: chỉ cho hư không và phi trạch diệt, tức bao hàm thắng nghĩa thiện để phân biệt chân như, trạch diệt.

TỨ VÔ MINH 四無明

Chỉ bốn loại vô minh:

- Triền vô minh - Tùy miên vô minh - Tương ưng vô minh - Độc đầu vô minh.

1. Triền vô minh: chỉ vô minh phiền não trói buộc con người, không thoát được sanh tử luân hồi.

2. Tùy miên phiền não: vô minh phiền não theo đuổi chúng sanh, lưu trú nơi Alaya, nên gọi tùy miên vô minh.

3. Tương ưng vô minh: chỉ đệ lục ý thức duyên theo các cảnh ngoại trần. Thức và cảnh tương ưng, khởi lên vô minh phiền não. Nên gọi là tương ưng vô minh.

4. Độc đầu vô minh: còn gọi là bất cộng vô minh. Chỉ khi chưa có lục trần đối đãi với nhau, nhưng ý thức mẫn duyên theo cảnh lục trần thức và cảnh không ứng hợp với nhau nên gọi là độc đầu vô minh.

TỰ CHỨNG PHẦN 自証份

Theo Duy Thức học mỗi thức đều có phần:

1. Kiến phần: là phần kiến tri nhận biết ngoại cảnh.

2. Tướng phần: là phần đối tượng của kiến phần tức hình tướng ngoại cảnh.

3. Tự chứng phần: là phần xét biết kiến phần đúng hay sai.

4. Chứng tự chứng phần: là phần tương giao kiến, xét biết tự chứng phần.

TỰ TÁNH (tính) 自性

Cũng gọi là tự tướng, đối lại với cộng tướng, tự tánh của các pháp, mỗi pháp đều không sanh không diệt, cho nên bản thể hiện tượng của tất cả các pháp, hoặc thể tánh của tất cả tâm tướng, đều gọi là tự tánh.

Vì tự thể của các pháp chỉ có chứng tri biết được, chứ không thể nói năng hay ví dụ mà diễn

tả được, đó là tự tướng, còn thể tánh của các pháp là đối tượng sở duyên của giả trí thì có thể dùng ngôn ngữ diễn tả được, đó là cộng tướng. Do vậy nên biết tự tướng chỉ có hiện tượng biết được, chứ giả trí phân biệt không thể biết được. Tóm lại, tự tướng chỉ biết được bằng trực giác, chứ không qua cảm quan, tức là phải nương vào trí huệ chứng chân mới chứng biết được. (Theo Thành Duy Thức Luận)

TỰ TÁNH DUY TÂM

自性惟心

Theo Thành Duy Thức, thì chỉ có tâm tự tánh, nghĩa là ngoài tâm không pháp, tất cả muôn tượng đều do tự tánh của chính tâm mình biến hiện ra.

Tự tánh tức là bản tánh của chính mình, cũng tức là Phật tánh vốn có xưa nay. Duy tâm (唯心) nghĩa là “Ba cõi chỉ là một tâm”(三界唯心), tòu ngoài tâm thức của con người ra, không có một thực thể tồn tại. Chủ trương “Vạn pháp duy tâm”(萬法唯心), “tam giới duy thức”(三界唯識), bất luận về phương diện nào.... Triết lý

hay tu trì đều là một trong các giáo nghĩa chủ yếu, cơ bản của Phật giáo Đại Thừa. Lại từ tư tưởng này tiến bước nữa mà có thuyết “Sinh Phật nhất như”(生佛一如) tức là chúng sanh và Phật là một.

Ngoài ra, các từ ngữ như: “Tất cả do tâm chuyển” hay “nhất thiết do tâm tạo”... đều là những từ ngữ điển hình thường thấy trong kinh luận được sử dụng để biểu hiện tư tưởng trên.

TƯƠNG TỤC 相續

Phạm: samtati: chỉ sự liên tục trước sau không gián đoạn của các pháp. Tương tục có nghĩa là ở vào thời gian khác nhau, mà nhân quả nối tiếp không dứt. Đây nói về sự liên tục nhau, nhân trước quả sau của các pháp không gián đoạn, nên gọi là tương tục. (Theo duy thức học)

TƯƠNG TỤC THỨC 相續識

Ý thức tương tục, một trong năm ý thức được nêu trong khởi tín luận. Có nghĩa là: trí thức chấp chặt vào ngoại cảnh, do vọng niệm phân biệt, đối với cảnh đáng yêu, sanh ra cảm

giác vui sướng, đối với nghịch cảnh, sanh ra cảm giác buồn khổ, cứ thế mà sanh ra buồn vui nối nhau không dứt, lại nương vào đó mà khởi phiền não, tẩm tưởi nghiệp, khiến sanh tử tương tục.

Vì ý niệm tương tục không dứt, nên nhớ nghĩ các nghiệp thiện ác trong vô lượng đời quá khứ không quên mất, lại có năng lực làm cho các quả báo khổ vui ở hiện tại và vị lai được thành thực, không mây may sai sót, khiến chột nhớ lại các việc hiện tại hay đã qua, hoặc bất giác nhớ đến việc vị lai.

TƯƠNG ỨNG (cũng đọc tương ứng) 相應

Phạm: samprafukta: tức chỉ hòa hợp ngang bằng nhau, ứng theo nhau. Nghĩa là giữa các pháp có sự quan hệ dung hòa giữa tâm và tâm sở (tác dụng của tâm).

TƯỚNG 相

Phạm: laksana. Đối lại tánh chỉ hình tướng hoặc trạng thái của sự vật. Theo Kinh Đại Thừa, Duy Thức Tông nói: “tướng là hình dáng mỗi mỗi

khác nhau, mà mắt thấy được, như sắc” về tướng được chia ra làm hai loại: Tổng tướng và Biệt tướng. Tổng tướng là tướng chung của tất cả các pháp, như vô thường... Còn biệt tướng là tướng riêng của mỗi pháp, như tướng cứng của đất, tướng nóng của lửa, cho đến hình tướng như sắc... Mỗi mỗi đều khác nhau. Lại lấy tính làm bản thể của sự vật, còn tướng thì là tướng dáng có thể biết, có thể thấy.

TƯỚNG KHÔNG 相空

Cũng gọi là tự tướng không, tự cộng tướng không, tức các tướng tổng (chung), biệt (riêng), đồng (giống nhau), dị (khác nhau), có tính chất bất khả đắc của các pháp đã nói trong kinh điển.

TƯỚNG PHẦN 相分

Cũng gọi là sở thủ phần chỉ cho những bóng dáng của sự vật ở ngoại giới ánh hiện vào tâm. Là tâm pháp thứ nhất trong bốn loại tâm pháp.

- Tâm sở tác dụng của tâm, do tông Duy Thức thành lập. Được chia ra làm bốn loại.

1/ Thực tướng danh tướng: các tướng chân thật, thể của tướng này là chân như.

2/ Cảnh tướng danh tướng: đối cảnh của căn, tâm.

3/ Tướng trạng danh tướng: các tướng dạng của hữu vi. Trong ba loại cảnh, chung cho cả độc ảnh cảnh và đối chất cảnh, là do thức biến hiện ra.

4/ Nghĩa tướng danh tướng: chỉ cho nghĩa năng thuyên và sở thuyên.

Nhưng thông thường chỉ cho ba tướng sau trong bốn tướng đã nêu ở trên, thuộc về tướng phần.

Tướng phần được chia ra làm hai:

1. Bản chất tướng phần: tức là sắc pháp có chất ngại do chủng tử của thức a lại da thứ tám hiện khởi (biến hiện) theo phật giáo tiểu thừa và các phái ngoại đạo ở ấn độ (thời xưa) phần nhiều chủ trương cảnh là do đơn vị cực vi của vật chất cấu tạo thành; vì thế có thuyết “tiêm biến” (biến hiện dần dần).

2. Ảnh tượng tướng phần: tức các thức duyên theo cảnh chỉ biến ra bóng dáng, chứ không có bản chất, như ý thức 6 khởi hiện các tướng hoa đốm

trong hư không, chỉ có bóng dáng chứ không có bản chất để nương gá. thừa. Lại từ tư tưởng này tiến bước nữa mà có thuyết “sinh Phật nhưt như” tức là chúng sanh và phật là một.

Ngoài ra, các từ ngữ như: “tất cả do tâm chuyên”, hay “nhất thiết do tâm tạo”..... đều là những từ ngữ điển hình thường thấy trong kinh luận, được sử dụng để biểu hiện tư tưởng trên.

TƯỚNG TÔNG 相宗

Gọi đầy đủ là pháp tướng tông, tông này nhận xét rằng: muôn pháp do các duyên mà sanh khởi, rồi cuối cùng quy về alaya thức. Cho nên gọi pháp sở sanh (bị chia ra) rộng phân biệt danh tướng, nên gọi là pháp tướng tông, lược gọi là tướng tông. Theo tông hoa nghiêm thuộc đại thừa thủy giáo trong năm giáo, tông thiên thai thuộc giáo trong tứ giáo. Duy thức tông là một trong tám tông.

TƯỚNG 想

Theo Duy Thức tông, tưởng là suy tưởng, hồi tưởng lại những sự kiện đã qua. Là

một trong năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Tưởng là một trong năm biến hành tâm sở: xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư.

1/ Xúc: chạm xúc, cảm xúc, tiếp xúc với nhau, chỉ tâm vương, tâm sở tiếp xúc với nhau, chỉ tâm vương, tâm sở tiếp xúc với nhau, tức là tiếp xúc với ngoại cảnh.

2/ Tác ý: chỉ sự chú ý đến tiền trần của tâm vương và tâm sở.

3/ Thọ: cảm thọ, lãnh thọ cảnh vừa ý, cảnh không vừa không thích (xả thọ)

4/ Tưởng: chỉ sự ghi nhớ, hồi tưởng sau khi cảm thọ, lãnh thọ.

5/ Tư: là suy nghĩ để thực hiện một việc gì theo ý mình.

TUỞNG ÁI 想愛

Chỉ cho tình tưởng và ái dục. Các việc thuận duyên tình tưởng thì sanh ái dục. đây là nguyên nhân chính của việc thụ sanh.

Tưởng và ái kết hợp, ái không thể dứt ra thì cha mẹ, con cháu ở thế gian nối nhau sinh ra không ngừng.

TUỞNG ĐIÊN ĐẢO 想顛倒

Phạm phu đối với cảnh sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) khởi lên các ý tưởng điên đảo.

TUỞNG UẨN 想蘊

Là một trong năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

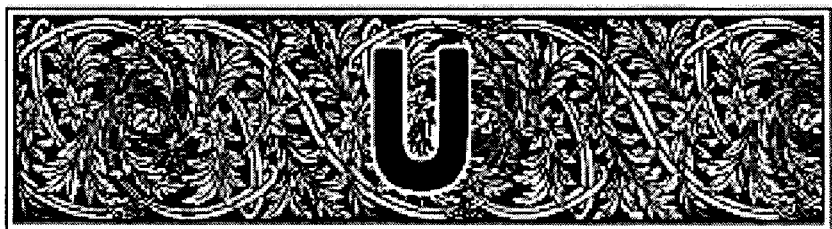
Uẩn có nghĩa tích tụ, tưởng uẩn là chứa nhóm các ý tưởng thiện, ác, tà, chánh, hoặc các (tình tưởng) của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và xúc là một trong năm uẩn.

TỶ THỨC 鼻識

Phạm: Ghrana vifnana. Tâm thức lấy căn mũi làm nương tựa, phân biệt rõ trần cảnh hương tức mũi ngửi và phân biệt các mùi thơm, hôi..., là một trong năm thức, một trong sáu thức, một trong mười tám giới.

Tỷ thức chỉ có ở cõi dục, chứ không chung cho cõi sắc, vì cõi sắc không có tính đoạn thực, cho nên không có trần cảnh hương, không thành tựa được tỷ thức.

Thức là nhận biết, là sự phân biệt nói đầy đủ là minh liễu phân biệt ngoại trần, mọi việc tốt xấu, phải trái, nên hư...



UẨN 蘊

Phạm: skandha, Hán dịch là Tắc Kiên Đà; cữ dịch là ẩm, chúng. Nghĩa là tích tập, chỉ cho sự chứa góp nhiều sự vật, tức nói về pháp hữu vi, chẳng hạn các sắc pháp như năm căn, năm cảnh nhóm họp lại, gọi là sắc uẩn.

Uẩn gồm có ba nghĩa.

1. Không phải một: nghĩa là bất luận ở thời gian hay không gian nào, uẩn cũng có rất nhiều chất lượng.

2. Tóm lược: uẩn có nghĩa nhóm họp lại mà có.

3. Chia đoạn: nghĩa là tùy theo tính chất khác nhau mà được chia loại:

Uẩn có ba nghĩa (theo Câu Xá Luận).

a/ Hòa hợp tụ: nghĩa là nhiều sự vật nhóm họp lại ở một chỗ.

b/ Vai nghĩa: nghĩa là vai có thể gánh vác mọi sự vật.

c/ Chia đoạn: nghĩa lý y cứ vào tính chất khác nhau, mà chia ra làm nhiều loại.

-Theo Ma Ha chỉ quán uẩn có hai nghĩa.

a/ Che lấp: nghĩa là các pháp hữu vi như sắc, thanh... che lấp chân lý.

b/ Chứa nhóm: nghĩa là các pháp hữu vi như sắc, thanh... chứa nhóm các quả khổ sanh tử.

UẨN XỨ GIỚI 蘊處界

Gọi đủ là ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới.

Theo dịch cũ: ẩm nhập giới, ẩm giới nhập, gọi chung là tam khoa.

Về nguồn gốc tam khoa theo Câu xá luận nói: do ngu căn, lạc của loài hữu tình mà lần lược nói tam khoa: uẩn, xứ, giới.

Về ngu: Thì hoặc là ngu đối với tâm sở, sắc pháp, hoặc là ngu đối với sắc pháp và tâm pháp. Vì người ngu đối với tâm sở thì nói năm uẩn, vì người ngu đối với sắc pháp và tâm pháp thì nói mười tám giới. Về căn thì có lợi căn trung căn và độn căn. Vì người lợi căn nói năm uẩn, vì người trung căn nói mười hai xứ, vì người độn căn thì nói mười tám giới.

Về lạc dục của hữu tình thì có 3 cấp lược, trung và quảng. Vì người dục lược thì nói 5 uẩn, vì người dục trung thì nói 12 xứ, còn vì người dục quảng thì nói 18 giới.

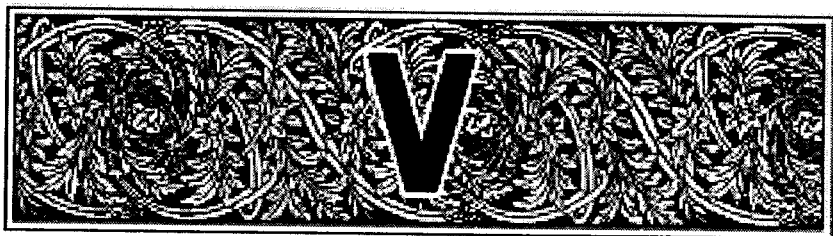
ƯU 憂

Phạm Daurmanasya: lo âu. Sâu não, tâm thái không vui, chỉ cho ưu thụ (cảm nhận lo âu) là một trong năm thọ, ưu căn trong mười hai căn.

- Theo Luận Câu Xá nói: tâm tổn não không vui này chỉ tương ứng với ý thức. Theo thành Duy thức thì neo ra hai thuyết:

-Thuyết thứ nhất: như đã nêu trên.

-Thuyết thứ hai: là tương ứng năm thức và ý thức. Trong đó, nếu cảm nhận sự bứt ngạt một cách nhẹ nhàng thoáng qua thì gọi là ưu; còn cảm nhận một cách nặng nề, day dứt thì gọi là khổ. Ưu căn này chỉ có ở cõi dục, chứ ở cõi sắc và vô sắc thì hoàn toàn không có.



VẠN PHÁP 萬法

Đồng nghĩa với chư pháp. Từ ngữ tóm thu tất cả các pháp sai biệt (sự lý vạn hữu pháp), tức sắc pháp, tâm pháp và tất cả các pháp sai biệt trong vũ trụ, tương đương với từ ngữ vạn tượng, vạn sự, vạn vật.

VẠN PHÁP NHẤT NHƯ 萬法一如

Vạn pháp chỉ cho các pháp, tức từ ngữ gọi chung tất cả những vật tồn tại. “nhất” là “bất nhị” tức chẳng hai. Như là nghĩa “bất dị” tức chẳng khác. Tất cả các pháp đều do nhân duyên sanh khởi, nên nó là vô thường, vô ngã, không có một thực thể cố định, bất biến, tức là không có tự tánh chân thật, không bình đẳng. Nghĩa là muôn pháp lấy “không” làm tánh và qui về một lý, vì thế gọi muôn pháp là “nhất như” 壹如.

VĂN 文

Phạm: vyanfana. Hán âm: tiêm thị na.

Tức lời văn, hợp nhiều chữ thành bài, gọi là văn, là chỗ nương của danh và cú, là một trong các pháp: tâm bất tương ưng hành 1 trong 75 pháp của câu xá luận, một trong 100 của duy thức.

Văn (文) là từ đồng nghĩa với chữ Aksara (phạm), hán âm là Át sát la, nghĩa là có khả năng làm sáng tỏ hoặc hiển bày danh (tên), cú (câu) hoặc hiển bày nghĩa. Tức các chữ a, ă, i, í gọi là văn, thể của chúng không hiển bày gì cả. Chúng chỉ là chỗ nương của danh và cú thuộc về bất tương ưng hành pháp, khác với cách viết chữ của Trung Quốc.

Theo tông Duy Thức cho rằng: văn chỉ là chỗ nương của danh và cú, cho nên là

âm thanh thì vẫn không có tự thể riêng, mà chỉ được xem là pháp phân vị giả lập.

VI TẾ SANH TỬ

微細生死

Là biệt danh của biến dịch sanh tử, tức vi tế sanh diệt vô thường, từng niệm thay đổi, niệm niệm đổi khác, trước thay sau đổi gọi là biến dịch. Biến dịch là chết, gọi là biến dịch tử.

VIÊN DUNG 圓融

Có nghĩa là viên thông dung hợp, như thiền nào tức bồ đề, sanh tử tức niết bàn, chung sanh tức bản giác, ta bà tức tịnh quang...đều là đạo lý viên dung.

VỌNG CHẤP 妄執

Chỉ sự chấp trước càn bậy, nghĩa là trái với lý duyên khởi, mê chấp thực ngã, thực pháp, hoặc giả danh ngôn tướng, cũng tức là hiển rõ tướng chấp ngã, chấp pháp.

Theo tông Duy thức ngã chấp và pháp chấp có hai loại:

Phân biệt khởi và Câu sanh khởi.

1/ Ngã chấp và pháp chấp thuộc phân biệt khởi: vọng

chấp chịu ảnh hưởng luận thuyết của các tà giáo và tà sư, do hậu thiên sanh khởi (sau khi sanh ra mới có) là hiện tượng ý thức thuộc lãnh vực kinh nghiệm của chúng ta, cho nên loại vọng chấp này dễ trừ.

2/ Ngã chấp và pháp chấp thuộc câu sanh khởi: vọng chấp vốn đã có từ trước, khi người ta nảy sinh ý thức phân biệt, tức là từ vô thủy đến nay, vọng chấp ngã và pháp đã được huân tập, và sinh ra cùng một lúc với thân, đây mới là vọng chấp đích thực và cực kỳ khó mà đoạn trừ.

Sự nối tiếp nhau của ngã chấp và pháp chấp thuộc câu sanh khởi được chia ra làm hai thứ là gián đoạn và không gián đoạn.

-Gián đoạn: thuộc về hiện tượng do tác dụng ý thức của thức thứ 6.

-Không gián đoạn: thì thuộc về thức thứ 7, nhỏ nhiệm hơn. Vì thế thức mạng na là nguồn gốc của vọng chấp.

Tác dụng rõ rệt nhất của thức mạng na là lấy kiến phần của thức alaya làm đối tượng đối với kiến phần sanh khởi

tướng ngã và tướng tự tâm, vọng chấp đó là thực ngã, thực pháp. Bản chất của mặt na là si, kiến, mạn, ái. Thực ngã và thực pháp do thức mặt na sinh khởi rất nhỏ nhiệm và cực kỳ khó khăn. Cho nên phải tu tập “sinh không quán” và “pháp không quán” đến mức thù thắng mới có đoạn trừ được.

VỌNG NIỆM 妄念

Chỉ cho tâm niệm hư dối, cũng tức là niệm chấp vô minh hoặc mê vọng. Đây là tâm phàm phu mê muội, không biết nghĩa chân thật của tất cả các pháp, nên chấp trước các pháp và vẽ vời ra những cảnh điên đảo, nảy sanh tư duy sai lầm. Theo luận đại thừa khởi tín và thành duy thức luận thì vọng niệm này có khả năng khuấy động biến chân như bình đẳng, khiến khởi lên muôn vàn lớp sóng sai biệt. Nếu xa lìa các vọng niệm này, thì có thể vào cảnh giới giác ngộ.

VỌNG TÂM 妄心

Chỉ cho tâm hư vọng phân biệt. Tức là tạp nhiễm hư giả, sanh diệt chuyển biến. Tức chỉ cho vọng thức thường sanh

khởi nghiệp thiện ác. Trong 4 thứ huân tập nêu trong luận đại thừa Khởi Tín Luận nói đến “vọng tâm huân tập” cảnh giới do vọng tâm sanh ra, thì gọi là vọng cảnh giới, vì bản thể của các pháp xưa nay vốn không có tự tánh, nhưng vì vọng duyên nhận là có thực. Bởi thế, vọng cảnh giới cũng gọi là vọng pháp, vọng cảnh, vọng hữu. Còn 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp do nhân duyên hư vọng mà hiển hiện là phiền não chấp trước của phàm phu hữu tình gọi là vọng trần. Nếu vọng tâm phân biệt, tính lượng sự vật thì gọi là “vọng kế”.

VỌNG TÂM HUÂN TẬP

妄心熏集

Là một trong tứ huân tập.

Tứ huân tập: - Vô minh huân tập - Vọng tâm huân tập - Vọng cảnh huân tập - Tịnh pháp huân tập.

VỌNG TƯỚNG 妄想

Phạm: vikalpa cũng gọi là “phân biệt”, vọng tưởng phân biệt, hư vọng phân biệt, vọng tưởng điên đảo. Đồng nghĩa vọng niệm, vọng chấp. Tức là

phân biệt tướng các pháp với tâm hư vọng điên đảo, cũng có nghĩa là do tâm chấp trước, nếu không thấy biết được sự vật 1 cách như thật tức suy tưởng sai lầm đối với chân thật, trái với chân lý.

VÔ 無

Phạm: là a, trung quốc dịch là vô (phi bất), theo văn tự có nghĩa là “không”, là một thể phủ định cho sự hiện hữu của sự vật. Giải thích cho thẳng nghĩa gồm 2 loại: vô của hoặc trí và vô của thẳng trí.

a/ Vô của Hoặc trí là Đoạn kiến.

b/ Vô của Thánh trí là Diệu vô, vượt lên Hữu và Vô.

Theo chân ngôn chữ a là điểm then chốt của quán đạo. Theo thiền tông thì chữ a là cửa trọng yếu của viên ngộ đạo.

VÔ BIỂU SẮC 無俵色

Phạm: avifnapti - rupa. Cũng gọi là vô biểu nghiệp, vô tác sắc, vô giáo. Đối lại: biểu sắc, biểu nghiệp.

Chỉ cho loại sắc không có tính chướng ngại, mắt ta không nhìn thấy được, có công năng ngừa lỗi, ngăn ác

hoặc trái lại, trở ngại đức tối hằng chuyển biến liên tục trong thân, là 1 trong 75 pháp của tông Câu Xá.

Theo Duy Thức tông nó là 1 trong 100 pháp, là 1 loại sắc pháp vô hình ở trong thân thể người ta. Vì nó công năng ngừa điều sai quấy hoặc trở ngại việc phúc thiện, cho nên nó được dùng làm thể của việc nhận lãnh giới; lại vì nó không biểu hiện ra ngoài, cho nên gọi là vô biểu sắc. Nó do sắc pháp của tứ đại mà sanh ra, nên nhiếp lấy trong sắc pháp, chính là giáo nghĩa của tiểu thừa Hữu Tông hữu bộ của tông tiểu thừa.

VÔ CẤU 無垢

Phạm: vigata- mala cũng gọi là vô lậu, chỉ cho sự thanh tịnh, xa lìa phiền não.

Cấu là dơ bẩn, tên khác của phiền não, chỉ cho tâm nhớp nhúa cấu bẩn. Phiền não có nhiều thứ, như 3 cấu: tham, sân, si. 6 cấu: não, hại, hận, đua nịnh, nói dối, kiêu căn, đó là tác dụng tinh thần cản trở việc thực hiện giác ngộ.

- Chỉ cho bậc vô cấu, là tiếng đồng nghĩa Như Lai. (如來)

VÔ CẤU THỨC 無垢識

Phạm: Amatla hoặc yêm mala, người trung hoa dịch là vô cấu thức, tức thức thứ 9. thức này là chỗ dựa của các pháp vô lậu. Chỉ ở ngôi vị của Như Lai (diệu giác) mới có thức này.

VÔ DỊ THỰC 無異熟

Avipaka đối lại : Hữu dị thực.

Quả vô dị thực, tức chỉ cho các pháp vô ký, vô lậu..... không mang lại quả báo dị thực trong tương lai. Trái lại, các pháp có mang lại quả dị thực trong vị lai thì gọi là hữu dị thực. trong 22 căn thì 8 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, nam, nữ và mệnh là tính vô ký và 3 căn vô lậu: vị trí đương trí, dĩ trí và cụ trí là tính vô lậu, đều thuộc vô dị thực.

VÔ KÝ 無記

Phạm: avfakrfa là một trong ba tính: thiện, bất thiện và vô ký. Pháp vô ký gọi là vô ký pháp. Vô ký được chia ra làm hai loại:

1/ Hữu phú vô ký: Vì nó là vô ký, nên không dẫn sinh quả dị thực, nhưng có khả năng che lấp (phú) thánh đạo, khuấy

lấp tâm tính, vì thế là bất tịnh. Chẳng hạn như các phiền não ở cõi sắc, cõi vô sắc và phiền não ở cõi dục như thân kiến, biên kiến..... đều thuộc về hữu vô ký.

2/ Vô phú vô ký : Cũng gọi là tịnh vô ký tức vô ký thuần túy, hoàn toàn không che lấp thánh đạo, khuấy lấp tâm tính, cho nên không thuộc bất tịnh.

Tâm vô ký ở cõi dục được chia làm 4 loại:

a/ Dị thực vô ký: chỉ cho tâm dị thực sanh. Tức tâm nương vào nghiệp nhân đời trước, mà chiêu cảm quả báo.

b/ Uy nghi vô ký: chỉ cho tâm uy nghi, tâm uy nghi lộ. Tức tâm dẫn khởi các động tác uy nghi: đi đứng nằm ngồi, hoặc tâm duyên theo các động tác ấy.

c/ Công xảo vô ký: chỉ cho tâm công xảo, tâm công xảo xứ. Tức là tâm công xảo của thân khẩu (như làm việc họa vẽ, ngâm thơ, ca hát....., hoặc là tâm duyên theo các công xảo này.

d/ Thông qua vô ký: chỉ cho tâm năng biến hóa, tâm biến hóa, tâm thông quả. Tức là

tâm khởi nhập định được thân thông tự tại.

Bốn thứ vô ký nói trên, lại thêm

Tự tính vô ký (sắc, hương, vị, xúc như núi sông đất đai) và Thắng Nghĩa vô ký (2 pháp vô ký là hư không vô vi và trạch diệt vô vi) sau cùng thêm hữu phú vô ký nữa, hợp chung lại gọi thất vô ký. Tông duy thức chia tất cả pháp vô ký thành bốn loại:

- Năng biến vô ký,
- Phần vị vô ký,
- Sở kiến vô ký,
- Thắng nghĩa vô ký.

VÔ LẬU 無漏

Phạm: anasravah. Đối lại hữu lậu.

Lậu có nghĩa là rò rỉ, là tên khác của phiền não. Các phiền não: tham, sân, si... ngày đêm tử cửa 6 căn: mắt, tai.... Rò rỉ ra không ngừng. Lậu cũng có nghĩa là rơi rớt, lọt xuống, phiền não có khả năng khiến cho con người lọt xuống 3 đường ác, cho nên gọi là “lậu” các pháp thanh tịnh, xa lìa phiền não nhiễm ô, được gọi là vô lậu, như niết bàn, bồ đề và tất cả pháp có năng lực

đoạn trừ phiền não trong ba cõi đều thuộc vô lậu.

VÔ MINH 無明

Phạm: Avidya, là tên khác của phiền não: nghĩa là không thấy biết một cách đúng như thật, tức trạng thái tinh thần mờ tối đối với sự vật, không thâm suốt thâm lý và không thể lý giải rõ ràng sự tướng hoặc đạo lý, cũng tức là không thấu, không hiểu, không rõ, lấy ngu si làm tự tướng chỉ chung cho vô trí, ngu muội, đặc biệt chỉ cho nhân thức thế tục không hiểu được đạo lý Phật giáo. Vô minh là trong mười hai nhân duyên, Tông Duy Thức, Tông Câu Xá lập vô minh 1 trong các tâm sở (tác dụng của tâm) tức gọi là si, tức si mê, mờ tối, si tương ứng với thức thứ 6, có năng lực khởi nghiệp thiện ác, nên gọi là vô minh.

VÔ MINH HOẶC 無明惑

Chỉ cho phiền não mê lầm đối với trung đạo đệ nhất nghĩa đế, là 1 trong 3 hoặc đó tông thiên thai thành lập.

Theo tông Duy thức vô minh hoặc là vô minh ngăn

che trung đạo, là cội gốc của tất cả phiền não sinh tử. Vì nó là phiền não nhỏ nhiệm không rõ biết “nhất pháp giới” nên trở thành chướng ngại pháp tánh, thanh văn và duyên giác không biết đến tên của vô minh hoặc này, chỉ có bồ tát biết rõ đoạn biết, vì thế cũng gọi là “biệt hoặc”

Lại nữa “hoặc” này do thọ sanh tử giới ngoại (ngoài 3 cõi) mà có phiền não, cho nên là “hoặc” thuộc giới ngoại. Bậc bồ tát biệt giáo từ sơ địa bắt đầu đoạn hoặc này dần dần; còn bồ tát viên giáo thì bắt đầu đoạn nó ở sơ trụ mà chứng lý trung đạo thực tướng.

VÔ MINH PHỤ 無明父

Là cha của vô minh, vô minh và tham ái hòa hợp mà sanh ra ta, cho nên vô minh được ví dụ là cha, tham ái được ví là mẹ. Vĩnh biệt cha mẹ vô minh, rốt ráo lên đỉnh Niết Bàn.

VÔ NGÃ 無我

Phạm: amatman, niratman, cũng gọi là phi thân, phi ngã. Ngã tức là vĩnh viễn bất biến, độc lập, tự tâm, là sở hữu chủ

trung tâm (chủ) có năng lực chi phối thể. Nghĩa là ta là cái chủ thể thường nhất, vĩnh viễn không thay đổi, tồn tại một cách độc lập, tức là cái linh hồn hoặc bản thể có thật. Trái lại, chủ trương tất cả sự tồn tại không có cái ngã như thế mà nói “vô ngã” gọi là chủ pháp vô ngã; quán xét về lý vô ngã, gọi là vô ngã quán. Vô ngã là một trong các giáo nghĩa căn bản của phật giáo, trong 3 pháp ấn có “vô ngã ấn”.

Vô ngã 無我 được chia ra làm hai loại:

a/ Nhân vô ngã: cũng gọi là “ngã không”. Các loài hữu tình không ngoài năm thủ uẩn (5 yếu tố) cấu thành 2 mặt vật, tâm trong sự sinh tồn của phàm phu, giả hợp mà thành. Không có chủ thể sanh mệnh chân thật nào khác.

b/ Pháp vô ngã: cũng gọi là “pháp không”: tất cả muôn pháp đều nương vào nhân duyên (các thứ điều kiện) mà sanh ra “giả thành lập” sự tồn tại này xưa nay vẫn không, không có bản tánh chân thật, độc lập, cố hữu.

VÔ PHÁP TƯỚNG 無法相

Chỉ cho các pháp đều do duyên sanh, cho nên thể của nó không chân thật, tướng của nó luôn biến đổi, cũng không chân thật nên gọi vô pháp tướng.

VÔ PHÂN BIỆT 無分別

Chỉ tâm thức của hành giả luôn luôn bình đẳng, xa lìa sự phân biệt. (cao thấp, xấu tốt, lớn nhỏ, thân sơ...) tức chỉ cho vô phân biệt. (Theo Thành Duy Thức)

VÔ PHÂN BIỆT TƯỚNG 無分別相

Chỉ sự dứt bỏ phân biệt các hình tướng bên ngoài lẫn bên trong, tức tâm vô phân biệt. Nếu tâm tính còn phân biệt, thì các hình tướng sai khác hiện khởi. (Theo Duy Thức Tam Thập tụng)

VÔ QUÍ 無愧

Phạm: Anapatrapya, atrafa- không thẹn. Tức là chỉ mình làm việc xấu xa, bị người khác trông thấy, mà không biết hổ thẹn, cũng không e sợ. Là tên của tâm sở, 1 trong 75 pháp của câu xá luận, 1 trong 100

pháp của Duy thức luận, là 1 trong 100 pháp đại bất thiện địa pháp của tông duy thức, tức là một trong trung tùy phiền não. Tức không biết sợ hãi ác báo ở đời hiện tại và vị lai, hoặc chẳng đếm xỉa gì đến luật pháp thế gian, cứ thả sức bạo ác, không thẹn thùng không e sợ. Vô quý là pháp bị trói hoặc ở cõi dục, tính chất thuần là ác, là phiền não, phải đoạn trừ ở kiếp đạo và tu đạo. Vô quý tương ứng với tất cả tâm ác mà hiện khởi, cho nên cùng với vô tà đều thuộc đại bất thiện địa pháp.

VÔ SÂN 無瞋

Cũng gọi là bất sân. Bất sân nhuế- đối lại với sân, tên của tâm sở, 1 trong 75 pháp của câu xá, 1 trong 100 pháp của tông duy thức.

Gây những việc trái ý mà tâm không sân hận. Nghĩa là đối với loài hữu tình, phi tình, không có tâm tức giận, làm hại tác dụng tinh thần, có công năng đối trị phiền não sân. Vô sân thường tương ứng với các tâm thiện, cho nên được “thuyết nhất thiết hữu bộ” xếp

vào 1 trong 10 đại thiện địa pháp và được trong các nhà duy thức lập làm 1 trong 11 tâm sở. Vì tâm sở này có công năng sanh ra thiện pháp, cho nên cùng với vô tham và vô si được gọi chung là tâm thiện căn (vô tham, vô sân, vô si). Còn tứ vô lượng tâm trong 4 tâm vô lượng, thì lấy vô sân làm thể.

VÔ SI 無癡

Phạm: Amoha đối lại si cũng gọi là bất si, là tên của một tâm sở, là 1 trong 100 trăm pháp của tông duy thức, là tác dụng tinh thần hiểu rõ các sự lý; đối trị ngu si, được xếp 1 trong các tâm sở thiện.

Theo Thành Duy Thức nói: vô si có nghĩa là lấy việc hiểu rõ sự lý; đối trị ngu si, được xếp làm một trong các thiện tâm sở.

Thành Duy Thức Luận nói rõ: “vô si có nghĩa là hiểu rõ sự, lý làm tánh, lấy việc đối trị ngu si và hành thiện làm nghiệp”

Theo Duy Thức tâm lập: vô tham vô sân vô si làm tâm thiện căn, là cội nguồn sinh ra

tất cả điều thiện. Nhưng vô si do luận câu xá lập ra lấy huệ làm thể, vì không có thể riêng, vì thế không được xem là tâm sở độc lập. Còn duy thức cho rằng: vô tham vô sân vô si đều thuộc về tam thiện căn, cho nên chủ trương chung đều có thực thể.

VÔ SI ĐẮC 無癡得

Cũng gọi là vô sở hữu. Đối lại hữu sở đắc.

Nghĩa là người ta đã thể ngộ chân lý vô tướng, thì trong tâm không còn chỗ chấp, không chỗ phân biệt. Trái lại nêu chấp trước tướng sai biệt của các pháp thì sẽ rơi vào tà kiến hữu biên, vô biên, được gọi là hữu sở đắc. Các pháp đều do nhân duyên mà sanh ra, vốn không có tự tánh, vì không tự tánh nên không có tướng quyết định có được, nên gọi là vô sở đắc: đó là trung đạo chính quan, không rơi vào 4 cặp 8 chấp: sinh diệt, thường đoạn, nhất dị và khứ, lai.

VÔ TÂM 無慚

Phạm: Ahrika, Ahri, đối lại với tâm. Không biết thẹn,

tâm, của 1 tâm sở, 1 trong 75 pháp của Câu Xá luận, 1 trong 100 pháp của Duy thức luận. Nghĩa là, làm các việc xấu xa, đồi bại mà không cảm thấy hổ thẹn, tông Câu Xá lập làm 1 trong các Đại bất thiện địa pháp, tông Duy Thức xếp làm 1 trong các tùy phiền não. Tức đối với các công đức không kính chuộng đối với bậc sư trưởng có đức lại ganh ghét không phục, hoặc đối với tội lỗi của mình không hổ thẹn, pháp này khiến chung sanh bị trói buộc trong cõi dục, tính của nó là bất thiện, được đoạn trừ ở giai đoạn kiến đạo và tu đạo. Vô tâm tương ứng với tất cả tâm bất thiện mà hiện khởi, cho nên cùng với vô quý đều thuộc về đại bất thiện địa pháp.

VÔ TÁNH 無性

Phạm: Nihsvabhāvata, Nihsvabhava, Asvabhava đồng nghĩa với “vô tự tánh” không có tự tánh, tất cả các pháp đều không có tự tánh.

Theo Duy Thức Tam Thập Tụng :

Các pháp không có thực thể tồn tại, tính nghĩa là thế. Tất cả các pháp do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, duyên tan thì diệt, không có thực thể, cho nên gọi là vô tánh.

VÔ TÂM 無心

1. Chân tâm là vọng niệm, chẳng phải không tâm thức, nhưng là xa lìa các tình thức phân biệt như phàm thánh, thô, diệu, thiện ác, đẹp xấu, lớn nhỏ... mà ở trong cảnh giới tự do không còn chấp trước, không còn trở ngại.

2. Định vô tâm: tức trạng thái nhất thời đình chỉ tất cả tác dụng của ý thức, như ngũ vị vô tâm.

3. Tâm mê mất bản tính. Đồng nghĩa với loạn tâm, tức là tâm rối loạn, không nhận định chân lý, chánh tà...

VÔ THAM 無貪

Phạm: Alobha cũng gọi là bất tham, bất tham dục. Đối lại với tham.

Là tên của một tâm sở, 1 trong 75 pháp của câu xá luận, 1 trong 100 pháp của tông duy thức.

Chỉ cho tác dụng tinh thần đối với các cảnh giới không đả nhiễm có công năng đối trị phiền não tham. Tâm sở này hằng tương ứng với tất cả tâm thiện. Vì thế thuyết nhất thiết hữu bộ xếp nó vào 1 trong 16 đại thiện địa pháp, còn tông Duy thức lập làm một trong các thiện tâm sở. Căn vô tham này có công năng sinh ra các thiện pháp khác nhau, cho nên cùng với vô sân, vô si gọi chung là tam thiện căn.

VÔ THỂ TÙY TÁNH GIẢ 無體隨性假

Theo Tông Duy thức: tất cả và các pháp hiện hữu trên đời, chúng ta chấp cho là thật ngã (thật pháp thật ra nó chỉ là giả ngã giả pháp. Vì nó là do duyên sanh, nên không thật thể. Do hư vọng mà nó có ra muôn ngàn sai khác. Như những câu chuyện cổ tích, những nhà cửa lâu đài và những nhân vật trong tiểu thuyết, đều do hư cấu mà không thật thể, không thật có. Nên gọi vô thể tùy tánh giả.

VÔ THỦY 無始

Phạm: Anadikala, Anadikalika. Tức chỉ không có bắt đầu. Nghĩa là tất cả thế gian như chúng sanh và các pháp, đều không có bắt đầu, như đời này là nhân duyên đời trước sanh ra, đời trước lại do đời trước nữa mà có, cứ như thế xoay vần đáp đối, tìm kiếm đầu mối của chúng sanh và các pháp đều không thấy có, vì thế mà gọi là vô thủy.

Muôn pháp đều từ nhân duyên mà sanh ra, nói vô thủy tức hiển bày nhân, nếu có thủy thì không nhân. Vì có thủy thì có bắt đầu, có bắt đầu thì không có nhân vì vô thủy là có nhân, cho nên nói rõ là có nhân chính là hiển bày Phật pháp là nhân duyên. (Theo Hoa Nghiêm và Duy Thức)

VÔ THỦY KHÔNG 無始空

Đồng nghĩa với vô tế không. Chỉ cho tất cả các pháp từ vô thủy đến nay đều là không, là 1 trong 18 cái không. Muôn pháp do nhân duyên mà sanh, cũng do nhân duyên mà diệt. Căn cứ vào lý này mà suy thì tất cả các pháp trong thế gian thực đều vô thủy. Vì muôn

pháp do nhân duyên sanh, nên không có tự tánh, vì không có tự tánh, nên các pháp đều là “không”, vì từ vô thủy đến nay tất cả các tồn tại đều là không, cho nên gọi là “vô thủy không”

VÔ THỦY VÔ MINH

無始明無

Từ vô thủy đến nay, vô minh hằng tồn tại, là thể của các phiền não căn bản, khiến chúng sanh trôi lăn trong dòng sanh tử, không đạt định lý pháp giới bình đẳng, vọng cách lý tính bình đẳng, gọi là vô minh, tâm mê tối như thế, cách lia lý tánh, nên cũng gọi gián cách. Nướng vào sự gián cách của vô minh này, mà sinh ra các thứ phiền não, tạp các thứ nghiệp, chia các thứ quả báo. Do vậy, kinh thắng nam, đại thừa khởi tín gọi là vô thủy vô minh.

VÔ THƯỜNG 無常

Phạm: Anitya, Anityata. Hán âm: A nê đát dã. Chỉ cho tất cả các pháp hữu vi do nhân duyên sanh, tùy thuộc 4 tướng sanh, trụ, dị, diệt mà biến hóa đổi đời trong từng sát na,

xưa có nay không, nay có sau không, chẳng lúc nào thường trụ, vì thế nên gọi chung là “vô thường”.

Theo Luận Trí Độ nêu ra 2 thứ vô thường:

1/ Niệm niệm vô thường: chỉ cho tất cả pháp hữu vi sanh diệt từng sát na.

2/ Tương trụ vô thường: các pháp liên tục hoại diệt, như người khi đứt thọ mạng, thì diệt vong, theo luận trung biên, thì vô thường gồm ba tính chất:

1. Vô tính vô thường.
2. Sinh diệt vô thường.
3. Cấu tính vô thường.

VÔ TRI 無知

Không biết. Nghĩa là tâm trí mờ tối, không rõ sự lý. Theo tiểu thừa nêu 2 thứ nhiễm ô vô tri. Bất nhiễm ô vô tri.

Vô tri có nghĩa thân trí ở trạng thái vắng lặng, bất động, dứt bật tất cả phân biệt gọi là vô tri. Thực tướng vô tướng, chân trí vô trí; vì là vô trí cho nên không điều gì mà không biết. Nếu tâm khởi lên thấy thì có tướng không thấy, chiếu khắp tất cả pháp giới.

VÔ TỰ TÁNH 無自性

Cũng gọi là vô bản tánh, vô tánh (tính): chỉ cho thực tại không có thực thể. Tức các pháp đều do nhân duyên sanh, không có tự tính. Tất cả núi sông, đất đai đều do 4 đại giả hợp mà thành. Nếu 4 đại mất thăng bằng thì liền sanh bệnh. Theo trung luận và duy thức tông nói: như tự tánh các pháp, không ở trong các duyên, vì không có tự tánh, các tánh khác cũng thế.

VÔ TƯỚNG QUẢ 無想果

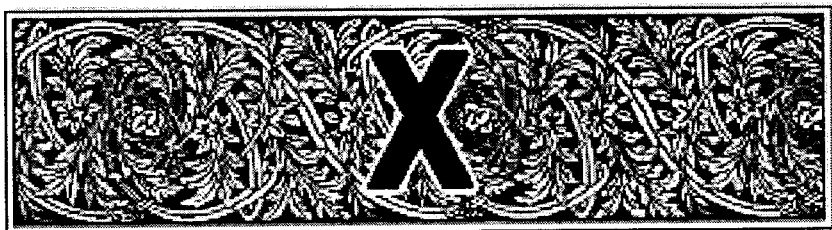
Cũng gọi là vô tưởng báo, vô tưởng sự, vô tưởng dị thực. Chỉ cho quả báo do tu định vô tưởng, sau khi chết sinh lên cõi trời vô tưởng, là 1 trong các pháp tâm bất tương ứng hành. Nghĩa là người đã sanh về cõi trời vô tưởng, thì tâm và tâm sở của họ đều dứt hết, chỉ còn là trạng thái vô ý thức. Ngoài đạo coi đây là cõi Niết Bàn chân thật; cho nên đời hiện tại tu định. Vô tưởng sau khi hết sẽ được sanh lên cõi trời ấy. Lấy định vô tưởng làm nhân, cảm được loại cảnh giới “phi sắc phi tâm” làm cho tâm và tâm sở không còn sanh khởi nữa. Cảnh giới phi sắc phi tâm

này là quả dị thực của định vô tưởng, vì thế mà gọi là vô tưởng quả.

VÔ VI 無為

Phạm: Asams kṛta. Đối lại là hữu vi. Vô vi nghĩa là không tạo tác, tức không phải do nhân duyên tạo ra, là pháp tuyệt đối thường trụ, lìa sanh diệt biến hóa. Vốn là tên khác của niết bàn, nhưng đời sau, ngoài niết bàn còn lập nhiều vô vi. Do đó có các thuyết như “tam vô vi, lục vô vi, cửu vô vi (3, 6, 9). Trong các bộ phái thuộc tiểu thừa, thì thuyết nhất thiết hữu bộ lập 3 vô vi là: trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, hư không vô vi (擇滅無為, 非擇滅無為, 虛空無為).

Đại chúng bộ, nhất thiết bộ và thuyết xuất thế bộ thì ngoài 3 vô vi nêu trên, còn lập “không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ” (tứ định vô sắc và duyên khởi chi tính) lý 12 duyên khởi, thánh đạo chi tánh, (lý 8 thánh đạo), tổng cộng là 9 vô vi. Các nhà Duy thức đại thừa thì ngoài 3 vô vi lập riêng: bất động, tưởng thọ diệt, chân như hợp làm 6 vô vi.



XA MA THA 賒摩他

Trung hoa dịch là “chỉ”, là 1 trong 7 loại thiền. Tức là ngưng dứt tất cả tạp niệm. Theo kinh viên giác: Xa ma tha định là “chỉ”, tịch tĩnh, năng diệt. Chỉ sự thu nhiếp tâm, trụ vào 1 duyên, xa lìa mọi tán loạn, vọng niệm, giữ tâm thanh tịnh xả. (Theo Thành Duy Thức luận)

XẢ 捨

Có nghĩa là bỏ, bố thí, như tài thí, pháp thí.

I. Còn có nghĩa xả bỏ đi, như xả bỏ 3 độc phiền não nơi thân (tham, sân, si) hoặc xả bỏ lỗi lầm của người khác. Theo câu xá luận: “tâm có tánh bình đẳng, không có tính cảm giác, thì gọi là xả”. Theo đại thừa Duy Thức: “Nội tâm bình đẳng, thì gọi là xả” xả

nướng vào 4 pháp tinh tiến: vô tham, vô sân, vô si, khiến tâm xa lìa sự thô động mà an trụ trong tâm cảnh yên lặng; không còn tạp nhiễm. Theo Du Già Sư Địa luận: xả là xả giác chi trong 7 giác chi, thuộc về phẩm “Xa ma tha”.

II. Xả cũng gọi là xả thọ, bất khổ bất lạc thọ: chỉ cho cảm giác ẩn tượng của ý thức: không khổ, không vui, là 1 trong 3 thọ, 1 trong 5 thọ. Thiền định có làm theo xả thọ, thì gọi là “xả câu định, tức chỉ cho thiền định thứ 4 của cõi sắc, 4 định vô sắc và dục giới định.

Theo Tạp A Hàm cho rằng: trong lạc thọ có phiền não tham, trong khổ thọ có phiền não sân, trong bất khổ bất lạc thọ có phiền não vô

minh. Tướng của bát khổ bất lạc thọ rất vắng lặng, như định vô sắc vì quá vắng lặng phiền não lại rất nhỏ nhiệm, kẻ phàm phu không biết cho đó là giải thoát, nên được cho là phiền não vô minh. Còn phật giáo hệ Paly thì cho xả là 1 trong 10 ba la mật.

XẢ GIÁC CHI 捨覺支

Là 1 trong Thất Giác Chi, còn gọi là Thất Bồ Đề phần, gồm có:

- 1/ Trạch pháp Bồ Đề phần.
- 2/ Tinh tấn Bồ Đề phần.
- 3/ Hỷ Bồ Đề phần.
- 4/ Khinh An Bồ Đề phần.
- 5/ Niệm Bồ Đề phần.
- 6/ Định Bồ Đề phần.
- 7/ Xả Bồ Đề phần.

(xem Thất Giác Chi)

XẢ TÂM 捨心

Tâm xả bỏ tất cả, không còn chấp trước, là 1 trong tứ vô lượng tâm.

Tâm xả bỏ mọi hư vọng, phiền não, chấp trước, thì được thanh tịnh, tức như lai tạng tâm, lúc giờ tâm như như bất động, tức Phật tâm, Duy thức tâm.

XẢ THỌ 捨受

Xả bỏ báo thân, tức biệt danh của tử, khác với xả thọ trong tam thọ (lạc, khổ, xả).

XÍCH NHỤC ĐOÀN TÂM

赤肉團心

Cục thịt màu đỏ trong thân người, tức chỉ cho quả tim của con người. Nghĩa vọng tức chỉ cho nhục thể (tức thân của con người có 1 quả tim, nơi huyết chạy về tim, chỉ phần hữu vi.

XIÊM (cũng đọc là siễm) 飴

Là một trong 10 tiểu tùy phiền não, tức chỉ ngôn ngữ và hình trạng đối trá, nịnh hót, không thật thà, bên ngoài và nội tâm khác nhau.

Mười tiểu tùy phiền não: phần, hận, phú, não, tật, xan, cuống, siễm, hại, kiêu. (Theo Bách Pháp Minh Môn)

XUẤT LY 出離

Phạm: Naiskramya tức chỉ siêu xuất thoát ly, tức lìa cõi mê, ra khỏi khổ luân hồi sanh tử, thành tựu phật đạo, đạt tới cảnh giới giải thoát. Cũng tức là ra khỏi lao ngục 3 cõi,

thoát ly sự trói buộc của hoặc nghiệp; cho nên thông thường có các từ ngữ quen dùng như “ xuất” ly tam giới, xuất ly sanh tử, xuất ly đắc đạo” theo Du Già Sư Địa luận, thì xuất ly có 2 loại:

1/ Là khỏi đường ác, hướng tới đường thiện, người, trời.

2/ Là khỏi sanh tử luân hồi, hướng tới tam Bồ Đề.

Ngoài ra, Phật giáo Nam truyền có thuyết “thập ba la mật”, trong đó ba la mật thứ 6 tức là xuất ly ba la mật.

XUẤT THẾ 出世

Gọi đủ là xuất thế gian, cũng gọi là xuất trần, tức là vượt thế tục, ra khỏi cõi đời bụi bặm.

- Xuất Thế chỉ cho việc chư Phật xuất hiện ra thế gian để thành Phật, như nói: bản hoài xuất thế của chư Phật”.

XÚC 觸

Phạm: Sparsa, là tên của 1 tâm sở. Tông Câu Xá cho “xúc” là 1 trong 10 đại địa pháp, 1 trong 75 pháp. Tông Duy thức thì coi xúc là 1 trong

5 biến hành tâm sở, 1 trong 100 pháp. Chỉ cho tác dụng tinh thần sinh ra do sự hòa hợp của 3 yếu tố: cảnh (đối tượng) căn (cảm quan và cơ năng của nó) và thức (nhân thức). Nói cách khác: cảnh + căn + thức = nhận thức; cũng tức là cảm giác phát sanh khi chủ quan và khách quan tiếp xúc với nhau.

Khi căn cảnh và thức mỗi thứ được chia ra làm 6, thì xúc cũng có 6 được gọi là “ lục xúc thân” (thân nghĩa số nhiều) chẳng hạn như do 3 yếu tố là nhãn căn, sắc cảnh và nhận thức hòa hợp mà sanh ra “ xúc” và nhãn xúc, do nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý hòa hợp mà sinh ra nhĩ xúc, cho đến ý xúc. Đây là nghĩa 3 thứ hòa hợp sinh ra xúc do thuyết nhất thiết hữu bộ lập ra, tức khi căn, cảnh, thức hòa hợp thì có thể sinh ra các tâm sở khác. Theo kinh lượng bộ thì chỉ lấy 3 thứ căn, cảnh và thức hòa hợp, gọi là xúc, không có thể chất riêng, gọi là tam hòa thành xúc.

- Xúc: là 1 trong 5 cảnh, 1 trong 12 xúc, 1 trong 18 giới,

1 trong 75 pháp câu xá, 1 trong 100 pháp Duy thức; tức là đối tượng bị va chạm, bởi thế còn được dịch là “sở xúc”, chỉ cho đối tượng của cảm giác thân căn, tức đối cảnh sở xúc, gọi là xúc cảnh, là 1 trong 5 cảnh, 6 cảnh. Tất cả có 11 xúc, tức 4 đại: đất, nước, gió, lửa, trơn, rít, nặng, nhẹ, lạnh, đói, khát. Trong đó 4 đại là xúc năng tạo, 7 thứ còn lại là “xúc sở tạp”.

XÚC DỤC 觸欲

Là 1 trong ngũ dục, thân thể của nam nữ tiếp xúc với nhau, với tình ý thích hợp, khiến khởi lên cảm giác ham muốn tình dục, là điểm đầu do sự dục lạc, là nguồn gốc tạo nghiệp sanh tử, luân hồi.

XÚC TRẦN 觸塵

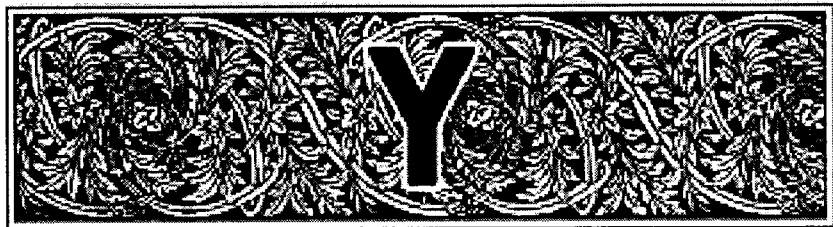
Là 1 trong 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Những cảnh trần làm cho chúng ta chú ý, ý thức mình vọng động, làm tán loạn cả thân và tâm, nên gọi là xúc trần.

XỬ 處

Phạm: Ayatana: Dịch cũ là nhập. Nơi chỗ để cho tâm

và tâm sở sinh trưởng. Tâm vương và tâm sở lấy “xử” làm chỗ nương tựa, chỗ duyên theo mà sanh trưởng. Nếu lìa xử thì không sanh trưởng được. Tất cả các pháp được chia ra làm ba khoa, là: 5 uẩn, 12 xử và 18 giới. Trong đó: 6 căn và 6 cảnh được hợp chung làm 12 xử. Cũng tức là chỉ cho 6 căn làm nơi nương tựa, 6 cảnh làm chỗ duyên theo. Căn và cảnh làm nơi chốn của tác dụng làm sanh trưởng tâm và tâm sở, vì thế nên gọi 12 xử hoặc 12 nhập.

Theo luận Đại Tỳ Bà Sa thì chữ xử ngoài nghĩa “sinh môn” (nơi sinh trưởng của tâm và tâm sở), còn có 11 nghĩa khác là: sinh lộ, tăng, thương, kinh, sát xử, diên, trì, lưu, hải, bạch và tịnh.



Ý 意

Phạm: Manas - Hán dịch: Tư lương nghĩa là suy tư phân biệt, bao trùm mọi tác dụng tâm lý.

Nếu ý được dùng làm chỗ y cứ cho cơ năng nhận thức, thì gọi là ý căn, là trong 6 căn, là 1 trong 12 xứ, là 1 trong 18 giới, gọi là ý giới. Theo các nhà duy thức chủ trương: 6 thức thì tâm, ý, thức là cùng thể khác tên. Nếu theo chủ trương 8 thức thì tâm chính là chỉ cho alaya, ý chỉ cho manas, còn thức chỉ cho 5 thức trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) và luôn cả ý thức, còn gọi triển lục thức.

Ý CĂN 意根

I. Ý căn: Phạm: Mana-indriya. Ý căn có nghĩa là cái gốc sanh ra ý tưởng, suy tư.

Là 1 trong 6 căn thì đối tượng (cảnh sở duyên) nhận thức của 5 căn trước thuộc là sắc pháp, do 4 đại (đất, nước, gió, lửa) cấu tạo thành, còn đối tượng nhận thức của ý căn, thì thuộc tâm pháp.

II. Ý căn: cũng gọi là ý địa chỉ cho thức thứ 6 (ý thức).

Tóm lại, khi nói ý căn tức chỉ cho thức thứ 7 (mạt na). Khi nói ý căn, tức chỉ cho thức thứ 6 tức ý thức.

Ý ĐỊA 意地

Cũng gọi là ý thức, ý căn. Trong nội tâm cá công năng sinh ra tất cả tư tưởng, gọi là ý địa. Có thể chia ra làm 2 thuyết:

1. Chỉ cho thức thứ 6 (ý thức) có năng lực chi phối toàn thể sự tồn tại của cá thể, cũng

là tác dụng sinh ra nhận thức của con người là căn nguyên thành tựu muôn việc.

2. Ý địa, chỉ cho giai đoạn tỉnh xét của ý thức.

Ý NGHIỆP 意業

Phạm: mana-karman, nghiệp nương vào tâm vương mà khởi, là 1 trong 3 nghiệp. Tư là ý nghiệp, bởi vì tư là suy nghĩ, là tạo tác, khiến tâm vương tạo tác thiện, ác, vô ký.... Cho nên ý nghiệp đồng nghĩa với “tư”. Tư nghiệp được chia làm 3 thứ.

-Thẩm lự tư - Quyết định tư
- Động phát thắng tư.

Trong đó, hể tương ứng với thẩm tự tư và quyết định tư mà tạo tác thì gọi là ý nghiệp.

Ngoài ra, theo đại thừa lý thú lục ba la mật, thì ý nghiệp có 2 tâm.

1. Tinh tiến tâm: Tức phát tâm Bồ đề, tu tập thiện nghiệp và xa lìa tất cả tâm biếng nhác.

2. Thoái chuyển tâm: tức đối với các pháp lành không tiến tu được, hoặc tạm thời phát tâm tu hành, nhưng thường sanh tâm trở lui (thoái hóa).

Ý THỨC 意識

Phạm: mano - vifnana chỉ cho thức thứ 6 (tức đệ lục ý thức) trong 6 thức (hoặc 8 thức, 9 thức) trong triết học tây phương, ý thức được xem như “tâm cơ năng có khả năng nắm bắt đối tượng khách quan”.

Nói theo nghĩa rộng ý thức tức là kinh nghiệm của chúng ta, bao hàm từ cảm giác nguyên thủy cho đến sự tư duy khảo sát cao độ. Tất cả tác dụng có khả năng thống nhiếp nội dung của nhiều kinh nghiệm đều gọi là (ý thức). mối quan hệ giữa ý thức và vật chất là vấn đề trung tâm của triết học, quan niệm luận duy tâm phủ định tính độc lập của vật chất, coi ý thức (tư khảo tinh thần) là nguồn gốc của tất cả. Trái lại, duy vật luận coi ý thức là sản phẩm của vật chất. (Tồn tại, tự nhiên) Phật giáo có chia tinh thần làm 3.

1. Tâm 心: phạm: citta, tập khởi, tức chủ thể của tinh thần.

2. Ý 意 (phạm: manas, suy lường) tình ý của con người, như yêu thương, buồn giận....

3. Thức 識 (phạm: vijñāna, phân biệt) tức là tác dụng của tinh thần.

Tác dụng tinh thần nhỏ nhiệm (tâm sở) mà ý thức nương vào có nhiều loại và cũng khác với tác dụng tinh thần (tâm vương) có tính tổng hợp bất toàn bộ đối tượng của tâm, ý, thức. Nói theo nghĩa hẹp thì ý thức chỉ cho thức thứ 6, trong 6 thức hoặc 8 thức. Về sự quan hệ giữa ý thức và thế giới vật chất, thế giới hiện tượng - theo tông Duy Thức - đại biểu điển hình của Phật giáo, thì thế giới vật chất do ý thức biểu hiện, đây chính là duy tâm luận của Phật giáo, nhưng không phải duy tâm luận lập tồn tại luận, mà là tự lập trường thực tiễn luận nhấn mạnh tính chất chính thể của tâm, không chủ trương tâm và ý thức là sự tồn tại duy nhất. Do đó, biết tâm mà Phật giáo nói ở đây hoàn toàn không có thực thể (vô tự tánh), đó là nguyên lý căn bản của giáo lý Phật giáo.

Theo tông Duy Thức thì 5 thức trước (tiền ngũ thức) nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức duyên theo 5 đối tượng cảnh là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhưng 5 thức này chỉ với tác dụng cảm giác thuần túy mà duyên theo ngoại cảnh chứ không có tác dụng nhận thức và phân biệt đối cảnh, chỉ có ý thức thứ 6 mới có tác dụng và phân biệt tất cả sự vật trong thế giới hiện tượng, cho nên ý thức thứ 6 còn gọi là: phân biệt sự thức, là chỗ y cứ chung của 5 thức trước, nên cũng gọi là “ý địa”.

Theo Tông Duy Thức, lại chia ý thức làm 2 loại là:

-Ngũ câu ý thức - Bát câu ý thức.

1. Ngũ câu ý thức 五俱意識: ý thức cùng sanh khởi 1 lượt với 5 thức trước, phân biệt rõ ràng cảnh sở duyên, vì thế cũng gọi là minh liễu ý thức, hay là minh liễu phân biệt, lại được chia ra:

a/ Ngũ đồng duyên ý thức 五同緣意識: cùng khởi một

lúc với năm thức trước và duyên cùng một đối cảnh.

b/ Bất đồng duyên ý thức 不同緣意識: ý thức tuy cùng khởi một lúc với 5 thức trước, nhưng duyên theo các cảnh khác nhau.

2/ Bất câu ý thức 不俱意識: ý thức không cùng sanh khởi 1 lượt với 5 thức trước, mà phát sanh tác dụng một cách đơn độc, cũng được chia ra làm 2.

a/ Ngũ hậu ý thức 五後意識: ý thức tuy không khởi cùng một lúc với 5 thức trước, nhưng cũng không lìa và khởi liên tục.

b/ Độc đầu ý thức 毒頭意識: có 3 thứ khác nhau là Định trung, Mộng trung và Độc tán.

Định trung ý thức: cũng gọi là định trung độc đầu ý thức: tức là thức cùng khởi một lúc với tất cả tâm định ở cõi sắc, cõi vô sắc, ý thức phát sanh trong thiền định.

Độc tán ý thức: cũng gọi là tán vị độc đầu ý thức: chỉ cho ý thức xa lìa 5 thức trước, hiện khởi đơn độc, nhớ lại quá

khứ, dự đoán vị lai, hoặc so đo phân biệt, như tưởng tượng, suy nghĩ.

Mộng trung ý thức cũng gọi là mộng trung độc đầu ý thức: chỉ cho tác dụng ý thức hiện khởi 1 cách mộng lung trong giấc mộng.

Ngoài cách phân loại trên đây, cũng có khi chia ý thức ra làm 4 loại.

- Minh liễu ý thức.
- Định trung ý thức.
- Độc tán ý thức.
- Mộng trung ý thức.

Gọi chung 4 loại trên là “tức chủng ý thức”

Nói tóm lại, ý thức thứ 6 lanh lợi và nhạy bén nhất trong 8 thức, có năng lực tự do tự tại, 3 cõi 9 địa (tâm giới cửu địa), tất cả các nghiệp thăng trầm mê ngộ, đều do ý thức này tạo tác.

YẾT LA LAM THỨC

羯羅藍識

Là tâm thức theo nghiệp thọ sanh, nương vào yết la lam để thành thai nhi. Thức là chi thứ 3 trong 12 duyên khởi

trong 1 chu kỳ từ “vô minh” đến duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc... Cho đến lão tử thì chấm dứt vòng duyên khởi.

Chú: Yết la lam cũng gọi “yết lạc lam” hoa dịch là ngưng hoạt, tạp uế.....chỉ tính khí của cha mẹ, khi mới hòa hợp ngưng tụ, kết lại để thành thai, chỉ thời kỳ thai nhi mới thọ sanh (thời kỳ đầu của thọ thai).

YẾU TƯỚNG 夭相

Theo Tân Duy Thức luận, chỉ cho những người có tướng mạo chết yếu, không thọ mạng lâu dài, bởi trong kiếp trước tạo nhân sát sanh hại vật, đời nay thọ quả báo chết yếu, vì nhân quả gắn liền nhau, nhân nào quả nấy, không sao tránh khỏi; không thể đổ thừa tại như thế này, bị như thế kia... Mà không rõ do nhân mà thọ quả báo. Nhân tốt thọ quả tốt, nhân xấu thọ quả xấu...

GIẢI MINH

Dịch và sừ soạn xong ngày

Quý thu, năm Canh Dần

2010 - PL: 2554